**BỘ GIÁO ÁN KHỐI 10 – HỌC KÌ II**

***Theo công văn 5512 BGDĐT tháng 12/2020***

**Tiết 52, 53 – KHDH.**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: PHÚ VIỆT NAM THỜI KÌ TRUNG ĐẠI**

**PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG**

(***BẠCH ĐẰNG GIANG PHÚ***) ***Trương Hán Siêu***

**I. Mức độ cần đạt**

**a**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| 1 | Nêu được ấn tượng chung về tác phẩm; nắm được hoàn cảnh sáng tác, nhận biết đề tài, bố cục, các hình tượng nhân vật... | Đ1 |
| 2 | Phân tích các giá trị nội dung và các đặc trưng cơ bản của thể phú và đặc sắc nghê thuật của bài phú *Phú sông Bạch Đằng*. | Đ2 |
| 3 | Phân tích, đánh giá được tình cảm, cảm hứng chủ đạo của người viết; phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh từ tác phẩm | Đ3 |
| 4 | Trình bày được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm | Đ4 |
| 5 | Đọc mở rộng các tác phẩm khác của tác giả và các tài liệu liên quan.  Tích hợp kiến thức về văn hóa và truyền thống lịch sử anh hùng của thời đại nhà Trần với những chiến công vang dội ở các bài thơ văn đã học như *Tỏ lòng –*Phạm Ngũ Lão,*Tụng giá hoàn kinh sư –* Trần Quang Khải, *Hịch Tướng sĩ* – Trần Quốc Tuấn… giúp Hs hiểu sâu sắc và có hệ thống về hào khí Đông A và nội dung yêu nước trong văn học trung đại. | Đ5 |
| 6 | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | N1 |
| 7 | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | NG1 |
| 8 | Biết cảm nhận, triển khai thành một bài viết (nghị luận văn học) về hình tượng nhân vật Khách, chủ nghĩa yêu nước. | V1 |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| 9 | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | TC-TH |
| 10 | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | GT- HT |
| 11 | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | GQVĐ |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| 11 | Niềm tự hào về truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc;  Lòng yêu quê hương, đất nước, con người Việt Nam; | YN |
| 12 | Ý thức về trách nhiệm của công dân với cộng đồng, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. | TN |

1. **THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**
2. **Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…
3. **Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm; Phiếu học tập,…
4. **TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**
5. **TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| Hoạt động **Mở đầu** (10 phút) | **Kết nối -Đ1** | Xem video về chiến thắng Bạch Đằng; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| Hoạt động **Hình thành** **kiến thức**  (50 phút) | **Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT** | I. Tìm hiểu chung  II. Đọc hiểu văn bản   * 1. Hình tượng nhân vật khách   2. Câu chuyện của các bô lão   3. Suy ngẫm về nguyên nhân chiến thắng   4. Lời ca của các bô lão và của khách.   III. Tổng kết | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| Hoạt động  **Luyện tập**  (15 phút) | **Đ3, Đ4, Đ5; YN, TCTH** | Thực hành bài tập luyện tập kiến thức và kĩ năng. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án và HDC |
| Hoạt động **Vận dụng**  (10 phút) | **Đ5; N1**  **YN** | Bài tập đọc hiểu về ngữ liệu bài phú. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(**5 phút) | **V1, TC- TH** | + HS viết một đoạn văn ngắn trình bày cảm nhận của em về hình tượng sông Bạch Đằng trong lịch sử.  + Vẽ bản đồ tư duy bài học. | Dạy học giải quyết vấn đề; Kĩ thuật phòng tranh | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**B.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC**

**HĐ KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối - Đ1**

**b. Nội dung:** HS sử dụngMáy chiếu, quan sát video, kể nhanh, tư duy nhanh, trình bày một phút để kể đúng những chiến công trên sông Bạch Đằng.

**c. Sản phẩm:** Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán, năm 981, Hoàng đế Lê Đại Hành phá tan quân Tống xâm lược, năm 1288, quân dân nước Đại Việt đánh tan quân Nguyên Mông.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **GV chiếu 1 video về chiến thắng 1288**  - **GV giao nhiệm vụ:**  **?**đó là chiến công nào của dân tộc? kể thêm những chiến công khác trên sông Bạch Đằng?  ?Ý nghĩa lịch sử của những trận chiến đó.  **- GV nhận xét và dẫn vào bài mới:** | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  - Có thái độ tích cực, hứng thú.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**HĐ 1: Tìm hiểu tác giả, tác phẩm.**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2.**

**b. Nội dung hoạt động:** HS sử dụngsách giáo khoa, giấy A4.

***Tích hợp kiến thức lịch sử, địa lí***

**GV cho Hs xem bức tranh di tích đền thờ Trương Hán Siêu trên núi Non nước nay thuộc thành phố Ninh Bình, Bảo tàng lịch sử tỉnh, khu di tích đền Trần (Nam Định) để tìm hiểu các hiện vật về chiến thắng trên sông Bạch Đằng**

**-Phương pháp, kĩ thuật**: Đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày một phút, HĐ nhóm, bàn tay nặn bột để tìm hiểu các nội dung về tác giả, tác phẩm.

**c. Sản phẩm:**

**1) Tác giả**

**-** Là người có học vấn uyên thâm, từng tham gia các cuộc chiến đấu của quân dân nhà Trần chống quân Mông - Nguyên, được các vua Trần tin cậy và nhân dân kính trọng.

**2) Tác phẩm**

*-* Thể loại : phú cổ thể.

- Hoàn cảnh ra đời : khi vương triều nhà Trần đang có biểu hiện suy thoái, cần phải nhìn lại quá khứ anh hùng để củng cố niềm tin trong hiện tại.

- Thể loại phú.

- Ra đời khoảng 50 năm sau chiến thắng quân Mông Nguyên lần 3 (1288).

- Bố cục một bài phú thường có bốn đoạn: đoạn mở, đoạn giải thích, đoạn bình luận và đoạn kết. Bố cục *Bài phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu cũng giống bố cục của một bài phú nói chung

- Bố cục: 4 phần.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **GV cho Hs xem bức tranh di tích đền thờ Trương Hán Siêu trên núi Non nước nay thuộc thành phố Ninh Bình, Bảo tàng lịch sử tỉnh, khu di tích đền Trần (Nam Định) để tìm hiểu các hiện vật về chiến thắng trên sông Bạch Đằng**  **\* CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  **- Giáo viên giao nhiệm vụ**  **- GV nhận xét và chuẩn kiến thức.**  **NHIỆM VỤ CỤ THỂ:**  **Nhóm 1:** Thuyết minh những nét chính về tác giả Trương Hán Siêu  HS trả lời:  - Trương Hán Siêu (? - 1354)  - Người làng Phúc Am, huyện Yên Ninh (Ninh Bình).  - Tính tình cương trực, học vấn uyên thâm.  **Nhóm 2:** Thuyết minh về vị trí địa lí và những chiến công gắn với địa danh sông Bạch Đằng  **GV chốt và nhắc lại kiến thức cơ bản.**    – Từ đặc điểm của thể phú cổ thể hãy phân chia bố cục của bài *Phú sông Bạch Đằng* | HS tìm hiểu kiến thức lịch sử, áp dụng kĩ năng trình bày một vấn đề và nội dung văn thuyết minh để làm việc ở nhà theo nhóm, chuẩn bị thuyết minh trước lớp.  **- HS thảo luận khoảng 5 phút**  **- Đại diện mỗi nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình.**  **- Các nhóm khác nhận xét chéo.**  **-HS suy nghĩ và trả lời cá nhân**  **(HS Vận dụng kiến thức văn thuyết minh, lịch sử, địa lí để tìm hiểu vấn đề.**  **Phát huy kĩ năng thuyết trình, kĩ năng giao tiếp, kĩ năng làm việc nhóm**  ( **Năng lực thu thập thông tin, Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra, Năng lực trao đổi, hợp tác)** |

**HĐ 2: Tìm hiểu về hình tượng nhân vật Khách.**

**a.Mục tiêu: Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung hoạt động:**

- HS sử dụng sgk, máy tính, giấy Ao để hoạt động nhóm tìm hiểu về nhân vật Khách.

- Báo cáo sản phẩm.

- Khái quát vấn đề

**c. Sản phẩm:**

**Hình tượng nhân vật "khách"**

- "Khách" xuất hiện với tư thế của con người có tâm hồn khoáng đạt, có hoài bão lớn lao. Người thích ngao du sơn thủy ,muốn đến nhiều nơi ,muốn đi nhiều chỗ ,không phải chỉ ngao du sơn thủy mà còn tìm hiểu lịch sử dân tộc.

- Tráng chí bốn phương của "khách" được gợi lên qua hai loại địa danh (lấy trong điển cố Trung Quốc và những địa danh của đất Việt).

- Cảm xúc vừa vui sướng, tự hào vừa buồn đau, nuối tiếc**.** Tâm trạng hoài niệm và nhớ tiếc anh hùng xưa ( Từ cảnh ước lệ → cảnh thực : của Đại Than ,Đông Triều ….)

+Vui trước cảnh vật vừa hoành tráng ,vĩ đại ,vừa thơ mộng *"Bát ngát sóng kình muôn dặm”, "thướt tha đuôi trĩ một màu”* với *"nước trời...”, "phong cảnh ...”, "bờ lau...”, "bến lách...”...*

+ Tự hào trước những chiến tích quá khứ vẻ vang nhưng đau thương hiện về từng chi tiết

- Khách – là sự phân thân của tác giả, tư thế ung dung, tâm hồn khoáng đạt.

+ Buồn đau nhớ tiếc vì chiến trường xưa oanh liệt nay trơ trọi hoang vu.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **Trước hoạt động:** Cảm nhận ban đầu về sông Bạch Đằng  **- Trong Hoạt động:** Em hãyđọc văn bản.  - GV nhận xét ( Cách đọc diễn cảm ,cách ngắt nhịp, lưu ý đọc theo cảm xúc của từng đoạn).  \* GV tổ chức HĐ nhóm:  **-GV chia lớp thành 04 nhóm, phát phiếu học tập.**  **-GV chia nhóm, phân công nhiệm vụ**    **Gv nhận xét và chốt ý**    **Gv có thể hỏi thêm 1 số câu hỏi để giúp làm sáng rõ vấn đề:**  1. Nhân vật Khách – sự phân thân của tác giả Trương Hán Siêu lại tìm đến thiên nhiên với mục đích gì?    2. Các địa danh được nhân vật khách nhắc đến làm sao khách có thể đến trong một sớm một chiều được? Vậy những địa danh ấy có ý nghĩa như thế nào? Qua đó thấy được vẻ đẹp gì trong tâm hồn và tráng chí của nhân vật khách?   3. Bạch Đằng giang được cảm nhận với những sắc thái như thế nào?   4. – Cảm xúc của khách trước khung cảnh thiên nhiên sông Bạch Đằng: phấn khởi, tự hào hay buồn thương, nuối tiếc vì những giá trị đã lùi vào quá khứ? Lí giải?    **GV bình và chuyển ý**: Cái thế giới mà nhân vật Khách tìm đến không phải là thiên nhiên tĩnh: một vầng trăng lạnh, một đám mây cao, một dòng sông vắng mà thiên nhiên ông tìm đến là một thế giới hải hồ rộng lớn.  Cảm hứng về cuộc viễn du mở đầu bài phú thực ra là sự chuẩn bị một không khí thích hợp cho người đọc trước khi bước vào thế giới hùng vĩ của sông Bạch Đằng lịch sử. | **-Hs hoàn thành phiếu học tập ở nhà và chuẩn bị bài thuyết trình theo nhóm**    **Nhóm 1:** Làm phiếu học tập số 1  Cử đại diện trình bày về nhân vật Khách và cảm hứng với cuộc du ngoạn trên sông Bạch Đằng.    **Các thành viên trong nhóm bổ sung thêm**    **Nhóm còn lại nhận xét bổ sung và đặt câu hỏi để làm sáng rõ vấn đề.**  **(Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận. Năng lực sử dụng ngôn ngữ)**  **-** |

**TIẾT 2:**

**HĐ 1: Tìm hiểu nhân vật bô lão**

**Mục tiêu: Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

1. **Nôi dung hoạt động: HS sử dụng sgk, suy nghĩ trả lời vấn đề GV đặt ra.**

**c. Sản phẩm:**

**Hình tượng bô lão**

- Các bô lão đến với "khách" bằng thái độ nhiệt tình, hiếu khách, tôn kính khách. Sau một câu hồi tưởng về việc "*Ngô chúa phá Hoằng Thao*", các bô lão kể cho "khách" nghe về chiến tích "*Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã"*

- Cuộc đối đầu giữa : ý chí yêu nước ,quyết bảo vệ Đất nước, nhân nghĩa của ta > < mưu mô chước quỷ của giặc

- Diễn biến: trận chiến ác liệt mang hình tượng kỳ vỹ , tầm vóc đất trời

- Kết thúc : Giặc thất bại ,chuốc nhục muôn đời *Nước sông chảy hoài mà nhục quân thù không rửa nỗi ;* “Trận Xích Bích... chết trụi”

- Lời kể theo trình tự diễn biến của sự kiện với thái độ, giọng điệu đầy nhiệt huyết, tự hào. Lời kể ngắn gọn, cô đọng, súc tích,...

- Sau lời kể về trận chiến là suy ngẫm, bình luận của các bô lão về chiến thắng trên sông Bạch Đằng:

+ Chỉ ra nguyên nhân ta thắng, địch thua :Trời đất cho nơi hiểm trở.

+ Khẳng định vị trí, vai trò của con người . Điều quyết định là *“ ta có nhân tài giữ cuộc điện an” “ Đai vương coi thế giặc nhàn “* .Đó là cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lý sâu sắc .

- Cuối cùng là lời ca của các vị bô lão mang ý nghĩa tổng kết có giá trị như một tuyên ngôn về chân lý : Bất nghĩa ( như Lưu Cung ) thì tiêu vong chỉ có người nhân nghĩa ( Ngô Quyền ,Trần Hưng Đạo ) thì lưu danh thiên cổ.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Trong Hoạt động:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu hình tượng các bô lão, các nhóm làm việc theo bàn.  Làm phiếu học tập số 2  GV chọn 2 bàn:Cử đại diện trình bày về nhân vật Bô lão và câu chuyên về Bạch Đằng Giang lịch sử   - **Gv nhận xét và chốt ý**  **- sau hoạt động**: GV có thể đặt thêm 1 số câu hỏi nếu như nội dung trình bày của nhóm chưa đề cập đến: | **HS nghiên cứu phiếu học tập.**  **- Thực hiện hoạt động nhóm.**  **- Báo cáo sản phẩm.**  **- Nhận xét chéo.**  **Các thành viên trong nhóm bổ sung thêm**    **Nhóm còn lại nhận xét bổ sung và đặt câu hỏi để làm sáng rõ vấn đề.** |

**HĐ 2: Tìm hiểu** **lời ca cũng là lời bình luận của Khách**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

**b. Nội dung hoạt động:** HS theo dõi sgk, tư duy, cảm nhận.

**c. Sản phẩm:**

**Lời ca cũng là lời bình luận của Khách**

- Ca ngợi sự anh minh của "hai vị thánh quân"

- Ca ngợi chiến tích của quân và dân ta trên sông Bạch Đằng. Hai câu cuối vừa biện luận vừa khẳng định chân lí : Trong mối quan hệ giữa địa linh và nhân kiệt, nhân kiệt là yếu tố quyết định. Ta thắng giặc không chỉ ở "**đất hiểm"** mà quan trọng hơn là bởi nhân tài có "**đức cao".**

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: Lời ca của nhân vật khách có ý nghĩa gì?   - **Gv nhận xét và chốt ý** | **- HS suy nghĩ, trả lời (cá nhân)** |

**HĐ 3: Hướng dẫn tổng kết:**

**Mục tiêu:, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

1. **Nội dung: HS tư duy, ghi nhớ kiến thức đã học.**
2. **Sản phẩm:**

**1. Giá trị nội dung:**

– Lòng yêu nước.

– Tự hào dân tộc về truyền thống anh hùng bất khuất và đạo lí nhân nghĩa.

– Tư tưởng nhân văn cao đẹp:

+ Khẳng định và đề cao vai trò của con người, đạo lí chính nghĩa.

+ Nỗi niềm cảm khái trước sông Bạch Đằng trong hiện tại.

**2. Nghệ thuật:**

– Cấu tứ: đơn giản mà hấp dẫn.

– Bố cục: chặt chẽ.

– Hình tượng nghệ thuật: sinh động, vừa gợi hình sắc trực tiếp vừa mang ý nghĩa khái quát, triết lí.

– Ngôn ngữ: trang trọng, hào sảng vừa lắng đọng, gợi cảm.

Bài phú là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong VHTĐVN.

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| - Hãy khái quát những nét chính về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài phú.   - Gv cho Hs xem lại băng tư liệu về chiến thắng lịch sử trên sông Bạch Đằng để củng cố và ghi nhớ kiến thức lịch sử đã học và thấy được giá trị nghệ thuật của tác phẩm  - GV chốt ý: | - HS suy nghĩ, trả lời cá nhân |

**HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu**: **Đ3, Đ4, Đ5; TCTH**

HS vận dụng kiến thức về lí thuyết đã học để giải quyết bài tập.

**b. Nội dung**: HS sử dụng Sgk, vở ghi

-Kĩ thuật động não, trình bày 1 phút để hoàn thành bài tập: 3 câu hỏi trắc nghiệm khách quan về bài *Phú sông Bach Đằng.*

**c. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  **-GV giao nhiệm vụ:**  **Câu 1:**  "**Tử Trường**" trong bài phú ***Phú sông Bạch Đằng*** của Trương Hán Siêu là tên chữ của:  A. Đào Tiềm.  B. Lý Bạch.  C. Tư Mã Thiên.  D. Gia Cát Lượng.  **Câu 2:**  Sông Bạch Đằng gắn liền với chiến công lịch sử nào của dân tộc?  A. Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán.  B. Lí Thường Kiệt chống quân xâm lược Tống.  C. Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh.  D. Quang Trung đại phá quân Thanh.  **Câu 3:**  Cảnh tượng sông nước Bạch Đằng được tái hiện trong bài **Phú sông Bạch Đằng** có đặc điểm gì?  A. Lộng lẫy, sinh động, nhiều màu vẻ.  B. Bao la, mênh mông rợn ngợp.  C. Ảm đạm, đìu hiu, quạnh vắng.  D. Vừa hùng vĩ, hoành tráng vừa ảm đạm hiu hắt | - HS suy nghĩ, trả lời.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **- Nhận xét, đánh giá mức độ đạt được.**  **(Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**d.Sản phẩm:**

[1]='C'

[2]='A'

[3]='D'

**HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **Đ5; N1, V1, YN**

HS biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao.

**b. Nội dung:** HS sử dụng sách giáo khoa, tài liệu để thực hiện nhiệm vụ: trả lời 4 câu hỏi của bài tập đọc hiểu văn bản (ngữ liệu lấy trong bài *Phú sông Bạch Đằng*)

**c. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **HĐ của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:  *(1)Mồ thù như núi, cỏ cây tươi, Sóng biển gầm vang, đá ngất trời. Sự nghiệp Trùng Hưng ai dễ biết, Nửa do sông núi, nửa do người.*  ( Sông Bạch Đằng, Nguyễn Sưởng)  (2)*Khách cũng nối tiếp mà ca rằng: Anh minh hai vị Thánh quân, Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh. Giặc tan muôn thủa thanh bình, Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao.*  *(* Trích *Phú Sông Bạch Đằng,* Trương Hán Siêu)  1/ Xác định các biện pháp tu từ và nêu hiệu quả nghệ thuật biện pháp đó trong văn bản (1) ?  2/ Nêu nội dung chính của văn bản (2) ?  3/ So sánh điểm giống nhau và khác nhau về nội dung của văn bản (1) và (2)?  -**Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **(Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**d.Sản phẩm:**

**1/ Các biện pháp tu từ :**

-So sánh : mồ thù như núi

-Nhân hoá : sóng gầm

-Khoa trương : đá ngất trời

-Liệt kê : nửa...nửa

-Hiệu quả nghệ thuật : các biện pháp tu từ về từ và tu từ cú pháp đã làm tăng tính gợi hình, gợi cảm khi nhà thơ viết về dòng sông Bạch Đằng. Đó là tự hào về chiến thắng lịch sử, ca ngợi thiên nhiên hùng vĩ, đồng thời lí giải nguyên nhân thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống kẻ thù phương Bắc.

**2/ Nội dung chính của văn bản** (2) : là lời ca của khách đáp lại lời các bô lão trong bài phú sông Bạch Đằng. Từ quy luật tự nhiên, tác giả suy ngẫm đến quy luật xã hội, khẳng định yếu tố con người là quan trọng nhất làm nên thắng lợi.

3**/ So sánh điểm giống nhau và khác nhau về nội dung của văn bản (1) và (2) :**

a. Giống nhau:

Cùng ca ngợi chiến thắng Bạch Đằng thời Trùng Hưng.

Cùng ca ngợi các yếu tố thiên nhiên và con người làm nên chiến thắng.

Cùng nhấn mạnh thiên nhiên hiểm trở, hùng tráng, càng nhấn mạnh yếu tố con người.

b. Khác nhau:

- Trong văn bản (1) : Quan hệ giữa thiên nhiên và con người là ngang nhau: nửa…nửa. không thể hiện rõ yếu tố con người;

- Trong văn bản (2) : Quan hệ giữa thiên nhiên và con người là nghiêng về phía con người: Bởi đâu…cốt mình, khẳng định yếu tô' quyết định nhất là con người anh hùng với phẩm chất đạo đức cao cả.

**HOẠT ĐỘNG: TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

1. **Mục tiêu: V1, TC- TH**
2. HS có ý thức tìm tòi kiến thức, mở rộng hiểu biết về hai thành phần nghĩa của câu.
3. **Nội dung:** HS tìm tài liệu để hoàn thiện một đoạn văn, sơ đồ tư duy.
4. **Sản phẩm:**

- Sơ đồ tư duy bài học.

**-** Một số câu thơ, bài thơ, đoạn trích văn xuôi.

**-** Cảm nhận chân thành, sâu sắc, thể hiện sự hiểu biết kiến thức tích hợp: Văn học, lịch sử, GDCD

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HỌC SINH** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  +Trong những ngày tháng chống Mĩ hào hùng, Chế Lan Viên viết:  *Mỗi gié lúa đều muốn thêm nhiều hạt*  *Gỗ trăm cây đều muốn hóa nên trầm*  *Mỗi chú bé đều nằm mơ ngựa sắt*  *Mỗi con sông đều muốn hóa Bạch Đằng*  Kết hợp những kiến thức lịch sử đã học với hình tượng trong bài Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu, hãy viết một đoạn văn ngắn trình bày cảm nhận của em về hình tượng sông Bạch Đằng trong lịch sử.  + Vẽ bản đồ tư duy bài học.  **- Đánh giá sản phẩm khi HS báo cáo.** | **- HS suy nghĩ làm bài.**  **- Trình bày sản phẩm vào tiết học sau.** |

**IV. Tài liệu tham khảo**

-SGK, SGV

- Chuẩn kiến thức kĩ năng Ngữ văn 10.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10, tập 2 (Nguyễn Văn Đường cb), NXB Hà Nội, 2011.

- Văn bản Ngữ văn 10 – Gợi ý đọc – hiểu và lời bình (Vũ Dương Quỹ - Lê Bảo), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

- Phân tích tác phẩm Ngữ văn 10 (Trần Nho Thìn cb), NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm**

**Tiết 54 -KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: NGHỊ LUẬN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

**TÊN BÀI HỌC:**

**Đọc văn** : **HIỀN TÀI LÀ NGUYÊN KHÍ QUỐC GIA**

***-THÂN NHÂN TRUNG****-*

**Thời lượng: 1 tiết.**

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nêu được ấn tượng chung về tác phẩm; nắm được hoàn cảnh sáng tác, nhận biết đề tài, bố cục. | **Đ1** |
| **2** | Phân tích kết cấu chặt chẽ, khúc chiết, giàu sức thuyết phục của văn bản nghị luận này. | **Đ2** |
| **3** | Phân tích được ý nghĩa của văn bản: Mỗi dân tộc nếu muốn phát triển một cách vững chắc thì rất cần những hiền tài. | **Đ3** |
| **4** | Trình bày được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm | **Đ4** |
| **5** | Đọc các tác phẩm nói về người hiền tài và cách chiêu mộ người hiền tài ở mọi thời đại. Liên hệ với bài *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm để làm nổi bật vai trò của hiền tài đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. | **Đ5** |
| **6** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **7** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi; | **NG1** |
| **8** | Biết cảm nhận, triển khai thành một bài viết (nghị luận xã hội). | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **9** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **10** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **11** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **11** | Hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc trọng dụng nhân tài đối với sự phát triển của quốc gia. | **YN** |
| **12** | Từ đó, có ý thức rèn luyện, học tập, đóng góp cho sự phát triển của đất nước. | **TN** |

1. **THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm; Phiếu học tập,…

1. **TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu**  **(7 phút)** | **Kết nối -Đ1** | Kể tên một số tên tuổi đỗ tiến sĩ trong các triều đại phong kiến Việt Nam  ; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(20 phút)** | **Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT** | I. Tìm hiểu chung  II. Đọc hiểu văn bản  1.Vai trò của người hiền tài đối với đất nước.  2. Ý nghĩa, tác dụng của việc khắc bia tiến sĩ.  3. Bài học lịch sử  III. Tổng kết | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **(10 phút)** | **Đ3, Đ4, Đ5; YN, TCTH** | Thực hành bài tập luyện tập kiến thức và kĩ năng. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án và HDC |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(5 phút)** | **V1, Đ5;**  **YN** | Liên hệ chính sách phát triển nhân tài của đất nước ta ngày nay.  . | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(**3 phút) | **Đ5, TC- TH** | Vẽ bản đồ tư duy bài học. | Dạy học giải quyết vấn đề; Kĩ thuật phòng tranh | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**HOẠT ĐỘNG : KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu: Kết nối - Đ1**

Kể tên một số tên tuổi đỗ tiến sĩ trong các triều đại phong kiến Việt Nam

HS có động lực, nhu cầu tìm hiểu kiến thức mới của bài học.

**b.Nội dung hoạt động**: áp dụng kĩ thuật kể nhanh, tư duy nhanh, trình bày một phút.

**c. Sản phẩm:** Một số tiến sĩ thời phong kiến**:** Lê Văn Thịnh, Trần Thái Tông, Trịnh Tuệ, Bùi Quốc Khái....

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **-GV chiếu một số hình ảnh về Văn Miếu Quốc Tử Giám và bia tiến sĩ ở Văn Miếu.**  **- Giao nhiệm vụ.**  ? Kể tên một số tên tuổi đỗ tiến sĩ trong các triều đại phong kiến Việt Nam mà em biết?  ?Theo em, việc khắc bia tiến sĩ nhằm mục đích gì?  **- Đánh giá sản phẩm của HS.** | **HS thảo luận nhanh trong bàn và trả lời.** |

* GV dẫn vàobài: Trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, từ thế kỉ X (triều Lí) đã có dựng những hàng bia đá ghi họ tên, năm thi đỗ của các tiến sĩ Đại Việt. Đó là một việc làm độc đáo, đầy ý nghĩa của các vương triều Phong kiến Việt Nam. Bài “*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*” trích từ một trong những văn bia đó.

**HOẠT ĐỘNG : HÌNH THÀNH KIẾN THỨC.**

**HĐ 1: Tìm hiểu về tác giả, tác phẩm.**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, N1, NG1; GT-HT**

**b. Nội dung hoạt động**: HS sử dụng sách giáo khoa và kĩ thuật: Đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày một phút để tìm hiểu kiến thức của văn bản..

**c. Sản phẩm:**

**1. Tác giả Thân Nhân Trung (1418-1499):**

- Tự: Hậu Phủ.

- Quê quán: làng Yên Ninh - huyện Yên Dũng (Bắc Giang).

- 1469, đỗ Tiến sĩ

- Là tao đàn phó nguyên súy của Hội Tao đàn (Lê Thánh Tông thành lập)

**2. Tác phẩm**

**a. Hoàn cảnh sáng tác**

- Nhằm phát triển giáo dục, khuyến khích nhân tài, từ năm 1439, nhà nước phong kiến triều Lê đặt ra lệ xướng danh, yết bảng, ban mũ áo, cấp ngựa, đãi yến và vinh quy bái tổ cho người đỗ đạt.

- Tác phẩm được khắc bia 1484.

**b. Vị trí đoạn trích**

Là một trong 82 bài văn bia ở Văn Miếu (Hà Nội). (Bài văn bia này giữ vai trò quan trọng như một lời tựa chung cho cả 82 tấm bia tiến sĩ ở Văn Miếu)

**c. Thể loại**

- Văn bia: Là loại văn khắc trên bia đá nhằm ghi chép những sự vệc trọng đại, hoặc những người có công đức lớn để lưu truyền cho đời sau.

**- Có 3 loại:**

+ Bia ghi công đức.

+ Bia ghi việc xây dựng công trình kiến trúc

+ Bia lăng mộ.

**d. Nhan đề**

- “Hiền tài”: Chỉ những người tài cao,học rộng, có đạo đức.

- “Nguyên khí”: Khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của sự vật.

=> Người hiền tài là khí chất làm nên sự sống còn và phát triển của xã hội, đất nước**.**

**e. Bố cục*:*** Gồm 2 phần***:***

- Đoạn 1: Từ đầu -> “làm đến mức cao nhất”: Nêu lên giá trị của hiền tài đối với đất nước.

- Đoạn 2: còn lại: Nêu ý nghĩa của việc dựng bia, khắc tên người tài.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- GV gọi HS đọc phần Tiểu dẫn- sgk và trả lời câu hỏi:**  +Nêu những nét chính về tác giả Thân Nhân Trung?  +Nêu hoàn cảnh sáng tác của bài kí?  **- Nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS** | **HS suy nghĩ và trả lời (cá nhân)** |

**HĐ2: Đọc hiểu văn bản.**

1. **Mục tiêu: Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

**b. Nội dung hoạt động:** HS sử dụng sgk, giấy Ao để HĐ nhóm. Tập trung thảo luận nhóm về giá trị của hiền tài đối với đất nước và ý nghĩa của việc dựng bia, khắc tên người hiền tài.

**c. Sản phẩm:**

**1.Giá trị của hiền tài đối với đất nước**

-Luận điểm: “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”.

-Luận cứ:

+ Mối quan hệ giữa hiền tài với sự thịnh suy của đất nước:

Nguyên khí thịnh – thế nước mạnh, lên cao >< nguyên khí suy – thế nước yếu, xuống thấp.

* Cách lập luận theo kiểu diễn dịch, cách so sánh đối lập => chân lý rõ ràng, hiển nhiên.

+ Các thánh đế minh vương luôn khuyến khích nhân tài: đề cao danh tiếng, ban chức tước, cấp bậc (Trạng nguyên, Thái học sinh, Tiến sĩ), bảng vàng, ban mũ áo, vinh quy bái tổ.

* Quý trọng hiền tài, đề cao kẻ sĩ, coi việc bồi dưỡng nhân tài là việc làm đầu tiên và quan trọng nhất.

**2.Ý nghĩa của việc dựng bia, khắc tên người hiền tài.**

+ Tiếng thơm của người hiền tài được lưu danh lâu dài chứ không chỉ vang danh một thời.

+ Khuyến khích hiền tài: kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua.

+ Ngăn ngừa điều ác, kẻ ác: ý xấu bị ngăn chặn, kẻ ác lấy đó làm răn.

+ Dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, góp phần làm cho hiền tài nảy nở, đất nước hưng thịnh, phát triển; rèn giũa danh tiếng cho sĩ phu,củng cố mệnh mạch cho nhà nước.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- GV chia nhóm theo bàn.**  **- Nội dung: thảo luận về:**  -Giá trị của hiền tài đối với đất nước  - Ý nghĩa của việc dựng bia, khắc tên người hiền tài.  **-Gọi 2,3 nhóm báo cáo sản phẩm và thu sản phẩm của các nhóm còn lại.**  **- Đánh giá sản phẩm của các nhóm.** | **HS suy nghĩ và thảo luận theo bàn.**  **- Đại diện báo cáo sản phẩm** (nếu được GV gọi) |

**HĐ 3: Hướng dẫn tổng kết:**

**a.Mục tiêu:** **Đ2; N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung:** HS tư duy, ghi nhớ kiến thức đã học, trả lời câu hỏi.

**c.Sản phẩm:**

**1. Nội dung**

-Vai trò của hiền tài với sự phát triển của đất nước.

-Khuyến khích,phát triển hiền tài

-Ý nghĩa, tác dụng của việc khắc bia tiến sĩ.

**2. Nghệ thuật**

Lập luận chặt chẽ, có luận điểm, luận cứ rõ ràng, lời lẽ sắc sảo, thấu tình đạt lí

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Hãy khái quát những nét chính về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài kí.**  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS suy nghĩ,**  **- trả lời cá nhân** |

**HOẠT ĐỘNG : LUYỆN TẬP**

**a.Mục tiêu**: **Đ3, Đ4, Đ5; YN, TCTH**

**b. Nội dung hoạt động:** HS sử dụngsách giáo khoa.

-Phương pháp, kĩ thuật: trình bày một phút để giải quyết bài tập.

**c.Sản phẩm:**

+ Mối quan hệ giữa hiền tài với sự thịnh suy của đất nước:

Nguyên khí thịnh – thế nước mạnh, lên cao >< nguyên khí suy – thế nước yếu, xuống thấp.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **-GV khái quát lại các nội dung kiến thức trọng tâm của bài học và giải đáp những thắc mắc (nếu có) của HS.**  **-Hướng dẫn HS thực hành phần Luyện tập ở Sgk.**  **- Giao nhiệm vụ: làm bài tập 2 trong sgk.**  **- Nhận xét bài làm của HS.** | -**HS suy nghĩ, làm bài.**  **- Lên bảng chữa bài.**  **- Nhận xét bài của bạn khác.** |

**HOẠT ĐỘNG: VẬN DỤNG.**

**a.Mục tiêu**: **Đ5, V1, YN, TN**

**b. Nội dung hoạt động:** HS sử dụng **s**ách giáo khoa, tài liệu trên mạng internet để hoàn thiện sản phẩm.

- HS trình bày vấn đề trước lớp.

**c. Sản phẩm**: ***Liên hệ chính sách phát triển nhân tài của đất nước ta ngày nay:***

**- Ưu điểm**: Có chính sách phát triển nhân tài, đề cao trí thức, quốc sách giáo dục của Đảng và Hồ Chí Minh, chiến lược phát triển giáo dục, phát triển con người, vinh danh thủ khoa đỗ đầu Đại học ở Văn Miếu,...

**- Hạn chế**: Chưa có nhiều đãi ngộ với người tài dẫn đến hiện tượng chảy máu chất xám; hiện tượng lớp chọn, trường chuyên; chưa giải quyết khâu đầu ra cho Đại học, cao đẳng...

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giáo viên giao nhiệm vụ:** Chính sách phát triển nhân tài của đất nước ta hiện nay có ưu, nhược điểm gì?  **- GV nhận xét và chuẩn kiến thức.** | **- HS làm việc cá nhân.**  **- HS báo cáo.** |

**HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI MỞ RỘNG (Ở nhà)**

**a.Mục tiêu: V1, TCTH**

**b.Sản phẩm:**

- Sơ đồ tư duy bài học.



**c. Các bước dạy học:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HỌC SINH** |
| **GV ra bài tập :**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học.  +Học theo Hoàng Đức Lương, tập sưu tầm những bài thơ hay anh/chị đọc được, được giới thiệu để làm tuyển tập cho riêng mình. Có thể trao đổi với bạn bè.  **-GV nhận xét, chuẩn kiến thức.** | **- HS suy nghĩ làm bài tại nhà.**  **- Trình bày sản phẩm vào tiết học sau.**  - Đọc các tài liệu liên quan đến nội dung bài học. |

**III. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

-SGK, SGV

- Chuẩn kiến thức kĩ năng Ngữ văn 10.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10, tập 2 (Nguyễn Văn Đường cb), NXB Hà Nội, 2011.

- Văn bản Ngữ văn 10 – Gợi ý đọc – hiểu và lời bình (Vũ Dương Quỹ - Lê Bảo), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

- Phân tích tác phẩm Ngữ văn 10 (Trần Nho Thìn cb), NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**IV. RÚT KINH NGHIỆM GIỜ DẠY**

**Tiết 55 -KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: NGHỊ LUẬN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ**

Nguyễn Trãi

**PHẦN MỘT: TÁC GIẢ**

**Thời lượng: 1 tiết**

**I.MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nắm được những nét chính về cuộc đời Nguyễn Trãi, một nhân vật lịch sử vĩ đại, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới; | **Đ1** |
| **2** | Nắm được các nét chính về sự nghiêp văn học của Nguyễn Trãi với những kiêt tác có ý nghĩa thời đại, giá trị nội dung tư tưởng cơ bản và giá trị nghê thuật trong sáng tác của Nguyễn Trãi. | **Đ2** |
| **3** | Trình bày được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác giả | **Đ3** |
| **4** | Đọc mở rộng các tác phẩm khác của tác giả và các tài liệu liên quan. | **Đ4** |
| **5** | Biết tranh luận, thảo luận về cuộc đời, sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Trãi. Từ đó biết tranh luận về các vấn đề có ý nghĩa xã hội: con người, tài năng, tính cách và số phận… | **N1** |
| **6** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **7** | Biết cảm nhận, triển khai thành một bài viết (văn thuyết minh về tác giả văn học). | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **9** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **10** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **11** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước;** | | |
| **11** | Có ý thức tìm hiểu về danh nhân văn hoá của dân tộc;  Trân trọng, ngưỡng mộ cống hiến to lớn của nhà thơ trong nền văn hoá dân tộc; | **YN** |

1. **THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

1. **Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm; Phiếu học tập,…
2. **TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu**  **( 5 phút)** | **Đ1, Đ2** | Xem video về tác giả Nguyễn Trãi; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(25 phút)** | **Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ4; N1, NG1; GT-HT** | I. Cuộc đời  II. Sự nghiệp thơ văn  1.Các tác phẩm chính  2. Nhà văn chính luận kiệt xuất  3.Nhà thơ trữ tình sâu sắc  III. Kết luận | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **(5 phút)** | **Đ3, Đ4; YN, TCTH** | Phân tích một số nội dung thơ văn Nguyễn Trãi để làm sáng tỏ 1 nhận định văn học. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án và HDC |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(5 phút)** | **V1;**  **YN** | Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10-12 câu), nêu cảm nhận cùa anh/chị về vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ “Cảnh ngày hè”. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(3 phút)** | **Đ4, V1, TC- TH** | + Vẽ bản đồ tư duy bài học.  + Sưu tầm thêm một số bài thơ của NT và thơ viết về NT, giai thoại NT | Dạy học giải quyết vấn đề; Kĩ thuật phòng tranh | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**B.CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC**

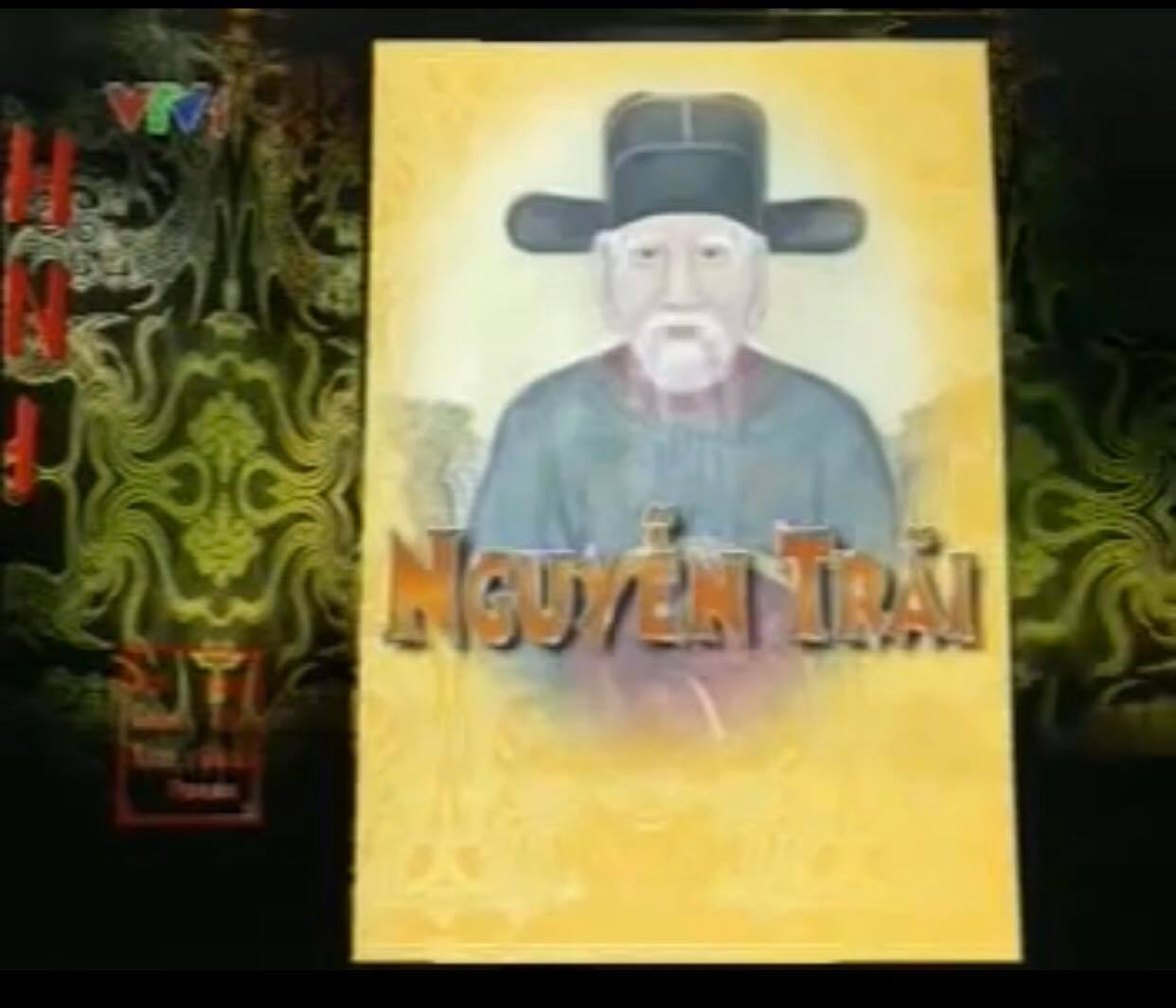
**HĐ KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu: Kết nối - Đ1**

**b. Nội dung hoạt động:** học sinh xem 1 video trên youtobe về Nguyễn Trãi dài 4,5 phút.

**Hoặc:** HS quan sát máy chiếu, tư duy nhanh, đoán hình tác giả Nguyễn Trãi.

**c. Sản phẩm:**



**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| - **GV giao nhiệm vụ:**  + học sinh xem 1 video trên youtobe về Nguyễn Trãi dài 4,5 phút. Nêu cảm nhận ban đầu khi xem video này.  +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)  **- Cảm nhận, đánh giá câu trả lời của HS.** | **\* HS: quan sát video, nêu cảm nhận.**  **+ Nhìn hình đoán tác giả *Nguyễn Trãi***  **+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả**  **- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.**  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**

**HĐ 1: Tìm hiểu cuộc đời Nguyễn Trãi.**

1. **Mục tiêu: Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**
2. **Nội dung hoạt động**: HS sử dung sgk, tranh ảnh sưu tầm để trả lời các vấn đề GV nêu ra.
3. **Sản phẩm:**

+ Sinh trưởng trong gia đình có truyền thống yêu nước ,yêu văn hóa dân tộc

+ Nguyễn Trãi là bậc anh hùng dân tộc ,nhân vật toàn tài hiếm có ,nhà chiến lược ,nhà ngoại giao kiệt xuất ,nhà thơ lớn được UNESCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới

+ Một con người phải chịu đựng những oan kiên, thảm khốc nhất trong chế độ phong kiến Việt Nam

1. **Tổ chức thực hiện**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **-Trước hoạt động:** Em đã đọc những tác phẩm nào của Nguyễn Trãi?  **- Trong hoạt động: GV giao nhiệm vụ:**  + Yêu cầu HS đọc mục I trong SGK.  + Làm nổi bật những nét cơ bản về cuộc đời Nguyễn Trãi.  -Cuộc đời Nguyễn Trãi có những điều gì nổi bật khiến ông trở thành môt vị anh hùng dân tộc ?  **- Nhận xét sản phẩm của HS.** | **\* HS: đọc to rõ ràng.**  **- Suy nghĩ, chọn lựa chi tiết.**  **- Trả lời câu hỏi.** |

**HĐ 2: Tìm hiểu về sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Trãi.**

1. **Mục tiêu: Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

.

1. **Nội dung hoạt động:** HS sử dụng phiếu học tập, điền đầy đủ thông tin vào phiếu.
2. **Sản phẩm:**

**1.Tác phẩm** :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Văn tự** | **Tác phẩm chính** | **Nội dung** | **Thể loại** |
| **CHỮ HÁN** | **Quân trung từ mệnh tập** | \_ Thư từ ,biểu ,quân lệnh gửi cho các tướng của ta và các bức thư gửi cho quân Minh nhằm “ đánh vào lòng người “ | Văn chính luận |
| **Bình Ngô đại cáo** | Tuyên bố nền hòa bình của đất nước sau khi chiến thắng quân Minh | Thể Cáo ,văn biền ngẫu |
| **Ức Trai t hi tập** | Thể hiện cảm xúc trữ tình cá nhân | Thơ trữ tình ,đa số là thơ Đường luật |
| **Chí Linh sơn phú** | Nêu công đức của Lê Lợi ,vai trò nhà Lê | Phú ( Cổ thể |
| **Lam Sơn thực lục** | Ghi chép quá trình khởi nghĩa Lam Sơn | Ký ( ký sự lịch sử ) |
| **Băng Hồ di sự lục** ( Chuyện cũ về cụ Băng Hồ ) | Khắc họa chân dung cụ Trần Nguyên Đán (Cụ Băng Hồ ,ông ngoại Nguyễn Trãi ) | Ký ( Hồi Ký ) |
| **Lam Sơn Vĩnh Lăng thần đạo** **bi** ( Bia thần đạo Vĩnh Lăng ở Lam Sơn | Là bài văn bia ghi chép gia thế ,sự nghiệp của Lê Thái Tổ sau ngày nhà vua mất | Bi ( văn bia ) |
| **CHỮ NÔM** | **Quốc âm thi tập** | Ghi lại những cảm xúc cá nhân | Thơ trữ tình Đường luật |

*Dù chữ Hán hay chữ Nôm, văn chính luận hay văn trữ tình, NT vẫn có những thành tựu nghệ thuật lớn .Ông là người khai sáng thơ văn tiếng Việt.*

**\* Về nội dung, nghệ thuật các tác phẩm của Nguyễn Trãi.**

**Nội dung :**

***+ Nguyễn Trãi \_ Nhà văn chính luận xuất sắc , giàu nhân nghĩa và đầy tính chiến đấu thời trung đại***

-Mỗi bài đều có kết cấu chặt chẽ ,lập luận sắc bén,xác định rõ đối tượng mục đích để có bút pháp thích hợp ,tác động vào lý trí và thuyết phục người đọc bằng tình cảm ,bằng đại nghĩa ,bằng trí nhân

-Văn chính luận Nguyễn Trãi có tính chiến đấu cao vì độc lập ,vì đạo lý chính nghĩa ,phục vụ tích cực cho cuộc kháng chiến chống quân Minh và xây dựng cuộc sống .Ý thức dân tộc trong thơ Nguyễn Trãi rất cao

+ ***Nguyễn Trãi - nhà thơ trữ tình sâu sắc***  *:*

- Đau nỗi đau con người ,yêu tình yêu của con người

*Phượng những tiếc cao , diều hãy liệng*

*Hoa thường hay héo ,cỏ thường tươi* ( Tự thuật \_ bài 9)

( Bầu trời cao rộng lẽ ra là chim phượng hoàng bay liệng ,chỉ thấy loài ác điểu săn mồi

Mặt đất lẽ ra phải đầy hoa thì chỉ thấy loài cỏ sinh sôi )

*Khách đến chim mừng hoa xảy động*

*Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về*

( thuật hứng \_ bài 3)

*Cây rợp chồi cành ,chim kết tổ*

*Ao quanh mấu cá , cá nên bày*

( ngôn chí \_ bài 11)

*Bao giờ nhà dựng đầu non*

*Pha trà nước suối gối hòn đá ngơi*

( Loạn hậu đáo Côn Sơn cảm tác )

**Nghệ thuật :**

- Văn chính luận: Kết cấu chặt chẽ, lập luận sắc bén, giọng điệu linh hoạt.

- Thơ Nguyễn Trãi: Có cống hiến đặc biệt trong thơ Nôm, Sáng tạo cải biến thể lục ngôn, thơ thất ngôn chen lục ngôn.

- Sử dụng nhiều từ thuần Việt, nhiều hình ảnh quen thuộc, dân dã: Cây chuối, hoa sen, ao bèo, rau muống, mùng tơi...

- Ông vận dụng sáng tạo tục ngữ, ca dao và lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân.

**KL**: Ông đóng góp lớn ở cả *thể loại và* *ngôn ngữ* ,ông là *nhà văn chính luận kiệt xuất*, nhà thơ *khai sáng văn học tiếng Việt*. Góp phần làm cho ngôn ngữ tiếng Việt thêm giàu đẹp .

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **GV đặt ra các câu hỏi cho HS:**  \* Kể tên những tác phẩm của Nguyễn Trãi mà em biết?  \*Trình bày nội dung những tác phẩm của Nguyễn Trãi mà các em đã học ở bậc THCS ?  \*Đọc và phân tích một tác phẩm của Nguyễn Trãi mà em thích ?  \*Chứng minh “nhân nghĩa ” là một nội dung chính trong thơ văn của Nguyễn Trãi ?  *\**Chứng minh tâm hồn thơ Nguyễn Trãi rất nhạy cảm, tinh tế?  \*Em đã biết những câu thơ nào của Nguyễn Trãi nói về gia đình ? Hãy đọc và phân tích  + GV phân tích thêm về nỗi đau đời và tâm hồn thanh cao của Nguyễn Trãi .  *“ Ở thế nhiều phen thấy khóc cười*  *“Ngoài chưng mọi chốn đều thông hết,*  *Bui một lòng người cực hiểm thay.”*  *“Suốt đời ôm nỗi ưu tư.”*  - **Đánh giá sản phẩm của HS**. | **- HS quan sát sgk cùng vở soạn của mình.**  **- Suy nghĩ và trả lời câu hỏi (cá nhân).**  **NL giải quyết vấn đề, Năng lực sử dụng ngôn ngữ)** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu: Đ3, Đ4; YN, TCTH**

**b. Nội dung hoạt động**: HS sử dụng Sgk, vở ghi để làm bài tập.

**Các câu hỏi như sau**: Ở Nguyễn Trãi có sự kết hợp hài hoà giữa người anh hùng vĩ đại và con người đời thường. Anh (chị) hãy phân tích một số nội dung thơ văn Nguyễn Trãi để làm sáng tỏ nhận định trên.

**c.Sản phẩm**: Sự kết hợp hài hoà giữa người anh hùng vĩ đại và con người đời thường trong Nguyễn Trãi được thể hiện rõ qua một số nội dung thơ văn:

- Tư tưởng nhân nghĩa, lí tưởng độc lập, tinh thần vì dân, vì nước thể hiện rõ qua *Quân trung từ mệnh tập*, nhất là *Bình Ngô đại cáo*.

- Tình yêu thiên nhiên, tình cảm gia đình, tình bạn, những tâm sự riêng trước thế sự được thể hiện qua nhiều bài thơ trong *Ức Trai thi tập* và *Quốc âm thi tập* như *Dục Thuý sơn*, các bài *Bảo kính cảnh giới*, các bài *Thuật hoài, Ngôn hoài, Ngôn chí,...*

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của học sinh** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  *Ở Nguyễn Trãi có sự kết hợp hài hoà giữa người anh hùng vĩ đại và con người đời thường. Anh (chị) hãy phân tích một số nội dung thơ văn Nguyễn Trãi để làm sáng tỏ nhận định trên.*  **- GV quan sát, giúp đỡ HS .**  **- Nhận xét sản phẩm của HS.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Đọc kĩ câu hỏi.**  **- Suy nghĩ và hoàn thiện sản phẩm.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **Đ4, V1**

**b. Nội dung hoạt động:** HS sử dụngsách giáo khoa, tài liệu

**-** Đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày vấn đề để trả lời vấn đề nâng cao mà GV đưa ra.

**Câu hỏi như sau:**

**BT1.** Đọc lại bài thơ *Cảnh ngày hè* đã học ở HKI.Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10-12 câu), nêu cảm nhận cùa anh/chị về vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi được thể hiện trong văn bản.

**BT2:** Viết bài thuyết minh về tác giả Nguyễn Trãi.

1. **Sản phẩm:**

**BT1:**

+ Vẻ đẹp của thiên nhiên ngày hè được Nguyễn Trãi cảm nhận bằng nhiều giác quan, được diễn tả tinh tế thông qua hệ thống ngôn từ, hình ảnh, nghệ thuật đối cùng cách ngắt nhịp tài tình...

+ Lòng yêu thiên nhiên tha thiết, tâm hồn nghệ sĩ giao cảm một cách mãnh liệt với thiên nhiên; sự gắn bó với cuộc sống con người.

**BT2**: HS thực hiện ở nhà.

**d.Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  Đọc lại bài thơ Cảnh ngày hè đã học ở HKI.Viết một đoạn vân ngắn (khoảng 10-12 câu), nêu cảm nhận cùa anh/chị về vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi được thể hiện trong văn bản.  **- GV quan sát, giúp đỡ HS .**  **- Nhận xét sản phẩm của HS.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Đọc kĩ câu hỏi.**  **- Suy nghĩ và hoàn thiện sản phẩm.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5.TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**Mục tiêu: Đ4; YN, TC- TH**

HS có ý thức tìm tòi kiến thức, mở rộng hiểu biết về tác giả, ý nghĩa giá trị của văn bản.

**b.Nội dung hoạt động:**

+ Vẽ bản đồ tư duy bài học

+ Sưu tầm thêm một số bài thơ của NT và thơ viết về NT, giai thoại NT

**c.Sản phẩm:**

- Sơ đồ tư duy bài học của HS đã hoàn thiện.

**d.. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Sưu tầm thêm một số bài thơ của NT và thơ viết về NT, giai thoại NT  **(NL tự học)**  **- Đánh giá sản phẩm của HS.** | **HS tìm tòi tài liệu, hoàn thiện sản phẩm**  + Vẽ đúng bản đồ tư duy  + Tự tìm kiếm thông tin qua sách tham khảo, truy cập mạng internet.  - **Báo cáo sản phẩm vào tiết học sau.** |

**IV. Tài liệu tham khảo**

-SGK, SGV

- Chuẩn kiến thức kĩ năng Ngữ văn 10.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10, tập 2 (Nguyễn Văn Đường cb), NXB Hà Nội, 2011.

- Văn bản Ngữ văn 10 – Gợi ý đọc – hiểu và lời bình (Vũ Dương Quỹ - Lê Bảo), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

- Phân tích tác phẩm Ngữ văn 10 (Trần Nho Thìn cb), NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm**

**Tiết 56,57 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ**

(Nguyễn Trãi)  
**PHẦN II :  TÁC PHẨM**   
 **Thời lượng: 2 tiết**

**I.MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nêu được ấn tượng chung về tác phẩm; nắm được hoàn cảnh sáng tác, nhận biết đề tài, bố cục | **Đ1** |
| **2** | Phân tích các giá trị nội dung và các đặc trưng cơ bản của thể cáo và đặc sắc nghê thuật của tác phẩm, những sáng tạo của Nguyễn Trãi. | **Đ2** |
| **3** | Phân tích, đánh giá được tình cảm, cảm hứng chủ đạo của người viết; phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh từ tác phẩm | **Đ3** |
| **4** | Trình bày được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm | **Đ4** |
| **5** | Đọc mở rộng các tác phẩm khác của tác giả và các tài liệu liên quan.  Tích hợp kiến thức về văn hóa và truyền thống lịch sử với những chiến công vang dội ở các bài thơ văn đã học như *Nam quôc sơn hà* (thời Lí); *Hịch Tướng sĩ* – Trần Quốc Tuấn… giúp Hs hiểu sâu sắc về nội dung yêu nước trong văn học trung đại. | **Đ5** |
| **6** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **7** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **8** | Biết cảm nhận, triển khai thành một bài viết (nghị luận văn học) về luận đề chính nghĩa, chủ nghĩa yêu nướ qua bài cáo. | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **9** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **10** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **11** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **11** | Niềm tự hào về truyền thống lịch sử hào hùng của dân tộc;  Lòng yêu quê hương, đất nước, con người Việt Nam; | **YN** |
| **12** | Ý thức về trách nhiệm của công dân với cộng đồng, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm; Phiếu học tập,…

**III.TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A**. TIẾN TRÌNH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu (10 phút)** | Đ1 | Em hãy kể tên các tác phẩm văn chính luận tiêu biểu của ông ? Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi là gì ? HS chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(50 phút)** | Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT | I. Tìm hiểu chung  II. Đọc hiểu văn bản  1.Luận đề chính nghĩa  2. Tội ác của giặc Minh  3. Ca ngợi cuộc khởi nghĩa Lam  4. Lời tuyên bố  III. Tổng kết | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **(15 phút)** | Đ3, Đ4, Đ5; YN, TCTH | Thực hành bài tập luyện tập kiến thức và kĩ năng: trả lời trắc nghiệm | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án và HDC |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(10 phút)** | Đ5;  YN | Lập sơ đồ khái quát trình tự lập luận trong đoạn 1;  Viết cảm nhận về một đoạn của bài cáo. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(5 phút)** | V1, TC- TH | So sánh so sánh, đối chiếu để phân biệt sự giống và khác nhau giữa các thể loại: Cáo, Hịch, Chiếu.. Tìm các tài liệu phân tích, bình luận về bài *Bình Ngô đại cáo.* | Dạy học giải quyết vấn đề; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**B. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:**

**Hoạt động: Khởi động**

**a.Mục tiêu: Kết nối- Đ1**

**b. Nội dung hoạt động:** HS nghe một nghệ sĩ đọc bài *Bình Ngô đại cáo* trên youtobe, nhận xét giọng đọc, cảm nhận để tạo động lực tìm hiểu kiến thức mới của bài học.

- Kể tên một số tác phẩm của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi nổi tiếng trước hết bởi tài năng của một nhà văn chính luận kiệt xuất. Em hãy kể tên các tác phẩm văn chính luận tiêu biểu của ông ? Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi là gì ?  
**c. Sản phẩm:**

-Tác phẩm: *Quân trung từ mệnh tập*; *Đại cáo bình Ngô*;…  
-Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các tác phẩm:  tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**Nguyễn Trãi nổi tiếng trước hết bởi tài năng của một nhà văn chính luận kiệt xuất. Em hãy kể tên các tác phẩm văn chính luận tiêu biểu của ông ? Tư tưởng chủ đạo xuyên suốt các áng văn chính luận của Nguyễn Trãi là gì ? **- GV: Nhận xét,  chấm điểm**; giới thiệu bài học | **– HS: tiếp nhận câu hỏi; suy nghĩ trả lời** |

**Hoạt động Hình thành kiến thức.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu chung** | | |
| **a. Mục tiêu: Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**  **b. Nội dung hoạt động:**Cá nhân tự nghiên cứu khi chuẩn bị bài ở nhà; trên lớp so sánh với bạn để kiểm tra nội dung chuẩn bị. 1.     Đại cáo bình Ngô ra đời trong hoàn cảnh như thế nào ? 2. Tác phẩm viết bằng thể loại nào ? Đặc điểm cơ bản của thể loại đó ? Bố cục của tác phẩm ? 3. Giải thích nhan đề “Đại cáo bình Ngô” ? **-Phương pháp:**làm việc cá nhân; phương pháp nêu và giải quyết vấn đề **c. Sản phẩm:**– Cáo là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết – Trong thể cáo, có loại văn cáo thường ngày như chiếu sách của vua truyền xuống về một vấn đề nào đó, có loại văn đại cáo mang ý nghĩa một sự kiện trọng đại, có tính chất quốc gia. – Cáo có thể được viết bằng văn xuôi hay văn vần nhưng phần nhiều được viết bằng văn biền ngẫu, không có vần hoặc có vần, thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp hai vế đối nhau – Cáo là thể văn hùng biện, do đó lời lẽ phải đanh thép, lí luận phải sắc bén, kết cấu phải chặt chẽ, mạch lạc. Tác phẩm tiêu biểu: “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi. **Nhan đề:**bá cáo rộng khắp cho toàn dân biết về việc đã dẹp yên giặc Minh.  **-Phương án kiểm tra, đánh giá**: Đánh giá câu trả lời của HS **d.Tổ chức thực hiện.**   |  |  | | --- | --- | | **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HĐ của HS** | | **GV yêu cầu HS đọc nhanh phần tiểu dẫn, trả lời câu hỏi**: (Chiếu slide câu hỏi) – Đại cáo bình Ngô ra đời trong hoàn cảnh như thế nào ? –  Tác phẩm viết bằng thể loại nào ? Đặc điểm cơ bản của thể loại đó ? – Giải thích nhan đề “Đại cáo bình Ngô”?   – GV : yêu cầu một HS trở lời câu hỏi: – GV: Yêu cầu học sinh nhận xét, bổ sung và chốt lại nội dung kiến thức.   – GV: Tác phẩm viết bằng thể loại nào ? Đặc điểm cơ bản của thể loại đó ?  – GV: Yêu cầu học sinh nhận xét (nếu có), bổ sung và chốt lại nội dung kiến thức.   GV: Giải thích thêm nhan đề “Đại cáo bình Ngô”.  **- Nhận xét sản phẩm.**  – GV: Giáo viên giải thích thêm  (Chiếu Slide)  chốt lại nội dung kiến thức | **HS: Đọc đoạn văn; Trả lời câu hỏi vào trong vở**  **HS làm việc cá nhân; Ghi câu trả lời vào trong vở; Phát biểu trả lời câu hỏi** | | | |
| ***Hoạt động 2: Tìm hiểu Đoạn 1 của bài Cáo*** | | |
| **a.Mục tiêu**:  **Đ1, Đ2, Đ3, N1, NG1; GT-HT**  **b. Nội dung hoạt động:**  **-** HS  hoạt động cá nhân, nhóm ghi đầy đủ những thông tin vào phiếu học tập. - Đánh giá kết quả hoạt động nhóm của học sinh. **c**.**Sản phẩm:** Phiếu học tập đã được học sinh hoàn thiện.  **Đoạn 1**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tư tưởng nhân nghĩa** | **Quan niệm về quốc gia độc lập:** | **Nghệ thuật của đoạn văn:** | | **–** Khái niệm tư tưởng nhân nghĩa: + Theo quan niệm của đạo Nho: nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí. + Nhân nghĩa cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc VN – Nguyễn Trãi: nhân nghĩa chủ yếu để *yên dân*và *trừ bạo* -> Đây là tư tưởng mới mẻ với quan điểm *lấy dân làm gốc* ” Đây cũng là cơ sở để bóc trần luận điệu xảo trá của giặc Minh (phù Trần diệt Hồ giúp Đại Việt). ” Khẳng định lập trường chính nghĩa của ta và tính chất phi nghĩa của kẻ thù xâm lược. – Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là ‘yên dân’, ‘trừ bạo’. Yên dân  cho dân được an hưởng thái bình, hạnh phúc. Muốn yên dân thì phải trừ diệt mọi thế lực bạo tàn. Đặt trong hoàn cảnh Nguyễn Trãi viết Bình Ngô đại cáo thì người dân mà tác giả nói tới là người dân Đại Việt đang bị xâm lược, còn kẻ thù tàn bạo chính là giặc Minh cướp nước. Như vậy, với Nguyễn Trãi, nhân nghĩa gắn liền với yêu nước, chống ngoại xâm. Nhân nghĩa không những trong quan hệ giữa người với người mà còn trong quan hệ giữa dân tộc với dân tộc. Đây là nội dung mới, là sự phát triển của tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi so với Nho giáo. Nhân nghĩa trong phạm trù Nho giáo chủ yếu là mối quan hệ giữa người với người, khi vào Việt Nam, do hoàn cảnh riêng của nước ta thường xuyên phải chống xâm lược, trong nội dung nhân nghĩa còn có cả mối quan hệ dân tộc với dân tộc. | – Nguyễn Trãi đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc : nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng, chế độ riêng. – Với những yếu tố căn bản này, Nguyễn Trãi đã phát triển một cách hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, dân tộc. – Người đời sau vẫn xem quan niệm của Nguyễn Trãi là sự kết tinh học thuyết về quốc gia, dân tộc. So với thời Lý học thuyết đó phát triển cao hơn bởi tính toàn diện và sâu sắc của nó. + Toàn diện vì ý thức về dân tộc trong : *Nam quốc sơn hà* được xác định chủ yếu trên hai yếu tố : lãnh thổ và chủ quyền, còn đến *Bình Ngô đại cáo*, ba yếu tố nữa được bổ sung : văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử. + Sâu sắc vì trong quan niệm về dân tộc, Nguyễn Trãi đã ý thức được ‘văn hiến’, truyền thống lịch sử là yếu tố cơ bản nhất là hạt nhân để xác định dân tộc.Phải chăng sự sâu sắc của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở chỗ : điều mà kẻ xâm lược luôn tìm cách phủ định (văn hiến nước Nam) thì chính lại là thực tế, tồn tại với sức mạnh của chân lí khách quan. Trong bài *Nam quốc sơn hà*, tác giả đã thể hiện một ý thức dân tộc, niềm tự hào dân tộc sâu sắc qua từ ‘đế’. Ở *Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy niềm tự hào dân tộc sâu sắc, mạnh mẽ đó : *‘mỗi bên xưng đế một phương’*. Cần phân biệt sự khác nhau giữa ‘đế’ và ‘vương’ mặc dù dịch sang tiếng Việt đều là ‘vua’. Nếu ‘đế’ là vua thiên tử, duy nhất, toàn quyền thì ‘vương’ là vua chư hầu, có nhiều và phụ thuộc vào đế. Nêu cao tư tưởng hoàng đế là phủ nhận tư tưởng ‘trời không có hai mặt trời, đất không có hai hoàng đế’ là khẳng định Đại Việt có chủ quyền ngang hàng với phương Bắc. | Tác giả sử dụng những từ ngữ thể hiện tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt độc lập, tự chủ. Bản dịch đã cố gắng lột tả bằng các từ ‘từ trước’, ‘vốn có’, ‘đã lâu’, ‘đã chia’, ‘cũng khác’ (Nguyên văn : ‘duy ngã …’, ‘thực vi … ‘, ‘kỳ thù’, ‘diệc dị’). – Sử dụng biện pháp so sánh : so sánh ta với Trung Quốc, đặt ta ngang hàng với Trung Quốc, ngang hàng về trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lí quốc gia (Triệu, Đinh, Lý, Trần ngang hàng với Hán, Đường, Tống, Nguyên). – Câu văn biến ngẫu cân xứng, nhịp nhàng. – Cách lập luận kết hợp hài hòa giữa lí luận và thực tiễn: sau khi nêu nguyên lí nhân nghĩa, nêu chân lí khách quan. Nguyễn Trãi đưa ra những chứng minh đầy tính thuyết phục về sức mạnh của nhân nghĩa, của chân lí, nói chung lại là sức mạnh của chính nghĩa. Lưu Cung thất bại, Triệu Tiết tiêu vong. Toa Đô, Ô Mã, kẻ bị giết, người bị bắt. Tác giả lấy ‘chứng cớ còn ghi’ để chứng minh cho sức mạnh của chính nghĩa đồng thời thể hiện niềm tự hào dân tộc./. |   **d.Tổ chức thực hiện:** | | |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | | **HĐ CỦA HS** |
| **-GV đọc mẫu một số câu, yêu cầu HS đọc đoạn 1.**  **- GV phát phiếu học tập  – GV: Quan sát, hỗ trợ HS – GV: Yêu cầu học sinh nhận xét, bổ sung và chốt lại nội dung kiến** | | **HS hoạt động cá nhân/nhóm theo bàn.**  **- Báo cáo sản phẩm khi được GV yêu cầu,**  **- Nộp sản phẩm theo yêu cầu của GV** |
| **TIẾT 2:**  **HĐ KHỞI ĐỘNG:**  **GV khởi động bằng việc cho HS nghe lại một đoạn ghi âm giọng đọc *Bình Ngô đại Cáo* của nghệ sĩ Tiến Thọ.**  **HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC.**  **Hoạt động1: Tìm hiểu đoạn 2** | | |
| **a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**  HS hiểu được âm mưu, tội ác của kẻ thù; lập trường của tác giả; các thủ pháp nghệ thuật. **b. Nội dung hoạt động**:  GV giao nhiệm vụ, HS làm việc cá nhân, thảo luận theo cặ Nguyễn Trãi đã tố cáo những tội ác nào của giặc Minh? Tác giả đứng trên lập trường , thái độ như thế nào? Nghệ thuật viết cáo trạng của tác giả? **-Phương pháp:**HS đọc sáng tạo; HS làm việc theo cặp đôi. **-Phương án kiểm tra đánh giá:** Căn cứ vào phần thực hiện của HS: GV nhận xét việc HĐ của HS.  **c. Sản phẩm: Phiếu học tập đã hoàn thiện của HS:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Âm mưu và tội ác của kẻ thù** | **Lập trường, thái độ của tác giả** | **Nghệ thuật viết cáo trạng** | | -Vạch trần luận điệu bịp bợm “phù Trần diệt Hồ” để thừa cơ xâm lược nước ta. – Tố cáo chủ trương, chính sách cai trị vô nhân đạo, vô cùng hà khắc của kẻ thù: – Tàn sát người vô tội – Bóc lột tàn tệ, dã man | – Nguyễn Trãi đứng trên đại lập trường dân tộc, nhân bản, chính nghĩa. – Thái độ: Căm thù, thương xót. | + Dùng hình tượng để diễn tả tội ác của kẻ thù + Đối lập: + Phóng đại + Câu hỏi tu từ. + Giọng điệu: uất hận trào sôi, cảm thương tha thiết, nghẹn ngào đến tấm tức. + Chứng cứ đầy sức thuyết phục, lời văn gan ruột thống thiết. |   **d.Tổ chức thực hiện:** | | |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** | |
| **-Gv yêu cầu HS đọc nhanh đoạn 2** GV phát phiếu học tập theo nội dung sau: Nguyễn Trãi đã tố cáo những tội ác nào của giặc Minh? Tác giả đứng trên lập trường , thái độ như thế nào? Nghệ thuật viết cáo trạng của tác giả ? **GV: Chia lớp thành 4 nhóm; phát phiếu trả lời câu hỏi; thời gian thảo luận 5 phút.**  **– GV quan sát, hỗ trợ HS – GV: Yêu cầu đại diện nhóm nhanh nhất trình bày, yêu cầu các nhóm học sinh khác nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức** | **–  HS hoạt động nhóm bằng việc hoàn thiện phiếu học tập vào tờ A0**  **- Trình bày sản phẩm.**  **- Nhận xét sản phẩm của nhóm khác** | |

**Hoạt động : Luyện tập**

**Mục tiêu**: **Đ3, Đ4, Đ5; YN, TCTH**

**b.Nội sung hoạt động**: HS quan sát các sile, tư duy nhanh và chọn đáp án.

**Hệ thống câu hỏi:**

**Câu 1: *…là thể văn nghị luận có từ thời cổ ở Trung Quốc, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, một sự nghiệp, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết.***  
**Đó là định nghĩa về:**  
a. Hịch;    b. Phú;      c. Cáo;       d. Chiếu  
**Câu 2: Nhận định nào sau đây không chính xác về nghệ thuật của thể loại cáo?**  
**a.**Lời lẽ đanh thép, lí luận sắc bén.  
**b.**Không có đối.  
**c.**Kết cấu chặt chẽ, mạch lạc.  
**d.**Giọng điệu linh hoạt.  
**Câu 3: Hãy chỉ ra điểm nổi bật trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi được thể hiện trong hai câu sau?**  
“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân  
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”  
**Câu 4: Hãy lập sơ đồ khái quát trình tự lập luận trong đoạn 1 của văn bản**

**c.Sản phẩm:**

[1]=’c’;  [2]=’b’;  
[3] Điểm nổi bật trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi: nhân nghĩa là yên dân trừ bạo  
[4] Sơ đồ

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **+ GV chiếu câu hỏi:**  + Học sinh làm việc cá nhân 1,2,3, câu 4 HS làm việc ở nhà, GV chia 4 nhóm, chọn nhóm tốt nhất cho điểm. + **GV chốt đáp án câu hỏi 1,2,3; chấm điểm HS tích cực, trả lời đúng. + Câu 4 GV thu sản phẩm của HS chấm cho điểm vào đầu tiết sau.** | **- Suy nghĩ, trả lời câu hỏi 1,2,3.**  **Câu 4 làm việc theo bàn.** |

**Hoạt động : Vận dụng**

**a.Mục tiêu: N1, V1;YN**

**b. Nội dung hoạt động:**

HS sử dụngSách giáo khoa, đọc ghi nhớ, tư duy để viết cảm nghĩ của mình về một đoạn văn trong sgk mà mình yêu thích.

- Hoặc lập sơ đồ về đoạn 1 bài Cáo

**c. Sản phẩm**:

- Chọn 1 đoạn văn, sau đó viết cảm nghĩ của mình về đoạn văn ấy.

- Sơ đồ tư duy:

|  |
| --- |
| YÊN DÂN, CHỐNG XL |

|  |
| --- |
| NGUYÊN LÝ NHÂN NGHĨA |

|  |
| --- |
| TRỪ BẠO, TRỪ GIẶC MINH |

|  |
| --- |
| CHÂN LÝ SỰ TỒN TẠI, ĐỘC LẬP CỦA DÂN TỘC |

|  |
| --- |
| LÃNH THỔ RIÊNG |

|  |
| --- |
| VĂN HIẾN LÂU ĐỜI |

|  |
| --- |
| PHONG TỤC RIÊNG |

|  |
| --- |
| LỊCH SỬ RIÊNG |

|  |
| --- |
| CÁC TRIỀU ĐẠI RIÊNG |

|  |
| --- |
| SỨC MẠNH CỦAN HÂN NGHĨA, ĐỘC LẬP DÂN TỘC KHIẾN KẺ THÙ XÂM LƯỢC THẤT BẠI |

**d. Tổ chức dạy học:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **+ GV chiếu câu hỏi:**  **Hãy lập sơ đồ khái quát trình tự lập luận trong đoạn 1 của văn bản ?**  **- Nhận xét sản phẩm.**  **- Thu những sản phẩm còn lại.** | **- Suy nghĩ, hoàn thiện sản phẩm**  **- Báo cáo sản phẩm** |

**Hoạt động : Tìm tòi mở rộng.**

1. **Mục tiêu: V1, Đ5, TC- TH**

HS có ý thức tìm tòi kiến thức, mở rộng hiểu biết về tác giả, ý nghĩa giá trị của văn bản.

1. **Nội dung hoạt động:** Nhiệm vụ mà học sinh phải thực hiện ở HĐ này là:

1.So sánh so sánh, đối chiếu để phân biệt sự giống và khác nhau giữa các thể loại: Cáo, Hịch, Chiếu..  
2.Tìm các tài liệu phân tích, bình luận về bài *Bình Ngô đại cáo.* **c. Sản phẩm:** bài làm của học sinh tại nhà.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **+ GV giao nhiệm vụ:**  -So sánh so sánh, đối chiếu để phân biệt sự giống và khác nhau giữa các thể loại: Cáo, Hịch, Chiếu.. -Tìm các tài liệu phân tích, bình luận về bài *Bình Ngô đại cáo.* \* GV thu sản phẩm của HS chấm cho điểm ( miệng/15’) vào tiết sau. | **- Suy nghĩ, hoàn thiện sản phẩm**  \* HS làm việc ở nhà, Hoạt động cá nhân; |

**Tiết 58 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: VĂN THUYẾT MINH:**

**CÁC HÌNH THỨC KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH**

**I. Mức độ cần đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nhớ lại các kiến thức cơ bản đã học về văn bản thuyết minh trong chương trình Ngữ văn THCS. | **Đ1** |
| **2** | Nắm được các hình thức kết cấu cơ bản của văn bản thuyết minh. | **Đ2** |
| **3** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **4** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **5** | Biết tạo lập văn bản thuyết minh theo hình thức kết cấu phù hợp với đối tượng. | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **6** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **7** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **8** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **9** | Tự hào, yêu quý hơn nữa tiếng Việt, quê hương, đất nước. | **YN** |
| **10** | Sống có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…
2. **Học liệu:** SGK, hình ảnh, ; Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu**  **(7 phút)** | **Kết nối - Đ1** | Huy động vốn kiến thức về văn thuyết minh đã học; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(20 phút)** | **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT** | -Tìm hiểu kết cấu văn bản  -Tìm hiểu các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **( 10 phút)** | **Đ2, N1, NG1 ; TCTH** | Thực hành: Thuyết minh về bài *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão bằng kết cấu hỗn hợp. | Hoạt động nhóm, Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(5 phút)** | **V1, TCTH** | Thuyết minh 1 bài thơ sau của Nguyễn Trãi (HS tự chọn)  HS nói rõ hình thức kết cấu lựa chọn trong bài thuyết minh. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá qua bài làm về nhà của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(3 phút)** | **V1, TCTH** | Mở rộng, tự trau dồi cách viết thêm các kiểu kết cấu cho các đề văn sưu tầm được. | Dạy học giải quyết vấn đề | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**B.CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối - Đ1**

**b. Nội dung hoạt động:** GV sử dụng:

-Phương tiện: Máy chiếu.

-Phương pháp, kĩ thuật: kể nhanh, tư duy nhanh, trình bày một phút.

- HS trả lời câu hỏi.

-2 Video .

**c. Sản phẩm:**

+ Một danh lam thắng cảnh.

+ Một danh nhân.

**d.Tổ chức thực hiện:**

**GV chiếu 1 video thuyết minh về danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV chiếu 1 video thuyết minh về danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể.**  **- GV giao nhiệm vụ:** Video này có nội dung gì? Có kết cấu như thế nào?  Từ đó có thể rút ra kết luận chung gì về bố cục của văn bản thuyết minh (đã học ở THCS)?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- HS quan sát video.**  **- Suy nghĩ, trả lời câu hỏi.**  **\* Yêu cầu:**  - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  - Có thái độ tích cực, hứng thú. |

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**HĐ1: tìm hiểu về hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b. Nội dung hoạt động:** GV sử dụng:

-Phương tiện: Sách giáo khoa.

-Phương pháp, kĩ thuật: Đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày một phút,

**- HS hoàn thiện sản phẩm theo các câu hỏi sau:**

\*HS tìm hiểu mục I SGK trang 165,166 và thực hiện những yêu cầu đã nêu (theo nhóm):

a-Xác định đối tượng và mục đích thuyết minh của từng văn bản .

b-Tìm các ý chính tạo thành nội dung thuyết minh của từng văn bản .

c-Phân tích cách sắp xếp các ý trong từng văn bản . Giải thích cơ sở của cách sắp xếp ấy.

d-Nêu các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.

**c.Sản phẩm:**

1. Văn bản thuyết minh nhằm giới thiệu, trình bày chính xác, khách quan về cấu tạo, tính chất, quan hệ, giá trị,… của một sự vật, hiện tượng, một vấn đề nào đó. Có nhiều loại văn bản thuyết minh.

→ *kết cấu của văn bản thuyết minh là cách tổ chức sắp xếp các thành tố cho văn bản thành một đơn vị thống nhất ,hoàn chỉnh và có ý nghĩa*

2. Văn bản thuyết minh có thể có nhiều loại hình thức kết cấu khác nhau :

- *Kết cấu theo trình tự thời gian* : trình bày sự vật theo quá trình hình thành, vận động và phát triển.

- *Kết cấu theo trình tự không gian* : trình bày sự vật theo tổ chức vốn có của nó (bên trên - bên dưới, bên trong - bên ngoài, hoặc theo trình tự quan sát,…).

- *Kết cấu theo trình tự lôgic* : trình bày sự vật theo các mối quan hệ khác nhau (nguyên nhân - kết quả, chung - riêng, liệt kê các mặt, các phương diện,…).

- *Kết cấu theo trình tự hỗn hợp* : trình bày sự vật với sự kết hợp nhiều trình tự khác nhau.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **GV GIAO NHIỆM VỤ THEO NHÓM:**  \*tìm hiểu mục I SGK trang 165,166 và thực hiện những yêu cầu đã nêu:  Nhóm 1:-Xác định đối tượng và mục đích thuyết minh của từng văn bản .  Nhóm 2: -Tìm các ý chính tạo thành nội dung thuyết minh của từng văn bản .  Nhóm 3: -Phân tích cách sắp xếp các ý trong từng văn bản . Giải thích cơ sở của cách sắp xếp ấy.  Nhóm 4: -Nêu các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh.  - **Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- HS sử dụng sách giáo khoa.**  **- Thảo luận theo nhóm.**  **- Hoàn thiện sản phẩm.**  **- Báo cáo sản phâm và nhận xét sản phẩm của nhóm bạn.**  **(Năng lực thu thập thông tin. Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra. Năng lực giao tiếp tiếng Việt)** |

**Hoạt động 2: Rèn kĩ năng cho học sinh:**

1. **Mục tiêu:** Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT

HS chỉ ra hình thức kết cấu của 2 văn bản thuyết minh trong sgk.

1. **Nội dung:** HS đọc văn bản trong sgk, suy nghĩ và trả lời câu hỏi của GV để tìm ra kết cấu của 2 văn bản thuyết minh này.
2. **Sản phẩm**

1. Hình thức kết cấu của văn bản *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân* :

*Đối tượng và mục đích thuyết minh* :

- Đối tượng : Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân.

- Mục đích : nhằm giới thiệu cho người đọc về thời gian, địa điểm và diễn biến của hội thổi cơm thi và ý nghĩa văn hoá của nó trong đời sống tinh thần của người lao động vùng đồng bằng Bắc Bộ.

- Thời gian, địa điểm diễn ra lễ hội.

- Diễn biến lễ hội :

+ Thi nấu cơm : làm thủ tục bắt đầu cuộc thi, lấy lửa trên ngọn cây chuối, nấu cơm.

+ Chấm thi : các tiêu chuẩn chấm thi, cách chấm để đảm bảo chính xác, công bằng.

- Ý nghĩa văn hoá của lễ hội đối với đời sống tinh thần của người dân lao động*.*

2. Hình thức kết cấu của văn bản *Bưởi Phúc Trạch* :

*Đối tượng và mục đích thuyết minh* :

- Đối tượng : bưởi Phúc Trạch - một loại trái cây nổi tiếng ở Hà Tĩnh.

- Mục đích : giúp người đọc hình dung, cảm nhận được đặc điểm (hình dáng, màu sắc, hương vị hấp dẫn, giá trị bổ dưỡng) của bưởi Phúc Trạch.

*Các ý chính của văn bản :*

- Về hình dáng bên ngoài của bưởi Phúc Trạch.

- Về hương vị đặc sắc của bưởi Phúc Trạch.

- Về sự hấp dẫn và bổ dưỡng của bưởi Phúc Trạch.

- Danh tiếng của bưởi Phúc Trạch.

3. Về cách sắp xếp ý của hai văn bản *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân* và *Bưởi Phúc Trạch*.

- Văn bản *Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân* tổ chức kết cấu theo trình tự thời gian, xen lẫn lời kể và lời tả.

- Văn bản *Bưởi Phúc Trạch* tổ chức kết cấu theo trình tự quan hệ không gian (từ ngoài vào trong), trình tự quan hệ lôgic (các phương diện khác nhau của quả bưởi : hình dáng, màu sắc, hương vị, giá trị bổ dưỡng) và trình tự quan hệ nhân quả (giữa ý thứ nhất, thứ hai và ý thứ ba ; giữa ý thứ ba và ý thứ tư).

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Đọc văn bản trong sgk và trả lời câu hỏi.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu**: **N**1,**V1, TCTH**

**b. Nội dung**: HS suy nghĩ, trả lời các câu hỏi trắc nghiêm bằng kĩ thuật động não, trình bày 1 phút.

- Thuyết minh về bài *Tỏ lòng* của Phạm Ngũ Lão bằng kết cấu hỗn hợp.

**c. Sản phẩm**: **1B,2B,3D,4B**

Thuyết minh bài *Tỏ lòng* (*Thuật hoài*) của Phạm Ngũ Lão, có thể tổ chức kết cấu như sau :

- Giới thiệu khái quát về tác giả Phạm Ngũ Lão và bài thơ *Tỏ lòng*.

- Thuyết minh về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ :

+ Giá trị nội dung của bài thơ.

+ Giá trị nghệ thuật của bài thơ.

Chú ý : Có thể thuyết minh giá trị nghệ thuật của bài thơ trước rồi mới thuyết minh giá trị nội dung hoặc đan xen.

- Khẳng định về giá trị của bài thơ.

2/ Nếu phải thuyết minh một di tích, một thắng cảnh của đất nước, có thể giới thiệu dựa theo gợi ý sau :

- Giới thiệu chung về di tích hoặc thắng cảnh : tên gọi, giá trị nổi bật,…

- Thuyết minh cụ thể về đặc điểm, giá trị các mặt của di tích hoặc thắng cảnh : vị trí, quang cảnh, sự tích, đặc điểm và giá trị tiêu biểu,…

Có thể thuyết minh theo trình tự thời gian, không gian, quan hệ lôgic,… hoặc phối hợp một cách linh hoạt, tự nhiên các trình tự kết cấu.

- Khẳng định, nhấn mạnh về đặc điểm cũng như giá trị của đối tượng đã thuyết minh

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  Câu 1: Thuyết minh là gì? A. Dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ một vấn đề nhằm thuyết phục người đọc,  người nghe về một quan điểm tư tưởng. B.Trình bày, giới thiệu, giải thích…nhằm cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất,  ngun nhân,…của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội  C.Trình bày diễn biến sự việc, nhân vật nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, bày  tỏ thái độ khen chê. D. Dùng các chi tiết, hình ảnh…nhằm tái hiện một cách sống động để người đọc hình  dung rõ nét về sự việc, con người, phong cảnh. Câu 2: Văn bản thuyết minh dùng phương pháp nào? A. Miêu tả bằng lời văn. B. Trình bày, giới thiệu, giải thích. C. Kể lại câu chuyện. D. Dùng lí lẽ, dẫn chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. Câu 3: Mục đích của văn bản thuyết minh là:  A. Nhằm kể lại một câu chuyện đã có trong cuộc sống. B. Thường tả lại một người, một vật…trong đời sống. C. Dùng để bàn luận một vấn đề nào đó trong cuộc sống. D. Nhằm cung cấp tri thức( về đặc diểm, tính chất ngun nhân…) về sự việc, hiện tượng trong tự nhiên hoặc xã hội. Câu 4: Đối với đối tượng thuyết minh, để thuyết minh cho đúng, người viết cần nắm được nội dung:  A. Tên đối tượng cần thuyết minh. B. Bản chất của đối tượng thuyết minh. C. Địa chỉ của đối tượng thuyết minh. D. Hình ảnh của đối tượng thuyết minh. | **- Đọc câu hỏi và suy nghĩ trả lời.**  **-**  HS thực hiện nhiệm vụ:  - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:  **(Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**(GA của nhóm Gv Nam Định)**

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **N1, V1, TCTH**

**b.Nội dung:** HS thuyết minh một bài thơ bằng đoạn văn khoảng 200 chữ: **Thuyết minh bài thơ sau của Nguyễn Trãi**

*Cây chuối*

*Tự bén hơi xuân, tốt lại thêm,*

*Đây buồng lạ, màu thâu đêm.*

*Tình thư một bức phong còn kín,*

*Giỏ nơi đâu gượng mở xem*

(Vãn học 10, tập một, NXB Giáo dục - 2000, tr. 133)

**c.Sản phẩm:**

1. Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Trãi và bài thơ *Cây chuối*.

2. Thuyết minh về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ :

a/ Giá trị nội dung của bài thơ.

+ Sức sống tràn trề, tươi tốt: cây chuối vốn đã xanh tốt, bén hơi xuân lại càng tổt thêm hơn nữa.

+ Vẻ đẹp thanh tao, quyến rũ: buồng chuối gợi liên tưởng đến buồng mĩ nhân với mùi hương tỏa suốt đêm thâu.

+ Vẻ đẹp lãng mạn, tình tứ: đọt chuối non như bức thư tình còn phong kín, e ấp trước chàng gió mùa xuân.

b/ Giá trị nghệ thuật của bài thơ: thơ chữ Nôm, thất ngôn xem lục ngôn, hình ảnh gần gũi, giàu ý nghĩa.

Chú ý : Có thể thuyết minh giá trị nghệ thuật của bài thơ trước rồi mới thuyết minh giá trị nội dung hoặc đan xen.

- Khẳng định về giá trị của bài thơ.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ: Thuyết minh bài thơ sau của Nguyễn Trãi**  *Cây chuối*  *Tự bén hơi xuân, tốt lại thêm,*  *Đây buồng lạ, màu thâu đêm.*  *Tình thư một bức phong còn kín,*  *Giỏ nơi đâu gượng mở xem*  (Vãn học 10, tập một, NXB Giáo dục - 2000, tr. 133)  **- Đánh giá sản phẩm.** | - **HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5.TÌM TÒI, MỞ RỘNG.**

**a.Mục tiêu**: **V1, TCTH**

**b.Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học**.**

**c.Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Tìm hiểu thêm các hình thức kết cấu văn thuyết minh. Tự lập dàn ý cho các đề văn thuyết minh sưu tầm được theo các hình thức kết cấu đã học.  - **Đánh giá sản phẩm của HS.** | **-HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà.**  + Tìm hiểu các hình thức kết cấu.  + Dựa vào bài học, lựa chọn kết cấu phù hợp đề thuyết minh.  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau thay cho kiểm tra bài cũ.**  ( **Năng lực tự học)** |

**IV. Tài liệu tham khảo**

- Bố cục của văn bản.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 59 –KHDH**

**Ngày soạn:………**

**Ngày dạy:………..**

**CHỦ ĐỀ: VĂN THUYẾT MINH**

**LẬP DÀN Ý BÀI VĂN THUYẾT MINH**

**Thời lượng: 1 tiết**

**I. Mức độ cần đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nhớ lại các kiến thức cơ bản đã học về cách lập dàn ý một bài văn thông thường. | **Đ1** |
| **2** | Nắm được các bước lập dàn ý bài văn thuyết minh. | **Đ2** |
| **3** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **4** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **5** | Biết áp dụng kiến thức để lập dàn ý hoàn chỉnh cho đề văn thuyết minh. | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **6** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **7** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **8** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **9** | Tự hào, yêu quý hơn nữa tiếng Việt, quê hương, đất nước. | **YN** |
| **10** | Sống có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:**

**\*Giáo viên:**

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**\*Học sinh:**

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu**  **(7 phút)** | **Đ1** | Huy động vốn kiến thức về văn nghị luận đã học; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(20 phút)** | **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT** | 1. Tìm hiểu dàn ý của bài văn thuyết minh’ 2. Lập dàn ý bài văn thuyết minh | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **( 10 phút)** | **Đ2, N1, NG1, ; TCTH** | Thực hành bài tập đọc hiểu | Hoạt động nhóm, Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(5 phút)** | **V1** | Lập dàn ý: Giới thiệu một phong trào của trường (lớp). | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá qua bài làm về nhà của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(3 phút)** | **V1, YN, TCTH** | Mở rộng, tự trau dồi cách viết lập dàn ý cho các đề văn sưu tầm được. | Dạy học giải quyết vấn đề | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

1. **TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối - Đ1**

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi để củng cố lại kiến thức đã học, kết nối với kiến thức sẽ học trong giờ này.

**c.Sản phẩm:**

+Mở bài: Ở bài văn tự sự, phần mở bài là thuật lại mở đầu câu chuyện hoặc giới thiệu, dẫn dắt vào câu chuyện.

+Kết bài: Ở bài văn tự sự, kết bài thường là sự kết thúc của câu chuyện, nhận định về ý nghĩa của câu chuyện.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| - **GV giao nhiệm vụ**: Em hãy nhắc lại dàn ý phần mở bài và kết bài của bài văn tự sự đã học ở HKI?  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung:** \*HS tìm hiểu mục I-SGK trang 169 và trả lời lần lượt 4 câu hỏi

**c.Sản phẩm:**

1. Các yêu cầu về lập dàn ý cho một bài văn thuyết minh :

- Có kiến thức, kĩ năng xây dựng dàn ý ;

- Có các tri thức đầy đủ, chuẩn xác về đối tượng ;

- Tìm được cách sắp xếp các tri thức theo một hệ thống hợp lí, chặt chẽ.

2. Lập dàn ý là một kĩ năng rất quan trọng khi tạo lập văn bản. Dàn ý của bài văn thường theo bố cục ba phần (*Mở bài*, *Thân bài* và *Kết bài*). Dàn ý của bài văn thuyết minh cũng vậy.

3. Phần mở bài và kết bài của bài văn thuyết minh có những điểm cần phân biệt với phần mở bài và kết bài của bài văn tự sự :

a/ **Mở bài** : *Ở bài văn thuyết minh, phần mở bài giới thiệu chung về đối tượng thuyết minh, để người đọc biết được nội dung sẽ được nắm bắt trong phần thân bài (phần mở bài phải nêu ra được đề tài thuyết minh).*

b/ **Kết bài** : *Ở bài văn thuyết minh, nhấn mạnh về đối tượng đã thuyết minh, tạo ấn tượng cho người đọc về đối tượng vừa thuyết minh.*

4. Trong phần thân bài, các ý của bài văn thuyết minh có thể được sắp xếp theo các trình tự : thời gian, không gian, lôgic, trình tự nhận thức,… hoặc là hỗn hợp của các quan hệ miễn sao phù hợp với đối tượng thuyết minh, đạt được mục đích thuyết minh.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ: tìm hiểu mục I-SGK trang 169 và trả lời lần lượt 4 câu hỏi**  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 2: Rèn kĩ năng cho HS.**

**a.Mục tiêu: Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung:** Thông qua HĐ nhóm để giải quyết vấn đề giáo viên đưara: Khi lập dàn ý cho bài văn thuyết minh, cần chú ý các bước như thế nào

**c.Sản phẩm:**

1. Khi lập dàn ý cho bài văn thuyết minh, cần chú ý các bước như sau :

\* Xác định đề tài :

\* Xây dựng dàn ý :

- Mở bài :

- Thân bài :

+ Tìm ý, chọn ý :

+ Sắp xếp ý :

- Kết bài : Nhấn lại đề tài thuyết minh và tô đậm ấn tượng cho người tiếp nhận về đối tượng vừa thuyết minh.

2. **Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một tác giả văn học :**

(1) **Mở bài** : Giới thiệu khái quát về tác giả lựa chọn để thuyết minh (họ tên, tuổi, quê quán,…).

(2) **Thân bài** :

- Cuộc đời và sự nghiệp văn học :

+ Hoàn cảnh xuất thân, truyền thống gia đình, học vấn, đường đời,…

+ Các chặng đường sáng tác và những tác phẩm chính.

- Phong cách nghệ thuật :

+ Những đặc điểm nổi bật về nội dung trong sáng tác của tác giả ấy.

+ Những đặc sắc nghệ thuật mà tác giả ấy thể hiện trong tác phẩm của mình.

(3**) Kết bài** :

- Khẳng định về vị trí của tác giả vừa thuyết minh.

- Nêu suy nghĩ, cảm nhận về cuộc đời, sự nghiệp văn chương của tác giả vừa thuyết minh,…

3**. Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một tấm gương học tốt**.

(1) **Mở bài :** Giới thiệu chung về gương học tốt (là ai ? ở đâu ?... ).

(2) **Thân bài** :

- Hoàn cảnh gia đình, môi trường học tập,…

- Quá trình phấn đấu trong học tập.

- Những kết quả học tập tốt.

…

(3) **Kết bài** :

- Khẳng định về tấm gương học tập.

- Suy nghĩ về bài học rút ra cho bản thân và cho mọi người.

4. **Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một phong trào của trường (hoặc của lớp).**

(1) **Mở bài** : Giới thiệu chung về phong trào (Là phong trào gì, trong lĩnh vực hoạt động nào, diễn ra ở đâu ?).

(2) **Thân bài :**

- Phong trào đã được phát động, hưởng ứng ra sao ?

- Diễn biến của phong trào.

- Những kết quả cho thấy sự thành công, hiệu quả của phong trào.

…

(3) **Kết bài** : Ý nghĩa của phong trào.

5. **Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh về một quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập).**

(1) **Mở bài** : Giới thiệu chung về quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập).

(2) T**hân bài** :

- Mô tả quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập) : bắt đầu như thế nào, diễn biến qua các công đoạn (các bước, các giai đoạn, các quá trình,…) ra sao ?

- Sản phẩm của quy trình sản xuất(hoặc kết quả của một quá trình học tập) là gì, chất lượng, giá trị ra sao ?

…

(3**) Kết bài** : Nhận xét về quy trình sản xuất (hay các bước của một quá trình học.

tập).

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  +Khi lập dàn ý cho bài văn thuyết minh, cần chú ý các bước như thế nào?  ***+Tổ chức hoạt động nhóm:***  Yêu cầu: -Mỗi nhóm 1 đề tài.  -Lập danh mục tài liệu.  -Lựa chọn các kiểu kết cấu phù hợp.  -Trình bày dàn ý chi tiết.  ***Nhóm 1:*** **Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một tác giả văn học :**  ***Nhóm 2:*** **Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một tấm gương học tốt**  ***Nhóm 3:*** **Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh giới thiệu một phong trào của trường (hoặc của lớp).**  ***Nhóm 4:*** **Xây dựng dàn ý cho bài văn thuyết minh về một quy trình sản xuất (hoặc các bước của một quá trình học tập).**  **\*GV hướng dẫn học sinh lập dàn ý :**  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)**  **(Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận. Năng lực sử dụng ngôn ngữ)** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu: Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT HS**

**b. Nội dung hoạt động**: HS đọc 1 văn bản GV trình chiếu và tiến hành trả lời 3 câu hỏi:

*Đình Hồng Thái**thuộc địa phận làng Kim Trận (nay là thôn Cả), xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Đình cất dựng năm 1919, có kiến trúc thuần gỗ, mái lợp lá cọ, đình gồm 3 gian 2 chái, dáng dấp nhà sàn miền núi. Đình Hồng Thái cũng như ngôi đình của Việt Nam với chức năng tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng, thần Sông, thần Núi và các vị thần xung quanh vùng. Ngoài ra, một vị nhân thần là Ngọc Dung Công Chúa. Hơn nữa, đình còn là nơi sinh hoạt văn hoá, hội họp của làng. Hàng năm dân làng tổ chức nhiều lễ cúng bái tại đình, các ngày lễ dựa vào mùa vụ trong năm. Ngày lễ lớn nhất là ngày mùng 3 tháng Giêng âm lịch, trong ngày lễ này, đồng bào tổ chức nghi lễ rước Công chúa Ngọc Dung; phần hội có nhiều trò chơi hấp dẫn như hát then, hát cọi, các trò chơi dân gian… Ngoài giá trị về mặt văn hoá tín ngưỡng thì ngôi đình còn có giá trị về mặt lịch sử. Bởi đây là nơi dừng chân đầu tiên của vị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khi người từ Pắc Bó, Cao Bằng đến với căn cứ địa Cách mạng Tân Trào ngày 21/5/1945.*

( Theo http://tuyenquang.gov.vn)

1/ Văn bản trên có một câu văn không chính xác. Hãy chỉ ra câu văn mắc lỗi và cho biết nó thuộc lỗi nào ? Nêu cách sửa câu văn mắc lỗi mà anh(chị) vừa tìm được.

2/ Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên ?

3/ Anh(chị) hiểu như thế nào về *văn hoá tín ngưỡng ?*

c.Sản phẩm:

1. Văn bản trên có một câu văn không chính xác. Đó là câu *Ngoài ra, một vị nhân thần là Ngọc Dung Công Chúa.* Đây là câu văn thiếu chủ ngữ. Cách sửa: bổ sung chủ ngữ. Câu văn sau khi sửa là : *Ngoài ra, đình còn thờ một vị nhân thần là Ngọc Dung Công Chúa.*

2. Phương thức biểu đạt chính của văn bản trên là thuyết minh

3. *Văn hóa tín ngưỡng là* hệ thống giá trị về những phương cách ứng xử của con người đối với thế giới siêu nhiên hay xã hội có liên quan đến đời sống của mình.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ: Đọc văn bản và trả lời các câu hỏi (VB ở phần nội dung)**  1/ Văn bản trên có một câu văn không chính xác. Hãy chỉ ra câu văn mắc lỗi và cho biết nó thuộc lỗi nào ? Nêu cách sửa câu văn mắc lỗi mà anh(chị) vừa tìm được.  2/ Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên ?  3/ Anh(chị) hiểu như thế nào về *văn hoá tín ngưỡng ?*  **- Nhận xét, cho điểm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**.  **(Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **V1; GT-HT**

**b. Nội dung:** HS thông qua việc lập dàn ý giới thiệu về trường lớp của mình. để nắm vững các bước làm văn thuyết minh.

**c.Sản phẩm:**

a. Mở bài

- Giới thiệu chung về lớp/trường.

- Giới thiệu chung phong trào nổi bật của lớp / trường

b. Thân bài

- Nguyên nhân dẫn đến phong trào

- Diễn biến của phong trào

+ Bắt đầu

+ Phát triển

+ Kết quả

- Ý nghĩa của phong trào

- Những bài học rút ra từ phong trào

c. Kết bài

- Khẳng định lại sự tác động của phong trào.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ: Lập dàn ý**  Giới thiệu một phong trào của trường (lớp).  **- Nhận xét sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  (**Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

* 1. **Mục tiêu: V1, TC-TH**

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS đã hoàn thiện.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV – HS** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Lập dàn ý thuyết minh về một môn thể thao mà em thích nhất  **- Đánh giá sản phẩm.** | **-HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(Năng lực tự học)**  + Vẽ đúng bản đồ tư duy  + Thực hành lập dàn ý văn thuyết minh. |

**IV. Tài liệu tham khảo**

- Bố cục của văn bản.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 60 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: VĂN THUYẾT MINH**

**TÍNH CHUẨN XÁC, HẤP DẪN CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH**

**Thời lượng: 1 tiết**

**I. Mức độ cần đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nhận diện về các biểu hiện của tính chuẩn xác, hấp dẫn của văn bản thuyết minh qua các ví dụ cụ thể. | **Đ1** |
| **2** | Một số biện pháp đảm bảo sự chuẩn xác và hấp dẫn của văn bản thuyết minh. | **Đ2** |
| **3** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **4** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **5** | Biết viết văn bản thuyết minh có tính chuẩn xác, hấp dẫn. | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **6** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **7** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **8** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **9** | Tự hào, yêu quý hơn nữa tiếng Việt, quê hương, đất nước. | **YN** |
| **10** | Sống có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…
2. **Học liệu:**

**\*Giáo viên:**

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**\*Học sinh:**

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu**  **(7 phút)** | **Đ1** | Huy động vốn hiểu biết; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(20 phút)** | **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT** | I. Tìm hiểu tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh  II. Tìm hiểu tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **( 10 phút)** | **Đ2, N1, NG1 ; TCTH** | Thực hành bài tập phần Luyện tập SGK. | Hoạt động nhóm, Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(5 phút)** | **V1, TCTH** | Viết một đoạn văn thuyết minh về danh lam thắng cảnh quê hương.  Chỉ ranhững câu văn tiêu biểu thể hiện tính chính xác và tính hấp dẫn.. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá qua bài làm về nhà của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(3 phút)** | **V1, TCTH** | Sưu tầm những đoạn văn thuyết minh tiêu biểu liên quan đến đời sống xã hội, liên quan tác phẩm văn học trung đại đã học.  Đánh giá tỉnh chuẩn xác, hấp dẫn của các đoạn văn đó. | Dạy học giải quyết vấn đề | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**B.CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC**

**HĐ 1. KHỞI HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối - Đ1**

**b.Nội dung: Bằng phương tiện** máy chiếu, HS quan sát một vài bức tranh về Huế, đồng thời trình chiếu đoạn văn sau:

*Huế có những công trình kiến trúc nổi tiếng được Liên hợp quốc xếp vào hàng di sản văn hoá thế giới. Huế nổi tiếng với các lăng tẩm của các vua Nguyễn, với chùa Thiên Mụ, chùa Trúc Lâm, với đài Vọng Cảnh, điện Hòn Chén, chợ Đông Ba…*

*Huế được yêu vì những sản phẩm đặc biệt của mình. Huế là thành phố của những mảnh vườn xinh đẹp. Những vườn hoa, cây cảnh, những vườn chè, vườn cây ăn quả của Huế xanh mướt như những viên ngọc. Những chiếc nón Huế càng làm cho những cô gái Huế đẹp hơn, duyên dáng hơn.*

*Huế còn nổi tiếng với những món ăn mà chỉ riêng Huế mới có.*

*Huế còn là thành phố đấu tranh kiên cường. Tháng Tám năm 1945, Huế đã đứng lên cùng cả nước, chế độ phong kiến ngàn năm sụp đổ dưới chân thành Huế.*

*Huế đẹp và thơ đã đi vào lịch sử của những thành phố anh hùng.*

(Theo SGK Ngữ văn 8, tập một, NXB Giáo dục Hà Nội, 2004)

Sau đó, GV yêu cầu HS nhận xét văn bản trên thuộc văn bản viết theo phương thức biểu đạt nào? Các địa danh nói về lăng tẩm ở Huế có đúng trong thực tế không? Người viết có sử dụng biện pháp tu từ trong văn bản không? Cho ví dụ.

1. **Sản phẩm:**Phương thức biểu đạt thuyết minh.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ**: Cho HS xem một vài bức tranh về Huế, đồng thời trình chiếu đoạn văn (ngữ liệu ở phần Nội dung hoạt động).  **Sau đó, GV yêu cầu HS** nhận xét văn bản trên thuộc văn bản viết theo phương thức biểu đạt nào? Các địa danh nói về lăng tẩm ở Huế có đúng trong thực tế không? Người viết có sử dụng biện pháp tu từ trong văn bản không? Cho ví dụ.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **Từ đó, giáo viên giới thiệu vào bài** | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC.**

**HĐ 1: Tìm hiểu về tính chuẩn xác của văn bản thuyết minh.**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung:** HS sử dụng **s**ách giáo khoa, giấy A4, máy tính, máy chiếu và kĩ thuật: đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày một phút, HĐ nhóm, bàn tay nặn bột để thực hiện nhiệm vụ học tập: nêu được khái niệm, biện pháp tạo văn bản thuyết minh chuẩn xác.

**c. Sản phẩm:**

*1. Khái niệm :*

Văn bản thuyết minh nhằm cung cấp những tri thức về sự vật khách quan. Vì vậy bài viết (bài nói) cần chuẩn xác. Chuẩn xác là yêu cầu đầu tiên và cũng là yêu cầu quan trọng nhất đối với văn bản thuyết minh

*2. Để văn bản thuyết minh có tính chính xác,cần lưu ý*

- Cần tìm hiểu thấu đáo vấn đề trước khi viết

- Cần thu thập đầy đủ tài liệu tham khảo, các ý kiến của chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền về vấn đề thuyết minh, các số liệu, cứ liệu cần cập nhật,...

- Luôn chú ý thời điểm xuất bản các tài liệu để cập nhật thông tin mới

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:** Yêu cầu HS tìm hiểu mục I.1 SGK và trả lời câu hỏi:  -Để đảm bảo tính chuẩn xác trong văn bản thuyết minh, chúng ta cần lưu ý những điểm gì?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **(Năng lực thu thập thông tin)** |

**HĐ LUYỆN TẬP.**

**a. Mục tiêu**: **Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b. Nội dung** : GV hướng dẫn HS sử dụng:

- Phương tiện: Sgk, vở ghi

**-** Phương pháp, kĩ thuật: thực hiện hoạt động nhóm để luyện tập phần a, b,c trang 24, 25 ( mục I.2 )

**c. Sản phẩm:**

\*Câu a: Chưa chuẩn xác vì nếu so sánh mục lục ta sẽ thấy

+ Chương trình ngữ văn 10 không phải chỉ có VHDG

+ Chương trình Ngữ văn 10 về VHDG không chỉ có ca dao ,tục ngữ

+ Chương trình Ngữ Văn 10 không có câu đố

\* Câu b : Chưa chuẩn xác vì “ *Thiên cổ hùng văn* “ *là áng văn của nghìn đời chứ không phải là hùng văn viết cách đây nghìn năm*

\* Câu c: VB trên không sử dụng thuyết minh về nhà thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm vì nội dung của nó không nói đến NBK với tư cách một nhà thơ.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:** Hãy luyện tập phần a, b,c trang 24, 25 ( mục I.2 )  **GV chia nhóm làm bài luyện tập. GV chia lớp thành 3 nhóm và phát phiếu học tập.**  **Nhóm 1**: câu a  **Nhóm 2**: câu b  **Nhóm 3**: câu c  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **(Năng lực thu thập thông tin)**  **Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra. Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận)** |

**HĐ 3: Tìm hiểu về tính hấp dẫn trong văn bản thuyết minh**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung:** HS sử dụng **s**ách giáo khoa, giấy A4, máy tính, máy chiếu và kĩ thuật: đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày một phút, HĐ nhóm, bàn tay nặn bột để thực hiện nhiệm vụ học tập: nêu được khái niệm, biện pháp tạo văn bản thuyết minh hấp dẫn.

**c. Sản phẩm:**

*1.Khái niệm:*văn bản thuyết minh cần phải hấp dẫn để thu hút sự chú ý theo dõi của người đọc, người nghe

*2.Biện pháp làm cho Vb thuyết minh hấp dẫn :*

- Đưa ra những chi tiết cụ thể, sinh động ;

- So sánh để làm nổi bật sự khác biệt, khắc sâu trí nhớ người đọc

- Câu văn biến hoá, tránh đơn điệu, phối hợp nhiều loại kiến thức để soi rọi đối tượng từ nhiều mặt.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  - Theo em, thế nào là tính hấp dẫn của Vb thuyết minh?  - Các biện pháp làm cho VB thuyết minh có tính hấp dẫn?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **(Năng lực thu thập thông tin)**  **Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra.** |

**Hoạt động luyện tập:**

**a.Mục tiêu**: **Đ2, N1, NG1 ; TCTH**

**b. Nội dung** : GV hướng dẫn HS sử dụng:

**- Phương tiện**: Sgk, vở ghi

- **Phương pháp**, **kĩ thuật**: Kĩ thuật động não, trình bày 1 phút tìm ra tính chuẩn xác, hấp dẫn trong đoạn văn của Vũ Bằng.

**c. Sản phẩm:**

- Sự linh hoạt trong việc sử dụng các kiểu câu: ngắn, dài, nghi vấn, cảm thán.

- Từ ngữ: giàu tính hình tượng (kết hợp biện pháp so sánh):

+ *Mùi phở có sức huyền bí quyến rũ-* *mây khói chùa Hương*.

+ *Bó hành xanh- lá mạ*.

+ Làn khói từ nồi nước dùng- một làn sương mỏng, mơ hồ như một bức tranh tàu.

- Sự kết hợp các giác quan và liên tưởng:

+ Các giác quan: thị giác, khứu giác và vị giác.

+ Liên tưởng: qua các so sánh.

+ Biểu cảm trực tiếp: *trông mà thèm quá, có ai lại đừng vào ăn cho được*.

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:** Đọc SGK, đoạn văn Vũ Bằng sinh động, hấp dẫn vì sao?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **NL giải quyết vấn đề** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **N1,V1, TCTH**

**b. Nội dung:** HS viết một đoạn văn thuyết minh về danh lam thắng cảnh quê hương, chỉ ranhững câu văn tiêu biểu thể hiện tính chính xác và tính hấp dẫn..

**c.Sản phẩm.** Là đoạn văn của HS.HS tích hợp kiến thức lịch sử, địa lí, GDCD, vận dụng kiến thức đã học để hoàn chính đoạn văn thuyết minh theo yêu cầu.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Viết một đoạn văn (200 chữ) thuyết minh về một thắng cảnh của quê hương em. Chỉ ra những câu văn tiêu biểu thể hiện tính chính xác và tính hấp dẫn.  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**.  **(Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a.Mục tiêu: V1, TC-TH**

**b.Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c.Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS đã hoàn thiện.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Sưu tầm những đoạn văn thuyết minh tiêu biểu liên quan đến đời sống xã hội, liên quan tác phẩm văn học trung đại đã học.  + Đánh giá tính chuẩn xác. Hấp dẫn của các đoạn văn.  **- Đánh giá sản phẩm.** | **HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà:**  + Sưu tầm trên mạng, sách ở thư viện;  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(NL tự học)** |

**IV. Tài liệu tham khảo**

- Bố cục của văn bản.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết: 61,62 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

CHỦ ĐỀ: TRUYỆN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

**TÊN BÀI HỌC:**

**CHUYỆN CHỨC PHÁN SỰ ĐỀN TẢN VIÊN**

(Tản Viên từ phán sự lục – trích Truyền kỳ mạn lục )

Nguyễn Dữ

**Thời lượng: 2 tiết**

**I. Mức độ cần đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nêu được ấn tượng chung về tác phẩm; tóm tắt được tác phẩm; nhận biết đề tài, chi tiết sự việc tiêu biểu, nhân vật... | **Đ1** |
| **2** | Phân tích được các chi tiết sự việc, các nhân vật; đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà tác phẩm muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật | **Đ2** |
| **3** | Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện truyền kì: yếu tố hoang đường, diễn biến cốt truyện; ngôn ngữ trần thuật… | **Đ3** |
| **4** | Phân tích, đánh giá được tình cảm, cảm hứng chủ đạo của người viết; phát hiện được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh từ tác phẩm | **Đ4** |
| **5** | Trình bày được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về tác phẩm | **Đ5** |
| **6** | Đọc mở rộng các tác phẩm khác trong *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ và các tài liệu liên quan. | **Đ6** |
| **7** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **8** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **9** | Tạo lập được đoạn văn về vấn đề xã hội rút ra từ tác phẩm hay nghị luận văn học về tác phẩm. | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **10** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **11** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **12** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **13** | Củng cố lòng yêu chính nghĩa và niềm tự hào về người trí thức nước Việt. | **YN** |
| **14** | Sống có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước; biết đấu tranh chống lại các thế lực xấu trong xã hội. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:**

**\*Giáo viên:**

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**\*Học sinh:**

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu (10 phút)** | **Kết nối - Đ1** | Huy động vốn kiến thứcđã học về tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Trò chơi, Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(50 phút)** | **Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT** | I. Tìm hiểu chung  II. Đọc hiểu văn bản  1.Tìm hiểu nhân vật Ngô Tử Văn: hành động đốt đền; cuộc xử kiện dưới Minh Ty; kết quả cuộc xử kiện  2. Ngụ ý của tác phẩm  III. Tổng kết | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **(15 phút)** | **Đ3, Đ4, Đ5; TCTH** | Thực hành bài tập luyện tập kiến thức và kĩ năng: Bài tập Đọc hiểu | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án và HDC |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(10 phút)** | **V1, YN, TN** | Liên hệ với thực tế đời sống: Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ cùa anh/chị vế cuộc chiến đấu chống lại cái xấu, cái ác của con người. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(5 phút)** | **Đ 6, Đ 5 , V1, TC- TH** | + Vẽ bản đồ tư duy bài học.  + Tìm đọc thêm một số truyện của Nguyễn Dữ. | Phương pháp dự án; Dạy học hợp tác Thuyết trình; Kĩ thuật Phòng tranh,; sân khấu hóa tác phẩm; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**HĐ KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối - Đ1**

**b. Nội dung hoạt động**: GV cùng HS thực hiện hoạt động dựa vào **kĩ thuật**: kể nhanh, tư duy nhanh, trình bày một phút để trả lời **câu hỏi**: *Chuyện người con gái Nam Xương* là tác phẩm do nhà văn nào sáng tác? Truyện ra đời vào thời gian nào? Hãy kể tóm tắt cốt truyện?

**c. Sản phẩm**: Lời kể, cốt truyện của tác phẩm.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: Chuyện người con gái Nam Xương là tác phẩm do nhà văn nào sáng tác? Truyện ra đời vào thời gian nào? Hãy kể tóm tắt cốt truyện?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài:** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**HĐ 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu chung**

1. **Mục tiêu: Đ1, Đ2; N1, NG1; GT-HT**

HS nắm được những nét cơ bản về tác giả Nguyễn Dữ và tác phẩm của ông.

1. **Nội dung hoạt động**: HS sử dụng sgk, vở soạn để trả lời câu hỏi GV đưa ra:

- Nêu các nét chính về tác giả Nguyễn Dữ?

- Em có hiểu biết gì về truyện truyền kì?

- Bố cục của *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên?*

**c. Sản phẩm:**

**1. Tác giả**

Nguyễn Dữ (? - ?), sống vào khoảng thế kỉ XVI. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, từng đi thi và đã ra làm quan, nhưng không lâu thì lui về ẩn dật.

**2. Tác phẩm**

- *Truyền kì* là một thể văn xuôi tự sự thời trung đại phản ánh hiện thực qua các yếu tố kì lạ, hoang đường. Tuy nhiên, đằng sau các chi tiết có tính chất kì lạ, phi hiện thực, người đọc vẫn có thể tìm thấy những vấn đề cốt lõi của hiện thực cũng như quan niệm của tác giả.

-Tác phẩm rút ra từ *Truyền kì mạn lục* - một "thiên cổ kì bút" viết bằng chữ Hán, gồm 20 truyện, ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI .

- Vị trí: thuộc chương 8 của tập Truyền kì mạn lục.

**- Bố cục:** 4 phần.

+ P1: *“Ngô Tử Văn...ko cần gì cả”*

⭢ Giới thiệu nhân vật và hành động đốt đền tà.

+ P2: *“Đốt đền xong... khó lòng thoát nạn”*

⭢ Tử Văn gặp bách hộ Thôi và Thổ thần.

+ P3: *“Tử Văn vâng lời...mất”*

⭢ Tử Văn bị bắt, đối chất ở Minh ti trước Diêm Vương, được tha, nhận lời tiến cử làm quan phán sự ở đền Tản Viên.

+ P4: còn lại.

⭢ Cuộc gặp gỡ tình cờ giữa quan phán sự đền Tản Viên và người quen cũ.

⭢ Lời bình của tác giả.

- Chủ đề: Miêu tả người trí thức Tử Văn với tính tình, cương trực, dũng cảm đốt đền, đồng thời làm rõ hành động mạnh mẽ, quyết liệt vạch mặt gian tà trước công lí giành chiến thắng

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **Trong hoạt động:**  **-Hs đọc phần Tiểu dẫn- sgk.**  - Nêu các nét chính về tác giả Nguyễn Dữ?  - Em có hiểu biết gì về truyện truyền kì?  **Sau hoạt động: Gv bổ sung**: Qua truyện truyền kì, chúng ta thấy đằng sau những chi tiết hoang đường kì ảo (phi hiện thực) lại là những vấn đề cốt lõi của hiện thực, thể hiện rõ quan niệm và thái độ của tác giả.  **Gv giải thích nhan đề:**  + Truyền kì: những chuyện kì lạ được lưu truyền trong dân gian.  + Mạn lục: ghi chép một cách rộng rãi.  ⭢ Ghi chép một cách rộng rãi những chuyện kì lạ được lưu truyền trong dân gian.  ⭢ Thái độ khiêm tốn của tác giả. Bởi tác phẩm thực sự là một sáng tác văn học với sự gia công hư cấu sáng tạo, trau chuốt, gọt rũa của tác giả.  - Tác phẩm gồm bao nhiêu câu chuyện, viết bằng loại chữ nào và ra đời vào khoảng thời gian nào?  - Nêu giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm? | **- HS đọc sgk.**  **- Trả lời cá nhân từng câu hỏi.**  **- Nhận xét câu trả lời của bạn khác.** |

**HĐ 2: Tìm hiểu nhân vật Ngô Tử Văn.**

1. **Mục tiêu: Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

HS thực hiện hoạt động để hiểu được tính cách, phẩm chất tốt đẹp của nhân vật Ngô Tử Văn.

1. **Nội dung hoạt động:** GV hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ dựa vào sgk, giấy A0, kĩ thuật khăn trải bàn để xác định vấn đề cần giải quyết: nguyên nhân Tử Văn đốt đền, vụ xử kiện dưới Minh Ti?...
2. **Sản phẩm:**

|  |
| --- |
| **a. Giới thiệu nhân vật Ngô Tử Văn**  - Lai lịch: Tên là Soạn, người huyện Yên Dũng, đất Lạng Giang, là một trí thức nước Việt.  - Tính cách: Khảng khái, nóng nảy, thấy gian tà là không chịu được, vùng Bắc người ta vẫn khen là một người cương trực. |
| → Từ ngữ mang tính khẳng định.  Cách giới thiệu trực tiếp, ngắn gọn theo phương pháp truyền thống của văn học trung đại  → Gây sự chú ý của ngưới đọc. |
| **b. Hành động của Ngô Tử Văn**  - Tức giận trước việc “ hưng yêu tác quái” của tên Bách hộ họ Thôi, nên đã đốt đền trừ hại cho dân. |
| **- Diễn biến:**  + Tắm gội sạch sẽ.  + Khấn trời đất.  + Châm lửa đốt đền.  + Không hề lo sợ hậu quả. |
| → Cẩn trọng, công khai, đàng hoàng, quyết liệt.   1. **Tổ chức thực hiện:**  |  |  | | --- | --- | | **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** | | **- Giao nhiệm vụ:**  + Ngay từ đầu truyện, tác giả đã giới thiệu Ngô Tử Văn là người như thế nào?  + Em có nhận xét gì về cách dùng từ và giới thiệu của tác giả?  + Tính cách đã chi phối tới hành động nào của Ngô Tử Văn?  + Chàng đã làm việc đó như thế nào? Ý nghĩa?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** | |

**TIẾT 2:**

**HĐ 1: Tìm hiểu ý nghĩa của hành động đốt đền.**

1. **Mục tiêu:** **Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**
2. **Nội dung hoạt động:** HS suy nghĩ để tìm ra ý nghĩa của hành động đốt đền của Ngô Tử Văn.
3. **Sản phẩm:**

**- Ý nghĩa của việc đốt đền:**

+ Thể hiện tính khảng khái, cương trực, dũng cảm của kẻ sĩ vì dân trừ hại. Đồng thời tỏ rõ quan điểm và thái độ của người trí thức muốn đả phá sự mê tín thần linh của quần chúng nhân dân.

+ Thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ qua việc diệt trừ hồn tên tướng giặc xâm lược hung bạo, bảo vệ Thổ thần nước Việt.

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Hành động đốt đền của Ngô Tử Văn có ý nghĩa gì?  Việc đốt đền khiến Ngô Tử Văn chịu những hậu quả nào?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  - Hậu quả:  + Tử Văn bị “sốt nóng sốt rét”.  + Bị hồn ma tên tướng giặc mắng mỏ, đe dọa  + Bị chết xuống âm ti gặp diêm vương |

**HĐ 2: Tìm hiểu thái độ của Tử Văn sau khi đốt đền.**

1. **Mục tiêu: Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**
2. **Nội dung:** GV hướng dẫn học sinh dựa vào hành động để đánh giá thái độ và tính cách của nhân vật.
3. **Sản phẩm:**

Các hành động và thái độ của Ngô Tử Văn

+ Điềm nhiên không khiếp sợ trước những lời đe dọa của tên hung thần

+ Sự gan dạ trước bọn quỷ Dạ Xoa nanh ác và quang cảnh đáng sợ nơi cõi âm.

+ Thái độ cứng cỏi, bất khuất trước Diêm Vương đầy quyền lực.

+ Lời nói: Vẫn một mực kêu oan, đòi phán xét minh bạch, công khai

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Ngoài hành động đốt đền, tính cách cương trực thẳn thắng và ghét sự gian tà đã dẫn đến những hành động, thái độ nào khác của Ngô Tử Văn?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ 3: Chiến thắng của Tử Văn ở vụ xử kiện dưới Minh Ti.**

1. **Mục tiêu:Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**
2. **Nội dung:** Hướng dẫn HS đánh giá vấn đề qua hệ thống câu hỏi**.**

-Em có nhận xét gì về chiến thắng của Ngô Tử Văn?

- Theo em sự chiến thắng của Ngô Tử Văn mang ý nghĩa gì?

**c. Sản phẩm:**

**-Sự chiến thắng của Ngô Tử Văn:**

+ Giải trừ được tai họa, đem lại an lành cho dân.

+ Diệt trừ tận gốc thế lực xâm lược tàn ác, làm sáng tỏ nỗi oan khuất và phục hồi danh vị cho Thổ thần nước Việt

+ Được tiến cử vào chức phán sự đền Tản Viên, đảm đương nhiệm vụ giữ gìn công lí.

**- Ý nghĩa của sự chiến thắng.**

+ Khẳng định niềm tin chính nhất định thắng tà

+ Thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ, sự đấu tranh triệt để với cái xấu, cái ác để bảo vệ dân bảo vệ chính nghĩa.

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  -Em có nhận xét gì về chiến thắng của Ngô Tử Văn?  - Theo em sự chiến thắng của Ngô Tử Văn mang ý nghĩa gì?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ 4: Tìm hiểu ngụ ý tác phẩm:**

**a.Mục tiêu: Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung:** HS thông qua việc phân tích, đánh giá vấn đề để nêu bật được ngụ ý của tác phẩm.

**c. Sản phẩm:**

- Vạch trần bản chất xảo quyệt, hung ác của hồn ma tướng giặc họ Thôi. Mạo danh thổ thần, sống là giặc xâm lược, chết cũng không từ bỏ dã tâm. Bản chất tham lam, hung ác đáng bị trừng trị

- Phơi bày thực trạng bất công từ cõi trần đến cõi âm,. Kẻ ác được sung sướng, người thiện chịu oan ức, thánh thần cũng bao che cho cái ác lộng hành, diêm vương và ác quan đại diện cho công lý thì bị lấp tai, che mắt. Phơi bày thực trạng bất công, thối nát của XH đương thời, tham quan ô lại làm khổ người dân lương thiện.

- Nhắn nhủ hãy đấu tranh đến cùng để chống lại cái ác, cái xấu.

**\* Bài học:**

+ Nhìn nhận cách sống: Công bằng và hạnh phúc chỉ đến khi người chính trực biết đấu tranh với cái xấu, cái ác, sự gian tà.

+ Niềm tin vào lẽ phải: Chính bao giờ cũng thắng tà.

→ Lẽ phải, công lí không lệ thuộc vào số lượng người hai phái chính – tà. Bè cánh xấu xa chỉ tồn tại nhất thời. Chính nghĩa tất thắng. Miễn là người quân tử phải có ý chí và không ngại sự thiệt hại đến bản thân mình.

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Tác phẩm có những ngụ ý gì?  (Qua TP, tg muốn lên án, phê phán và nhắn nhủ điều gì?)  - Em rút ra bài học gì?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ 5: Hướng dẫn HS tổng kết.**

1. **Mục tiêu:** HS tìm ra được những nét tiêu biểu về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
2. **Nội dung hoạt động:** Qua việc trả lời câu hỏi, HS chỉ ra những yếu tố đặc sắc thuộc nội dung và nghệ thuật của văn bản.
3. **Sản phẩm:**

**1. Nội dung**

- Ca ngợi tinh thần khảng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một người trí thức nước Việt.

- Bài học nhân sinh về chính – tà, thiện – ác

**2. Nghệ thuật**

- Xây dựng cốt truyện giàu kịch tính, kết cấu chặt chẽ.

- Dẫn dắt khéo léo, nhiều chi tiết gây sự chú ý, hấp dẫn.

- Cách kể chuyện và miêu tả sinh động, hấp dẫn.

- Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo, nhưng vẫn mang nét hiện thực.

- Ca ngợi tinh thần khảng khái, cương trực, dám đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn, một người trí thức nước Việt.

- Bài học nhân sinh về chính – tà, thiện – ác

**2. Nghệ thuật**

- Xây dựng cốt truyện giàu kịch tính, kết cấu chặt chẽ.

- Dẫn dắt khéo léo, nhiều chi tiết gây sự chú ý, hấp dẫn.

- Cách kể chuyện và miêu tả sinh động, hấp dẫn.

- Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo, nhưng vẫn mang nét hiện thực.

- Sử dụng kiểu kết thúc có hậu, ở hiền gặp lành, ác giả ác báo của văn học dân gian.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Em có nhận xét gì về nghệ thuật kể chuyện được Nguyễn Dữ sử dụng trong bài?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ LUYỆN TẬP**

1. **Mục tiêu**: **Đ4, Đ5; N1,TC-TH**

**b. Nội dung** : GV hướng dẫn HS sử dụng:

**- Phương tiện**: Sgk, vở ghi

- **Phương pháp**, **kĩ thuật**: Kĩ thuật động não, trình bày 1 phút.

Để thực hiện nhiệm vụ luyện tập từ phiếu học tập của GV.

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

*Ngô Tử Văn tên là Soạn, người huyện Yên Dũng đất Lạng Giang.Chàng vốn khẳng khái nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc người ta vẫn khen là một người cương trực. Trong làng trước có một ngôi đền linh ứng lắm. Cuối đời nhà Hồ, quân Ngô sang lấn cướp, vùng ấy thành một nơi chiến trường. Bộ tướng của Mộc Thạnh có viên Bách hộ họ Thôi, tử trận ở gần đền, từ đấy làm yêu làm quái trong dân gian. Tử Văn rất tức giận, một hôm tắm gội sạch sẽ, khấn trời rồi châm lửa đốt đền. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, họ sợ thay cho Tử Văn, nhưng chàng vung tay không cần gì cả.*

*(* Trích *Chuyện Chức Phán sự đền Tản Viên,* SGK Ngữ văn 10,Trang 56,Tập II, NXBGD 2006)

1/ Nêu nội dung chính của văn bản ?

2/ Xác định phương thức biểu đạt của văn bản ?

3/ Các từ ngữ *tức giận, tắm gội sạch sẽ, khấn trời, châm lửa đốt đền* đạthiệu quả nghệ thuật như thế nào trong việc thể hiện tính cách của nhân vật Ngô Tử Văn?

**c.Sản phẩm:**

1/ Nội dung chính của văn bản trên:

- Giới thiệu nhân vật Ngô Tử Văn

- Kể về sự tức giận trước việc tác oai tác quái của tên hung thần và hành động đốt đền trừ hại cho dân của Ngô Tử Văn.

2/ Phương thức biểu đạt của văn bản: tự sự

3/ Các từ ngữ *tức giận, tắm gội sạch sẽ, khấn trời, châm lửa đốt đền* đạthiệu quả nghệ thuật trong việc thể hiện tính cách của nhân vật Ngô Tử Văn :

- Lòng dũng cảm, cương trực của con người vì dân vì nước.

- Tinh thần dân tộc bất khuất: tiêu diệt hồn của tên tướng giặc, lúc sống hại dân ta mà lúc chết cũng hại dân ta ; bảo vệ người có công với đất nước: Thổ công từng giúp Lí Nam Đế chống ngoại xâm.

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Đọc đề bài và trả lời câu hỏi.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu: V1, YN, TN**

**b.Nội dung**: Viết đoạn văn nghị luận:

1. Từ hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn trong *Chụyện chức phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ), hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 200 chữ), trình bày suy nghĩ cùa anh/chị vế cuộc chiến đấu chống lại cái xấu, cái ác của con người.
2. **Sản phẩm:**

-Giới thiệu vấn để cần bàn luận

-Cuộc chiến đấu chống lại cái xấu, cái ác của con người.

- Suy nghĩ về cuộc chiến đấu chổng lại cái xấu, cái ác của con người

- Cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, giữa chính nghĩa và phi nghĩa là cuộc đấu tranh dai dẳng, nảy lửa, không dễ dàng đi đến hồi kết thúc. Trong cuộc chiến này, cái thiện phải dũng cảm đương đầu với cái ác, dùng cảm chiến đấu.

-Mỗi người phải tự vũ trang cho mình một bản lĩnh vững vàng, một niềm tin

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  **- GV giao nhiệm vụ:**   1. Từ hình tượng nhân vật Ngô Tử Văn trong *Chụyện chức phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ), hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 400 - 600 từ), trình bày suy nghĩ cùa anh/chị vế cuộc chiến đấu chống lại cái xấu, cái ác của con người.     **- Nhận xét, chuẩn kiến thức.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.**

1. **Mục tiêu: V1, TC- TH**

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS đã hoàn thiện.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Tìm đọc thêm một số truyện của Nguyễn Dữ  **- Đánh giá sản phẩm.** | **+ Vẽ đúng bản đồ tư duy**  **+ Sưu tầm trên mạng, sách ở thư viện;**  **- HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(NL tự học)** |

**IV. Tài liệu tham khảo**

-SGK, SGV

- Chuẩn kiến thức kĩ năng Ngữ văn 10.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10, tập 2 (Nguyễn Văn Đường cb), NXB Hà Nội, 2011.

- Văn bản Ngữ văn 10 – Gợi ý đọc – hiểu và lời bình (Vũ Dương Quỹ - Lê Bảo), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

- Phân tích tác phẩm Ngữ văn 10 (Trần Nho Thìn cb), NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm**

**Tiết 63 - KHDH**

**Ngày soạn:………..**

**Ngày dạy:…………**

**CHỦ ĐỀ: VĂN THUYẾT MINH:**

**PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH**

**Thời lượng: 1 tiết**

**I. Mức độ cần đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nhớ lại các kiến thức cơ bản đã học về các phương pháp thuyết minh. | **Đ1** |
| **2** | Nhận diện và phân tích được hiệu quả của mỗi phương pháp thuyết minh qua các ví dụ cụ thể. | **Đ2** |
| **3** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **4** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **5** | Lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng và tăng sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh. | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **6** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **7** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **8** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **9** | Tự hào, yêu quý hơn nữa tiếng Việt, quê hương, đất nước. | **YN** |
| **10** | Sống có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:**

**\*Giáo viên:**

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**\*Học sinh:**

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu**  **(7 phút)** | **Kết nối - Đ1** | Huy động vốn kiến thức về các phương pháp thuyết minh đã học trong chương trình Ngữ văn THCS; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(20 phút)** | **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT** | 1. Tầm quan trọng của phương pháp thuyết minh 2. Một số phương pháp thuyết minh. 3. Yêu cầu đối với việc vận dụng phương pháp thuyết minh | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **( 10 phút)** | **Đ2, N1, NG1, ; TCTH** | Thực hành bài tập SGK. | Hoạt động nhóm, Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(5 phút)** | **V1** | Viết đoạn văn thuyết minh ( khoảng 200 chữ) về một nghề em định lựa chọn trong tương lai. Chỉ ra em đã sử dụng phương pháp nào? | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá qua bài làm về nhà của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(3 phút)** | **V1, YN, TCTH** | + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Sưu tầm tranh ảnh, video clip để hỗ trợ viết bài thuyết minh ngắn giới thiệu1 vàitác giả, tác phẩm văn học trung đại đã học. | Dạy học giải quyết vấn đề | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

1. **TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG :**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối - Đ1**

**b.Nội dung**: **HS trả lời câu hỏi để tìm ra đáp án đúng.**

Những ngữ liệu sau sử dụng phương pháp thuyết minh gì mà em đã học ở chương trình Ngữ văn THCS?

*1/Huế là một trong những trung tâm văn hoá, nghê thuật lớn của Việt Nam.*

*2/Nông Văn Vân là tù trưởng dân tộc Tày, giữ chức tri châu Bảo Lạc (Cao Bằng).*

*3/Rắn là loài bò sát không chân.*

*4/Cá là loài động vật có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây và thở bằng mang.*

*5/Nguyễn Du là một thiên tài và Truyện Kiều của ông là một kiệt tác.*

**c. Sản phẩm**: Phương pháp nêu định nghĩa, phương pháp phân loại, phương pháp giải thích.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Những ngữ liệu sau sử dụng phương pháp thuyết minh gì mà em đã học ở chương trình Ngữ văn THCS?  *1/Huế là một trong những trung tâm văn hoá, nghê thuật lớn của Việt Nam.*  *2/Nông Văn Vân là tù trưởng dân tộc Tày, giữ chức tri châu Bảo Lạc (Cao Bằng).*  *3/Rắn là loài bò sát không chân.*  *4/Cá là loài động vật có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây và thở bằng mang.*  *5/Nguyễn Du là một thiên tài và Truyện Kiều của ông là một kiệt tác.*  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)**  - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  - Có thái độ tích cực, hứng thú. |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung hoạt động**: HS sử dụng sgk, vở soạn để trả lời câu hỏi GV đưa ra:

1.Yêu cầu để viết một bài văn thuyết minh là gì?

2.Muốn viết văn bản thuyết minh thì ngoài tri thức và nhu cầu thì còn cần điều kiện gì nữa?

3.Cần ghi nhớ điều gì về mối quan hệ giữa phương pháp thuyết minh với mục đích thuyết minh?

-Ở THCS, các em đã tìm hiểu những phương pháp thuyết minh nào? Hãy nhắc lại và cho ví dụ.

**c.Sản phẩm:**

- Phương pháp thuyết minh là hệ thống cách thức mà người thuyết minh sử dụng để mong đạt được mục đích mà mình đã đặt ra.

***Các phương pháp***

+ Đoạn trích *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên

Đoạn trích thuyết minh về công lao tiến cử người tài giỏi cho đất nước của Trần Quốc Tuấn. Phương pháp thuyết minh mà tác giả sử dụng ở đây là ***phương pháp nêu ví dụ***.

+ Đoạn trích *Thi sĩ Ba- sô và "Con đường hẹp thiên lí".*

+ Đoạn trích *Con người và con số* trên tạp chí *Kiến thức ngày nay*.

+ Đoạn trích *Thương nhớ mười hai* của Vũ Bằng.

+ Đoạn trích thuyết minh về niềm say mê cây chuối của Ba-sô và tại sao có bút danh Ba-sô. Trong hai mục đích này, mục đích thuyết minh về việc tại sao có bút danh Ba-sô là chủ yếu mặc dù được nói ngắn hơn niềm say mê cây chuối của Ba-sô. ***Đây chính là mối quan hệ nhân- quả.*** Cho dù nguyên nhân có được trình bày dài hơn nhưng nội dung thông báo chính vẫn là kết quả. Niềm say mê cây chuối là nguyên nhân dẫn đến bút danh Ba-sô.

-Việc lựa chọn pp thuyết minh nào, bao nhiêu ? phải do mục đích thuyết minh quyết định

- Không chỉ thuyết minh cho người đọc hiểu được sự vật hiện tượng mà còn phải l;àm cho VB thuyết minh trở nên sinh động hấp dẫn

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **\*HS đọc mục II.2 và trả lời các câu hỏi:**  -Sách Ngữ văn 10, tập 2 còn giới thiệu thêm những phương pháp thuyết minh nào khác?  -Cho HS tìm hiểu các ví dụ để xác định rõ trong mỗi ví dụ tác giả thuyết minh điều gì ? Và đã thuyết minh bằng phương pháp cụ thể nào ?  **Từ đó củng cố những hiểu biết và tác dụng của các phương pháp**  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **-HS trao đổi, thảo luận, cử đại diện trình bày về các phương pháp thuyết minh mới**.  **(*Năng lực làm chủ và phát triển bản thân: Năng lực tư duy*** **Năng lực hợp tác, trao đổi, thảo luận*, )*** |

**HĐ LUYỆN TẬP**

**a.Mục tiêu: Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b. Nội dung hoạt động:** HS củng cố kiến thức lí thuyết, vận dụng giải quyết nhiệm vụ

? **Văn bản sau sử dụng phương pháp thuyết minh gì?**

*Năm 1542, Nguyễn Bỉnh Khiêm về trí sĩ ở quê, trong am Bạch Vân và đi ngao du sơn thuỷ. Ông chịu ảnh hưởng sâu xa của Lão Trang và chịu ảnh hưởng trực tiếp của Lưu An tức Hoài Nam Vương. Sách Liệt tiên truyện của Lưu Hướng có chép: Lưu An học đạo tiên, luyện được thuốc trường sinh bất tử. Một hôm, sau khi ăn thuốc ấy, ông bay lên trời, chơi ở cung tiên là Bạch Vân Hương (Làn Mây Trắng). Từ đó đi tới ý nghĩa của tên hiệu "Bạch Vân cư sĩ".*

**c.Sản phẩm:** Thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân - kết quả:

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ: Văn bản sau sử dụng phương pháp thuyết minh gì?**  *Năm 1542, Nguyễn Bỉnh Khiêm về trí sĩ ở quê, trong am Bạch Vân và đi ngao du sơn thuỷ. Ông chịu ảnh hưởng sâu xa của Lão Trang và chịu ảnh hưởng trực tiếp của Lưu An tức Hoài Nam Vương. Sách Liệt tiên truyện của Lưu Hướng có chép: Lưu An học đạo tiên, luyện được thuốc trường sinh bất tử. Một hôm, sau khi ăn thuốc ấy, ông bay lên trời, chơi ở cung tiên là Bạch Vân Hương (Làn Mây Trắng). Từ đó đi tới ý nghĩa của tên hiệu "Bạch Vân cư sĩ".*  **- Đánh giá sản phẩm và chuẩn kiến thức.** | - **HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **V1, TC-TH**

HS biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao về văn thuyết minh.

**b.Nội dung:** HS viết một đoạn văn thuyết minh về một nghề mình định lựa chọn trong tương lai.

**c. Sản phẩm**: là đoạn văn của HS (Vận dụng lí thuyết đã học, viết đoạn văn theo yêu cầu đảm bảo nội dung và hình thức).

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Viết đoạn văn thuyết minh ( khoảng 200 chữ) về một nghề em định lựa chọn trong tương lai. Chỉ ra em đã sử dụng phương pháp nào?  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL giải quyết vấn đề)**  **Vận dụng lí thuyết đã học, viết đoạn văn theo yêu cầu đảm bảo nội dung và hình thức.** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.**

**a.Mục tiêu: V1, TC-TH**

HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức.

**b.Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c.Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Sưu tầm tranh ảnh, video clip để hỗ trợ viết bài thuyết minh ngắn giới thiệu1 vàitác giả, tác phẩm văn học trung đại đã học. | **-HS thực hiện nhiệm vụ**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(NL tự học)**  + Vẽ đúng bản đồ tư duy  + Sưu tầm tranh ảnh, video minh hoạ phù hợp. Kết hợp trình chiếu ppt và diễn đạt bằng ngôn ngữ nói trước tập thể về tác giả, tác phẩm đã chọn. |

**IV. Tài liệu tham khảo**

- Bố cục của văn bản.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết: 64 – KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**Ôn tập nâng cao - theo TT26/BGD**

1. **Mục tiêu:**

**1. Kiến thức**

- Tạo lập được văn bản thuyết minh dựa vào lí thuyết đã học.

- Biết kết cấu một văn bản thuyết minh sao cho rõ ràng, khoa học.phương pháp được sử dụng trong văn bản thuyết minh phải đa dạng.

- Nắm chắc các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh.

**2. Kĩ năng**

- Lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng và tăng sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh.

- Rèn kĩ năng viết đoạn văn thuyết minh.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ.

- Trung thực.

- Trách nhiệm

**4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:**

**\* Năng lực chung:**

- Năng lực tự học.

- Năng lực giải quyết vấn đề.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn thuyết minh

- Năng lực đọc – hiểu các văn bản thuộc phương thức biểu đạt thuyết minh;

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về phương pháp thuyết minh

- Năng lực phân tích, so sánh sự khác nhau giữa các phương pháp thuyết minh;

- Năng lực tạo lập văn bản thuyết minh.

**B. Chuẩn bị**

**- GV ra đề, hướng dẫn HS.**

**- HS ôn luyện lí thuyết để chuẩn bị cho giờ ôn tập.**

**C.Tiến trình giờ ôn tập:**

**HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG:**

1. **Mục tiêu:** Tạo tâm thế cho HS viết bài về văn thuyết minh.
2. **Nội dung:** HS quan sát video, chỉ ra hình thức kết cấu vủa văn bản thuyết minh này? Video đã sử dụng phương pháp thuyết minh nào?
3. **Sản phẩm:** Video thuyết minh về lễ hội đền Trần của Nam Định

- Kết cấu hồn hợp.

-Phương pháp thuyết minh: phương pháp giải thích, định nghĩa, nêu ví dụ.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: quan sát video, chỉ ra hình thức kết cấu vủa văn bản thuyết minh này? Video đã sử dụng phương pháp thuyết minh nào?  **Đánh giá sản phẩm**.  **Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài:** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC.**

1. **Mục tiêu:** Viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh của quê hương mình.
2. **Nội dung**: HS huy động kiến thức đã học, dựa vào yêu cầu, gợi ý của GV để hoàn thiện một văn bản thuyết minh.
3. **Sản phẩm**: Văn bản thuyết minh của từng học sinh.
4. **Mở bài**

Giới thiệu về danh lam thắng cảnh, nhận định đó là thắng cảnh đẹp, nổi tiếng.

1. **Thân bài**

Có thể khai triển các ý: vị trí, diện tích, quang cảnh, lịch sử hình thành, ý nghĩa của nó đối với đời sống xã hội,...theo các hình thức kết cấu đã học

(Lưu ý: Cần tích lũy, phối hợp các kiến thức để bài viết thêm sinh động, hấp dẫn)

1. **Kết bài**

* Ý nghĩa: lịch sử, xã hội, văn hóa.
* Bài học: giữ gìn, tôn tạo

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**:  **\*Đề bài**: Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh của quê hương em.  **Nhắc lại những yêu cầu của bài viết**  **1.Yêu cầu về kĩ năng:** Biết cách làm đề văn thuyết minh. Đảm bảo tính chuẩn xác, hấp dẫn; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.  **2.Yêu cầu về kiến thức:** HS có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần làm rõ được các ý chính sau:  **- Đánh giá sản phẩm**.  - GV nhận xét, bổ sung.  - GV hướng dẫn lại kiến thức, kĩ năng làm một bài văn thuyết minh | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  - GV yêu cầu HS đọc lại đề bài:  + Xác định dạng đề làm văn  + Xác định vấn đề và phạm vi nghị luận?  - Yêu cầu 1-2 HS trình bày dàn ý mà mình đã lập trong quá trình làm bài.  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**D.Dặn dò**: - Ôn lại kiến thức.

-Hoàn thiện bài tập: Thuyết minh về nhà thơ Nguyễn Du

**Tiết 65 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy**:

**CHỦ ĐỀ: TIỂU THUYẾT CHƯƠNG HỒI TRUNG QUỐC**

**Hồi trống Cổ thành**

(*Trích Tam quốc diễn nghĩa – La Quán Trung)*

**Đọc thêm: Tào Tháo uống rượu luận anh hùng (HS tự học)**

**I. Mức độ cần đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| 1 | Nêu được ấn tượng chung về tác phẩm *Tam quốc diễn nghĩa*: nắm được thời điểm ra đời, thể loại tiểu thuyết chương hồi, giá trị của tác phẩm; vị trí và tóm tắt được đoạn trích. | Đ1 |
| 2 | Phân tích các giá trị nội dung và các đặc trưng cơ bản của tiểu thuyết chương hồi và đặc sắc nghê thuật của đoạn trích *Hồi trống Cổ Thành.* | Đ2 |
| 3 | Phát hiện và phân tích được các giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh từ đoạn trích. | Đ3 |
| 4 | Trình bày được cảm xúc và sự đánh giá của cá nhân về các nhân vật, đoạn trích. | Đ4 |
| 5 | Đọc mở rộng các đoạn trích khác trong *Tam quốc diễn nghĩa* và các tài liệu liên quan. | Đ5 |
| 6 | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | N1 |
| 7 | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | NG1 |
| 8 | Biết cảm nhận, triển khai thành một bài viết (nghị luận văn học) về hình tượng các nhân vật hoặc đoạn văn nghị luận xã hội về một vấn đề rút ra từ đoạn trích | V1 |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| 9 | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | TC-TH |
| 10 | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | GT- HT |
| 11 | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | GQVĐ |
| **Phẩm chất chủ yếu: Nhân ái; Trách nhiệm** | | |
| 11 | Hướng đến lỗi sống tốt đẹp, quý trọng tình nghĩa. | NA |
| 12 | Ý thức về trách nhiệm của công dân với cộng đồng, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. | TN |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:**

**\*Giáo viên:**

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**\*Học sinh:**

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

**III.TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| Hoạt động **Mở đầu**  (7 phút) | Đ1 | Xem trích đoạn phim “Tam quốc diên nghĩa”; xem tranh ảnh đoán tên nhân vật; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| Hoạt động **Hình thành** **kiến thức**  (20 phút) | Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT | I. Tìm hiểu chung  II. Đọc hiểu văn bản  1.Các nhân vật  2. Ý nghĩa của tiếng trống Cổ Thành.  III. Tổng kết | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| Hoạt động  **Luyện tập**  (10 phút) | Đ3, Đ4, TCTH | Thực hành bài tập đọc hiểu. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án và HDC |
| Hoạt động **Vận dụng**  (5 phút) | Đ5; Đ4,  NA | Liên hệ thực tế:  Từ nhân vật Trương Phi trong đoạn trích, viết một đoạn văn ngắn (khoảng 8 - 10 câu), trình bày suy nghĩ của anh/chị về tác hại của sự tức giận. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(**3 phút) | V1, TC- TH | + Vẽ sơ đồ tư duy về tác phẩm.  + Đọc thêm một số đoạn về tiểu thuyết hoặc xem thêm một số trích đoạn của bộ phim *Tam quốc diễn nghĩa.* | Dạy học giải quyết vấn đề; Kĩ thuật phòng tranh | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: Đ1

+ Nhìn hình đoán các nhân vật trong *Tam quốc diễn nghĩa*

+ Nhận xét không khí chiến trận trong phim Tam quốc chí.

Kết nối với việc tìm hiểu kiến thức mới của bài học.

**b.Nội dung:** GV chiếu một số tranh ảnh về bộ phim *Tam quốc diễn nghĩa.*

HS nhìn hình đoán nhân vật.

**-Phương tiện**: Máy chiếu.

**-Phương pháp, kĩ thuật**: tư duy nhanh, trình bày một phút.

**c.Sản phẩm:** Phim Tam quốc, nhân vật Lưu Bị, Quan Vân Trường, Tào Tháo…

**d.Tổ chức hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  - **GV giao nhiệm vụ**: + Dặn HS về nhà xem tranh ảnh, xem một đoạn phim Tam quốc diễn nghĩa, Tây du kí  + Nhìn hình đoán các nhân vật trong Tam quốc diễn nghĩa  + Nhận xét không khí chiến trận trong phim Tam quốc .  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **Từ đó, giáo viên giới thiệu vào bài***: Nếu thơ Đường là thời kì hoàng kim của thơ Trung Quốc thì thời Minh Thanh lại phát triển rực rỡ tiểu thuyết chương hồi. Chúng ta không quên bộ tứ thầy trò Đường Tăng đi thỉnh kinh trong Tây du kí của Ngô Thừa Ân. Giờ đây, chúng ta sẽ được tìm hiểu cuộc gặp gỡ đầy kịch tính giữa Trương Phi và Quan Công trong trích đoạn Hồi Trống Cổ Thành thuộc Tam quốc diễn nghĩa của La Quán Trung.* | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu**: Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT

Những nét cơ bản về tác giả La Quán Trung và tiểu thuyết *Tam quốc diễn nghĩa.*

**b.Nội dung:** HS làm vuệc cá nhân, hoạt động nhóm để làm nổi bật những nét cơ bản về tác giả, tác phẩm.

**c.Sản phẩm:**

***1. Tác giả La Quán Trung(1330-1400):***

- Tên: La Bản, hiệu: Hồ Hải tản nhân.

- Quê: Thái Nguyên (Sơn Tây- Trung Quốc).

- Con người: tính cách cô độc, lẻ loi, thích ngao du.

- Viết nhiều tiểu thuyết dã sử.

***2. Tác phẩm Tam quốc diễn nghĩa:***

- Nguồn gốc và quá trình hình thành tác phẩm:

+ La Quán Trung căn cứ vào lịch sử, các truyện kể dân gian (thoại bản), kịch dân gian đế sáng tạo.

+ Đến đời Thanh (1644-1911), Mao Tôn Cương nhuận sắc, chỉnh lí, viết các lời bình thành 120 hồi lưu truyền đến ngày nay.

- Tóm tắt:(sgk).

- Giá trị:

+ Có giá trị lịch sử, quân sự.

+ Giá trị nội dung:

. Phơi bày cục diện chính trị xã hội Trung Hoa cổ đại- một giai đoạn cát cứ phân tranh, chiến tranh loạn lạc, đất nước chia cắt, nhân dân cực kì khốn khổ

. Nguyện vọng hòa bình, thống nhất, ổn định của nhân dân.

. Tư tưởng ủng Lưu phản Tào.

+ Giá trị nghệ thuật:

. Nghệ thuật kể truyện theo trình tự thời gian (đặc trưng của tiểu thuyết lịch sử).

.Xây dựng các nhân vật đặc sắc.

. Chọn lọc được nhiều sự việc li kì, hấp dẫn (hồi trống Cổ Thành, tam cố thảo lư,...)

. Nghệ thuật tả các trận chiến đấu rất đa dạng, phong phú.

***3. Đoạn trích:***

- Vị trí đoạn trích:

+Thuộc hồi 28 của tác phẩm.

+ Có tiêu đề là hai câu thơ: Chém Sái Dương anh em hòa giải - Hồi Cổ Thành tôi chúa đoàn viên.

-  ***Tóm tắt đoạn trích:***

-Bố cục: 2 phần.

P1: Mâu thuẫn giữa Trương phi và Quan Công.

P2: Chém Sái Dương, mâu thuẫn, hiểu lầm được hóa giải, anh em đoàn tụ.

**d.Các bước tiến hành.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**:  Yêu cầu hs đọc phần tiểu dẫn trong sgk.  - Nêu vài nét về tác giả La Quán Trung?  - Nêu nguồn gốc và quá trình hình thành tác phẩm?  - Các giá trị của tác phẩm?  - Tóm tắt đoạn trích.  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ: Tìm hiểu các nhân vật.**

1. **Mục tiêu:** Đ1, Đ2, Đ3, Đ4, Đ5; N1, NG1; GT-HT

HS làm nổi bật hai nét tính cách đối lập của Lưu Bị và Tào Tháo.

**b.Nội dung:** HS làm việc cá nhân và hoạt động nhóm để tạo ra sản phẩm về sự đối lập củ các nhân vật.

**c. Sản phẩm.**

***1. Nhân vật Trương Phi:***

Ca ngợi một Trương Phi cương trực đến nóng nảy ; trung thành và căm ghét sự phản bội, không tin lời nói, chỉ tin việc làm nhưng biết cầu thị, khoan dung

Tính cách này được thể hiện:

+ Cứ một mực đòi giết Quan Công (phụ nghĩa)

+ Không nghe lời phân trần của mọi người

+ Mắng Quan Công , đưa ra điều kiện thử thách

+ Thẳng tay đánh trống.

Việc Sái Dương xuất hiện: chi tiết sắp đặt  mâu thuẩn lên đến đỉnh điểm, được giải quyết.

- Chi tiết cuối đoạn trích: hỏi tên lính, khóc, lạy Quan Công : thận trọng, khôn ngoan, biết phục thiện, chân thành nhận lỗi.

***2. Nhân vật Quan Công:***

- Đề cao một Quan Vân Trường trí dũng song toàn, biết tiến biết thoái, khiêm nhường, nhũn nhặn khi ở thế "tình ngay lí gian" ; biết dùng hành động chém tướng để minh oan, thể hiện lòng trung nghĩa.

- Biểu hiện cụ thể:

+ Hốt hoảng trước cách xử xự của Trương Phi .

+ Nhún mình thanh minh

+ Cầu cứu hai chị dâu

+ Chấp nhận điều kiện minh oan.

- Chi tiết chém đầu Sái Dương: cách minh oan anh hùng, minh oan bằng tài nghệ và khí phách.

 Cửa quan thứ sáu “của quan tình cảm” mà Quan Công phải vượt qua.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**:  Qua hiểu biết về tác phẩm và đọc đoạn trích, hãy nhận xét về tính cách của nhân vật Trương Phi?  GV yêu cầu HS chỉ ra những chi tiết chứng minh cho nét tính cách này bằng cách đặt câu hỏi gợi ý:  + Tìm chi tiết miêu tả thái độ và hành động Trương Phi khi nghe tin và đến gặp Quan Công ?  + Vì sao Trương Phi lại có những cử chỉ và hành động như vậy?  + Việc Sái Dương xuất hiện đóng vai trò gì ? Đây là chi tiết tình cờ, ngẫu nhiên hay có sự xếp đặt của tác giả? (*HS khá)*  + Chi tiết cuối đoạn trích: Phi nghe chuyện, khóc, lạy Quan Công nói lên điều gi?  *\* Bước 2:* Tìm hiểu nhân vật Quan Công:  Trước thái độ và hành động của Trương Phi, Quan Công đã phản ứng như thế nào?  Chi tiết chém đầu Sái Dương nói lên điều gì?  Vì sau đây là cửa quan thứ sáu, viên tướng thứ bảy đặc biệt mà Quan Công phải vượt qua? (*HS khá)*  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  (Năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề). |

**HĐ: tìm hiểu ý nghĩa hồi trống Cổ Thành.**

**a.Mục tiêu:** Thấy được ý nghĩa của hồi trống Cổ Thành.

**b.Nội dung:** HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi về ý nghĩa hồi trống Cổ Thành.

**c. Sản phẩm:**

***Âm vang hồi trống Cổ Thành:***

- Hồi trống giải nghi với Trương Phi

- Hồi trống minh oan cho Quan Công .

 Hồi trống thử thách, đoàn tụ, ca ngợi tình nghĩa anh em.

 Hồi trống ca ngợi đoàn tụ giữa các anh hùng.

 Tạo nên không khí chiến trận hào hùng, ý vị hấp dẫn đặc biệt.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**:  Ý nghĩa của hồi trống Cổ Thành? Có thể bỏ chi tiết hồi trống được không? Vì sao?  **Nhấn mạnh**: Đó là hồi trống ca ngợi tình nghĩa vườn đào, hội tụ của anh hùng. Cuộc hội ngộ không có rượu, hoa, chỉ có hồi trống trận. Hồi trống trận vang lên gấp gáp như một thử thách cái đức và cái tài. Có đức mà không có tài thì cũng vô dụng, có tài mà không có đức thì dễ lạc đường.  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ tổng kết văn bản.**

**a.Mục tiêu:** HS rút ra những nét tiêu biểu về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

**b.Nội dung:** HS tư duy, tham khảo phần ghi nhớ để trả lời câu hỏi về việc tổng kết văn bản.

**c. Sản phẩm:**

**1) *Nghệ thuật***

- Tính cách nhân vật nhất quán, xung đột giàu kịch tính.

- Lối kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn.

**2) *Ý nghĩa văn bản***

Đề cao lòng trung nghĩa.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  +Đặc sắc nghệ thuật và nội dung đoạn trích?  +Đoạn trích là một vở kịch ngắn, sôi nổi, sinh động, mang ý vị chiến trận đậm đà.  Gọi HS đọc “ghi nhớ”. (SGK tr )  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu**: Đ3, Đ4, TCTH

HS vận dụng kiến thức về lí thuyết đã học để giải quyết bài tập khi học xong văn bản.

**b. Nội dung**: HS làm các bài tập.

Đọc bài văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*Hôm ấy, Tôn Càn theo lệnh Quan Công vào thành ra mắt Trương Phi, ………………*

*Trương Phi nói:*

*- Mày bỏ anh, hàng Tào Tháo được phong hầu phong tước, nay lại đến đây đánh lừa tao! Phen này tao quyết liều sống chết với mày.*

*(* Trích *Hồi trống Cổ Thành,* SGK Ngữ văn 10,Trang 76,Tập II, NXBGD 2006)

1/ Nêu nội dung chính của văn bản? Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì?

2/ Xác định các động từ liên quan đến nhân vật Trương Phi trong đoạn: *Phi nghe xong…chạy lại đâm Quan Công.*Nêu hiệu quả nghệ thuật của những động từ đó.

3/Chỉ ra và nêu hiệu quả nghệ thuật biện pháp tu từ trong câu văn: *Trương Phi mắt tròn xoe râu vểnh ngược, hò thét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công.*

 4/ Qua văn bản, anh (chị) thấy Trương Phi có tính cách như thế nào ?

**c.Sản phẩm:**

1/Nội dung chính của văn bản: kể về việc Trương Phi đón Quan Công ở Cổ Thành sau thời gian xa cách

- Phương thức biểu đạt chính của văn bản là tự sự.

2/ Đoạn: *Phi nghe xong…chạy lại đâm Quan Công* có 12 động từ: *nghe*, *mặc*, *vá*c, *lên*, *dẫn*, *đi tắt*, *trợn,* *vểnh*, *hò thét*, *múa* , *chaỵ*, *đâm .*

Hiệu quả nghệ thuật của những động từ đó: 12 động từ thể hiện 12 hành động liên tiếp trong im lặng mà sôi sục bão táp bên trong, khiến nhịp văn nhanh, mạnh, gấp gáp, tạo nên ý vị hấp dẫn đặc biệt của truyện Tam Quốc. Qua đó, thể hiện tính cách cương trực, ngay thẳng của nhân vật Trương Phi.

3/ Câu văn: *Trương Phi mắt tròn xoe râu vểnh ngược, hò thét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công*  sử dụng các biện pháp tu từ sau:

-Biện pháp tu từ so sánh: *hò thét như sấm*

-Biện pháp tu từ liệt kê: *mắt tròn xoe râu vểnh ngược, hò thét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm*

Hiệu quả nghệ thuật biện pháp tu từ: làm tăng tính gợi hình, cụ thể hoá những hành động của Trương Phi, qua đó nhấn mạnh thái độ tức giận vì nghe Quan Công không còn trung tín, phản bội lời thề bỏ anh theo Tào Tháo, phụ nghĩa *vườn đào.*

4/ Trương Phi có tính cách:

-Là người nóng nảy nổi tiếng đến mức trở thành thành ngữ “Nóng như Trương Phi” : Nghe Tôn Càn vào báo tin bèn kéo quân ra cổng thành, không hỏi han gì mà lập tức “đâm ngay Quan Công”.

-Là người ngay thẳng, cương trực, không chấp nhận sự giả dối, quanh co, không khoan nhượng với cái xấu : Trương Phi không hiểu rõ tình cảnh Quan Công nên kết tội anh mình. Với Trương Phi, việc hàng Tào của Quan Công là biểu hiện của sự phản bội lời thề kết nghĩa vườn đào của ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  **Đọc bài văn bản sau và trả lời câu hỏi:**  *Hôm ấy, Tôn Càn theo lệnh Quan Công vào thành ra mắt Trương Phi, ………………*  *Trương Phi nói:*  *- Mày bỏ anh, hàng Tào Tháo được phong hầu phong tước, nay lại đến đây đánh lừa tao! Phen này tao quyết liều sống chết với mày.*  *(* Trích *Hồi trống Cổ Thành,* SGK Ngữ văn 10,Trang 76,Tập II, NXBGD 2006)  1/ Nêu nội dung chính của văn bản? Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì?  2/ Xác định các động từ liên quan đến nhân vật Trương Phi trong đoạn: *Phi nghe xong…chạy lại đâm Quan Công.*Nêu hiệu quả nghệ thuật của những động từ đó.  3/Chỉ ra và nêu hiệu quả nghệ thuật biện pháp tu từ trong câu văn: *Trương Phi mắt tròn xoe râu vểnh ngược, hò thét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công.*   4/ Qua văn bản, anh (chị) thấy Trương Phi có tính cách như thế nào ?  **- Nhận xét, cho điểm** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: Đ5; Đ4, NA

HS biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao.

**b.Nội dung:** HS liên hệ thực tế cuộc sống ngày nay.

Từ nhân vật Trương Phi trong đoạn trích, viết một đoạn văn ngắn (khoảng 8 - 10 câu), trình bày suy nghĩ của anh/chị về tác hại của sự tức giận.

**c.Sản phẩm:** Câu trả lời của HS bằng lời nói theo phương thức nghị luận.

**- Câu mở đoạn:** Dẫn ý liên quan để nêu vấn đề cần nghị luận: sự giận dữ của con người để lại những hậu quả không tốt.

**- Các câu phát triển đoạn:**

+ Giải thích: Sự giận dữ là trạng thái mất bình tĩnh do bực bội khó chịu gây nên và thường khiến chúng ta phải đưa ra những phản ứng mạnh. Biểu hiện như sự nóng nảy của Trương Phi khi nghe tin Quan Công từ chỗ Tào Tháo trở về, cứ nghĩ Quan Công đã hàng Tào , là phản bội…

+ Tác hại của sự giận dữ: tổn hại sức khoẻ và tổn thương tinh thần của cả 2 phía, đặc biệt là người bị giận dữ có khi phải trả giá bằng mạng sống vì một lí do không chính đáng; người giận dữ làm cho người khác bị tổn thương, bị xúc phạm danh dự. Mọi người sẽ xa lánh người có tính nóng nảy. Mọi mối quan hệ xã hội bị phá vỡ…

+ Nguyên nhân: xuất phát từ bản thân người giận dữ không biết kìm chế cảm xúc. Họ coi cái tôi của mình quá lớn. Họ mất tỉnh tảo, không biết lẽ phải, đúng sai, bất chấp hậu quả sẽ xảy ra.

**- Câu kết đoạn:** Biện pháp khắc phục, bài học: rèn luyện kĩ năng kìm chế cảm xúc; sống hoà đồng, yêu thương; biết lắng nghe, thấu hiểu người khác…

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Từ nhân vật Trương Phi trong đoạn trích, viết một đoạn văn ngắn (khoảng 8 - 10 câu), trình bày suy nghĩ của anh/chị về tác hại của sự tức giận.  - **Đánh giá sản phầm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a.Mục tiêu: Đ5, TC-TH**

HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức, vốn hiểu biết của mình sau khi học văn bản *Hồi trống Cổ Thành.*

**b.Nội dung:** HS vẽ sơ đồ tư duy về tác phẩm.

– Xem thêm một số đoạn về tiểu thuyết hoặc bộ phim *Tam quốc diễn nghĩa.*

**c.Sản phẩm:** sơ đồ tư duy do HS thiết kế.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  **+ Vẽ bản đồ tư duy bài học**  **+ Tìm xem bộ tiểu thuyết và bộ phim Tam quốc diễn nghĩa**  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(NL tự học)** |

***IV.Tài liệu tham khảo***

- Giáo trình *Văn học Trung Quốc.*

- Phân tích tác phẩm Ngữ văn 10.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10.

***V. Rút kinh nghiệm giờ dạy***

**Tiết 66- KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT**

**KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT**

**I. Mức độ cần đạt**

**1. Kiến thức**

- Khái niệm về nguồn gốc ngôn ngữ, về quan hệ họ hàng, dòng, nhánh ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng : họ ngôn ngữ Nam Á, dòng Môn - Khmer, nhánh Việt Mường. Một số biểu hiện về quan hệ gần gũi giữa tiếng Việt với tiếng Mường và những ngôn ngữ khác cùng họ, dòng, nhánh.

- Những điểm chủ yếu trong tiến trình phát triển lịch sử của tiếng Việt qua các thời kì : dựng nước, Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, độc lập tự chủ, Pháp thuộc và từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

- Chữ viết của tiếng Việt : chữ Nôm và chữ quốc ngữ (những nét chính trong lịch sử hình thành, nguyên tắc cấu tạo, ưu điểm cơ bản của chữ quốc ngữ).

**2. Về năng lực:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| 1 | Biết thu thập thông tin liên quan đến lịch sử tiếng Việt | Đ1 |
| 2 | Nắm được các thời kì phát triển của lịch sử tiếng Việt và chữ viết tiếng Việt. | Đ2 |
| 3 | Biết trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về quá trình phát triển của tiếng Việt | N1 |
| 4 | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi. | NG1 |
| 5 | Vận dụng đặc điểm của chữ quốc ngữ vào việc rèn luyện kĩ năng viết đúng chính tả trong văn bản. | V1 |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| 6 | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | TC-TH |
| 7 | Biết hợp tác khi trao đổi, thảo luận về chữ viết tiếng Việt | GT- HT |
| 8 | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | GQVĐ |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| 9 | Tự hào, yêu quý hơn nữa tiếng Việt, quê hương, đất nước. | YN |
| 10 | Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. | TN |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:**

**\*Giáo viên:**

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**\*Học sinh:**

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| Hoạt động **Mở đầu**  (7 phút) | Đ1 | Huy động vốn kiến thức về tiếng Việt đã học; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| Hoạt động **Hình thành** **kiến thức**  (20 phút) | Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT | 1. Tìm hiểu lịch sử phát triển của tiếng Việt 2. Chữ viết tiếng Việt | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| Hoạt động  **Luyện tập**  ( 10 phút) | Đ2, N1, NG1, ; TCTH | Thực hành bài tập SGK và bài tập ngoài. | Hoạt động nhóm, Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án |
| Hoạt động **Vận dụng**  (5 phút) | V1, YN, TCTH | Viết một đoạn văn ( khoảng 200 chữ) thuyết minh về một chủ đề tự chọn. Chỉ ra những từ Hán việt, những thuật ngữ khoa học được sử dụng trong đoạn văn đó. | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá qua bài làm về nhà của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(**3 phút) | V1, YN, TCTH | + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Sưu tầm một số từ ngữ mới được đưa vào sử dụng để làm phong phú cho Tiếng Việt. | Dạy học giải quyết vấn đề | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**B.CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

1. **Mục tiêu**: Đ1

HS hứng khởi, có động lực, nhu cầu tìm hiểu kiến thức mới của bài học.

**b. Nội dung:** HS quan sát 1 đoạn trích rồi nhận xét về cách sử dụng ngôn ngữ.

Em có nhận xét gì về ngôn ngữ được sử dụng để trong dấu “”?

*A: "chẹp, lĩnh lương roài" "chả bít có nên mua cái áo len cánh dơi hông, uh chả hỉu còn mode không nữa""hix hix..".(Chẹp lĩnh lương rồi, chả biết có nên mưa cái áo len cánh dơi không, ui chả hiểu còn mốt nữa không híc híc.. )*

*B: "sao thía? kêu ca ký rì?" (Sao thế? Kêu ca cái gì?)*

*A: "Lương thì như bèo, giá thì như diều. Mún mua nhìu thứ sao được với mí đồng còi" (Lương thì như bèo, giá thì như diều. Muốn mua nhiều thứ sao được với mấy đồng còi)*

*B: "nghe thảm wá, tốt nhất là kím nhìu xiền vào" (Nghe thảm quá, tốt nhất là kiếm nhiều tiền vào).*

**c. Sản phẩm:** Những câu chữ trong dấu “ ” là viết theo ngôn ngữ chat, không tuân theo chuẩn hoá của tiếng Việt. Vì thế, nó làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: Sau đây là một đoạn chat trên fb của A và B. Em có nhận xét gì về ngôn ngữ được sử dụng để trong dấu “”?  *A: "chẹp, lĩnh lương roài" "chả bít có nên mua cái áo len cánh dơi hông, uh chả hỉu còn mode không nữa""hix hix..".(Chẹp lĩnh lương rồi, chả biết có nên mưa cái áo len cánh dơi không, ui chả hiểu còn mốt nữa không híc híc.. )*  *B: "sao thía? kêu ca ký rì?" (Sao thế? Kêu ca cái gì?)*  *A: "Lương thì như bèo, giá thì như diều. Mún mua nhìu thứ sao được với mí đồng còi" (Lương thì như bèo, giá thì như diều. Muốn mua nhiều thứ sao được với mấy đồng còi)*  *B: "nghe thảm wá, tốt nhất là kím nhìu xiền vào" (Nghe thảm quá, tốt nhất là kiếm nhiều tiền vào).*  **- Đánh giá sản phẩm.**  -**Từ đó, giáo viên giới thiệu***: Tiếng Việt là của dân tộc Việt, có sự hình thành và phát triển lâu đời. Ngày nay, trong thời đại công nghệ, một bộ phận giới trẻ đã sử dụng TV lệch chuẩn như ví dụ trên.*  *Nhằm giúp các em nắm được một cách khái quát những tri thức cốt lõi về cội nguồn, quan hệ họ hàng của tiếng Việt và quan hệ tiếp xúc giữa tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác trong khu vực và nhận thức những quá trình phát triển của tiếng Việt gắn bó với lịch sử phát triển của dân tộc của đất nước, ngày hôm nay chúng ta học bài “Khái quát lịch sử tiếng Việt”.* | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  - Có thái độ tích cực, hứng thú.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Thao tác 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu về lịch sử Tiếng Việt.**

1. **Mục tiêu:** Đ2, N1, NG1, ; TCTH

HS hiểu được lịch sử phát triển của Tiếng Việt.

**b.Nội dung:** HS đọc sgk và tư duy, trả lời câu hỏi về lịch sử phát triển tiếng Việt (nguồn gốc).

**c.** **Sản phẩm**: -sơ đồ về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt.

**Lịch sử phát triển của Tiếng Việt**

Tiếng việt thuộc họ ngôn ngữ Nam Á, dòng Môn – Khơmer, nhánh Việt Mường. Lịch sử của tiếng Việt gắn bó với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam .

***1-Thời kỳ dựng nước :***

Chưa có nhiều tư liệu về thời kì này, mới chỉ biết một số nét về cơ cấu ngôn ngữ ( tiếng Việt thời kì này chưa có thanh điệu, còn có một số phụ âm kép như tl, kl, pl … và các âm cuối như l –h –,… ) Nhưng có thể khẳng định rằng : Ngay từ thời dựng nước, trong quá trình giao hoà với nhiều dòng ngôn ngữ trong vùng, tiếng Việt với cội nguồn Nam Á đã sớm tạo dựng được 1 cơ sở vững chắc để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển trước sự xâm nhập ồ ạt của ngôn ngữ văn tự Hán ở những thế kỉ đầu công nguyên .

***2-Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc :***

-Chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc tiếng Việt bị chèn ép

-Nhưng người Việt vẫn đấu tranh để bảo tồn và phát triển ngôn ngữ dân tộc :vay mượn từ ngữ Hán theo cách Việt hoá để làm phong phú tiếng Việt : Việt hoá về âm đọc ( cách đọc Hán Việt ); Việt hoá bằng cách rút gọn, đảo vị trí, đổi nghĩa hoặc thu hẹp, mở rộng nghĩa từ ngữ Hán ; Việt ; Việt hoá dưới hình thức sao phỏng, dịch nghĩa … )

***3-Thời kì độc lập tự chủ***

-Một mặt, việc học tập ngôn ngữ văn tự Hán được các triều đại phong kiến Việt Nam chủ động đẩy mạnh, do đó 1 nền văn chương chữ Hán mang sắc thái Việt Nam đã hình thành và phát triển , đồng thời việc vay mượn từ ngữ Hán theo hướng Việt hoá cũng làm phong phú các phương tiện biểu đạt của tiếng Việt

-Mặt khác, với ý thức độc lập tự chủ cao, chữ Nôm được sáng chế. Với chữ Nôm tiếng Việt ngày càng khẳng định ưu thế trong sáng tác thơ văn, một nền văn học chữ Nôm đã ra đời và đạt được những thành tựu xuất sắc .

***4-Thời kì Pháp thuộc :***

-Tiếng Việt vẫn tiếp tục bị chèn ép, ngôn ngữ hành chính, ngoại giao, giáo dục là tiếng Pháp

-Với sự thông dụng của chữ quốc ngữ và sự tiếp xúc với văn hóa phương Tây, văn chương, sách báo bằng chữ quốc ngữ hình thành và phát triển , hệ thống thuật ngữ khoa học bằng tiếng Việt cũng hình thành và phát triển dần dần .

***5-Thời kì sau Cách mạng tháng tám đến nay***

-Tiếng Việt có địa vị xứng đáng

-Các chức năng xã hội của tiếng Việt được mở rộng. Tiếng Việt được sử dụng là ngôn ngữ quốc gia ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội . Nó trở thành một ngôn ngữ đa chức năng

Qua hàng ngàn năm phát triển , tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú, tinh tế, uyển chuyển, có đầy đủ khả năng đảm đương vai trò ngôn ngữ quốc gia trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  - Em hiểu gì về nguồn gốc của tiếng Việt? Thế nào là nguồn gốc bản địa?  - Lập sơ đồ về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt?  Gv dẫn dắt: Suốt 1000 năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, tiếng Việt đã có sự tiếp xúc lâu dài và sâu rộng nhất với tiếng Hán. Các vương triều PK Trung Quốc đều có âm mưu đồng hóa nước ta, chèn ép tiếng Việt nặng nề. Nhưng tiếng Việt ko những ko bị xóa bỏ mà ngày càng trở nên phong phú, giàu đẹp hơn...  - Mối quan hệ của tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra ntn trong thời gian này?  Gợi mở: Các cách vay mượn tiếng Hán và Việt hóa tiếng Hán?  - Dưới thời kì độc lập, tự chủ, tiếng Việt đã có sự phát triển ntn? Sự ra đời của chữ Nôm có ý nghĩa gì?  - Gv dẫn dắt: Từ thế kỉ XVII, các giáo sĩ phương Tây đã sáng tạo chữ quốc ngữ (dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt)...  - Chữ quốc ngữ phát triển và có vai trò ntn trong thời kì Pháp thuộc?  - Vị trí của tiếng Việt?  - Các cách xây dựng thuật ngữ tiếng Việt?  **- Đánh giá sản phẩm.** | - **HS đọc SGK mục I**  **(Năng lực thu thập thông tin, Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra)**  **- HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi (cá nhân).** |

**Thao tác 2: Tìm hiểu chữ viết tiếng Việt.**

1. **Mục tiêu:** Đ2, N1, NG1, ; TCTH

HS hiểu được lịch sử phát triển của chữ viết Tiếng Việt.

**b. Nội dung hoạt động:**

- HS tìm hiểu sgk và dựa vào việc chuẩn bị bài ở nhà, tư duy và trả lời các câu hỏi xoay quanh lịch sử phát triển của chữ viết tiếng Việt.

**c. Sản phẩm:**

**Chữ viết của tiếng Việt :**

-Theo truyền thuyết và dã sử : người Việt có thứ chữ cỗ trông như “đàn nòng nọc đang bơi” , nhưng chưa tìm thấy chứng tích rõ ràng, chắc chắn.

-Chữ Nôm : một hệ thống chữ viết ghi âm, dùng chữ Hán hoặc bộ phận chữ Hán được cấu tạo lại để ghi tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết, trên cơ sở cách đọc chữ Hán của người Việt (âm Hán Việt)

+Chữ Nôm là một thành quả văn hóa lớn lao, biểu hiện ý thức độc lập tự chủ cao của dân tộc và là phương tiện sáng tạo nên một nền văn học chữ Nôm ưu tú .

+Nhưng chữ Nôm còn nhiều nhược điểm, không thể đánh vần được, học chữ nào biết chữ ấy. Hơn nữa, muốn học chữ Nôm một cách thuận lợi, phải có một vốn chữ Hán nhất định .

-Chữ Quốc ngữ : do một số giáo sĩ phương Tây, với sự giúp sức của nhiều thế hệ người Việt Nam sáng chế vào nửa đầu thế kỷ XVII, nhằm phục vụ cho việc thuyết giảng đạo Thiên Chúa lúc bấy giờ.

+Chữ quốc ngữ dựa trên bộ chữ cái La tinh , theo nguyên tắc ghi âm vị : Trải quan quá trình cải tiến hàng thế kỉ nên đã đạt tới độ hoàn thiện : giữa chữ và âm, giữa cách viết và cách đọc có sự phù hợp ở mức độ cao. Đó là loại chữ dễ viết, dễ học, dễ đọc, dễ nhớ.

+Nhớ những ưu thế rõ rệt nên chữ quốc ngữ càng ngày được nhân dân ta sử dụng rộng rãi, vượt khỏi mục đích sáng chế ban đầu. Ngày nay nó đã đóng vai trò công cụ đắc lực trong hoạt động giao tiếp ở mọi lĩnh vực của xã hội .

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  -Chữ viết của Tiếng Việt có lịch sử phát triển như thế nào?  -Những ưu điểm và hạn chế của chữ Nôm ?  -Những ưu điểm và hạn chế của chữ quốc ngữ?  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  (**Năng lực làm chủ và phát triển bản thân: Năng lực tư duy)** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

1. **Mục tiêu:** Đ2, N1, NG1, ; TCTH

HS vận dụng kiến thức về lí thuyết đã học để giải quyết bài tập về cách sử dụng chữ viết Tiếng Việt.

**b. Nội dung: HS sử dụng:**

- Phương tiện: Sgk, vở ghi

- Phương pháp, kĩ thuật: Kĩ thuật động não, trình bày 1 phút để làm bài tập:

+Bài tập 3 SGK trang 40

+ bài tập GV giao thêm

1. **Sản phẩm:**

**\*Bài tập 3 SGK trang 40**

\* Bổ sung:

1. Nêu 1 số ví dụ để minh họa cho các biện pháp Việt hóa từ ngữ Hán được vay mượn

- Việt hóa theo hình thức sao phỏng,dịch sang tiếng Việt : Bô lão =người cao tuổi ;cẩm thạch = đá hoa ...

- Việt hóa theo kiểu rút gọn,đảo vị trí ,thay đổi yếu tố : *Chính đại quang minh* = quang minh chính đại , chính thị = đích thị

**2.BT ngoài sgk**: **Ưu điểm của chữ quốc ngữ với tư cách là công cụ phụ trợ của TV**

- Chữ quốc ngữ đơn giản về hình thức kết cấu.

- Giữa chữ và âm, giữa cách viết và cách đọc có sự phù hợp ở mức độ khá cao.

- Chỉ cần học thuộc bảng chữ cái và cách ghép vần là có thể đọc được tất cả mọi từ trong tiếng Việt.

.**Tìm thêm ví dụ minh họa cho 3 cách thức đặt thuật ngữ khoa học :**

-Phiên âm thuật ngữ khoa học theo Phương Tây : *Container =công-ten-nơ ;laser = la-de...*

- Vay mượn thuật ngữ khoa học ,kỹ thuật qua tiếng Trung quốc : *bán dẫn ,nguyên sinh, côn trùng học ...)*

*-* Đặt từ ngữ thuần Việt *: máy tính*

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  **-GV giao nhiệm vụ:**  \* Làm BT 3 trang 40  \* BT :  1.Trình bày ưu điểm của chữ quốc ngữ với tư cách là công cụ phụ trợ của TV ?  2.Tìm thêm ví dụ minh họa cho 3 cách thức đặt thuật ngữ khoa học : | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**.  **- Nhận xét.**  **(Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

1. **Mục tiêu**: V1, YN, TCTH

HS biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao về Tiếng Việt, cách sử dụng tiếng Việt.

**b. Nội dung hoạt động:** Viết một đoạn văn ( khoảng 200 chữ) thuyết minh về bệnh zi-ka. Chỉ ra những từ Hán việt, những thuật ngữ khoa học được sử dụng trong đoạn văn đó.

**c. Sản phẩm:** Tích hợp TLV về văn thuyết minh, tìm thông tin trên mạng, báo chí để hoàn thành đoạn văn. Chỉ ra được từ ngữ theo yêu cầu. Đoạn văn có câu chủ đề.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV – HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  Viết một đoạn văn ( khoảng 200 chữ) thuyết minh về bệnh zi-ka. Chỉ ra những từ Hán việt, những thuật ngữ khoa học được sử dụng trong đoạn văn đó.  **- Đánh giá sản phẩm của HS** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  (**Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.**

1. **Mục tiêu:** V1, YN, TCTH

HS có ý thức tìm tòi, nâng cao, mở rộng vốn kiến thức, sự hiểu biết của mình về Tiếng Việt và việc sử dụng Tiếng Việt một cách hiệu quả nhất.

1. **Nội dung:** Tìm tài liệu, học cách lập sơ đồ tư duy về nội dung bài học.
2. **Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy đã hoàn thiện của HS.
3. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV – HS** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Sưu tầm một số từ ngữ mới được đưa vào sử dụng để làm phong phú cho Tiếng Việt  **- Đánh giá sản phẩm của HS.** | -**HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà.**  + Vẽ đúng bản đồ tư duy  + Tìm hiểu qua mạng, sách báo…  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.** |

***IV.Tài liệu tham khảo***

- Giáo trình *dẫn luận ngôn ngữ học.*

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10.

- Một số tài liệu trên mạng internet.

***V. Rút kinh nghiệm giờ dạy***

**Tiết 67,68 – KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy**:

**Ôn tập nâng cao theo TT26/BGD**

1. **MỤC TIÊU**
2. **Kiến thức :**

Ôn tập, củng cố kiến thức văn học trong 7 tuần đầu kì I.

1. **Năng lực**

**\* Năng lực chung:**

-Năng lực tự học.

- Năng lực giải quyết vấn đề.

**\* Năng lực đặc thù:**

- Năng lực tạo lập văn bản văn nghị luận về một tác phẩm văn học.

- Năng lực giải quyết vấn đề.

1. **Phẩm chất:**

- Chăm chỉ.

-Trách nhiệm.

**II.CHUẨN BỊ:**

- GV ra đề, đáp án.

- Hướng dẫn HS làm bài.

-HS: Ôn tập lí thuyết.

**III.TIẾN TRÌNH ÔN TẬP:**

**ĐỀ ÔN TẬP**

***Phần I: Đọc hiểu (4,0 điểm)***

**Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:** *“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên.*

(Trích ***Hiền tài là nguyên khí của quốc gia-*** Thân Nhân Trung,  Ngữ Văn 10, tập 1)  
**Câu 1 (1,0 điểm):** Hai chữ “Hiền tài” , “Nguyên khí” trong đoạn văn có nghĩa là gì?

**Câu 2 (1,0 điểm)** : Nêu nội dung chính của đoạn văn?   
**Câu 3 (1,0 điểm):** Chỉ ra các biện pháp nghệ thuật đặc sắc và nêu tác dụng của chúng trong đoạn văn trên?

**Câu 4 (1,0 điểm):** Hiện nay, nhà nước ta có những việc làm nào để khuyến khích, bồi dưỡng người tài?

***Phần II. Làm văn (6,0điểm)***

**Đề bài**: Tư tưởng của Nguyễn Trãi trong đoạn 1 của “Đại cáo bình Ngô”. Tư tưởng ấy còn ý nghĩa trong thời đại ngày nay hay không?

**\*HS làm dàn ý.**

**\* GV chữa theo đáp án sau:**

**ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Phần I: Đọc - hiểu** | 1. “Hiền tài” để chỉ người: Tài cao, học rộng và có đạo đức.  “Nguyên khí ” có nghĩa là :chỉ khí chất ban đầu làm nên sự sống còn và phát triển của sự vật.  2. Nội dung chính của đoạn văn: Tầm quan trọng của hiền tài đối với đất nước và những việc làm thể hiện sự quan tâm của các thánh đế minh vương đối với hiền tài.  3.  - Biện pháp nghệ thuật đối: *mạnh - yếu* và điệp cấu trúc: *nguyên khí …, rồi… .*  - Tác dụng: nhấn mạnh vai trò quan trọng đặc biệt của “Hiền tài” đối với lẽ thịnh suy của đất nước.  4. Nhà nước ta luôn lấy giáo dục làm quốc sách hàng đầu - Áp dụng các hình thức phát hiện và thu hút nhân tài phù hợp với từng lĩnh vực và điều kiện của mỗi tổ chức, cơ quan, đơn vị.  - Kết hợp chặt chẽ giữa phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài.  - Đảm bảo các điều kiện xây dựng và thực thi chính sách phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài | 1,0 đ  1,0 đ  0,5 đ  0,5 đ  1,0 đ |
| **Phần II: Làm văn** | **1. Yêu cầu về kĩ năng:**  - Học sinh biết cách làm bài nghị luận văn học.  - Vận dụng tốt các thao tác lập luận để phân tích một đoạn thơ hay.  - Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.  - Khuyến khích những bài viết sáng tạo.  **2. Yêu cầu về kiến thức**:  a.***Tư tưởng của Nguyễn Trãi trong đoạn 1 của Đại cáo bình Ngô:***   **(1)** *Tư tưởng nhân nghĩa của cuộc kháng chiến****:***  - Vai trò của tư tưởng nhân nghĩa:là nội dung trọng yếu của luận đề chính nghĩa, được khẳng định trước nhất, làm cơ sở cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược của ta.  - Tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo: hiểu một cách chung nhất, nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí. Trong mối quan hệ ấy, tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo đề cao việc yêu người, tạo dựng cho người, không áp đặt cho người (“Kỉ dục lập nhi lập nhân”, “Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân”, nghĩa là bản thân muốn đứng được trong xã hội thì cũng làm cho người khác đứng vững, điều mình không muốn thì không đem gán cho người).  - Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi:  + Nhân nghĩa là “yên dân trừ bạo”, tức là tiêu trừ tham tàn bạo ngược, bảo vệ cuộc sống yên bình của nhân dân. Như vậy, trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, “an dân” là mục đích của nhân nghĩa và “trừ bạo” là đối tượng, là phương tiện của nhân nghĩa. Hai hạt nhân cơ bản, tích cực nhất trong tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo đã được Nguyễn Trãi chắt lọc và kế thừa.  + Nhân nghĩa phải gắn liền với chống xâm lược. Đây là một nội dung mới, được Nguyễn Trãi bổ sung, đưa vào tư tưởng nhân nghĩa. Nội dung này xuất phát từ yêu cầu lịch sử và gắn với thực tiễn lịch sử của đất nước ta lúc bấy giờ. Giặc Minh sang cướp đất nước ta, giết hại biết bao lương dân vô tội. Vì vậy, nhân nghĩa là chống xâm lược, diệt bạo tàn để bảo vệ muôn dân. Ta chống xâm lược là nhân nghĩa, giặc xâm lược ta là phi nghĩa.  →Bằng tư tưởng và tấm lòng yêu nước, thương dân, Nguyễn Trãi đã kế thừa, phát triển, bổ sung tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo theo hướng tích cực, tiến bộ, mới mẻ.  *(2) Chân lý khách quan về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt:*  Những yếu tố căn bản để xác định nền độc lập, chủ quyền của dân tộc:  + Có tên nước riêng.  + Có cương vực lãnh thổ riêng “Núi sông…  + Có phong tục tập quán riêng “Phong tục…  + Có nền văn hiến lâu đời “Vốn xưng…  + Có triều đại riêng, lịch sử riêng với sự ý thức về sức mạnh dân tộc: nhiều nhân tài hào kiệt, nhiều chiến công vang dội trước giặc ngoại xâm dù ở bất kì triều đại nào.  →Đại Việt là một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Đó là một sự thật hiển nhiên, có cơ sở vững chắc từ thực tiễn lịch sử. Việc sử dụng một loạt những từ ngữ mang tính chất khẳng định như “từ trước”, “vốn xưng”, “đã lâu”, “đã chia”, “cũng khác”,… đã làm nổi bật tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt tồn tại độc lập. Vì vậy, ta chiến đấu chống giặc để bảo vệ quyền độc lập, tự chủ là một việc làm chính nghĩa.  **Tóm lại:** Đoạn 1 của bài cáo có vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Đoạn văn đã nêu cao luận đề chính nghĩa làm tư tưởng cốt lõi, làm cơ sở vững chắc, làm chỗ dựa, làm căn cứ xác đáng cho việc triển khai toàn bộ nội dung bài cáo.  Đoạn 1 của Đại cáo bình Ngô” đã kết tinh học thuyết về quốc gia của Nguyễn Trãi, xứng đáng được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ 2 của dân tộc sau “Nam quốc sơn hà”.  ***\* Liên hệ thực tế bối cảnh đất nước ngày nay:***   * Tư tưởng nhân nghĩa và độc lập chủ quyền mà Nguyễn Trãi nêu ra trong bài cáo vẫn còn nguyên ý nghĩa thời sự, nhất là trong bối cảnh ngày nay khi đất nước ta vẫn bị kẻ thù nhòm ngó. * Tư tưởng của Nguyễn Trãi trong Đại cáo bình Ngô có tác dụng khích lệ tinh thần tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm trong mỗi người dân Việt. * Chúng ta, nhất là thế hệ trẻ ngày nay cần phải tiếp nối truyền thống dân tộc, phát huy vai trò của mình trong xây dựng và bảo vệ đất nước. | **2.0 đ**  **3.0 đ**  **0.5 đ**  **1.5 đ** |

**Tiết 69 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: VĂN THUYẾT MINH:**

**LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN THUYẾT MINH**

**I. Mức độ cần đạt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HOÁ** |
| **Năng lực đặc thù: Đọc, Nói, Nghe, Viết** | | |
| **1** | Nhớ lại các kiến thức cơ bản đã học về chủ đề văn thuyết minh: *các hình thức kết cấu, lập dàn ý, phương pháp thuyết minh, tính hấp dẫn, chính xác,....* | **Đ1** |
| **2** | Nắm được yêu cầu của một đoạn văn nói chung và đoạn văn thuyết minh nói riêng. | **Đ2** |
| **3** | Biết trình bày báo cáo kết quả của bài tập dự án, sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp | **N1** |
| **4** | Nắm bắt được nội dung và quan điểm của bài thuyết trình, có thể trao đổi phản hồi | **NG1** |
| **5** | Biết áp dụng kiến thức viết một đoạn văn thuyết minh đúng yêu cầu. | **V1** |
| **Năng lực chung: Tự chủ tự học; Giao tiếp và hợp tác; Giải quyết vấn đề** | | |
| **6** | Nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên góp ý. | **TC-TH** |
| **7** | Nắm được công việc cần thực hiện để hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm. | **GT- HT** |
| **8** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **Phẩm chất chủ yếu: Yêu nước; Trách nhiệm** | | |
| **9** | Tự hào, yêu quý hơn nữa tiếng Việt, quê hương, đất nước. | **YN** |
| **10** | Sống có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy AO, A4,…

**2.Học liệu:**

**\*Giáo viên:**

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

**\*Học sinh:**

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

**A. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP, KTDH** | **Phương án kiểm tra đánh giá** |
| **Hoạt động Mở đầu**  **(7 phút)** | **Đ1** | Huy động vốn kiến thức về văn thuyết minh đã học; chuẩn bị tâm thế tiếp nhận kiến thức mới | Đàm thoại gợi mở | GV đánh giá trực tiếp phần phát biểu của HS. |
| **Hoạt động Hình thành kiến thức**  **(20 phút)** | **Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT** | 1. Tìm hiểu yêu cầu của đoạn văn thuyết minh’ 2. Cách viết đoạn văn thuyết minh | Đàm thoại gợi mở  Kĩ thuật sơ đồ tư duy  Kĩ thuật làm việc nhóm | GV đánh giá phiếu học tập, sản phẩm học tập của HS. |
| **Hoạt động**  **Luyện tập**  **( 10 phút)** | **Đ2, N1, NG1, ; TCTH** | HS viết một đoạn văn thuyết minh về tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi. | Hoạt động nhóm, Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá phiếu học tập của HS dựa trên Đáp án |
| **Hoạt động Vận dụng**  **(5 phút)** | **V1, YN, TCTH** | Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) thuyết minh về phương pháp học một bộ môn mà em yêu thích . | Dạy học giải quyết vấn đề | GV đánh giá qua bài làm về nhà của HS. |
| **Hoạt động**  **Mở rộng**  **(3 phút)** | **V1, YN, TCTH** | Sưu tầm những đoạn văn thuyết minh tiêu biểu về các chủ đề tác giả, tác phẩm; danh lam, thắng cảnh; di sản văn hoá… | Dạy học giải quyết vấn đề | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**B.CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối- Đ1**

**b.Nội dung:** HS sử dụng máy chiếu, kĩ thuật: tư duy nhanh, trình bày một phút để thực hiện bài tập: Xác định phương pháp thuyết minh trong đoạn văn sau:“Tên tự của Khổng Tử là Trọng Ni. Nguồn gốc như sau: mẹ Khổng Tử đã cầu tự ở núi Ni Sơn nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông Trung Quốc. Tên chính của Khổng Tử là Khâu, có nghĩa là cái đồi, cái gò đất cao, tạo nên sự liên tưởng tới núi Ni Sơn. Mặt khác, khi đặt tên con, người ta dùng các tiếng Mạnh, Trọng, Quý để phân biệt con cả và các con thứ khác. Khổng Tử là con thứ. Hai lí do trên đã dẫn tới tên tự Trọng Ni”.

**c.Sản phẩm:** Thuyết minh bằng cách giảng giải nguyên nhân-kết quả

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| - **GV giao nhiệm vụ**: Em hãy xác định phương pháp thuyết minh ở đoạn văn sau:  Tên tự của Khổng Tử là Trọng Ni. Nguồn gốc như sau: mẹ Khổng Tử đã cầu tự ở núi Ni Sơn nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông Trung Quốc. Tên chính của Khổng Tử là Khâu, có nghĩa là cái đồi, cái gò đất cao, tạo nên sự liên tưởng tới núi Ni Sơn. Mặt khác, khi đặt tên con, người ta dùng các tiếng Mạnh, Trọng, Quý để phân biệt con cả và các con thứ khác. Khổng Tử là con thứ. Hai lí do trên đã dẫn tới tên tự Trọng Ni.  **- Đánh giá sản phẩm.** | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**HĐ: Ôn lại kiến thức đã học.**

**a.Mục tiêu: Đ1, Đ2, N1, NG1; GT-HT**

**b.Nội dung**: HS tìm hiểu mục I-SGK trang 62, tổ chức thảo luận nhóm và trả lời lần lượt 3 câu hỏi trong sgk.

-Muốn viết một đoạn văn thuyết minh, người làm văn cần phải làm gì ?

**c.Sản phẩm:**

Muốn viết một đoạn văn thuyết minh, người làm văn cần phải:

-Xem lại dàn ý để nắm rõ vị trí của đoạn văn trong hệ thống chung của cả bài văn.

-Tìm được một câu chuyển đoạn thích hợp, thể hiện đúng, rõ ràng mối quan hệ của đoạn văn đang viết với đoạn văn trước đó ( nếu có ) và với cả bài làm.

-Tìm được cách giới thiệu chính xác, rõ ràng chủ đề chung của đoạn văn.

-Chọn được phương pháp thuyết minh thích hợp với mục đích và yêu cầu trình bày rõ chủ đề.

-Lần lượt trình bày vấn đề theo một trình tự hợp lý, phù hợp với phương pháp thuyết minh đã chọn, bằng một cách diễn đạt chuẩn xác và hấp dẫn.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  -Mục I -sgk  -Muốn viết một đoạn văn thuyết minh, người làm văn cần phải làm gì ?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **(Năng lực giải quyết những tình huống đặt ra.**  **Năng lực thu thập thông tin)** |

**HĐ LUYỆN TẬP.**

1. **Mục tiêu**: **Đ2, N1, NG1, TCTH**

**b.Nội dung:** Gv đưa ra một số đề văn thuyết minh: “Nguyễn Trãi-nỗi đau của con người”, “Rừng thông Côn Sơn” và đoạn văn trong sgk. HS lựa chọn. lập dàn ý, tập viết một đoạn văn về một trong các ý của bài.

**c. Sản phẩm:**

***1. Đoạn văn 1: Nguyễn Trãi đau nỗi đau của con người.***

Các ý chính cần đạt:

+ Nỗi đau trước thói đời đen bạc. Dẫn chứng: “Phượng những tiếc cao, diều hãy liệng/ Hoa thường hay héo, cỏ thường tươi”.

+ Nỗi đau trước sự ko hoàn thiện của con người. Dẫn chứng: “Dễ hay ruột bể sâu cạn/ Không biết lòng người vắn dài”; “Ngoài chưng mọi chốn đều ko hết/ Bui một lòng người cực hiểm thay”...

***2. Đoạn văn 2: Rừng thông Côn Sơn.***

Các ý chính cần đạt:

+ Diện tích.

+ Đặc điểm đồi núi.

+ Đặc điểm rừng thông: mật độ cây, hình dáng, màu sắc, âm thanh, thảm thực vật phía dưới...

+ Rừng thông qua thơ văn Nguyễn Trãi.

***3. Đoạn văn trong sgk:***

- Nội dung: thuyết minh về nghịch lí giữa thời gian và tốc độ.

- Phương pháp thuyết minh: giải thích, so sánh, dùng số liệu.

- Ý nghĩa: khuyên con người phải biết tăng cường độ sống, tận sụng thời gian để làm việc có năng suất và hiệu quả.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Gv đưa ra một số đề văn thuyết minh,  Đề 1: Thuyết minh về tác giả văn học Nguyễn Trãi.  Đề 2: Thuyết minh về di tích Côn Sơn.  Gv hướng dẫn hs tìm hiểu đoạn văn trong sgk:  ?Nội dung của đoạn văn? Phương pháp thuyết minh được sử dụng? ý nghĩa của đoạn văn?  - Yêu cầu hs lựa chọn, lập dàn ý sơ bộ, tập viết một đoạn văn về một trong các ý của bài, đọc trước lớp.  **- Gv nhận xét, đánh giá, bổ sung.** | **- Đọc kĩ các văn bản.**  **- Thực hiện từng nhiệm vụ.**  **- Báo cáo sản phẩm (nếu được GV chỉ định).**  **- Nhận xét sản phẩm của bạn.**  **(Năng lực sử dụng ngôn ngữ, Năng lực giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a.Mục tiêu**: **Đ2, N1, NG1, ; TCTH**

**b. Nội dung hoạt động**: HS viết một đoạn văn thuyết minh về tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi.

**c. Sản phẩm:**

Các ý chính cần nêu:

- Phát hiện vẻ đẹp nhiều mặt của thiên nhiên:

+ Thiên nhiên hoành tráng, kì vĩ: *“Kình ngạc băm vằm non mấy khúc/ Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng”*,...

+ Thiên nhiên mĩ lệ, thơ mộng, phảng phất phong vị Đường thi: *“Nước biếc non xanh thuyền gối bãi/ Đêm thanh, nguyệt bạc, khách lên lầu”*, *“Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc/ Thuyền chở yên hà nặng vạy then”*,...

+ Thiên nhiên bình dị, dân dã: *“Ao cạn vớt bèo cấy muống/ Đìa thanh phát cỏ ương sen”*,...

- Coi thiên nhiên là bầu bạn của mình: *“Láng giềng một áng mây nổi/ Khách khứa hai ngàn núi xanh”*,...

- Giao cảm với thiên nhiên vừa mãnh liệt, nồng nàn vừa tinh tế, nhạy cảm, trang trọng trước vẻ đẹp của thiên nhiên: *“Hé cửa đêm chờ hương quế lọt/ Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan”*.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Viết đoạn văn: thuyết minh về tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi.  **- Nhận xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của HS.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **V1, YN, TCTH**

**b.Nội dung:** HS sử dụngsách giáo khoa, tài liệu để hoàn thiện bài viết.

**c.Sản phẩm**: là văn bản mà HS tạo ra (thích môn gì? tại sao? Đoạn văn có câu chủ đề…).

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) thuyết minh về phương pháp học một bộ môn mà em yêu thích  **- Đánh giá sản phẩm.** | **Vận dụng kiến thức đoạn văn thuyết minh để hoàn thành đoạn văn theo yêu cầu.**  **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **- Nhận xétsản phẩm của bạn**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

1. **Mục tiêu: V1, YN, TCTH**

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Sưu tầm những đoạn văn thuyết minh tiêu biểu về các chủ đề tác giả, tác phẩm; danh lam, thắng cảnh; di sản văn hoá…  **- Đánh giá sản phẩm.** | **-HS thực hiện nhiệm vụ:**  + Sưu tầm các đoạn văn thuyết minh trên báo chí, truy cập qua mạng internet. Chú ý cập nhật những thông tin mang tính thời sự.  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  (**NL tự học)** |

**IV. Tài liệu tham khảo**

- Bố cục của văn bản.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**V. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 70,71 -KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy**:

**CHỦ ĐỀ: THƠ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

**TÊN BÀI HỌC:**

**Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ**

**(*Trích Chinh phụ ngâm – Bản dịch Đoàn Thị Điểm)***

**Thời lượng: 2 tiết**

1. **MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | Nắm bắt được những kiến thức cơ bản về tác giả, tác phẩm | **Đ1** |
| **2** | Thấy được tiếng nói tố cáo chiến tranh phong kiến, đòi quyền được hưởng hạnh phúc lứa đôi thể hiện qua việc miêu tả thế giới nội tâm đầy những mong nhớ, cô đơn, khao khát,... của người chinh phụ. | **Đ2A** |
| **3** | Biết cách đọc – hiểu các khúc ngâm trong văn học trung đại Việt Nam. | **Đ3** |
| **4** | Biết thu thập thông tin liên quan đến thơ trung đại Việt Nam. | **Đ4** |
| **5** | Biết cảm nhận những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích, đặc biệt là nghệ thuật diễn tả tâm lí nhân vật. | **Đ5** |
| **6** | -Biết cách trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về số phận và vẻ đẹp tâm hồn của người chinh phụ xưa; | **N1** |
| **7** | Biết hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm; | **N2** |
| **8** | Có khả năng tạo lập một văn bản nghị luận văn học. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **9** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **10** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: NHÂN ÁI** | | |
| **11** | Giáo dục ý thức cảm thông và ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt | **NA** |

1. **THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**
2. **Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…
3. **Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip tác phẩm; Phiếu học tập,…
4. **TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**
5. **TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  **(10phút)** | **Đ1 – Kết nối.** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến văn *bản Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ*. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (40 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5,N1GT-HT,**  **GQVĐ** | **I.Tìm hiểu chung.**  **II.Đọc hiểu văn bản.**  **1.Tâm trạng người chinh phụ trong 8 câu đầu.**  **2.Tâm trạng người chinh phụ trong 16 câu tiếp theo.**  **III.Tổng kết: Rút ra những thành công đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích.** | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (25 phút)** | **Đ3,Đ4,Đ5,GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não. | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (10 phút)** | **N1,V1** | Liên hệ thực tế đời sống để làm rõ thêm thông điệp tác giả gửi gắm trong đoạn trích. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(5 phút)** | **V1** | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác, Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC DẠY –HỌC:  
 HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu: Kết nối – Đ1**

**b. Nội dung hoạt động:**

HS nhớ kiến thức, trả lời câu hỏi về trích đoạn trong *Chinh phụ ngâm* đã học ở THCS, cảm nhận của mình về các trích đoạn đó.

**c. Sản phẩm:** Đoạn trích “Cảnh chia li”, “Sau phút chia li”

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| - **GV giao nhiệm vụ**: Các em đã học đoạn trích nào của Chinh phụ ngâm trong chương trình THCS? Diễn biến tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích đó?  **- Nhận xét câu trả lời của HS**  Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài:* Người khuê phụ trong bài thơ “Khuê oán” của Vương Xương Linh từng thốt:  “*Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc*  *Hốt giao phu tế mịch phong hầu”*  Nỗi niềm này một lần nữa chúng ta lại bắt gặp trong “Chinh phụ ngâm”.Đây là đoạn trích trong khúc ngâm được xem là tiêu biểu cho thể loại khúc ngâm trong văn học Việt Nam | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu**: **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5,N1GT-HT, GQVĐ**

**b. Nội dung:** HS sử dụng sgk, vở soạn để chỉ ra những nét cơ bản về tác giả, tác phẩm..

**c. Sản phẩm:**

***1. Tác giả Đặng Trần Côn (? - ?)***

- Sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII

- Ngoài “Chinh phụ ngâm”, ông còn làm thơ chữ Hán và viết một số bài phú chữ Hán.

***2. Tác phẩm “Chinh phụ ngâm”***:

*a) Hoàn cảnh ra đời:*

(SGK)

*b) Thể thơ*

- Nguyên tác: thể trường đoản cú. (câu thơ dài ngắn không đều nhau)

- Bản dịch: thể thơ song thất lục bát.

*c) Nội dung*:

- Sự oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

- Khao khát tình yêu hạnh phúc lứa đôi.

*d) Về dịch giả:*

Vấn đề dịch giả của bản dịch hiện vẫn chưa rõ.

+ Có ý kiến cho rằng là của Đoàn Thị Điểm.

+ Lại có ý kiến cho rằng là của Phan Huy Ích.

***3. Đoạn trích:***

Chủ đề: Tình cảnh, tâm trạng cô đơn, buồn khổ của người chinh phụ trong thời gian chồng đi đánh trận không có tin tức.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giáo viên giao nhiệm vụ:**  *\* Bước 1:* Trình bày nét chính về tác giả Đặng Trần Côn?  Hoàn cảnh sáng tác, nội dung, thể thơ của tác phẩm “Chinh phụ ngâm” ? Vấn đề dịch giả ?  Chủ đề đoạn trích ?  **- Đánh giá sản phẩm, chuẩn kiến thức.**  Nhấn mạnh, mở rộng một số vấn đề:  - Về dịch giả: có thuyết nói là của Phan Huy Ích, nhưng thuyết phổ biến hơn là Đoàn Thị Điểm. (Sự đồng cảm của nữ sĩ trong thời gian chồng đi sứ sang Trung Quốc).  - Thể thơ: nguyên tác là thể trường đoản cú (các câu dài, ngắn không đều), còn bản diễn Nôm là thể thơ song thất lục bát.  - GV giới thiệu khái quát:  + Tình trạng loạn lạc của xã hội Việt Nam ở những năm 30 – 40 của thế kỉ XVIII (thời kì “Chinh phụ ngâm ra đời”).  + đề tài người vợ lính khá phổ biến trong thơ đường, trong ca dao. | **- HS làm việc cá nhân.**  **- HS báo cáo.**  (**NL thu thập thông tin)** |

**HĐ tìm hiểu chi tiết văn bản.**

**Thao tác: phân tích tâm trạng của người chinh phụ ở 8 câu đầu.**

**a. Mục tiêu: Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5,N1GT-HT, GQVĐ**

**b. Nội dung:** HS sử dụng sgk, vở soạn, giấy A0 để làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: tìm hiểu về tâm trạng người chinh phụ.

**c. Sản phẩm:**

**Tám câu đầu : Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ**

- Nỗi cô đơn thể hiện qua hành động một mình dạo hiên vắng, buông, cuốn rèm nhiều lần, mong tin vui mà "Ngoài rèm thước chẳng mách tin".

- Nỗi cô đơn thể hiện qua sự đối bóng giữa người chinh phụ và ngọn đèn khuya ; vẫn chỉ là "*Một mình mình biết, một mình mình hay".*

*Hai khổ thơ đầu vẽ lên hình ảnh người chinh phụ lẻ loi ở mọi nơi, mọi lúc: lẻ loi trong căn phòng vắng, lẻ loi cả khi bước ra ngoài, lẻ loi ban ngày và lẻ loi, cô độc hơn trong cảnh đêm khuya... Người chinh phụ hết đứng lại ngồi, dạo quanh "hiên vắng", “gieo” từng bước nặng nề, tấm rèm thưa hết buông xuống (rủ) lại cuốn lên (thác) nhiều lần, đặc biệt hình ảnh đối bóng với ngọn đèn trong căn phòng vắng đã cực tả cảnh lẻ loi, đơn chiếc. Hai khổ thơ kết thúc bằng một câu cảm thán với hai hình ảnh: "hoa đèn" và "bóng người":*

*“Hoa đèn kia với bóng người khá thương !”*

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Gọi HS đọc 8 câu thơ đầu.  Nhận xét động tác của người chinh phụ có gì đặc biệt?  **Nhấn mạnh:** người chinh phụ rủ rèm rồi lại cuốn rèm, đi đi lại lại trong hiên vắng như để chờ đợi một tin tốt lành báo người chồng sắp trở về mà không nhận được một tin tức nào? Cách tả này cho thấy sự tù túng, bế tắc của chinh phụ .  Hình ảnh hoa đèn, ngọn đèn gợi cho em nhớ đến tác phẩm nào đã học?  **GV gợi ý, hướng dẫn HS phát hiện ra các ý chính:**  - Người bạn duy nhất lúc này là ngọn đèn vô tri, vô giác. Điệp ngữ bắc cầu: “đèn biết chăng – “Đèn có biết” : tâm trạng buồn triền miên kéo dài lê thê trong thời gian và không gian dường như chẳng bao giờ dứt.  - Hình ảnh ngọn đèn gợi nhớ bài ca dao trữ tình quen thuộc:  “ Đèn thương nhớ ai  Mà đèn không tắt  ………………….”  Bên cạnh hình ảnh đèn, ngoại cảnh đã tác động đến người chinh phụ như thế nào?  Nhấn mạnh: dùng thiên nhiên, tự nhiên để diễn tả tâm trạng là biện pháp quen thuộc của văn học trung đại theo kiểu:  “*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu*  *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”.*  + tiếng gà eo óc gáy: thao thức suốt đêm  + bóng cây hòe: gợi cảm giác hoang vắng, cô đơn, đáng sợ.  thời gian, không gian xa cách mà nhớ thương, một khắc một giờ dài như một năm.  Ngồi một mình trong phòng, người chinh phụ đã làm gì? Tâm trạng như thế nào?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **+ Đọc to, rõ ràng và truyền cảm 8 câu thơ đầu.**  **+ Tìm biện pháp tu từ trong 8 câu.**  **+ Phân tích hiệu quả nghệ thuật**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**TIẾT 2: TÌM HIỂU 2 ĐOẠN CÒN LẠI**

**HĐ: Tâm trạng người chinh phụ trong 16 câu tiếp theo.**

**a. Mục tiêu: Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5,N1GT-HT, GQVĐ**

**b. Nội dung:** HS sử dụng sgk, vở soạn, giấy A0 để làm việc cá nhân và thảo luận nhóm: tìm hiểu về tâm trạng người chinh phụ trong 16 câu tiếp theo.

**c. Sản phẩm:  
1*.* Tám câu tiếp**: **Nỗi sầu muộn triền miên.**

- Nỗi sầu muộn được thể hiện qua cảm nhận về thời gian tâm lí. Người chinh phụ như đếm từng bước thời gian nặng nề trôi mà cảm nhận một khắc giờ "đằng đẵng như niên".

*Điều đó càng được tô đậm hơn bằng hai hình ảnh so sánh. "Khắc chờ đằng đẵng như niên" và "mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa". Một so sánh với chiều dài thời gian và một so sánh với chiều rộng không gian. Hai từ láy "đằng đẵng", "dằng dặc" càng như kéo dài, mở rộng nỗi cô đơn sầu muộn đến muôn trùng.*

- Tiếng gà gáy : tăng thêm ấn tượng vắng vẻ, tịch mịch.

- Bóng cây hòe: cô đơn, hoang vắng.

 tả ngoại cảnh

- Để giải toả nỗi sầu, nàng cố tìm đến những thú vui như : soi gương, đốt hương, gảy đàn nhưng việc gì cũng chỉ là "gượng". Sầu chẳng những không được giải toả mà còn nặng nề hơn.

*Khổ thơ thứ tư diễn tả những gắng gượng của người chinh phụ mong thoát khỏi vòng vây cô đơn nhưng không thoát nổi (gượng đốt hương, gượng soi gương, gượng gảy khúc "sắt cầm"), nước mắt cứ đầm đìa. Những chữ "gượng" thật nặng nề, nghe thật xót xa, tội nghiệp.*

**2*.*Tám câu cuối** : Nỗi nhớ thương đau đáu.

- Nỗi nhớ được thể hiện qua một khao khát cháy bỏng - gửi lòng mình đến non Yên- mong được chồng thấu hiểu, sẻ chia. Mức độ của nỗi nhớ được gợi lên qua những từ láy *thăm thẳm, đau đáu,...*

- Hình ảnh thiên nhiên:

+ *non Yên, đường lên trời*: vô tận, xa xôi, bát ngát

 nỗi nhớ khôn nguôi.

+ Sương gió, mưa, tiếng côn trùng: lạnh lẽo, buồn nhớ, cô đơn.

+Từ láy: “*thăm thẳm, đau đáu”*

- Điệp ngữ bắc cầu: non Yên, trời thăm thẳm buồn nhớ triền miên, kéo dài.

- Khao khát của nàng không được đền đáp vì sự xa cách về không gian quá lớn (*đường lên bằng trời*).

 *Đề cao quyền sống, trân trọng khát vọng hạnh phúc lứa đôi của con người. (giá trị nhân đạo*)

 gián tiếp lên án chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  -Tâm trạng người chinh phụ trong đoạn thơ?  -GV liên hệ hình ảnh người khuê phụ trong “khuê oán”.  Gọi HS đọc 8 câu còn lại  Nhận xét về cách miêu tả hỉnh ảnh thiên nhiên trong đoạn thơ này?  -Nghệ thuật được sử dụng trong đoạn này? Tác dụng của chúng trong việc thể hiện tâm trạng của người chinh phụ ?  **Định hướng:**  - Thiên nhiên rộng lớn, cách trở: nỗi cách ngăn chồng vợ, nỗi nhớ khôn nguôi, không tính điếm được.  - Hệ thống từ láy, điệp ngữ bắc cầu: tình yêu thương của người vợ nơi quê nhà như nhuốm vào giọt sương, giọt mưa trong tiếng côn trùng ra rả.  GV: Vì sao người chinh phụ đau khổ?  - Người chinh phụ đau khổ vì cô đơn, vì mong muốn tha thiết được sống trong tình yêu lứa đôi, nhưng người chồng cứ xa vắng, biền biệt.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **+ Đọc to, rõ ràng và truyền cảm 16 câu thơ tiếp theo.**  **+ Tìm biện pháp tu từ trong 16 câu.**  **+ Phân tích hiệu quả nghệ thuật.**  **+ Chỉ ra lí do vì sao người chinh phụ đau khổ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ: Tổng kết văn bản.**

1. **Mục tiêu: Đ4,Đ5, N1**
2. **Nội dung hoạt động:** Qua việc trả lời câu hỏi, HS chỉ ra những yếu tố đặc sắc thuộc nội dung và nghệ thuật của văn bản.
3. **Sản phẩm:**

***1.Nghệ thuật***

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình, miêu tả tinh tế nội tâm nhân vật.

- Ngôn từ chọn lọc, nhiều biện pháp tu từ,...

**2. *Ý nghĩa văn bản***

Ghi lại nỗi cô đơn buồn khổ của người chinh phụ trong tình cảnh chia lìa ; đề cao hạnh phúc lứa đôi và tiếng nói tố cáo chiến tranh phong kiến.

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Ý nghĩa tư tưởng của đoạn trích? (dành cho HS khá)  - Nhấn mạnh:  - Đoạn trích: đề cao quyền sống, hưởng hạnh phúc lứa đôi và gián tiếp tố cáo chiến tranh phong kiến phi nghĩa.  Tác dụng của thể thơ song thất lục bát trong việc miêu tả nội tâm nhân vật?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu**: **Đ1,N1,V1**

**b. Nội dung** : GV hướng dẫn HS sử dụng:

**- Phương tiện**: Sgk, vở ghi

- **Phương pháp**, **kĩ thuật**: trình bày 1 phút.

Để thực hiện nhiệm vụ luyện tập: Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) phân tích nguyên nhân nỗi đau khổ của người chinh phụ qua văn bản.

**c. Sản phẩm:** Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu :

-Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ;

-Nội dung: Nguyên nhân đau khổ của người chinh phụ có thể là:

+ Nàng lo lắng cho sự an nguy của chồng nơi chiến trận;

+ Tuổi trẻ qua đi vội vã. Hạnh phúc và tình yêu cũng sẽ mất theo. Điều đ1o chứng tỏ nàng rất khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi;

+ Niềm tin vào cuộc sống tương lai mỏng manh và vô vọng.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Viết đoạn văn ngắn ( 5 đến 7 dòng) phân tích nguyên nhân nỗi đau khổ của người chinh phụ qua văn bản.  **- Nhận xét, chuẩn kiến thức.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **- Nhận xét, chuẩn kiến thức.**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu**: **N1, V1**

(HS biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao khi học xong văn bản *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ.)*

**b. Nội dung văn bản:HS thực hiện 1 nhiệm vụ:** Chỉ ra thể thơ và phương thức biểu đạt:

*Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước,*  
 *Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen.*

*Ngoài rèm thước chẳng mách tin*

*Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?*

*Đèn có biết dường bằng chẳng biết,*

*Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.*

*Buồn rầu nói chẳng nên lời,*

*Hoa đèn kia với bóng người khá thương.*

(Trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ*, tr 87).

1. **Sản phẩm:**

**Câu 1 *:***

-Thể thơ của văn bản: song thất lục bát

- Phương thức biểu đạt: biểu cảm .

**Câu 2 *:***

*-*Văn bản miêu tả một tổ hợp hành động của người chinh phụ, bao gồm: dạo, ngồi, rủ thác

- Hành động của người chinh phụ được miêu tả thông qua những việc cứ lặp đi, lặp lại. Nàng rủ rèm rồi lại cuốn rèm, hết cuốn rèm rồi lại rủ rèm. Một mình nàng cứ đi đi, lại lại trong hiên vắng như để chờ đợi một tin tốt lành nào đó báo hiệu người chồng sắp về, nhưng cứ đợi mãi mà chẳng có một tin nào cả...

- Cách miêu tả hành động ấy cũng đã góp phần diễn tả những mối ngổn ngang trong lòng người chinh phụ. Người cô phụ chờ chồng trong bế tắc, trong tuyệt vọng.

**Câu 3 *:***Tác giả đã dùng yếu tố ngoại cảnh ngọn đèn trong đêm để diễn tả tâm trạng người chinh phụ.

Ý nghĩa: Trong biết bao đêm trường cô tịch, người chinh phụ chỉ có người bân duy nhất là ngọn đèn. Tả đèn chính là để tả không gian mênh mông, và sự cô đơn của con người. Người chinh phụ đối diện với bóng mình qua ánh đèn leo lắt trong đêm thẳm. Hoa đèn với bóng người hiện lên thật tội nghiệp .

**Câu 4 *:*** Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu :

-Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ;

-Nội dung:

+ Sử dụng thể thơ vãn bốn, ngọn đèn trong bài ca dao chỉ xuất hiện một lần diễn tả nỗi nhớ người yêu của cô gái. Đó là nỗi nhớ của niềm khao khát về một tình yêu cháy bỏng, sáng mãi như ngọn đèn kia.

+ Sử dụng thể thơ song thất lục bát, ngọn đèn trong văn bản xuất hiện hai lần, diễn tả nội tâm của người chinh phụ. Đêm đêm, người thiếu phụ ngồi bên ngọn đèn mong ngóng, nhớ nhung, sầu muộn cho đến khi cái bấc đèn cháy rụi thành than hồng rực như hoa. Nhà thơ tả ngọn đèn leo lét nhưng chính là để tả không gian mênh mông và sự cô đơn trầm lặng của con người.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:  **Câu 1 *:*** Xác định thể thơ của văn bản?Xác định phương thức biểu đạt trong văn bản?  **Câu 2 *:***Hãy nêu những hành động và việc làm của người chinh phụ trong văn bản. Hành động và việc làm đó nói lên điểu gì ?  **Câu 3 *:***Tác giả đã dùng yếu tố ngoại cảnh nào để diễn tả tâm trạng người chinh phụ ? Ý nghĩa của yếu tố đó ?  **Câu 4 *:*** Viết đoạn văn ngắn ( 5 đến 7 dòng) bình giảng nét độc đáo hình ảnh *Đèn* trong văn bản trên với *đèn* trong ca dao: *Đèn thương nhớ ai/mà đèn không tắt.* | **- Đọc kĩ câu hỏi.**  **- Suy nghĩ và trả lời.**  **- Báo cáo và nhận xét sản phẩm của bạn khác.** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học văn bản.

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  **+ Vẽ bản đồ tư duy bài học**  **+ Tìm đọc trọn vẹn *Chinh phụ ngâm***  - **HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau thay cho kiểm tra bài cũ.**  **(NL tự học)** | **+ Vẽ đúng bản đồ tư duy**  **+ Tìm hiểu qua sách tham khảo, mạng internet** |

**IV. Hướng dẫn tự học**

- Học thuộc đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ*.

- Soạn bài: *Truyện Kiều* (Phần một: Tác giả)*.*

**V. Tài liệu tham khảo**

-SGK, SGV

- Chuẩn kiến thức kĩ năng Ngữ văn 10.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10, tập 2 (Nguyễn Văn Đường cb), NXB Hà Nội, 2011.

- Văn bản Ngữ văn 10 – Gợi ý đọc – hiểu và lời bình (Vũ Dương Quỹ - Lê Bảo), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

- Phân tích tác phẩm Ngữ văn 10 (Trần Nho Thìn cb), NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**VI. Rút kinh nghiệm**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: NHỮNG YÊU CẦU VỀ VIỆC SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT**

**Tiết 72 - KHDH:**

**TÊN BÀI HỌC:**

**NHỮNG YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT**

1. **MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | - Nắm được những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt ở các phương diện phát âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản và phong cách ngôn ngữ | **Đ1** |
| **2** | Biết phân tích và đưa ra cachs sử dụng chữ viết, dùng từ, đặt câu, cấu tạo văn bản và phong cách ngôn ngữ | **Đ2** |
| **3** | - Vận dụng được những yêu cầu đó vào sử dụng tiếng Việt, phân tích được sự đúng sai của tiếng Việt khi dùng nó. | **Đ3** |
| **4** | Biết trình bày, thảo luận các vấn đề, các văn bản có liên quan đến việc sư dụng tiếng Việt. | **N1** |
| **5** | Có khả năng tạo lập các loại văn bản trong đó sử dụng và tuân thủ chuẩn mực của Tiếng Việt. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **6** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **7** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: TRÁCH NHIỆM** | | |
| **8** | Có thái độ cầu tiến, rèn luyện thói quen,năng lực và ý thức dùng tiếng Việt để giữ gìn sự trong sáng của tiếng việt.  - Yêu Tiếng Việt là yêu nước và ngược lại. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, Phiếu học tập,…

**III.TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu**  **(STT của YCCĐ)** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  **(7phút)** | **Đ1 – Kết nối** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến bài học. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,N1,**  **GT-HT,GQVĐ** | I.Lí thuyết: **Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt**  II. Thực hành. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ3, N1, GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **N1,V1** | Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao liên quan đến bài học. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác, Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu: Đ1-Kết nối**

**b. Nội dung hoạt động**: GV cùng HS thực hiện hoạt động dựa vào kĩ thuật trình bày một phút để phát hiện lỗi sai trong văn bản.

**c. Sản phẩm**: bài làm của HS, 2 yêu cầu:

+ sử dụng đúng các chuẩn mực tiếng Việt.

+ sử dụng một cách sáng tạo để tạo ra cách diễn đạt hay, câu văn có tính nghệ thuật.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  ? GV đưa ra một số câu văn mắc lỗi của HS trong bài kiểm tra gần nhất. GV yêu cầu HS phát hiện ra lỗi sai và sửa lại cho đúng.  ? Các bạn mắc nhiều lỗi diễn đạt dẫn đến không đạt được mục đích giao tiếp, do đó điểm thường thấp. Vậy theo em, khi sử dụng tiếng Việt,muốn đạt được mục đích giao tiếp thì ta phải đảm bảo những yêu cầu gì?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

* **GV dẫn vào bài:** Tiếng Việt là ngôn ngữ chung và phổ biến nhất ở nước ta. Tiếng Việt có những vẻ đẹp, sự độc đáo và có những yêu cầu sử dụng riêng. Ở tiết học ngày hôm nay, cô và các em sẽ cùng nhau tìm hiểu những yêu cầu của việc sử dụng tiếng Việt và làm thế nào để sử dụng tiếng Việt hay,hiệu quả.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, Đ3, N1, GT-HT, GQVĐ**

**b.Nội dung hoạt động**: HS sử dụng sgk, vở soạn để trả lời câu hỏi GV đưa ra và tiến hành hoạt động nhóm để làm nắm chắc những yêu cầu sử dụng Tiếng Việt.

**c. Sản phẩm:**

**I.Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của tiếng Việt**

***1. Về ngữ âm, chữ viết***

***a. Ví dụ:***

**VD 1**:Các lỗi sai và cách sửa như sau :

- Câu 1: dùng sai cặp phụ âm cuối "c"và "t" trong tiếng “giặc”, sửa lại là “giặt”.

- Câu 2: dùng sai cặp phụ âm đầ "d"và "r" trong tiếng “dáo”, sửa là “ráo”…

- Câu 3: cặp thanh điệu "hỏi" và "ngã" trong các tiếng “lẽ; đỗi”,sửa lại là “lẻ; đổi”.

**VD3:**

- Từ ngữ địa phương: dưng mờ, bẩu, mờ.

- Từ ngữ toàn dân tương ứng:

dưng mờ = nhưng mà, bẩu = bảo, mờ = mà.

***b. Yêu cầu:***

\*Khi sử dụng tiếng việt,ta cần tuân thủ những yêu cầu sau về ngữ âm và chữ viết:

- Về ngữ âm: Cần phát âm theo âm chuẩn của tiếng Việt.

- Về chữ viết: cần viết đúng theo quy tắc hiện hành về chính tả và về chữ viết nói chung.

***2. Về từ ngữ***

***a. Ví dụ :***

**VD1** :Các lỗi và cách sửa như sau :

- Dùng từ chưa chính xác.

- Gây hiểu lầm về ý nghĩa của từ.

- Có thể sửa:

+ Câu 1: chót lọt -> Khi ra pháp truờng,anh ấy vẫn hiên ngang đến phút chót;

+ Câu 2: truyền tụng ->Những học sinh trong trường sẽ hiểu sai các vấn đề mà thầy giáo truyền đạt (truyền thụ).

+ Câu 3: Số người mắc các bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh này đã giảm dần…,

+ Câu 4: Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt, được điều trị bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt do khoa dược pha chế…

**VD2**:

-Các câu thứ hai,thứ ba,thứ tư đúng.

- Các lỗi sai và sửa lại là :

+ Dùng từ sai mục đích;

+Dùng từ chưa chuẩn ở câu 1 và 5:

- Câu 1: sửa yếu điểm -> điểm yếu

- Câu 5: sửa linh động -> Tiếng Việt rất giàu âm thanh và hình ảnh,cho nên có thể nói đó là thứ tiếng Việt sinh động, phong phú (dùng linh động chưa chính xác).

***b. Yêu cầu:***

- Cần sử dụng từ ngữ đúng với hình thức và cấu tạo, ý nghĩa, và đặc điểm ngữ pháp của chúng trong tiếng Việt.

- Cần dùng từ chính xác về nghĩa.

***3. Về ngữ pháp***

***a. Ví dụ:***

**VD1**: phát hiện và chữa lỗi về ngữ pháp :

\*Câu 1:

- Sai: thiếu chủ ngữ

- Nguyên nhân: Không phân định rõ thành phần chủ ngữ,thành ngữ.

- Sửa: Có thể bỏ từ “qua” hoặc viết: Qua tác phẩm “Tắt đèn”, Ngô Tất Tố đã cho ta thấy hình ảnh người phụ nữ nông thôn trong chế độ cũ.

\*Câu 2:

- Sai: Thiếu vị ngữ.

- Nguyên nhân : Không phân biệt rõ thành phần chủ ngữ, vị ngữ.

- Sửa: Có thể viết lại “Lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình đã được thể hiện bằng những hành động cụ thể. Hoặc "Đó là lòng tin tưởng sâu sắc của những thế hệ cha anh vào lực lượng măng non và xung kích sẽ tiếp bước mình".

**VD2**: Chọn câu văn đúng :

- Câu 1: Chưa chính xác, gây mơ hồ. Có thể sửa: Có được ngôi nhà người ta đã làm cho, bà sống hạnh phúc hơn. Hoặc Có được ngôi nhà, bà sống hạnh phúc hơn.

- Câu 2, 3, 4: đúng

**VD3:** sửa: Sắp xếp lại các câu, vế câu, thay đổi một số từ ngữ.Cụ thể như sau : "Thúy Kiều và Thúy Vân là hai người con gái của ông bà Vương viên ngoại. Họ sống êm ấm dưới một mái nhà, hòa thuận và hạnh phúc cùng cha mẹ. Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn. Vẻ đẹp của nàng khiến cho hoa ghen, liễu hờn. Còn Thúy Vân có vẻ đẹp đoan trang, thùy mị. Về tài, Thúy Kiều hơn hẳn Thúy Vân. Nhưng cuộc đời nàng lại nhiều cay đắng".

***b. Yêu cầu:***

- Cấu tạo câu theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt, diễn đạt đúng các quan hệ ý nghĩa và sử dụng dấu câu thích hợp

- Các câu trong đoạn văn và văn bản cần được liên kết chặt chẽ, tạo nên một văn bản mạch lạc, thống nhất.

***4. Về phong cách ngôn ngữ.***

***a. Ví dụ***

- **VD1:** sai : từ “hoàng hôn” (dùng trong PCNN nghệ thuật, không dùng trong PCNN hành chính) -> buổi chiều. Hoặc bỏ từ "Hoàng hôn" : "Ngày 25-10,lúc 17h30,tại km 19 quốc lộ 1A đã xảy ra một vụ tai nạn giao thông".

- **VD2**: Sai: hết sức là(thường dùng trong khẩu ngữ, không dùng trong PCNN chính luận)-> rất, hoặc vô cùng : "Truyện Kiều" của Nguyễn Du đã nêu cao một tư tưởng nhân đạo rất cao đẹp".

- **VD3**: Nhận xét:

+ Vận dụng thành ngữ: *trời chu đất diệt, một tấc cắm dùi không có*

+ Các từ ngữ mang sắc thái khẩu ngữ:  *sinh ra, có dám nói gan, quả, về làng về nước, chả làm gì nên ăn...*

* Không thể dùng các từ ngữ trên trong một lá đơn đề nghị được vì đơn đề nghị là văn bản thuocj PCNN hành chính, vì vậy cách dùng từ và diễn đạt phải tuân theo quy ước xã hội (dù mục đích lời nói của Chí Phèo cũng là khẩn cầu)

***b. Yêu cầu:***

- Cần nói và viết phù hợp với các đặc trưng và chuẩn mực trong từng phong cách chức năng.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **-Giáo viên cho học sinh đọc và chữa bài tập trong sách giáo khoa theo hình thức :**  -Chia nhóm để làm bài,mỗi bàn là một nhóm.  -Phát phiếu học tập cho học sinh, phiếu học tập là bài tập của 4 phần đề mục.  **-Cho thời gian là 5 phút để học sinh làm bài, giáo viên gọi đại diện từng nhóm lên chữa bài.**  **-Giáo viên nhận xét và đưa ra kiến thức cần đạt.**  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  \***Nhóm 1**: đọc và chữa BT mục I.1  **Nhóm 2**: Giáo viên cho học sinh đọc và chữa bài tập trong sách giáo khoa mục I.2.  \***Nhóm 3**: thảo luận và làm bài tập trong sgk mục I.3, sau đó trình bày kết quả thảo luận.  **\*Nhóm 4**: Giáo viên cho học sinh đọc và chữa bài tập trong sách giáo khoa mục I.4  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **-Các nhóm khác bổ sung.**  **(NL hợp tác,NL giải quyết vấn đề, NL tự học)** |

**a.Mục tiêu**: HS nắm được yêu cầu sử dụng Tiếng Việt hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.

**b.Nội dung hoạt động**: HS sử dụng sgk, vở soạn để trả lời câu hỏi GV đưa ra và tiến hành hoạt động nhóm để làm nắm chắc những yêu cầu sử dụng Tiếng Việt hay…

**c. Sản phẩm:**

**Sử dụng Tiếng Việt hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao.**

**1. Ví dụ :**

-**VD1:** Câu tục ngữ: các từ “đứng, quỳ” được dùng theo nghĩa chuyển (ẩn dụ), có tác dụng tạo hình, biểu cảm. Đây không phải là tư thế, động tác của con người mà được dùng với nghĩa bóng để chỉ “nhân cách, phẩm giá” của con người. "Chết đứng" là chết hiên ngang, thể hiện khí phách cao đẹp. Còn "Sống quỳ" là quỳ lụy, hèn nhát.

- **VD2:** Câu văn: cả hai cụm từ "Chiếc nôi xanh" và "Máy điều hòa" đều là cách gọi của cây cối, nhưng mang giá trị tạo hình, biểu cảm hơn. Đây là cách nói ẩn dụ, hai vật thể này đều mang tính lợi ích cho con người. Tác giả đã hình tượng hóa sự biểu đạt để khẳng định môi trường cây cối đã mang lại lợi ích cho con người, góp phần bảo vệ sự sống.

- **VD3:** Đoạn văn của HCM: dùng phép đối "Có/Không có", điệp "Ai có, súng, gươm,

dùng", tất cả các biện pháp nghệ thuật này có tác dụng tạo ra hiệu quả,vừa nhấn mạnh đánh địch bằng mọi vũ khí có trong tay của cuộc chiến tranh nhân dân,đồng thời tạo nhịp điệu dứt khoát, khoẻ khoắn tạo âm hưởng hùng hồn, vang dội, tác động đến người nghe.

***2. Yêu cầu :***

Khi nói hoặc viết, chẳng những cần sử dụng tiếng Việt đúng theo các chuẩn mực, mà cần sử dụng một cách sáng tạo, có sự chuyển đổi linh hoạt theo các phương thức và quy tắc chung, theo các phép tu từ để cho lời nói, câu văn có tính nghệ thuật và đạt hiệu quả giao tiếp cao.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:** Muốn sử dụng Tiếng Việt hay, đạt hiệu quả giao tiếp cao thì ta phải làm như thế nào?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP.**

**a. Mục tiêu: Đ3, N1, V1**

**b. Nội dung** : GV hướng dẫn HS sử dụng:

**- Phương tiện**: Sgk, vở ghi

- **Phương pháp**, **kĩ thuật**: Kĩ thuật động não, trình bày 1 phút.

HS hoạt động theo nhóm bàn và hoàn thành BT1, BT2, BT3 (Sgk, tr68):

**c.Sản phẩm:**

***Bài 1:***

- Từ ngữ đúng: bàng hoàng, chất phác, bàng quan, lãng mạn, hưu trí, uống rượu, trau chuốt, nồng nàn, đẹp đẽ, chặt chẽ.

***Bài 2 :***

\*Phân tích tính chính xác và tính biểu cảm của từ :

-Từ "Lớp" : Phân biệt người theo tuổi tác, thế hệ, không có nét nghĩa xấu, cho nên nó phù hợp với câu văn. Còn từ "Hạng" mang nét nghĩa xấu, phân biệt người theo phẩm chất tốt, xấu, không phù hợp với câu văn này.

-Từ "Phải" mang nét nghĩa bắt buộc, cưỡng bức, nặng nề, không phù hợp với sắc thái ý nghĩa nhẹ nhàng,vinh hạnh của việc "Đi gặp các vị cách mạng đàn anh".Còn từ "sẽ" có nét nghĩa nhẹ nhàng, phù hợp hơn.Vì vậy,ở câu văn này cần dùng từ "sẽ".

***Bài 3:***

-Đây là đoạn văn nghị luận bàn về một nét trong nội dung của ca dao.

-Các câu đều nói về tình cảm con người nhưng ý câu đầu nói về tình yêu nam nữ, các câu sau lại nói về tình cảm khác.

- Quan hệ thay thế đại từ “họ” ở câu 2,3 không rõ.

- Một số từ diễn đạt chưa rõ.

-Sửa lại : "Trong ca dao Việt Nam những bài nói về tình yêu nam nữ chiếm một số lượng khá lớn.Song còn nhiều bài thể hiện tình cảm khác.Đó là tình cảm gia đình,đầm ấm gắn bó cùng nhau trong tổ ấm.Đó là tình làng,nghĩa xóm.Tình yêu đó nồng nhiệt,đằm thắm và sâu sắc.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  HS hoạt động theo nhóm bàn và hoàn thành BT1, BT2, BT3 (Sgk, tr68):  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.**  **BT4, BT5: GV hướng dẫn HS về nhà tự làm.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **N1, V1**

**b.Nội dung:** Tìm hiểu và trao đổi với bạn bè về chủ đề**: *Hiện tượng lệch chuẩn ngôn ngữ trong giới trẻ hiện nay?***

**c. Sản phẩm:** Nêu thực trạng

* Biểu hiện:

+ Dùng nhiều tiếng lóng, biệt ngữ,…

+ Phá bỏ các quy tắc chính tả thông thường của tiếng Việt khi viết

+ Chêm xen một vài từ ngoại ngữ trong câu nói tiếng Việt

+ Nói tục, chửi bậy, chửi thề

…

* Nêu nguyên nhân , hậu quả, giải pháp

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Đọc đề bài và tiến hành thảo luận.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI MỞ RỘNG (Ở nhà)**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học văn bản.

**b. Nội dung:** Đọc các tài liệu sách vở, internet liên quan đến nội dung bài học.

* Đọc lại các bài làm văn của mình, tìm các lỗi và sửa chữa.

**c. Sản phẩm:** bài tập đã hoàn thiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| * **- Giao nhiệm vụ:** Đọc lại hai bài làm văn của mình, tìm các lỗi và sửa chữa.   **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  **- Báo cáo nhiệm vụ vào tiết học sau**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**III. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Sách giáo khoa, sách giáo viên.

- Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức - kĩ năng 10

- Thiết kế bài giảng 10

- Một số tài liệu trên mạng internet

**IV.** **RÚT KINH NGHIỆM GIỜ DẠY**

**CHỦ ĐỀ TÍCH HỢP:**

**THƠ TRỮ TÌNH TRUNG ĐẠI VIỆT NAM VÀ BIỆN PHÁP TU TỪ**

**A. PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA CHỦ ĐỀ VÀ THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN**

**I.CÁC BÀI TRONG CHỦ ĐỀ**

1. ***Truyện Kiều* (Phần 1: tác giả).**
2. ***Trao duyên* (trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du).**
3. ***Chí khí anh hùng* (trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du).**
4. **Thực hành các phép tu từ: phép điệp và phép đối.**

**II. THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN: 6 tiết.**

**Từ tiết 73 đến tiết 78**

1. **MỤC TIÊU KHI XÂY DỰNG CHỦ ĐỀ.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | - Những yếu tố về thời đại, gia đình và cuộc đời làm nên thiên tài Nguyễn Du cùng sự nghiệp văn học vĩ đại ông.  - Bi kịch tình yêu, thân phận bất hạnh và sự hi sinh quên mình của Kiều vì hạnh phúc của ng­ười thân qua lời "trao duyên" đầy đau khổ.  - Ước mơ công lí của Nguyễn Du gửi gắm qua hình tư­ợng Từ Hải, một con ng­ười có phẩm chất và chí khí phi th­ường.  - Nhận diện, phân tích cấu tạo của phép điệp và phép đối. | **Đ1 –TG**  **Đ1-TD**  **Đ1-CKAH**  **Đ1-TV** |
| **2** | - Những nội dung và nghệ thuật chủ yếu của *Truyện Kiều*.  - Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng thành công lời độc thoại nội tâm  - Sáng tạo đặc sắc trong việc xây dựng hình t­ượng anh hùng Từ Hải.  - Cảm thụ, lĩnh hội và phân tích hiệu quả nghệ thuật của hai phép tu từ trên. | **Đ2 –TG**  **Đ2-TD**  **Đ12-CKAH**  **Đ2-TV** |
| **3** | - Nắm được những nét đặc sắc về nội dung, nghệ thuật của các trích đoạn trong Truyện Kiều nói riêng và cả tác phẩm Truyện Kiều nói chung.  - Thấy được bi kịch cuộc đời và vẻ đẹp tâm hồn Thúy Kiều qua các trích đoạn. | **Đ3** |
| **4** | - Biết tìm và phân tích hiệu quả nghệ thuật của phép điệp và phép đối của các câu thơ, đoạn thơ trong 2 văn bản: *Trao duyên* và *Chí khí anh hùng.*  - Lồng ghép, vận dụng kiến thức tiếng Việt vào đọc hiểu và làm văn. | **Đ4** |
| **5** | -Có khả năng trao đổi, thảo luận các vấn đề về tác gia Nguyễn Du và tác phẩm Truyện Kiều. | **N1** |
| **7** | Có khả năng tạo lập một văn bản nghị luận văn học. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **8** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **9** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: NHÂN ÁI, TRÁCH NHIỆM** | | |
| **10** | -Trân trọng và cảm phục một thiên tài văn học.  - Cảm thông với bi kịch tình yêu dang dở của Thuý Kiều;  - Ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn của Kiều qua đoạn trích.  Giáo dục lí tưởng sống cao đẹp của tuổi trẻ  - Cảm phục, ngưỡng mộ vẻ đẹp của người anh hùng;  - Có ý thức tìm tòi và cảm nhận hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp tu từ, vận dụng khi làm văn.  - Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của TV qua phép điệp, phép đối. | **NA**  **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip về tác giả và tác phẩm; Phiếu học tập,…

**III.. BẢNG MÔ TẢ CÁC MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ TRUYỆN THƠ NÔM TRUNG ĐẠI VIỆT NAM VÀ PHÉP TU TỪ THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| Nêu những nét chính về cuộc đời, sự nghiệp thơ ca của Nguyễn Du.  Nêu khái niệm phép điêp, phép đối.  – Nêu được các thông tin về văn bản.  – Nhận biết được bố cục từng phần trong 2 đoạn trích.  Nhận diện được nhân vật trong đoạn trích  Chỉ ra được các chi tiết nghệ thuật đặc sắc và các đặc điểm nghệ thuật.  Nhận những câu thơ, đoạn thơ có phép điệp và phép đối trong các văn bản của chủ đề. | - Trình bày đặc điểm thơ Nguyễn Du. (Nội dung và nghệ thuật).  – Lí giải được mối quan hệ/ảnh hưởng của từng văn bản  – Lí giải các chi tiết nghệ thuật.  – Lí giải ý nghĩa, tác dụng của các phép tu từ: phép điệp và phép đối.  – Lí giải những cung bậc tâm trạng của nhân vật trữ tình trong các đoạn trích.   * Chỉ ra hiệu quả của phép điệp và phép đối (những ví dụ đơn giản)   – Lí giải được quan điểm, tư tưởng của Nguyễn Du gửi gắm trong văn bản..  – Phân tích đặc điểm ngôn ngữ của các nhân vật .  - Hiểu được giá trị nội dung và nghệ thuật của từng trích đoạn nói riêng và *Truyện Kiều* nói chung. | - Vận dụng hiểu biết về thể loại để phân tích, lí giải về các vấn đề đặt ra trong các văn bản.  - Đọc diễn cảm, cảm thụ nét độc đáo về nội dung nghệ thuật của các trích đoạn, tác dụng nghệ thuật của những câu thơ trong *Truyện* *Kiều* có chứa phép điệp và phép đối.  - Vận dụng hiểu biết  về tác giả, tác phẩm để phân tích, lí giải giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản.  - Phân tích tác dụng nghệ thuật của phép điệp và phép đối (ngữ liệu từ 2 đoạn trích)  – So sánh, nhận xét, đánh giá bằng việc đưa ra những kiến giải riêng, phát hiện sáng tạo về văn bản dựa trên những hiểu biết về *Truyện Kiều* nói riêng và thể loại thơ Nôm nói chung. ***(dành cho lớp khối C, D****)*  – So sánh, nhận xét, đánh giá tâm trạng của nhân vật trữ tình trong các đoạn thơ.***(dành cho lớp khối C, D)***  – Ngâm thơ, sưu tập tranh ảnh, tư liệu, chuyển thể thành kịch bản đóng vai Thúy Kiều hoặc Từ Hải trong một phân cảnh nào đó. | - Trình bày những kiến giải riêng về một vấn đề trong văn bản ***(dành cho lớp khối C, D)***  - Giải quyết một vấn đề trong thực tiễn  - Liên hệ, mở rộng. So sánh với những văn bản cùng đề tài, thể loại  - Cảm nhận của bản thân về những chi tiết tiêu biểu trong các văn bản của Truyện Kiều. |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Câu hỏi định tính,***  ***định lượng*** | ***Bài tập thực hành*** |
| - Trắc nghiệm khách quan  - Câu tự luận trả lời ngắn ( lí giải, phát hiện, nhận xét, đánh giá...)  - Phiếu quan sát làm việc nhóm (trao đổi thảo luận về các giá trị của văn bản ...) | - Hồ sơ ( tập hợp các sản phẩm thực hành)  - Ngâm thơ, trình bày cảm nhận, kiến giải riêng của cá nhân  - Bài tập dự án  - Bài trình bày, thuyết trình về giá trị nội dung ý nghĩa của các văn bản truyện thơ.  - Đọc diễn cảm, ngâm thơ  - Sưu tập tranh ảnh, tư liệu…  - Chuyển thể kịch bản, đóng vai, nhập vai thể hiện được tâm trạng nhân vật. |

**IV.TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  (15 phút) | **Đ1- Kết nối** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đén tác gia Nguyễn Du và *Truyện Kiều.* | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (190 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,N1,**  **GT-HT,GQVĐ** | I.Tìm hiểu chung.  II.Đọc hiểu văn bản.  1.Tác gia Nguyễn Du.  a.Cuộc đời.  b.Sự nghiệp thơ văn.  2.Đoạn trích *Trao duyên:*  a. Tâm trạng Thúy Kiều trong đêm trao duyên.  b. Nghệ thuật diễn tả tâm trạng.  3.Đoạn trích *Chí khí anh hùng:*  - Hình ảnh Từ Hải.  - Tâm trạng Thúy Kiều.  4.Thực hành phép điệp, phép đối | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm sơ đồ tư duy với công cụ là rubric; qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (30phút)** | **Đ3,Đ4,N1,GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (25 phút)** | **N1, V1** | Liên hệ thực tế đời sống để làm rõ thêm thông điệp tác giả gửi gắm trong các đoạn trích.  - Vận dụng kiến thức để phân tích hiệu quả tu từ của phép điệp, phép đối trong các đoạn trích *Trao duyên* và *Chí khí anh hùng..* | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(10 phút)** | Tổng hợp | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**V. THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG CHO CẢ CHỦ ĐỀ**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Kết nối**

**b. Nội dung:** HS sử dụng bục giảng để diễn một đoạn kịch về hình ảnh Nguyễn Du khi ông ở Thái Nguyên.

**c.Sản phẩm**: đoạn kịch của nhóm HS

**d.Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: GV chia nhóm, lên kịch bản, diễn kịch để tìm hiểu về tác giả Nguyễn Du.  Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài:*  - Gợi cho HS nhớ lại kiến thức về "Truyện Kiều" và Nguyễn Du đã học ở THCS  - **Dẫn vào bài mới**: Trong lịch sử văn học Việt Nam, mỗi lần nhắc đến Nguyễn Du ta thường dùng cụm từ “Đại thi hào”. Cụm từ này đã thể hiện rõ được tài năng của ông và những gì mà ông đã đóng góp cho văn học nước nhà. | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  - Có thái độ tích cực, hứng thú đi tìm kiến thức.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  - **HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**: |

**Hoặc:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của Thầy*** | ***HĐ của HS*** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: Hs trả lời các câu hỏi sau:  1/ Trong thể thơ thất ngôn bát cú đường luật, cặp câu thơ nào đối nhau?  2/ Trong đoạn trích Thề nguyền, câu thơ *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa* , từ *hoa* được nhắc lại mấy lần, đạt hiệu quả nghệ thuật gì?  1/ Hai câu thực đối nhau- Hai câu luận đối nhau  2/ Từ *hoa* được nhắc lại 2 lần, được gọi là điệp từ. Hiệu quả: nhấn mạnh vẻ đẹp tình yêu của Kiều dành cho Kim Trọng ( Vì tình yêu nên nàng đi tìm tình yêu)  **- Đánh giá sản phẩm của HS**  - **Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài****:* Phép điệp và phép đối là hai biện pháp tu từ quan trọng góp phần tăng hiệu quả biểu đạt của văn bản văn học. Hôm nay chúng ta sẽ làm các bài tập thực hành nhận diện và phân tích hiệu quả biểu đạt của chúng. | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**THAM KHẢO CÁC BỨC TRANH SAU:**



**G.THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC CỦA CHỦ ĐỀ.**

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC CỦA PHẦN: TÁC GIẢ NGUYỄN DU**

**Thao tác 1: Tìm hiểu cuộc đời**

**a.Mục tiêu: Đ1-TG**

**b.Nội dung: HS sử dụng:**

- Phương tiện**:** SGK,

-Phương pháp, kĩ thuật:Đọc tích cực, trình bày 1 phút

Để thực hiện hoạt động nhóm với các câu hỏi về cuộc đời nhà thơ Nguyễn Du.

**c.Sản phẩm:**

**Tác giả Nguyễn Du**

Nguyễn Du (1765- 1802), tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên.

**1.Gia đình và quê hương:**

**a. Gia đình**:

- Cha: Nguyễn Nghiễm (1708- 1775), tài hoa, từng giữ chức tể tướng.

- Mẹ: Trần Thị Tần (1740-1778), người con gái xứ Kinh Bắc.

- Dòng họ Nguyễn Tiên Điền có hai truyền thống:

+ Khoa bảng ⭢ danh vọng lớn.

+ Văn hóa, văn học.

**b. Quê hương:**

- Quê cha: Hà Tĩnh- vùng đất thuộc khúc ruột miền trung khổ nghèo, nơi có sông Lam, núi Hồng, sơn thủy hữu tình.

- Quê mẹ: xứ Kinh Bắc hào hoa, cái nôi của dân ca quan họ.

- Nơi sinh ra và lớn lên: kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến.

**2. Thời đại và xã hội**:

- Cuối thế kỉ XVIII- đầu thế kỉ XIX:

+ XHPKVN khủng hoảng trầm trọng đầy bóng tối, khổ đau: loạn lạc, khởi nghĩa nông dân, kiêu binh nổi loạn (tính chất bi kịch).

+ Diễn ra nhiều biến cố lớn: Tây Sơn thay đổi sơn hà diệt Lê, Trịnh, diệt Xiêm, đuổi Thanh, huy hoàng một thuở; Nhà Nguyễn lập lại chính quyền chuyên chế và thống nhất đất nước, thiết lập chế độ cai trị hà khắc (1802).

**3. Cuộc đời Nguyễn Du:**

- Thời thơ ấu và niên thiếu: sống trong không khí một gia đình phong kiến quý tộc bậc nhất ở kinh thành Thăng Long⭢ có điều kiện thuận lợi để:

+ Dùi mài kinh sử, tích lũy vốn văn hóa, văn học, làm nền tảng cho sáng tác văn chương sau này.

+ Hiểu rõ bản chất của hàng quan lại đương thời cùng với cuộc sống phong lưu, xa hoa của giới quý tộc phong kiến ⭢ để lại dấu ấn đậm nét trong các sáng tác của Nguyễn Du.

- Đỗ Tam trường năm 18 tuổi (1783).

- Từ 1789 - trước khi ra làm quan cho nhà Nguyễn:

+ Trải qua thời kì hơn 10 năm gió bụi lưu lạc ở quê vợ (Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam - nay thuộc tỉnh Thái Bình), ông rơi vào cuộc sống vô cùng khó khăn, thiếu thốn, cực khổ.

**4. Những yếu tố kết tinh nên một thiên tài Nguyễn Du**

**a.Thời đại** : Đó là một thời đại bão táp của lịch sử. Những cuộc chiến tranh dai dẳng, triền miên giữa các tập đoàn phong kiến đã làm cho cuộc sống xã hội trở nên điêu đứng, số phận con người bị chà đạp thê thảm

**b.Quê hương và gia đình** : Quê hương núi Hồng sông Lam cùng với truyền thống gia đình khoa bảng lớn cũng là một yếu tố quan trọng làm nên thiên tài Nguyễn Du

**c. Bản thân** cuộc đời gió bụi, phiêu bạt trong loạn lạc chính là yếu tố quan trọng nhất để Nguyễn Du có vốn sống và tư tưởng làm nên một đỉnh cao văn học có một không hai : *Truyện Kiều*.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Trình bày những nét chính về gia đình của Nguyễn Du ?  Ảnh hưởng của gia đình đối với việc hình thành tài năng văn chương Nguyễn Du ?  Trình bày những nét chính về thời thơ ấu và niên thiếu của Nguyễn Du ? Việc sinh trưởng trong gia đình quyền quý và thời gian lưu lạc đem lại cho Nguyễn Du điều gì về sáng tác, vốn sống?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**Thao tác 2: Tìm hiểu về sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Du.**

**a.Mục tiêu:** HS nắm được những nét cơ bản về sự nghiệp văn học của Nguyễn Du.

**b.Nội dung: HS sử dụng:**

- Phương tiện:SGK, giấy Ao, máy tính, máy chiếu.

-Phương pháp, kĩ thuật:Đọc tích cực, HĐ nhóm, Kĩ thuật mảnh ghép, khăn phủ bàn.

Để thực hiện hoạt động nhóm tìm hiểu về sự nghiệp thơ văn của Nguyễn Du.

**c.Sản phẩm:**

**Sự nghiệp văn học**

**1. Các sáng tác chính:**

a) Sáng tác bằng chữ Hán

- “*Thanh Hiên thi tập*: (78 bài): viết trong những năm tháng trước khi làm quan nhà Nguyễn.

- “*Nam trung tạp ngâm*” (40 bài): thời gian làm quan ở Huế, Quảng Bình, quê hương ông.

- “*Bắc hành tạp lục*” (131 bài): sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Quốc

b. Nội dung chính

- “*Thanh Hiên thi tập + Nam trung tạp ngâm”*

+ Tâm trạng buồn đau,day dứt

+ suy ngẫm về cuộc đời, về xã hội.

- “*Bắc hành tạp lục*”

+ Ca ngợi nhân cách cao thượng, phê phán nhân vật phản diện.

+ Lên án xã hội phong kiến chà đạp con người.

+ Cảm thông với thân phận nhỏ bé trong xã hội.

b) Sáng tác bằng chữ Nôm: tiêu biểu là *Truyện Kiều và Văn chiêu hồn*

b.1) Tác phẩm *Văn chiêu hồn:* viết bằng thể thơ song thất lục bát, thể hiện tấm lòng nhân ái mênh mông của nhà nghệ sĩ hướng tới những linh hồn bơ vơ, không nơi tựa nương, nhất là phụ nữ và trẻ em trong ngày lễ vu lan rằm tháng bảy hằng năm ở Việt Nam.

b.2) Tác phẩm *Truyện Kiều*

-Nguồn gốc :Từ cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) với tài năng nghệ thuật bậc thầy, nhất là với tấm lòng nhân đạo bao la, Nguyễn Du đã sáng tạo ra một kiệt tác văn chương bất hủ.

- Sự sáng tạo của Nguyễn Du

+ Về nội dung : Từ câu chuyện tình của Thanh Tâm Tài Nhân, Nguyễn Du đã tạo nên một "Khúc ca mới đứt ruột" *(Đoạn trường tân thanh*), nhấn vào nỗi đau bạc mệnh và gửi gắm những xúc cảm về nhân sinh của nhà thơ trước "những điều trông thấy".

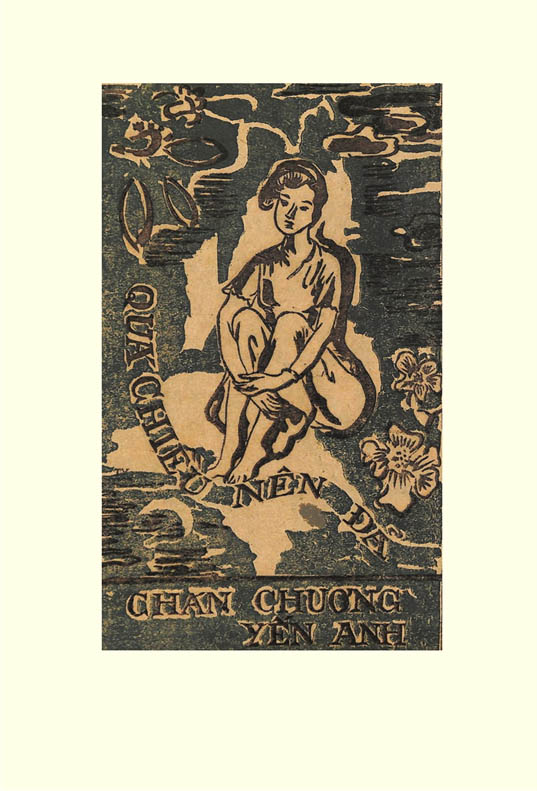
+ Về nghệ thuật : Lược bỏ các tình tiết về mưu mẹo, về báo oán,... (trong tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân), bằng thể lục bát truyền thống, với một ngôn ngữ trau chuốt tinh vi, chính xác đến trình độ cổ điển, trong một truyện thơ Nôm, Nguyễn Du tập trung thể hiện nội tâm nhân vật một cách tài tình.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Thống kê các tập thơ của Nguyễn Du?  ? Nội dung tư tưởng xuyên suốt các tác phẩm của ông là gì?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC: “Trao duyên”**

**Thao tác 1: Tìm hiểu chung.**



**a.Mục tiêu: Đ1, Đ2 -TD**

**b.Nội dung:** HS sử dụng sgk để trả lời câu hỏi về vị trí đoạn trích và bố cục văn bản.

**c.Sản phẩm:**

**1. Vị trí:** Đoạn trích từ câu 723 đến câu 756 của *Truyện Kiều*, mở đầu cho cuộc đời đau khổ của Kiều.

**2.Bố cục**

Chia làm 3 phần

- Phần 1: 12 câu thơ đầu: Kiều tìm cách thuyết phục, trao duyên cho Thúy Vân.

- Phần 2: 14 câu tiếp: Kiều trao kỉ vật và dặn dò Thúy vân.

- Phần 3: 8 câu cuối: Kiều đối diện với thực tại và lời nhắn gứi đến Kim Trọng.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Nêu vị trí đoạn trích trong toàn bộ tác phẩm?  Trong *“Kim Vân Kiều truyện”* của Thanh Tâm tài nhân sự kiện trao duyên trước khi Mã Giám Sinh mua Kiều. Còn đối với Nguyễn Du, ông đã rất tinh tế và cân nhắc khi để sự kiện trao duyên diễn ra sau khi việc bán mình của Kiều đã xong. Tức là khi sự đã rồi, đó là một sự thay đổi hợp lý để nhằm diễn tả sâu hơn về bi kịch thân phận và bi kịch tình yêu của Kiều.  ? Đoạn trích có thể chia làm mấy phần? Nội dung của từng phần?  ? Đại ý của đoạn trích là gì?- Vị trí đoạn trích trong TP?  - Bố cục ? Và cho biết ý chính?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  -đọc với nhịp điệu chậm, giọng tha thiết  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**Thao tác 2: Đọc hiểu chi tiết văn bản:**

1. **Mục tiêu:** HS cảm nhận được những nét tâm lí của Kiều trong đêm trao duyên.

**b.Nội dung:** HS sử dụng sgk, vở soạn, giấy A0 để tiến hành thảo luận nhóm để tìm hiểu về tâm trạng của Kiều.

**c. Sản phẩm:**

**1. 12 câu thơ đầu: Kiều tìm cách thuyết phục trao duyên cho Thúy Vân**

*“ Cậy em……..*

*………còn thơm lây*”.

***\* 2 câu đầu***

+Từ ngữ:

- “*Cậy”*: Tin cậy, tin tưởng nhất, gửi gắm.

- “*Chịu”*: Nghe lời, có phần nài ép, bắt buộc (đặt Thúy Vân vào tình thế khó chối từ.)

- “*Lạy,thưa”*: Thái độ trân trọng, biết ơn.

🡪 Thái độ khẩn thiết và sự hệ trọng của vấn đề Kiều sắp nói.

-Sau khi Kiều đã mở lời nhờ cậy Thúy Vân thì mười câu thơ tiếp theo là điều cần nói và ước nguyện của Kiều ngay sau thái độ khẩn thiết, yêu cầu ở hai câu trên. Thúy Kiều đưa ra ước nguyện của mình: mong Thúy Vân thay mình nối duyên cùng Kim Trọng, giải thích ngay cho thái độ khẩn khoản, nhún mình, kính cẩn với Thúy Vân rất khác thường ở trên.

-Kiều kể với Vân về mối tình với chàng Kim, mối tình đẹp đầy thơ mộng, nhưng giờ nàng phải làm sao cho vẹn cả đôi đường, cả chữ tình và chữ hiếu. Đó là những điều bí mật của chị mà Vân chưa biết, tình yêu nam nữ trong lễ giáo phong kiến vốn cấm kị, giờ đây Kiều buộc phải công khai tâm sự với em để em hiểu mọi chuyện. Từ đó mà Kiều sẽ nhờ Vân chuyện hệ trọng.

=> Nguyễn Du sử dụng từ ngữ chính xác, tinh tế 🡪diễn tả đúng tâm trạng khẩn khoản tha thiết của việc Kiều sắp nói, chứng tỏ nó rất hệ trọng.

***\* 10 câu thơ tiếp*** (Kiều kể rõ sự tình)

- Cảnh ngộ của Thúy Kiều:

+ Giữa đường đứt gánh.

+ Sóng gió bất kỳ.

+ Lựa chọn giữa hiếu – tình: *“ Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai”.*

+ *Mối tơ thừa* - mối tình duyên Kim - Kiều -->cách nói nhún mình.

--> trân trọng với Vân vì nàng hiểu sự thiệt thòi của em.

+ *Mặc em*: phó mặc, ủy thác--> vừa có ý mong muốn vừa có ý ép buộc Thúy Vân phải nhận lời.

- Kể lại vắn tắt câu chuyện tình yêu của Kiều - Kim.

*+ Khi gặp chàng Kim*

*+ Khi quạt ước*

*+ Khi chén thề*

🡪 Điệp từ “*Khi*” 🡪 Tình yêu sâu nặng, gắn bó bền chặt của Kim – Kiều.

- Lời lẽ thuyết phục Thúy Vân:

- “ *Ngày xuân”*: Thúy Vân còn trẻ còn có tương lai

- “*Tình* *máu mủ*”:Tình chị em, tình ruột thịt thiêng liêng

- Dự cảm hạnh phúc, yên lòng.

🡪 Sử dụng thành ngữ, ngôn ngữ bình dân và ngôn ngữ bác học.

***🢣 Phẩm chất của Thúy Kiều***:

+ Sắc sảo khôn ngoan.

+ Luôn nghĩ đến người khác hơn cả bản thân mình ⭢ đức hi sinh, lòng vị tha.

**2. 14 câu tiếp: *Kiều trao kỉ vật và dặn dò Thúy vân.***

“ Chiếc vành……

………, vật này của chung"

+ Bức tờ mây: ghi lời chung thuỷ của Kim – Kiều

+ Chiếc vành là xuyến vàng K.Trọng trao cho K làm tin. Kiều như sống lại với kỉ niệm tình yêu qua kỉ vật. (đặc biệt là sự kiện đêm thề nguyền)

+ “ *giữ”* không nghĩa là trao hẳn mà chỉ để em giữ🡪 nên tiếng “ *của chung”* mới thật xót xa.

*Chú ý cách trao duyên - trao lời tha thiết, tâm huyết ; trao kỉ vật lại dùng dằng, nửa trao, nửa níu - để thấy tâm trạng của Kiều trong thời khắc đoạn trường*

- Vượt nỗi đau để trao duyên, K coi như mình đã chết ( chết trong tâm hồn) 🡪 ngôn ngữ trong lời thoại của K gợi ra c/sống ở cõi âm

“ Trông ra ngọn cỏ…..

…………người thác oan”

+ Những từ ngữ và hình ảnh trong câu: *Cách mặt khuất lời, dạ đài,hiu hiu gió là hay chị về…🡪* Lời K là lời của oan hồn. Tâm trạng đau đớn tột cùng. Nàng tự khóc cho mình. Đó là tiếng khóc cho thân phận.

→ Dù tưởng mình đã chết nhưng K vẫn muốn níu kéo tình yêu bằng mọi cách ,ngay cả khi hóa thành oan hồn ,ở bên kia thế giới cũng thủy chung son sắt với KT

**3. 8 câu cuối*: Kiều đối diện với thực tại và lời nhắn gứi đến Kim Trọng.***

- Dự cảm về cái chết trở đi, trở lại trong tâm hồn Kiều ; trong lời độc thoại nội tâm đầy đau đớn, Kiều hư­ớng tới ngư­ời yêu với tất cả tình yêu th­ương và mong nhớ.

-Từ chỗ nói với em, Kiều chuyển sang nói với mình, nói với người yêu ; từ giọng đau đớn chuyển thành tiếng khóc, khóc cho mình, khóc cho mối tình đầu trong sáng, đẹp đẽ vừa mới chớm nở đã tan vỡ.

+ Bây giờ : Thực tại phủ phàng : *trâm gãy gương tan, nước chảy hoa trôi”*

+Những hình ảnh” , Những câu cảm thán dồn dập *“ Kể làm …, Tơ duyên …, Phận sao …”* như lời than oán đầy nước mắt

-Trong lời độc thoại nội tâm đầy đau đớn, Kiều hư­ớng tới ngư­ời yêu với tất cả tình yêu th­ương và mong nhớ.

+Câu “ *Trăm nghìn ….tình quân”* => Cái lạy vĩnh biệt tức tưởi, nghẹn ngào.

+ Gọi tên Kim Trọng hai lần “ *Ôi ..Kim lang*!” + từ “ phụ” => Tự nhận lỗi về mình.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **Tổ chức thảo luận nhóm:**  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **Nhóm 1:** Tìm hiểu 2 câu đầu.  **Nhóm 2:** Từ câu 3- câu 12)  **Nhóm 3:** Từ câu 13- câu 26.  **Nhóm 4:** đoạn còn lại  **Thời gian thảo luận: 5-7 phút.**  **- Đại diện nhóm trình bày.**  **- Nhận xét, nhận xét chéo.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**Thao tác 3: Hướng dẫn HS tổng kết.**

**a.Mục tiêu: Đ3, Đ4 -TD**

**b.Nội dung hoạt động:** Qua việc trả lời câu hỏi, HS chỉ ra những yếu tố đặc sắc thuộc nội dung và nghệ thuật của văn bản

**c.Sản phẩm:**

**1. Nghệ thuật**:

- Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật.

- Ngôn ngữ độc thoại nội tâm sinh động.

**2. Ý nghĩa văn bản**: Vẻ đẹp nhân cách Thuý Kiều thể hiện qua nỗi đau đớn khi tình duyên tan vỡ và sự hi sinh đến quên mình vì hạnh phúc của người thân.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Sau khi tìm hiểu diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều trong đêm trao duyên, em hãy khái quát lại giá trị của đoạn trích?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC bài học: *Chí khí anh hùng***

**Thao tác 1: Tìm hiểu chung.**

**a.Mục tiêu: Đ1,Đ2-CKAH**

**b.Nội dung:** HS sử dụng sgk để trả lời câu hỏi về vị trí đoạn trích và bố cục văn bản.

**c.Sản phẩm:**

**1- Vị trí đoạn trích**

Đoạn trích từ câu 2213 đến câu 2230 của *Truyện Kiều* : Từ Hải từ biệt Thuý Kiều ra đi lập sự nghiệp lớn.

**2.Bố cục**: 2 đoạn

- Bốn câu đầu: Khát vọng lên đường

- 14 câu cuối:

+ 12 câu tiếp: cuộc đối thoại giữa TK và T.Hải; tính cách anh hùng của T.Hải.

+ 2 câu cuối: Từ Hải dứt áo ra đi.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ: ? Nêu vị trí và nội dung của đoạn trích?**  **-Bố cục?**  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**Thao tác 2: Tìm hiểu nhân vật Từ Hải.**

1. **Mục tiêu: Đ1, Đ2,Đ3 -CKAH**
2. **Nội dung:** HS thảo luận nhóm để tìm hiểu về nhân vật Từ Hải.
3. **Sản phẩm:**

**1.Hình tượng nhân vật Từ Hải**

**-Khát vọng lên đường:(4 câu đầu)**

- Thời điểm: Tình yêu nồng nàn, say đắm và cuộc sống hạnh phúc của Thúy Kiều - Từ Hải.

- Từ ngữ, hình ảnh

+ “Trượng phu”: người đàn ông có chí khí ( bậc anh hùng) → hàm ý khâm phục ca ngợi

+ “lòng bốn phương”: cụm từ chỉ không gian rộng lớn → Lập công danh, sự nghiệp, tung hoành trong thiên hạ.

+ “Thoắt” dứt khoát mau lẹ, kiên quyết.

- Tư thế:

+ Thanh gươm yên ngựa: một mình, một gươm, một ngựa.

+ Thẳng rong: đi liền một mạch.

⭢ khát khao được vẫy vùng, tung hoành bốn phương là sức mạnh tự nhiên không có gì ngăn cản nổi. Tư thế oai phong, lẫm liệt hào hùng sánh ngang với trời đất

⭢ cảm phục, ngợi ca lí tưởng của người anh hùng

**b- Lí tưởng anh hùng của Từ Hải (phần còn lại)**

**- Lời của Thuý Kiều: muốn đi theo Từ Hải** để cùng **chia sẻ,** **tiếp sức** và cùng **gánh vác khó khăn** cùng chồng

**- Lời của Từ Hải:**

+ Từ Hải chối từ mong muốn của Thúy Kiều (không quyến luyến, bịn rịn, không vì tình yêu mà quên đi lí tưởng cao cả)

+ Trách nhẹ nhàng

+ Động viên

+ Tin tưởng

+ Hứa hẹn với Kiều về tương lai

+ Khẳng định quyết tâm, niềm tin tưởng vào tương lai, sự nghiệp.

+ Hình ảnh “chim bằng” là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho người anh hùng có lí tưởng cao đẹp, phi phàm, mang tầm vóc vũ trụ.

⭢ **Từ dáng vẻ, suy nghĩ đến hành động tư thế của Từ Hải toát lên vẻ đẹp phi thường của người anh hùng có ý chí, mục đích sống rõ ràng, niềm tin vào năng lực của bản thân.**

**⭢** Ước mơ công lý của Nguyễn Du được gửi gắm qua nhân vật này.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **- Nhóm 1**: Hình ảnh Từ Hải được hiện lên qua những từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nào trong 4 câu thơ trên?  **Nhóm 2**: Trước quyết định ra đi của Từ Hải, Thúy Kiều có thái độ ntn? Thái độ ấy được thể hiện qua những hình ảnh, chi tiết nào?  **Nhóm 3,4:** Có người cho rằng, Từ Hải quá lạnh lùng khi từ chối mong muốn của Thúy Kiều? Em có đồng ý không? Vì sao?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- HS thảo luận khoảng 5-7 phút**  **- Đại diện mỗi nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình.**  **- Các nhóm khác nhận xét chéo.** |

**Thao tác 3: Hướng dẫn Tổng kết.**

**a. Mục tiêu: Đ3, Đ4 –CKAH, N1**

**b. Nội dung hoạt động:** Qua việc trả lời câu hỏi, HS chỉ ra những yếu tố đặc sắc thuộc nội dung và nghệ thuật của văn bản.

**c.Sản phẩm:**

**1. Nghệ thuật**

Khuynh h­ướng lí t­ưởng hoá ng­ười anh hùng bằng bút pháp ­ước lệ và cảm hứng vũ trụ ; trong đó, hai phương diện ­ước lệ và cảm hứng vũ trụ gắn bó chặt chẽ với nhau.

**2. Ý nghĩa văn bản**

Lí t­ưởng anh hùng của Từ Hải và ước mơ công lí của Nguyễn Du.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **Có ý kiến cho rằng “Khi xây dựng nhân vật Từ Hải, Nguyễn Du đã gửi gắm những ước mơ khát vọng của mình”. Em có nhận xét như thế nào về nhận định trên?**  Từ câu trả lời của học sinh, giáo viên hướng đến ý nghĩa văn bản  - GV gọi HS đọc ghi nhớ và nhớ ngay tại lớp.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC phần Thực hành phép điệp và phép đối**

**a.** **Mục tiêu**: **Đ1,Đ2,Đ3 -TV**

(Làm các bài tập thực hành để củng cố và nâng cao kiến thức về hai phép tu từ đã được học sơ lược ở SGK *Ngữ văn* lớp 7)*.*

**b.Nội dung**: SGK, 2 đoạn thơ *Trao duyên* và *Chí khí anh hùng*. (dung làm ngữ liệu)

**c.Sản phẩm:**

1. Đọc những ngữ liệu sau để trả lời các câu hỏi:

a. Ngữ liệu 1:

- Nếu thay thế “ nụ tầm xuân” bằng:

+ “ Hoa tầm xuân”

=> “nụ” khác “hoa” , do đó “ nụ tầm xuân” khác “hoa tầm xuân”.

+ “ Cây hoa này”

=> “nụ tầm xuân” và “hoa cây này” thì hoàn toàn xa lạ.

Do vậy: Hình ảnh thay đổi thì ý nghĩa thay đổi; thanh trắc (nụ) đổi thành thanh bằng (hoa) thì âm thanh, nhịp điệu cũng thay đổi.

- Lặp lại “cá mắc câu”, “chim vào lồng”:

+ Việc lặp lại 2 câu sau để nhấn mạnh một thực trạng bất khả kháng.

+ Nếu không lặp lại thì chưa rõ ý “ không thể thoát được”

+ Cách lặp này không giống cách lặp ở câu trên.

\* Cách lặp “ nụ tầm xuân” nói đến sự phát triển của sự vật, sự việc theo quy luât.

\* Cách lặp này tô đậm tính bi kịch của tình thế “ mắc câu” và “ vào lồng”

b/ Ngữ liệu 2:

*Kể từ khi gặp chàng Kim.*

*Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.*

- lặp từ có giá trị tu từ (điệp ngữ)

2. Bài tập 2:

Lặp có giá trị tu từ (điệp ngữ)

+ “ Khi tỉnh rượu ……

Giật mình mình lại thương mình xót xa.

+ “ Khi sao phong gấm……

Giờ sao …

Mặt sao …

Thân sao …………. bấy thân”

+ “ Vui là vui gượng kẻo là

Ai tri âm đó mặn mà với ai”

\* Định nghĩa về phép điệp:

*Phép điệp là biện pháp tu từ được xây dựng bằng cách lặp lại một yếu tố diễn đạt ( vần, nhịp, từ, cụm từ, câu ) nhằm nhấn mạnh, biểu đạt cảm xúc và ý nghĩa, có khả năng gợi hình tượng nghệ thuật.*

c/ HS về nhà làm:

Phân tích giá trị tu từ của phép điệp trong đoạn thơ sau:

*Ôi Kim lang, hỡi Kim lang.*

*Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!*

**II. Luyện tập về phép đối:**

\*Phần luyện tập

1/. Đọc những ngữ liệu sau để trả lời các câu hỏi: (125,126)

a/ Ngữ liệu (1)& (2)

- Cách sắp xếp từ ngữ có tính chất đối xứng, hài hoà về âm thanh, nhịp điệu. Sự gắn kết giữa hai vế nhờ sử dụng các từ trái nghĩa hoặc các từ cùng một trường nghĩa.

- Vị trí của các danh từ, động từ, tính từ tạo ra sự cân đối khiến cho người đọc không chỉ thoả mãn về thông tin, mà còn thoả mãn cả về thẩm mỹ.

b/ Ngữ liệu (3) và (4);

- Ngữ liệu (3) sử dụng cách đối bổ sung.

- Ngữ liệu (4) sử dụng cách đối theo kiểu câu đối.

c/ Tìm : (HS tự làm)

* *“ Khúc sông bên lở, bên bồi,*

*Bên lở thì đục, bên bồi thì trong”*

*- “ Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn*

*Vùi con đỏ dưới hầm tai vạ”*

* *“ Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,*

*Giật mình mình lại thương mình xót xa”*

* *“ Lao xao chợ cá làng ngư phủ,*

*Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương”*

*- “ Tết đến, cả nhà vui như tết,*

*Xuân về, mọi nẻo đẹp như xuân”*

2/. Phân tích các ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi: (126)

a/ Phân tích:

b/ Trả lời:

- Phép đối trong tục ngữ thường phục vụ cho sự so sánh, đối chiếu để khẳng định những kinh nghiệm, những bài học về cuộc sống xã hội hay hiện tượng thiên nhiên.

- Dùng phép đối thì tục ngữ có điều kiện để nêu những nhận định khái quát trong một khuôn khổ ngắn gọn, cô đọng.

- Phép đối trong tục ngữ thường đi đôi với vần, nhịp và phép điệp từ ngữ và kết cấu ngữ pháp. Vì thế tục ngữ dễ nhớ, dễ thuộc.

3/. Bài tập:

\* Định nghĩa về phép đối:

*Phép đối là cách xếp đặt từ ngữ, cụm từ và câu ở vị trí cân xứng nhau để tạo hiệu quả giống nhau hoặc trái ngược nhau nhằm mục đích gợi ra một vẻ đẹp hoàn chỉnh và hài hoà trong diễn đạt nhằm diễn đạt một ý nghĩa nào đó.*

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **LT phép điệp:**  **Tổ chức hoạt động nhóm:**  **Nhóm 1,2: bài tập 1**  **Nhóm 3,4: bài tập 2**  GV Gọi HS đọc. Xác định yêu cầu. Từng nhóm đại diện trình bày lời giải.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.**  **LT phép đối:**  **Tổ chức hoạt động nhóm:**  **Nhóm 1,2: bài tập 1**  **Nhóm 3,4: bài tập 2**  GV Gọi HS đọc. Xác định yêu cầu. Từng nhóm đại diện trình bày lời giải.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **Nhóm 1,2: bài tập 1**  **Nhóm 3,4: bài tập 2**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **(NL hợp tác, NL giải quyết vấn đề).** |

**H.THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP CỦA CHỦ ĐỀ**

**a.Mục tiêu: Đ3, Đ4, N1**

**b.Nội dung**: HS sử dụng:

-Phương tiện:SGK, giấy A4, máy tính

-Phương pháp, kĩ thuật**:** Động não, trình bày 1 phút.

**Để tiến hành giao và nhận nhiệm vụ thực hành cho cả chủ đề tích hợp.**

**Câu hỏi 1:** Nét độc đáo trong chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du là gì ?

**Câu hỏi 2:** Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*Cậy em, em có chịu lời,*

*.......................................*

*Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.*

( Trích *Trao duyên*, Trang 104, Ngữ văn 10, Tập II,NXBGD, 2006)

1/ Nêu nội dung chính của văn bản trên. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản.

2/ Chỉ ra và nêu hiệu quả nghệ thuật biện pháp tu từ trong hai câu thơ: *Kể từ khi gặp chàng Kim/Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.*

3/ Xác định thành ngữ và nêu tác dụng của các thành ngữ trong 2 câu thơ:*Chị dù thịt nát xương mòn,Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.*

4/ Kiều đã ràng buộc Vân nhận lời trao duyên của mình như thế nào?

**Câu hỏi 3:** Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*Nàng rằng:Phận gái chữ tòng,*

*Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi*

*Từ rằng “Tâm phúc tương tri,*

*Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?*

*Bao giờ mười vạn tinh binh,*

*Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đừơng.*

*Làm cho rõ mặt phi thường,*

*Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.*

( Trích *Chí khí anh hùng*, Trang 113, Ngữ văn 10, Tập II,NXBGD, 2006)

1/ Nêu ý chính văn bản trên? Xét ở góc độ giao tiếp, văn bản sử dụng ngôn ngữ gì ?

2/ Lời của Thuý Kiều trong văn bản gợi nhớ đến câu nói gì theo quan niệm phong kiến ? Tại sao nàng xin đi theo Từ Hải ?

3/ Chỉ ra và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ trong văn bản?

**\* Câu hỏi luyện tập chung cho cả chủ đề:** Tìm và phân tích hiệu quả nghệ thuật của những câu thơ có phép điệp và phép đối trong 2 đoạn trích trao duyên và Chí khí anh hùng?

**c.Sản phẩm:**

**1.** Giá trị nhân bản đặc sắc của tư tưởng Nguyễn Du trước hết được thể hiện ở vấn đề quyền sống của con người, của những người nghệ sĩ, những văn nghệ sĩ. Ông đã thấy ý nghĩa xã hội của người nghệ sĩ, người cống hiến cho cuộc đời những giá trị tinh thần tốt đẹp. Nhà văn nhà thơ không chỉ cần quan tâm, đồng cảm với những nạn nhân của xã hội phong kiến theo nghĩa những người đói cơm rách áo cần được chăm lo bảo vệ mà còn phải biết thương yêu, trân trọng những chủ nhân của các giá trị văn hoá tính thần. Khi những chủ nhân này là người phụ nữ thì sự đồng cảm của nhà thơ lại có ý nghĩa sâu sắc hơn.Điều này được thể hiện rõ nhất qua bài thơ chữ Hán : *Đọc Tiểu Thanh kí.* Với *Đọc Tiểu Thanh* *kí*, Nguyễn Du vừa khóc người vừa khóc mình. Bao đời nay, lòng thương người vẫn là một biểu hiện của tấm lòng nhân đạo cao cả. Còn biết tự thương mình là một nét mới mang tính thần nhân bản của thời đại cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX, thời đại con người không chỉ ý thức về nhân phẩm, về tài năng cá nhân mà còn thức tỉnh nỗi đau của chính mình. Tự thương cũng là một nét mới trong tinh thần nhân bản của Nguyễn Du vì đó chính là sự tự ý thức, là bằng nước mắt mà thấm in bản ngã của mình để chống lại sự chi phối của quan niệm phi ngã, vô ngã.

Cái độc đáo của chủ nghĩa nhân đạo Nguyễn Du còn được thê’ hiện ở phương diện : khẳng định con người thức tỉnh, con người ý thức.

2. 1/ Văn bản trên có nội dung chính: Thuý Kiều nhờ cậy Thuý Vân thay mình kết duyên với Kim Trọng ;

Phong cách ngôn ngữ của văn bản là phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

2/ Biện pháp tu từ trong hai câu thơ: *Kể từ khi gặp chàng Kim/Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề :*

* Phép điệp từ *khi* 3 lần ;

- Phép liệt kê : *khi gặp chàng Kim* ; *Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề :*

Hiệu quả nghệ thuật: Một loạt điệp từ, liệt kê đem lại cho lời kể của Kiều giọng điệu tha thiết, dồn dập, tha thiết. Kiều không chỉ kể lại mà nàng dường như đang trở về để sống với quá khứ đẹp một lần nữa

3/Thành ngữ: *thịt nát xương mòn ; ngậm cười chín suối*

Tác dụng của các thành ngữ : chứng tỏ Nguyễn Du am hiểu và vận dụng khéo léo thành ngữ dân gian trong Truyện Kiều. Những thành ngữ đó có tác dụng thuyết phục, đưa Vân vào tình thế phải nhận lời. Điều đó thể hiện sự thông minh, khéo léo của Kiều.

  4/ Kiều đã ràng buộc Vân nhận lời trao duyên của mình:

- Thuý Kiều đã dùng cách nói nhún nhường nhưng mang hàm nghĩa giao phó: *cậy* (rất khác với nhờ)...câu hỏi tu từ vẻ như ướm hỏi nhưng mang hàm ý bắt buộc .

- Thuý Kiều đã dùng nghi thức rất trang trọng: *ngồi lên-lạy-thưa* .

**3.** / Ý chính của văn bản: Thuý Kiều xin đi theo Từ Hải. Từ Hải đáp lại bằng lời trách nhẹ nhàng và lời hứa hẹn một tương lai tươi sáng với sự nghiệp phi thường.

Xét ở góc độ giao tiếp, văn bản sử dụng ngôn ngữ đối thoại.

2/ Lời của Thuý Kiều trong văn bản gợi nhớ đến câu nói theo quan niệm phong kiến: *tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* ( quan niệm tam tòng)

Kiều xin đi theo Từ Hải vì nàng muốn gắn kết với Từ Hải không phải chỉ bằng tình tri kỉ, nam nữ mà bằng nghĩa vợ-chồng. Nàng muốn mình là một phần của cuộc đời Từ để có một chỗ dựa trong cuộc đời- một nét tâm lí rất chân thật ở người con gái yếu đuối có cảnh ngộ như nàng. Qua đó, ta thấy được vẻ đẹp lòng chung thuỷ của Kiều.

3/Biện pháp tu từ trong văn bản :

-Phép liệt kê : *mười vạn tinh binh, chiêng dậy đất, tinh rợp đường*

-Phép điệp cúa pháp : *Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đừơng.*

-Nói quá : *chiêng dậy đất, tinh rợp đường*

-Hoán dụ : mặt phi thường ( anh hùng)

Hiệu quả nghệ thuật: thông qua hàng loạt biện pháp tu từ về từ và tu từ cú pháp, tác giả thể hiện niềm tin, lí tưởng cao cả của anh hùng. Đó là một lí tưởng đẹp. Lí tưởng gắn liền với một quan điểm sống tích cực, một cách sống vượt ra mọi khuôn khổ trói buộc của đời thường để đạt tới mục tiêu cao cả.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Nhóm 1: LT tác giả Nguyễn Du.  Nhóm 2,3: Đoạn trích *Trao duyên.*  Nhóm 4: LT đoạn trích *Chí khí anh hùng.*  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**K.THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG CỦA CHỦ ĐỀ**

**a.Mục tiêu**: **Đ4, N1,V1**

**b.Nội dung hoạt động:** Sử dụng :

**-Phương tiện:** Tài liệu, máy tính.

**-Phương pháp, kĩ thuật:** đọc tích cực, kĩ thuật lồng ghép.

**Thực hiện nhiệm vụ:**

1.Từ chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du, hãy viết đoạn văn ( khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩa về lòng thương người của tuổi trẻ hôm nay.

2. Từ tình yêu của Thuý Kiều và Kim Trọng trong đoạn trích Trao duyên (trích Truyện Kiểu - Nguyễn Du), hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 400 - 600 từ) nêu suy nghĩ của anh/chị vể tình yêu thời hiện đại.

3. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 8-10 câu), nêu cảm nhận của anh/chị về lí tưởng cao đẹp cùa người anh hùng Từ Hải.

**c.Sản phẩm:**

**1.** – Giới thiệu khái quát vấn đề nghị luận.

– Lòng yêu thương con người là sự đồng cảm, sẻ chia, thấu hiểu.. Đây là một trong những phẩm chất tốt đẹp của con người.

– Biểu hiện của lòng yêu thương trong cuộc sống:

+ Cảm thông, quan tâm, giúp đỡ những người có cảnh ngộ bất hạnh, khó khăn trong cuộc sống, yêu mến và trân trọng những người có phẩm chất đạo đức tốt, tình cảm cao đẹp…(dẫn chứng).

+ Lòng yêu thương tạo nên mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, bồi đắp cho tâm hồn giới trẻ trong sáng, cao đẹp hơn (dẫn chứng).

– Phê phán những hiện tượng sống thờ ơ vô cảm, ích kỉ, cơ hội trong xã hội hiện nay.

– Khẳng định cuộc sống cần có lòng yêu thương nhất là đối với giới trẻ, liên hộ phương hướng phấn đấu rèn luyện của bản thân.

**2.** 1.Giới thiệu vấn đề cần bàn luận:Tình yêu thời hiện đại.

2.Tình yêu của Thuý Kiểu và Kim Trọng trong đoạn trích *Trao duyên*

-Tự nguyện trao duyên cho em mà Kiều vẫn rất đau đớn:

+ Cố níu kéo.

+ Ngẩn ngơ toan tính chuyện mai sau.

-Kiều tưởng như sống lại các kỉ niệm tình yêu:

+ Khắc sâu ki niệm vê mối tình đầu chứng tỏ tình yêu Thuý Kiều dành cho Kim Trọng là tình ỵêu sâu sắc.

+ Việc Thuý Kiêu trao duyên cho Thuý Vân bắt nguổn từ sâu thẳm trái tim yêu rất mực chân thành của nàng.

3.Suy nghĩ vê tình yêu thời hiện đại

-Thời nay vẫn có rất nhiều lứa đôi chung tình như Kiều - Kim.

-Nhưng củng vẫn tồn tại không ít tình yêu vụ lợi, vị kỉ, tầm thường.

-Ở thời đại nào, những mối tình như Kim – Kiều luôn đáng được trận trọng, ngưỡng mộ, ngợi ca.

**3**. + Lí tưởng cao đẹp của Từ Hải được thế hiện ở khát vọng xây dựng công danh sự nghiệp.

+ Trong lời nói với Kiều, Từ tự tin khẳng định về một tương lai thành công, muộn thì cũng không quá một năm, chàng nhất định trở vế với cả một cơ đồ to lớn. Những hình ảnh tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường là tưởng tượng của Từ về tương lai, vì nó mà Từ dứt áo ra đi.

+ Xuất phát chỉ với thanh gươm yên ngựa, Từ đã hướng đến tương lai rực rỡ, điều đó chứng tỏ người anh hùng rất quyết tâm để lập thân, lập nghiệp và sẽ nỗ lực hết mình để biến lí tưởng thành hiện thực huy hoàng.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  1.Từ chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du, hãy viết đoạn văn ( khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩa về lòng thương người của tuổi trẻ hôm nay.  2. Từ tình yêu của Thuý Kiều và Kim Trọng trong đoạn trích Trao duyên (trích Truyện Kiểu - Nguyễn Du), hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 400 - 600 từ) nêu suy nghĩ của anh/chị vể tình yêu thời hiện đại.  3. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 8-10 câu), nêu cảm nhận của anh/chị về lí tưởng cao đẹp cùa người anh hùng Từ Hải.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**\*Câu hỏi chung cho HĐ vận dụng của cả chủ đề:** Cảm nhận của anh chị về vẻ đẹp tâm hồn Thúy Kiều qua các trích đoạn đã học (Bài viết có sử dụng dẫn chứng chứa phép điệp, phép đối).

**M.THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG CỦA CHỦ ĐỀ**

**a.Mục tiêu:** Từ nội dung bài học, từ những kiến thức đã tiếp thu được, HS biết tự tìm tòi, mở rộng vấn đề để làm phong phú hơn vốn kiến thức của mình.

**b.Nội dung:** HS sử dụngtài liệu, mạng internet để thực hiện nhiệm vụ sưu tầm tranh ảnh, video về Nguyễn Du và Truyện Kiều.



**c.Sản phẩm**: **BT đã hoàn thiện của HS.**

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS.** |
| **\*CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  **-GV giao nhiệm vụ:**  + Sưu tầm tranh ảnh, audio, video clip, những bài thơ liên quan đến Nguyễn Du để làm bài thuyết trình về Nguyễn Du và *Truyện Kiều.*  + Đóng vai lại cảnh *Trao duyên*  +Phác hoạ bằng tranh đoạn trích *Chí khí anh hùng*  -**Đánh giá sản phẩm** | **+ Chọn lựa tư liệu qua sách báo, mạng internet để làm bài trình chiếu.**  -**HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** **vào tiết sau**  **(NL tự học)** |

**Tiết: 79 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: VĂN NGHỊ LUẬN**

**LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN**

**I.MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | **-** Thấy được tác dụng, yêu cầu của việc lập dàn ý khi viết bài văn nghị luận. | **Đ1** |
| **2** | - Nắm chắc các bước lập dàn ý bài văn nghị luận. | **Đ2** |
| **3** | - Vận dụng những kiến thức đã học về văn nghị luận để lập được dàn ý cho một đề văn nghị luận. | **Đ3** |
| **4** | - Thực hành lập dàn ý cho một số đề văn nghị luận. | **Đ4** |
| **5** | - Biết trao đổi, thảo luận về tiến trình làm một bài văn nghị luận. | **N1** |
| **6** | Có khả năng tạo lập một văn bản nghị luận. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **7** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **8** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: CHĂM CHỈ, TRÁCH NHIỆM.** | | |
| **9** | -Chăm chỉ học tập.  - Có ý thức trách nhiệm đối với việc học tập và rèn luyện bản thân. | **CC**  **TN** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  **(7phút)** |  | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến bài học | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,GT-HT,GQVĐ** | 1.Khái niệm dàn ý  **2.Cách lập dàn ý bài văn nghị luận.** | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ3,GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não. | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **N1, V1** | Vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** | TỔNG HỢP | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu: Đ1, Kết nối**

HS phát biểu đúng KN văn nghị luận,các bước làm một bài văn nghị luận, kết nối việc tìm hiểu kiến thức mới của bài học.

**b.Nội dung hoạt động:** HS nhớ lại kiến thức đã học ở bậc THCS, trả lời nhanh câu hỏi của GV về KN văn nghị luận,các bước làm một bài văn nghị luận. từ đó kết nối vào học kiến thức mới.

**c. Sản phẩm:** Văn nghị luận là loại văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng nào đó đối với các sự việc, hiện tượng trong đời sống hay trong văn học bằng các luận điểm, luận cứ và lập luận.

- Các bước:

+ Phân tích đề bài

Phân tích đề là chỉ ra những yêu cầu về nội dung, thao tác lập luận và phạm vi dẫn chứng của đề. Muốn thực hiện tốt bước này cần đọc kĩ đề bài , gạch chân các từ then chốt (những từ chứa đựng ý nghĩa của đề), chú ý các yêu cầu của đề (nếu có).

Sau đó xác định yêu cầu của đề qua việc tìm hiểu nội dung của đề cũng như tìm hiểu hình thức và phạm vi tư liệu cần sử dụng.

**+** Lập dàn ý cho bài viết

Lập dàn ý là khâu trung gian giữa đề bài và bài viết. Nhờ nó mà luận đề bước đầu được cụ thể hóa thành một hệ thống những ý lớn, ý nhỏ liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung. Nói cách khác, dàn ý là cái sườn mà người viết dựa vào để  định hướng về nội dung, tránh được tình trạng xa đề, lạc đề, lan man. Dàn ý còn giúp người viết phân bố thời gian hợp lý trong quá trình làm bài.

Đây được coi là bước rất quan trọng khi làm bài văn nghị luận

+ Viết bài

+ Đọc và sửa lỗi

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:** ? Nêu khái niệm văn nghị luận? Các bước làm một bài văn nghị luận?  ? Em thấy khó nhất ở bước nào? Để bài làm không bị thiếu ý, viết không sót ý thì ta cần phải làm gì?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **HS thảo luận nhanh trong bàn - Báo cáo nhiệm vụ.** |

**GV dẫn vào bài:** Thao tác lập dàn ý cho bài văn nghị luận là thao tác quan trọng, cần thiết đối với mỗi chúng ta. Nó giúp chúng ta có sự định hướng về nội dung và cách thức giải quyết khi đứng trước một vấn đề văn học.Vậy việc lập dàn ý cho bài văn nghị luận có tác dụng gì? Và cách thức tiến hành ra sao? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong tiết học ngày hôm nay: *"Lập dàn ý bài văn nghị luận".*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC.**

**a.Mục tiêu**: **Đ1, Đ2, Đ3**

**b.Nội dung hoạt động**: HS sử dụng sgk, vở soạn để trả lời câu hỏi GV đưa ra về

tác dụng của việc lập dàn ý và cách lập dàn ý bài văn nghị luận.

**c. Sản phẩm:**

**Tác dụng của việc lập dàn ý**

**1. Khái niệm :**

Lập dàn ý là việc lựa chọn và sắp xếp những nội dung cơ bản theo bố cục ba phần của văn bản.

**2. Tác dụng :**

- Giúp người đọc bao quát được những nội dung chủ yếu, những luận điểm, luận cứ cần triển khai, phạm vi và mức độ nghị luận… tránh được tình trạng xa đề, lạc đề, lặp ý.

- Tránh được việc bỏ sót, triển khai ý không cân xứng.

- Giúp người viết phân phối thời gian làm bài hợp lý.

**II. Cách lập dàn ý bài văn nghị luận**

Đề bài: *Bàn về vai trò và tác dụng to lớn của sách trong đời sống tinh thần của con người, nhà văn M. Gorki có viết: “Sách mở rộng trước mắt tôi những chân trời mới.”*

*Hãy giải thích và bình luận ý kiến trên*

1. **Tìm ý cho bài văn.**

**a. Khái niệm:**

-Tìm ý là tìm hệ thống luận điểm,luận cứ cho bài văn.

**b. Sơ đồ:**

**Luận đề**

Luận cứ 1

Luận cứ 2

Luận cứ n

Luận cứ 1’

Luận cứ 2’

Luận cứ n’

Luận cứ 1’’

Luận cứ 2’’

Luận cứ n’’

Luận điểm 1

Luận điểm *n*

Luận điểm 2

**c. Áp dụng:**



**2. Lập dàn ý.**

+Mở bài theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Phải dẫn dắt được câu nói của Macxim Gorki. Nêu luận đề. Định hướng triển khai vấn đề.

+Thân bài: Lần lượt trình bày các luận điểm, luận cứ tìm được ở phần trên như trong sơ đồ.

+Kết bài: Khẳng định vai trò, tác dụng của sách đối với con người. Mở rộng hướng mới để tìm hiểu về sách.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  -GV đặt câu hỏi : Thế nào là lập dàn ý?  -GV đặt câu hỏi : Tác dụng của việc lập dàn ý?  -GV: Tìm ý cho bài văn là gì?  -GV khái quát cho HS về sơ đồ tư duy “Tìm ý cho bài văn”. Yêu cầu HS vẽ vào vở.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.**  -GV định hướng: Áp dụng sơ đồ trên để lần lượt giải quyết các yêu cầu, gợi ý trong đề bài. GV lần lượt đặt các câu hỏi chỉ dẫn ở SGK và lần lượt đưa ra đáp án trong phần bảng phụ của mình. | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  Học sinh dựa và sách giáo khoa để trả lời.  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu: Đ3, N1.**

**b. Nội dung** : GHS sử dụng SGK làm bài tập 1,2 trong sgk.

**b.Sản phẩm:**

**1. Bài tập 1 :**

**a. Cần bổ sung một số ý còn thiếu :**

-Đức và tài có quan hệ khăng khít với nhau trong mỗi con người.

- Cần thường xuyên rèn luyện,phấn đấu để có cả tài và đức.

**b.Lập dàn ý :**

\*Mở bài :

-Giới thiệu câu nói của Hồ Chí Minh.

-Định hướng tư tưởng của bài viết.

\*Thân bài :

-Giải thích câu nói của Hồ Chí Minh.

-Lời dạy của bác có ý nghĩa sâu sắc đối với việc rèn luyện, tu dưỡng của từng cá nhân.

\*Kết bài :

- Cần phải thường xuyên rèn luyện,phấn đấu để có cả tài lẫn đức.

- Ý kiến của bản thân.

**Bài tập 2 :**

\*Mở bài :

- Lời mở đầu : Dẫn ý,dẫn câu tục ngữ.

- Giá trị của câu tục ngữ.

\*Thân bài :

- Giải thích câu tục ngữ :Cái khó, bó cái khôn.

- Rút ra bài học : Trong cuộc sống, khó khăn hạn chế năng lực sáng tạo của con người.

- Câu tục ngữ trên có mặt đúng, mặt sai :

+ Mặt đúng : Nói đến sự phát triển chủ quan,chịu sự tác động của hoàn cảnh khách quan.

+ Mặt sai : Còn phiến diện,chưa đánh giá đúng vai trò,nỗ lực của hoàn cảnh khách quan.

- Bài học rút ra cho bản thân : Khi tính toán công việc gì, phải có kế hoạch, trong hoàn cảnh nào cũng phải vượt lên khó khăn bằng tất cả nỗ lực của bản thân.

\*Kết bài : Khó khăn chính là môi trường để ta rèn luyện, giúp ta thành công.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **Bài tập 1:**  GV: Đây là một đề bài nghị luận xã hội. Nội dung vấn đề cần nghị luận là *"đức"* và *"tài”*. Thao tác lập luận chính là giải thích nên cần vận dụng các luận điểm, luận cứ sao cho phù hợp và đầy đủ để người đọc (người nghe) hiểu vấn đề một cách cặn kẽ, thấu đáo. Ngoài ra, đề bài còn đề cập đến việc vận dụng lời dạy trong của Bác như thế nào đối với bản thân.  -GV dựa vào câu hỏi SGK, gợi ý để HS trả lời. Cho HS khác bổ sung  **Bài tập 2 :** Vấn đề nghị luận trong đề bài này là một câu tục ngữ vừa có mặt đúng vừa có mặt chưa đúng. Người viết cần xác định các ý đúng và các ý chưa đúng trước khi lập dàn ý, đồng thời xác định cách vận dụng câu tục ngữ vào thực tiễn học tập của bản thân sao cho phù hợp.  -GV chia nhóm để các nhóm giải quyết bài tập này, sau đó mời lần lượt từng nhóm trình bày.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **-Dựa vào sự gợi ý của GV để làm bài tập**  **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **(NL giải quyết vấn đề, NL hợp tác)** |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu**: **N1, V1**

**b. Nội dung**: HS tư duy nhanh, vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi của GV (có bày tỏ quan điểm cá nhân về một vấn đề đặt ra trong Truyện Kiều).

**c. Sản phẩm:**

1. Giải thích: Nhận xét của Nguyễn Du là một lời than, một niềm cảm thông sâu sắc đối với thân phận đau khổ của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ. Người phụ nữ, ở vào thời kì đó, phải sống một cuộc đời bất hạnh: bị coi thường, bị vùi dập mặc dù có nhan sắc, đức hạnh và tài năng, hoặc bị biến thành món đồ chơi hoặc phải sống cuộc đời chìm nổi, lênh đênh... không được hưởng hạnh phúc, nhất là hạnh phúc lứa đôi. Số phận của họ hoàn toàn phụ thuộc vào người khác.

2. Phân tích, chứng minh , bình luận:

- HS lấy dẫn chứng chứng minh từ Truyện Kiều (Nguyễn Du), Chuyện người con gái Nam Xụơng (Nguyễn Dữ), Chinh phụ ngâm (nguyên tác Đặng Trần Côn), Cung oán ngâm khúc (Nguyễn Gia Thiều), thơ Hồ Xuân Hương... Không phải chỉ Nguyễn Du, Đặng Trần Côn (và dịch giả Đoàn Thị Điểm (?)) cũng đã từng thốt lên : “Thuở trời đất nổi cơn gió bụi - Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên”, hay Nguyễn Gia Thiều cũng từng than thở và bất bình : “Oán chi những khách tiêu phòng - Mà xui phận bạc nằm trong má đào"...

-Trong thời đại hiện nay, vị trí và cuộc sống của người phụ nữ đã có nhiều thay đổi. Một mặt, họ giữ một vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, là người xây tổ ấm hạnh phúc ; mặt khác họ tham gia vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhiều người trong số họ đã khẳng định được trình độ, tài năng của mình và thành công trong sự nghiệp. Họ làm chủ cuộc sống của mình, được mọi người, trong đó có nam giới, tôn trọng. Họ được quyền bình đẳng với nam giới. Có nhiều tổ chức, nhiều chương trình hành động đã và đang đứng ra để ủng hộ, bảo vệ hoặc trao quyền lãnh đạo cho phụ nữ.

-Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn có những phụ nữ là nạn nhân của bạo hành giới, bạo hành gia đình ; quyền lợi và bản thân họ chưa được tôn trọng và bảo vệ.

-HS tìm dẫn chứng trong đời sống để chứng minh.

- Khẳng định : về cơ bản, nhận xét của Nguyễn Du không còn đúng với cuộc sống hôm nay, hoặc chỉ đúng với những người phụ nữ chưa biết vươn lên làm chủ cuộc đời của mình, hoặc chỉ tồn tại trong suy nghĩ của những kẻ vẫn còn mang nặng tư tưởng coi thường phụ nữ. Vấn đề đặt ra là phải hiểu đúng vai trò của người phụ nữ trong đời sống và xã hội, từ đó tôn trọng, giúp đỡ, bảo vệ và khẳng định họ để làm cho đời sống được công bằng và văn minh hơn.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Trong tác phẩm *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết :  *Đau đớn thay phận đàn bà*  Theo anh (chị), nhận xét đó có còn đúng với người phụ nữ trong cuộc sống hôm nay ?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo kết quả việc thực hiện nhiệm vụ.** |

**HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học bài này.

**b. Nội dung:** HS lập dàn ý một đề nghị luận xã hội.

**c. Sản phẩm:** Dàn ý của HS đã hoàn thiện.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  - Đọc các tài liệu liên quan đến nội dung bài học.  - Chọn 1 đề bài nghị luận xã hội (về một tư tưởng đạo lí/ một hiện tượng đời sống) rồi tập lập dàn ý. Lên lớp trao đổi với bạn cùng bàn. | **HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(NL tự học)** |

**III. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

-SGK, SGV

- Chuẩn kiến thức kĩ năng Ngữ văn 10.

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10, tập 2 (Nguyễn Văn Đường cb), NXB Hà Nội, 2011.

- Văn bản Ngữ văn 10 – Gợi ý đọc – hiểu và lời bình (Vũ Dương Quỹ - Lê Bảo), NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

- Phân tích tác phẩm Ngữ văn 10 (Trần Nho Thìn cb), NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**IV. RÚT KINH NGHIỆM**

**Tiết 80 – KHDH (điều chỉnh theo TT26/BGD)**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy**

**ÔN TẬP NÂNG CAO**

1. **Mục tiêu:**

**1. Kiến thức**

- Tạo lập được văn bản nghị luận văn học dựa vào lí thuyết đã học.

- Biết kết cấu một văn bản nghị luận sao cho rõ ràng, khoa học.

- Nắm chắc các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các thao tác lập luận đã học.

**2. Kĩ năng**

- Lựa chọn, vận dụng và phối hợp các thao tác lập luận phù hợp với đối tượng, làm nổi bật đặc điểm của đối tượng và tăng sức hấp dẫn cho văn bản nghị luận văn học.

- Rèn kĩ năng viết bài văn nghị luận về một tác phẩm văn học, một ý kiến bàn về vấn đề văn học.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ.

- Trung thực.

- Trách nhiệm

**4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:**

**\* Năng lực chung:**

- Năng lực tự học.

- Năng lực giải quyết vấn đề.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn nghị luận và tác phẩm của Nguyễn Trãi

- Năng lực đọc – hiểu các văn bản văn học

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về bài văn nghị luận (văn học)

- Năng lực phân tích, so sánh sự khác nhau giữa các thao tác lập luận, các bước làm văn nghị luận.

- Năng lực tạo lập bài văn nghị luận.

**B. Chuẩn bị**

**- GV ra đề, hướng dẫn HS.**

**- HS ôn luyện lí thuyết để chuẩn bị cho giờ ôn tập.**

**C.Tiến trình giờ ôn tập:**

**HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG:**

**a.Mục tiêu:** Tạo tâm thế cho HS viết bài về văn nghị luận

**b.Nội dung:** HS xem một số tranh ảnh về Nguyễn Trãi và *Bình Ngô đại cáo* để có hứng thú làm bài ôn tập.

**c.Sản phẩm:**



**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: quan sát hình ảnh Nguyễn Trãi, cản nhận về nội dung tư tưởng xuyên suốt các tác phẩm của ông.  **Đánh giá sản phẩm**.  **Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài:** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ ÔN TẬP**

**a. Mục tiêu:** Viết bài văn nghị luận chứng mih một ý kiến bàn về tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*

**b. Nội dung**: HS huy động kiến thức đã học, dựa vào yêu cầu, gợi ý của GV để hoàn thiện một văn bản nghị luận

**c. Sản phẩm**: Văn bản nghị luận của từng học sinh.

**a. Mở bài**

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Trích dẫn nhận định.

**b. Thân bài**

\**ĐCBN là áng văn yêu nước lớn*:

- Nội dung yêu nước của tác phẩm được thể hiện trước hết ở việc khẳng định nền độc lập dân tộc qua các yếu tố cơ bản: lãnh thổ, chủ quyền, văn hiến, lịch sử và con người; bên cạnh đó còn là truyền thống nhân nghĩa...

- Thể hiện lòng căm thù những tội ác của quân xâm lược.

- Cảm hứng dạt dào, phấn khởi khi ca ngợi KN Lam Sơn.

- Áng văn yêu nước kết thúc bằng niềm tin vững chắc vào độc lập dân tộc và tương lai đất nước với cảm hứng về vũ trụ nhưng quy luật vẫn là hướng tới sự sáng tươi, phát triển, thể hiện sâu đậm niềm tin và quyết tâm của nhân dân Đại Việt xây dựng “đài xuân dan tộc” khi vận hội duy tân đã mở.

\* ***Áng văn chói ngời tư tưởng nhân văn:***

-Khẳng định và nêu cao tư tưởng nhân nghĩa.

-Đứng trên lập trường nhân nghĩa tố cáo tội ác của kẻ thù.

-khẳng định truyền thống nhân đạo của VN, sau chiến thắng tạo điều kiện cho kẻ thất trận được sống và trở về nước.

**c. Kết bài**: Cảm hứng yêu nước kết hợp với giá trị nhân văn-> giá trị sâu sắc của áng “thiên cổ hùng văn” ĐCBN

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **ĐỀ BÀI:** “*Đại cáo bình Ngô*  là áng văn yêu nước chói ngời tư tưởng nhân văn”. Em hãy làm sáng tỏ điều đó.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **HS đọc đề, suy nghĩ và lập dàn ý.**  **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS nộp bài cho GV (bài viết dưới dạng lập dàn ý khái quát)  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**IV.Tài liệu tham khảo**

- Tài liệu trên internet…..

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10 (nhiều tác giả)

- Sách giáo viên Ngữ văn 10

- *Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng- môn Ngữ văn 10*, NXB GD

**V. RÚT KINH NGHIỆM**

***Đọc thêm: Nỗi thương mình, Thề nguyền (trích Truyện Kiều -* Nguyễn Du)**

**(cả 2 đoạn trích –khuyến khích HS tự đọc)**

**Tiết 81-KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: VĂN NGHỊ LUẬN**

**LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN**

**I.MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | Nắm chắc khái niệm về lập luận trong bài văn nghị luận. | **Đ1** |
| **2** | Nắm chắc các yêu cầu xây dựng lập luận trong văn nghị luận. | **Đ2** |
| **3** | Nhận diện các thao tác trong đoạn văn, bài văn nghị luận. | **Đ3** |
| **4** | biết tìm và phân tích các luận điểm, luận cứ và phương pháp lập luận trong một số đoạn văn, bài văn nghị luận. | **Đ4** |
| **5** | Có khả năng phân tích đề và lập dàn ý cho các đề bài văn nghị luận. | **Đ5** |
| **6** | Có khả năng biểu đạt những quan điểm tư tưởng sâu sắc trong đời sống xã hội và trong văn học. | **N1** |
| **7** | Biết trao đổi, thảo luận vể các vấn đề liên quan đến văn nghị luận và các vấn đề trong cuộc sống cần khả năng lập luận. | **N2** |
| **8** | Biết viết đoạn văn nghị luận triển khai một luận điểm cho trước theo các luận cứ, thao tác và phương pháp lập luận phù hợp. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **9** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **10** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: CHĂM CHỈ, TRÁCH NHIỆM** | | |
| **11** | Chăm chỉ tìm tòi, sáng tạo và yêu mến bộ môn văn.  Costrachs nhiệm với việc học tập và rèn luyện của bản thân. | **CC**  **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, Phiếu học tập,…

**III.TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  (7phút) | **Đ1** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến bài học. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,**  **GT-HT,GQVĐ** | 1.Lập luận trong văn nghị luận.  2.Cách xây dựng lập luận | Đàm thoại gợi mở; Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi; Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm; qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ3, Đ4, Đ5, GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **Đ5, N1, N2, V1**  **GQVĐ** | Vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); thuyết trình; trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm graphics qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức | Dạy học hợp tác ,thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Đ1 - Kết nối**

**b. Nội dung**: HS quan sát một văn bản, nhớ lại kiến thức để lựa chọn đúng thao tác lập luận và phương thức biểu đạt chính của văn bản: “*Việc hình thành các mạng xã hội đã tạo điều kiện cho các bạn trẻ được thỏa sức xây dựng một thế giới ảo và một cuộc sống ảo cho riêng mình. Trong thế giới đó nhiều chuẩn mực, lễ nghi trong giao tiếp ngoài đời đã không còn và vì thế những phong cách và cá tính “chính hiệu” đã ra đời. Lướt qua một vài “chat room” ta bắt gặp những cách trình bày, biểu cảm khác lạ của ngôn từ.*

*Xu hướng đơn giản hóa là khuynh hướng phổ biến nhất. Chỉ cần lướt qua những “chat room”(phòng chat), forum (diễn đàn)  chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp những kiểu diễn đạt như:    wá, wyển ( quá, quyển); wen(quen); wên (quên); iu (yêu); lun (luôn); bùn (buồn); bitk? (biết không?); bít rùi (biết rồi); mí (mấy); dc (được); ko,k (không); u (bạn, mày), ni (nay), en(em), m (mày), ex (người yêu cũ), t (tao), hem (không), Bít chít lìn (biết chết liền) v.v.*

(*Ngôn ngữ @ và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

**-Phương tiện**: Máy chiếu.

**-Phương pháp, kĩ thuật**: tư duy nhanh, trình bày một phút.

**c. Sản phẩm:** Phương thức nghị luận. Thao tác chính: chứng minh

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:** Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi: Nêu phương thức biểu đạt của văn bản? Người viết sử dụng thao tác chính là gì trong quá trình tạo lập văn bản?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu**: **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4, GT-HT,GQVĐ**

1. **Nội dung**: HS sử dụng sgk, làm việc cá nhân, thảo luận nhóm để hoàn thiện các sản phẩm về lí thuyết lập luận trong văn nghị luận.
2. **Sản phẩm:**

1. Khái niệm về lập luận trong bài văn nghị luận: lập luận là đưa ra các lí lẽ, bằng chứng nhằm dẫn dắt người nghe (người đọc) đến một kết luận nào đó mà người nói (người viết) muốn đạt tới.

**Cách xây dựng lập luận:**

**a/ Tìm hiểu ngữ liệu:**

+***Bài tập 1***

Văn bản *Chữ ta* của nhà báo Hữu Thọ là một văn bản nghị luận trong đó tác giả thể hiện rất rõ quan điểm của mình.

a. Bài văn bàn về vấn đề chữ viết trên quảng cáo, bảng hiệu, trên báo chí,... Quan điểm của tác giả về vấn đề nàylà: phản đối việc dùng chữ nước ngoài tràn lan ở nước ta hiện nay.

b. Bài văn có hai luận điểm:

- Tiếng nước ngoài đang lấn lướt tiếng Việt trong các bảng hiệu, quảng cáo ở nước ta.

- Tiếng nước ngoài đưa vào báo chí một cách không cần thiết, gây thiệt thòi cho người đọc

***+Bài tập 2***

Hai ngữ liệu trên sử dụng hai phương pháp lập luận khác nhau:

- Đoạn văn của Nguyễn Trãi lập luận theo phương pháp diễn dịch và quan hệ nhân quả: đầu tiên đưa ra nhận định khái quát *("Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết xét thời thế mà thôi")*, sau đó triển khai nhận định bằng các luận cứ (đồng thời cũng là nguyên nhân) và cuối cùng là lời đánh giá từ các luận cứ (đồng thời cũng là kết quả).

- Bài văn của Hữu Thọ lập luân theo phương pháp qui nạp và so sánh đối lập. Để đi đến kết luận về *"thái độ tự trọng của một quốc gia*", tác giả đã xây dựng hai luận điểm. trong mỗi luận điểm, người viết đều so sánh thực tế giữa Hàn Quốc và Việt Nam về phương diện chữ viết trên quảng cáo, bảng hiệu và trên báo chí.

**3.Phương pháp lập luận** là cách thức lựa chọn, sắp xếp luận điểm, luận cứ sao cho lập luận chặt chẽ và thuyết phục. Một số phương pháp lập luận thường được sử dụng như:

-Phương pháp diễn dịch;

- phương pháp qui nạp;

- phương pháp so sánh đối lập;

- phương pháp quan hệ nhân - quả

+ phương pháp phản đề;

+ phương pháp loại suy;...

**d.Các yêu cầu xây dựng lập luận trong văn nghị luận** : để xây dựng lập luận cần xác định luận điểm chính xác, các luận cứ thuyết phục, vận dụng các phương pháp lập luận hợp lí.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  +Đọc đoạn văn lập luận (SGK) và cho biết:  a. Kết luận (mục đích) của lập luận là gì?  b. Để dẫn tới kết luận đó, tác giả đã đưa ra những lí lẽ hoặc dẫn chứng (luận cứ) nào?  c. Hãy cho biết thế nào là một lập luận?  **GV tổ chức hoạt động nhóm: chia thành 3 nhó, mỗi nhóm 1 bài tập.**  **Bài tập 1.** Đọc văn bản “Chữ ta” (SGK) và cho biết:  a. Bài văn nghị luận trên bàn về vấn đề gì? Quan điểm của tác giả về vấn đề đó như thế nào?  b. Bài văn có bao nhiêu luận điểm? Tìm các luận điểm đó.  **Bài tập 2.** Đọc lại đoạn văn ở mục trước (Thư lại dụ Vương Thông của Nguyễn Trãi), văn bản "Chữ ta” và:  a. Tìm các luận cứ cho mỗi luận điểm.  b. Cho biết đâu là luận cứ lí lẽ, đâu là bằng chứng thực tế.  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **+Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân.**  **+Nhiệm vụ 2: BT 1,2: Thảo luận nhóm.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu: Đ3, Đ4, Đ5, GQVĐ**

**b.Nội dung**: HS sử dụng Sgk, vở ghi để hoàn thiện bài tập trong sgk và BT GV cung cấp.

**c. Sản phẩm:** Có nhiều cách đưa ra luận cứ cũng như có thể có nhiều luận cứ cho mỗi luận điểm mà bài tập nêu ra. Dưới đây là một số luận cứ có thể tham khảo:

a. Đọc sách đem lại cho ta nhiều điều bổ ích.

- Nâng cao tầm hiểu biết về tự nhiên, xã hội, hiểu biết về cuộc sống mọi mặt.

- Đọc sách giúp ta khám phá chính bản thân mình.

- Đọc sách sẽ chắp cánh cho những ước mơ, khơi nguồn cho những sáng tạo.

- Đọc sách giúp cho việc diễn đạt (nói, viết) tốt hơn.

b. Môi trường đang bị ô nhiễm nặng nề.

- Đất đai bị xói mòn, sạt lở, bị sa mạc hoá.

- Không khí bị ô nhiễm.

- Nguồn nước sạch bị nhiễm độc tố.

c. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.

- Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.

- Văn học dân gian là những tác phẩm truyền miệng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Luyện tập thêm về xây dựng lập luận theo một số đề văn nghị luận.  + Màu xanh của những cánh rừng đang dần mất đi trên hành tinh của chúng ta.  + Văn học dân gian là những viên ngọc quý trong kho tàng văn học dân tộc.  *Hãy tìm luận cứ làn sáng tỏ luận điểm sau:*  *a. đọc sách đem lại cho ta nhiều bổ ích.*  *b. Môi trường đang bị ô nhiễm nặng nề.*  *c. Văn học dân gian là những tác phẩm ngôn từ truyền miệng.*  **- Nhận xét, chuẩn kiến thức.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **- Nhận xét bài của bạn.**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **Đ5, N1, N2, V1, GQVĐ**

**b.Nội dung**: Viết đoạn văn nghị luận có sử dụng kĩ năng, thao tác lâp luận: Suy nghĩ của anh (chị) về ý nghĩa của câu chuyện ***XÉN LÁ***

**c.Sản phẩm:**

Câu chuyện trên có thể có một số ý nghĩa như : cái đẹp là sự hài hoà ; cái đẹp là sự tôn tạo lẫn nhau ; cái đẹp không thể đi với sự ích kỉ,... Để thưởng thức cái đẹp, người ta phải có những hiểu biết về cái đẹp chứ không a dua, đua đòi chạy theo người khác. Đặc biệt, không phải cứ có tiền là mua được cái đẹp và biết thưởng thức cái đẹp (như anh nhà giàu trên, thấy mọi người khen hoa mẫu đơn đẹp cũng mua về trồng ở giữa sân để khoe rằng mình cũng biết chơi hoa). Hơn nữa, với những người làm công việc sáng tạo ra cái đẹp (trồng hoa, chơi hoa cũng là một nghệ thuật) thì cần phải có hiểu biết về công việc của mình, phải hiểu được những đánh giá của người khác về tác phẩm của mình để từ đó hoàn thiện chúng, tránh việc hiểu sai hoặc không hiểu ý kiến của người khác, từ đó có những tác động không đúng với “đứa con tinh thần”của mình, làm thành trò cười cho thiên hạ.

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ: Làm rõ cách lập luận khi thực hiện yêu cầu của đề sau:**  Suy nghĩ của anh (chị) về ý nghĩa của câu chuyện sau :  XÉN LÁ  *Mẫu đơn là vua các loài hoa. Có anh nhà giàu, mua được một gốc, trồng ở giữa sân. Khi hoa nở, màu đỏ rực rỡ, lá xanh rợp mát. Người nào đi qua trông thấy cũng thốt lên : “Hoa đẹp biết bao !”. Anh nhà giàu nghe người ta chỉ khen hoa, mà không thấy nói gì đến cành lá, bèn xén trụi cành lá. Rốt cuộc ai thấy cũng lắc đầu, nhíu mày bỏ đi. Anh nhà giàu hoang mang không hiểu, làu bàu : “Sao hôm qua thì ngợi khen hoa thế, mà hôm nay thấy hoa lại lắc đầu như vậy ?”.*  (Theo Trần Tứ ích, Ngụ ngôn thi thoại, NXB TP. Hồ Chí Minh, 2003)  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  (**NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5**. **TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a.Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học bài Lập luận trong văn nghị luận.

**b.Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c.Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Tìm những đoạn văn nghị luận xã hội hoặc nghị luận văn học có lập luận rõ ràng, chặt chẽ để học phương pháp lập luận  **- Đánh giá sản phẩm vào tiết sau.** | -**HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết sau.**  **(NL tự học)**  **+ Vẽ đúng bản đồ tư duy**  **+ Lựa chọn những đoạn văn nghị luận hay. Phân tích cách thức lập luận trong đoạn văn đó.** |

**IV. Hướng dẫn học sinh học bài ở nhà:**

- Học sinh làm bài tập 2(b,c), bài tập 3 SGK-111

\*GV gợi ý:

- Môi trường đang bị ô nhiễm nặng nề:

+ Đất đai bị xói mòn, sa mạc hóa

+ Không khí bị ô nhiễm

+ Nước bị nhiễm bẩn không thể tưới cây ăn uống, tắm rửa

+ Môi sinh đang bị tàn phá, hủy diệt

* Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng:

+ Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.

+ Văn học dân gian là những tác phẩm truyền miệng...

-Học sinh chuẩn bị bài mới *“Các thao tác nghị luận”*

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng 10, môn Ngữ văn

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 82 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: VĂN NGHỊ LUẬN**

**CÁC THAO TÁC NGHỊ LUẬN**

**I.MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | Nắm vững khái niệm thao tác nghị luận . | **Đ1** |
| **2** | Nắm chắc cách thức triển khai các thao tác nghị luận : giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp. | **Đ2** |
| **3** | Hiểu và thực hiện yêu cầu vận dụng các thao tác phù hợp với từng vấn đề nghị luận. | **Đ3** |
| **4** | Biết thu thập thông tin liên quan các thao tác nghị luận | **Đ4** |
| **5** | Đọc và tìm hiểu các văn bản để nhận diện các thao tác nghị luận; | **Đ5** |
| **6** | Biết cách phân tích, so sánh sự khác nhau giữa các thao tác nghị luận. | **Đ6** |
| **7** | Có khả năng hợp tác khi trao đổi, thảo luận về mục đích, ý nghĩa của các thao tác nghị luận. | **N1** |
| **8** | Biết cách tạo lập văn bản nghị luận. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **9** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **10** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: CHĂM CHỈ, TRÁCH NHIỆM** | | |
| **11** | Chăm chỉ học tập và rèn luyện.  - Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt trong quá trình nghị luận; | **CC**  **TN** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  (7phút) | **Đ1 –kết nối** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến bài học. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5,GT-HT,GQVĐ** | 1.Khái niệm thao tác lập luận.  2.Một số thao tác cụ thể. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm; qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ5,Đ6, GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **Đ6, N1, V1** | Vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức.a | Dạy học hợp tác Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu: Đ1-Kết nối.**

**b. Nội dung:** HS đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi về thao tác nghị luận.

**c. Sản phẩm:** Tác giả đã chứng minh cho luận điểm “*Nước đại Việt ta thực sự là một nước đọc lập, có chủ quyền* , bằng cách chia luận điểm đó thành các mặt, rồi xem xét kĩ càng từng mặt.

-Có nền văn hiến  lâu đời

-Có núi sông, bờ cõi riêng

– Văn hoá, phong tục khác biệt

– Người anh hùng tài giỏi khiến Tổ quốc bao đời nay có thể làm một phương (các đế nhất phương) trường tồn trong lịch sử

=> Thao tác ***phân tích***.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: Trong đoạn văn  dẫn dưới đây, tác giả Nguyễn Trãi đã sử dụng thao tác nghị luận cụ thể nào?  *Như nước Đại Việt ta từ trước,*  *Vốn xưng nền văn hiến đã lậu.*  *Núi sông, bờ cõi đã chia,*  *Phong tục Bắc Nam cũng khác.*  *Tử Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,*  *Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.*  *Tuy mạnh yếu nhiều lúc khác nhau,*  *Song hào kiệt đời nào cũng có.*  **- Đánh giá sản phẩm.**  -**Từ đó, giáo viên giới thiệu** *Vào bài: Trong quá trình làm văn nghị luận, không những ta xác định luận điểm, luận cứ…mà còn phải sử dụng các cách để hình thành đoạn văn, bài văn. Đó chính là các thao tác nghị luận.* | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  - **HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**: |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu**: **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5,GT-HT,GQVĐ**

**b. Nội dung hoạt động**: HS sử dụng sgk, vở soạn để trả lời câu hỏi GV đưa ra về khái niệm, một số thao tác nghị luận cụ thể.

**c. Sản phẩm:**

**\*Khái niệm :** *Thao tác nghị luận là những động tác được thực hiện theo trình tự và yêu cầu kĩ thuật được quy định trong hoạt động nghị luận*

**\*Một số thao tác nghị luận cụ thể**

***1. Ôn lại các thao tác phân tích, tổng hợp, diễn dịch, quy nạp :***

***a.* Điền đúng trình tự :**

- Tổng hợp.

- Phân tích.

- Quy nạp.

- Diễn dịch.

**b. Vận dụng thực hành :**

**( b )**

*-* Thao tác phân tích nhằm chia một nhận định chung thành các mặt riêng biệt để làm sáng rõ các nguyên nhân khiến cho thơ văn được đến thời đại bây giờ.

- Dùng phép phân tích + quy nạp.

**( c )**

- Dùng thao tác tổng hợp nhằm thâu tóm những ý bộ phận của một kết luận chung.

- Còn bài “*Hịch tướng sĩ*” Trần Quốc Tuấn dùng thao tác quy nạp, những dẫn chứng khách quan được sử dụng ở đó làm cho kết luận càng có sức thuyết phục.

***2. Thao tác so sánh :***

a. So sánh để thấy sự giống nhau.

*b.* So sánh để thấy được sự khác nhau.

*Vậy so sánh có hai loại chính.*

*c.* Câu đúng : 1, 3, 4.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  *Làm bài tập ở phần I – SGK tr 131.*  🟇***HS thảo luận nhóm theo đơn vị bàn*** ( thời gian 3 phút ) để trình bày.  ***Bài tập 1.*** *Nêu ví dụ để chứng tỏ trong thực tế người ta vẫn hay nói đến từ "thao tác". Từ các ví dụ, hãy cho biết từ "thao tác" được dùng với ý nghĩa nào?*  *- Chỉ một việc làm nào đó.*  *- Chỉ việc thực hiện một số động tác bất lì trong khi làm việc.*  *- Chỉ việc thực hiện những động tác theo trình tự và yêu cầu kĩ thuật nhất định.*  ***Bài tập 2.*** *Thao tác nghị luận có những điểm tương đồng và khác biệt gì so với các loại thao tác khác?*  🟑**Thao tác nghị luận là gì ?**  ⯎*GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo đơn vị bàn các câu : a, b, c.*  ⯎*GV quan sát, định hướng cho các nhóm.*  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **(NL hợp tác, NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu**: **Đ5,Đ6, GQVĐ**

**b. Nội dung**: HS đọc đề, trả lời câu hỏi. Trong câu trả lời có bày tỏ quan điểm cá nhân: *Có người hoài nghi tác dụng của so sánh vì cho rằng "mọi so sánh đều khập khiễng". Anh (chị) có tán thành ý kiến đó không? Vì sao? Hãy chọn những câu trả lời đúng (SGK).*

**c. Sản phẩm:**

- Ý kiến cho rằng "mọi so sánh đều khập khiễng" cũng có lí khi mà trong so sánh ta đòi hỏi đối tượng so sánh phải hoàn toàn tương đồng hoặc hoàn toàn tương phản. Nhưng không nên vì thế mà hoài nghi tác dụng của so sánh, bởi vì so sánh sẽ giúp ta nhận thức về đối tượng một cách rõ nét và sâu sắc hơn.

- SGK đưa ra bốn câu trả lời. Trong bốn câu ấy, câu trả lời thứ hai chưa đúng *("Những đối tượng được so sánh phải hoàn toàn tương đồng hoặc tương phản nhau")*. Các câu còn lại đều đúng. Trước hết, muốn so sánh thì đối tượng phải có mối liên quan với nhau về một mặt (một phương diện) nào đó. So sánh phải dựa trên những tiêu chí cụ thể, rõ ràng và có ý nghĩa quan trọng đối với sự nhận thức bản chất của vấn đề (sự vật, hiện tượng). Những kết luận rút ra từ so sánh phải chân thực, mới mẻ, bổ ích, giúp cho việc nhận thức vấn đề (sự vật, hiện tượng) được sáng tỏ và sâu sắc hơn.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  *Có người hoài nghi tác dụng của so sánh vì cho rằng "mọi so sánh đều khập khiễng". Anh (chị) có tán thành ý kiến đó không? Vì sao? Hãy chọn những câu trả lời đúng (SGK).*  **-Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu**: **Đ6, N1,V1**

**b. Nội dung**. HS tiến hành viết một đoạn văn nghị luận, đoạn văn ấy đạt được một số yêu cầu mà GV đặt ra, trong đó có yêu cầu sử dụng hiệu quả một thao tác nghị luận đã học.

**c. Sản phẩm**: là bài làm của HS (1 đoạn văn đã hoàn thiện).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  *Viết một đoạn văn nghị luận sao cho đạt được các yêu cầu sau đây:*  *- Đoạn văn đề cập tới một vấn đề đang đặt ra cấp thiết trong đời sống.*  *- Sử dụng có hiệu quả một hoặc nhiều thao tác nghị luận đã học.*  **- Nhận xét, cho điểm.** | - **HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  (Bài tập chỉ yêu cầu viết một đoạn văn nên người viết cần tập trung vào một vài luận điểm chính). |

**HĐ 5.** **TÌM TÒI, MỞ RỘNG.**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học về thao tác nghị luận.

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của GV** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Sưu tầm những đoạn văn nghị luận tiêu biểu (xã hội hoặc văn học). Phân tích thao tác nghị luận trong đoạn văn đó.  **- Đánh giá sản phẩm.** | **-Sưu tầm qua sách, truy cập mạng. Vận dụng kiến thức bài học để chỉ ra các thao tác nghị luận.**  **- Báo cáo kết quả vào tiết sau.**  **(Năng lực tự học)** |

**IV. Hướng dẫn HS tự học**

* Làm BT1, BT2.
* Đọc văn bản “*Tác dụng của sách*” và nghiên cứu về cách viết đoạn văn nghị luận
* Soạn bài “*Luyện tập viết đoạn văn nghị luận”*

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng 10, môn Ngữ văn

- Một số tài liệu trên mạng internet

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 83 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy**:

**CHỦ ĐỀ: VĂN NGHỊ LUẬN**

**LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN**

**I.MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | - Biết tự hoàn thiện các kiến thức về đoạn văn, các yêu cầu viết đoạn văn nói chung. | **Đ1** |
| **2** | - Thấy được vai trò và các yêu cầu viết đoạn văn trong bài văn nghị luận. | **Đ2** |
| **3** | - Biết so sánh để nhận ra những điểm khác nhau giữa đoạn văn tự sự, đoạn văn thuyết minh và đoạn văn nghị luận. | **Đ3** |
| **4** | Có khả năng hợp tác khi trao đổi, thảo luận về phương pháp viết đoạn văn nghị luận; | **N1** |
| **5** | Biết cách tạo lập một văn bản nghị luận | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **6** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **7** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: CHĂM CHỈ, TRÁCH NHIỆM** | | |
| **8** | - Chăm chỉ học tập và rèn luyện.  - Thể hiện ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt qua quá trình xây dựng đoạn văn; | **TN** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, Phiếu học tập,…

**III.TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  (7phút) | **Đ1** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến bài học. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,N1,GT-HT,GQVĐ** | Ôn luyện kiến thức về bố cục dàn ý bài văn nghị luận.  Cách lập dàn ý bài văn nghị luận. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ3,GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não. | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **N1,V1** | Biết vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** | **Tổng hợp** | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu**: **Đ1 - Kết nối.**

**b. Nội dung**: HS đọc 2 đoạn văn, trả lời câu hỏi: tìm điểm khác nhau giữa chúng.

*1.Nội dung của câu hát* ***“Đừng hỏi Tổ quốc đã làm gì cho ta mà phải hỏi ta đã làm gì cho Tổ quốc hôm nay”*** *thực chất nói về hai vấn đề : quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi công dân đối với Tổ quốc. Mỗi người đều có Tổ quốc, đó là quốc gia, là quê hương, xứ sở - nơi họ sinh ra và lớn lên. Sống trong quốc gia, xã hội đó, con người được hưởng những quyền lợi nhất định, song họ cũng phải tham gia vào việc xây dựng quốc gia, xã hội ấy. Câu hát đặt ra vấn đề : Mỗi người hãy cống hiến, làm tròn bổn phận, nghĩa vụ của mình để góp phần xây dựng một quốc gia, xã hội giàu mạnh, rồi từ đó chính họ sẽ được hưởng những quyền lợi mà sự giàu mạnh ấy mang lại. Chúng ta sẽ không ngồi chờ hay đòi hỏi những quyền lợi mà bản thân mình không góp sức vào việc tạo nên những quyền lợi ấy.*

*2.* Tính ước lệ khi miêu tả người anh hùng Từ Hải của Nguyễn Du trong đoạn trích *Chí khí anh hùng* được thể hiện qua việc sử dụng những từ ngữ, hình ảnh có tính chất khuôn mẫu truyền thống trong việc mô tả người anh hùng của văn học trung đại, ví dụ như : trượng phu - người đàn ông có tài năng xuất chúng, thanh gươm yên ngựa, mặt phi thường, (chim) bằng (“Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi”) - người anh hùng có khát vọng phi thường, hoài bão lớn lao,... Lời nói và hành động của nhân vật cũng mang tính công thức chung. Người anh hùng trong quan niệm văn họctrung đại phải là người biết gạt tình riêng vì nghĩa lớn, cho nên Từ Hải mới trách Thuý Kiều : “Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ?”. Người anh hùng của văn thơ cổ còn có một đặc trưng nữa là suy nghĩ nhanh, hành động dứt khoát : thoắt, thẳng dong, quyết lời dứt áo ra đi,...

**c.Sản phẩm:**

Đoạn văn 1: Nghị luận xã hội (về một tư tưởng đạo lí).

Đoạn văn 2: Nghị luận văn học (nghệ thuật ước lệ trong đoạn trích Chí khí anh hùng của Nguyễn Du)

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ: Hai đoạn văn nghị luận sau đây khác nhau ở điểm nào? (2 đoạn văn ở mục b:Nội dung)**  **- Đánh giá sản phẩm của HS**  Từ đó, giới thiệu *Vào bài:Rõ ràng 01 đoạn văn nghị luận trên khác nhau về vấn đề nghị luận. Một đoạn là NLXH,1 đoạn là NLVH. Để các em được thực hành nhiều hơn cách viết đoạn văn nghị luận ở 2 dạng đó, hôm nay chúng ta sẽ thực hành.* | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu**: **Đ1,Đ2,Đ3,N1,GT-HT,GQVĐ**

**b.Nội dung hoạt động**: HS sử dụng ngữ liệu trong sgk, vở ghi để tiến hành giải bài tập. trang 140,141. Sau đó hoạt động nhóm.

**c.Sản phẩm:**

**I-Mở bài:**

-Nêu vai trò của sách từ xưa đến nay trong đời sống tinh thần của con người.

-Trích dẫn câu nói của M.Gorki.

**II-Thân bài:**

1-Sách là sản phẩm tinh thần kỳ diệu của con người.

a- Sách là sản phẩm của văn minh nhân loại.

b- Sách là kết quả của lao động trí tuệ.

c- Sách có sứcmạnh vượt thời gian và không gian.

2- Sách mở rộng những chân trời mới.

a-Sách cung cấp những hiểu biết về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la,…

b-Sách giúp hiểu biết về cuộc sống con người qua các thời kỳ khác nhau, hiểu biết đời sống văn hóa , tâm tư, tình cảm , khát vọng của con người những nơi xa xôi.

c-Sách giúp con người tự khám phá dân tộc mình, bản thân mình và chắp cánh những ước mơ, nuôi dưỡng tham vọng.

3-Cần có thái độ đúng với sách và việc đoc sách.

a-Đọc sách mang lại lợi ích nên phải biết chọn sách mà đọc, biết học hỏi và làm theo những điều tốt đẹp trong sách.

b-sách rất quan trọng nhưng chỉ học trong sách vở thì vẫn chưa đủ mà phải biết học cả trong thực tế.

**III-Kết bài**

-Khẳng định tác dụng to lớn của sách và việc đoc sách.

-Nêu phương hướng hành động của cá nhân.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Hoạt động của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  ⯎*GV gọi 1HS đọc ngữ liệu ở SGK tr 140-141*.  ⯎*GV chọn ý II2c cho HS viết.*  ⯎*GV chia nhóm và định hướng cho HS viết.*  ⯎*GV hướng dẫn, cho điểm.*  ⯎*GV nhận xét và bổ sung cho hoàn chỉnh. Từ đó củng cố và nâng cao kĩ năng cách viết đoạn văn nghị luận.* | 🟇HS đọc ngữ liệu theo yêu cầu của GV.  🟇HS ***chia làm 4 nhóm*** viết và trình bày trên giấy A0.  ( thời gian 20 phút ).  **🟇Nhóm 1 chấm nhóm 2.**  **🟇Nhóm 2 chấm nhóm 3.**  **🟇Nhóm 3 chấm nhóm 4.**  **🟇Nhóm 4 chấm nhóm 1.**  **(NL hợp tác, NL giải quyết vấn đề)** |
| **- GV giao nhiệm vụ.**  **- Đánh giá sản phẩm.** | **-** Tìm hiểu bài đọc thêm: Tác dụng của sách  1-HS chọn một mục nhỏ trong dàn bài trên để viết thành một , hai đoạn văn ngắn ( trong 25 phút ).  2-Đổi bài viết cho nhau và nhận xét, đánh giá.  3-Cả lớp chọn một bài viết tiêu biểu để đánh giá, nhận xét tập thể. |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a.Mục tiêu**: **Đ3,GQVĐ**

**b.Nội dung:** HS tiến hành viết 1 đoan văn hoàn chỉnh theo yêu cầu của GV: Viết đoạn văn phân tích nghệ thuật khắc hoạ nội tâm nhân vật trong đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ ( Đặng Trần Côn)*

**c. Sản phẩm:**

Đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ ( Đặng Trần Côn)* thể hiện nghệ thuật khắc hoạ nội tâm nhân vật rất thành công. Nghệ thuật quen thuộc của văn học trung đại là tả cảnh ngụ tình. Biện pháp này ở đây cũng tỏ ra rắt đắc dụng. Thời gian đêm khuya ; không gian tù túng, chật hẹp, quanh quẩn (trong buồng, ngoài sân) ; âm thanh gà gáy và tiếng côn trùng không khuấy động mà chỉ càng làm nổi rõ sự tĩnh mịch, hoang vắng của cảnh vật ; hình ảnh ngọn đèn, bóng cây hoè,... đều cực tả nỗi cô đơn, lẻ bóng, một mình mình biết, một mình mình hay. Bên cạnh đó, nhà thơ còn sử dụng thủ pháp miêu tả ngoại hình, hành động, cử chỉ của nhân vật đê khắc hoạ tâm trạng. Ngoại hình buồn bã, sầu thảm đến độ tiều tuỵ ; khuôn mặt đẫm lệ rơi ; hành động quẩn quanh, nhàm chán : đi lại thơ thẩn, hạ rèm rồi lại cuốn rèm... gượng ép, miễn cưỡng, chiếu lệ : gượng đốt hương, gượng soi gương, gảy đàn... Nhưng như thế vẫn là chưa đủ. Tác giả còn để cho nhân vật tự nói lên nỗi lòng mình bằng những lời thở than đau xót...Sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật như vậy, tác giả đã khiến cho tâm trạng nhân vật (một thế giới vốn là vô hình vô ảnh) trở nên cụ thể, rõ nét. Hơn thế nữa, người đọc còn có điều kiện nhìn nhận tâm trạng ấy từ nhiều góc độ khác nhau, từ vẻ bề ngoài cho đến chiều sâu khôn cùng của nó. Đó cũng là thành công quan trọng nhất về mặt nghệ thuật của đoạn trích này.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Viết đoạn văn phân tích nghệ thuật khắc hoạ nội tâm nhân vật trong đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ ( Đặng Trần Côn)*  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG.**

**a.Mục tiêu**: **N1, V1**

**b.Nội dung: HS sử dụng vở ghi để hoàn thành nhiệm vụ:** Từ tình bạn chân thành, sâu sắc của hai nhà thơ lớn thời Thịnh Đường được thể hiện trong bài thơ *Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng (Lí Bạch)*, hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về giá trị của tình bạn trong cuộc đời..

**c. Sản phẩm:**

1/Giới thiệu vấn đề cần bàn luận: Giá trị của tình bạn trong cuộc đời.

2/ Tình bạn trong bài thơ Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lãng: Từ nỗi niềm cảm xúc của Lí Bạch khi tiễn đưa Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng, bài thơ thể hiện tình bạn chân thành, sâu sắc của hai nhà thơ lớn thời Thịnh Đường.

3/Bàn luận về giá trị của tình bạn trong cuộc đời:

-Tình bạn là một trong những tình cảm quí giá của con người trong cuộc đời. Tình bạn không được xây dựng trên cơ sở ruột rà, máu mủ như tình mẫu tử, tình anh em mà được cố kết bằng sự thấu hiểu, tri âm, đổng điệu giữa người với người. Tình bạn đích thực không phân biệt giàu nghèo, tuổi tác, địa vị...

- Giá trị của tình bạn trong cuộc đời:

+ Tinh bạn chân thành, sâu sắc có thể giúp con người vượt lên trên mọi khó khăn, thử thách trong cuộc sống; giúp con người giải tỏ, giãi bày những khúc mắc riêng tư nhất trong đời sống mà không phải lúc nào ta cũng có thể nói ra...

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  **-GV giao nhiệm vụ:**  Từ tình bạn chân thành, sâu sắc của hai nhà thơ lớn thời Thịnh Đường được thể hiện trong bài thơ *Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng (Lí Bạch)*, hãy viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 từ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về giá trị của tình bạn trong cuộc đời..  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5.** **TÌM TÒI, MỞ RỘNG.**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau tiết học.

**b. Nội dung:** HS sưu tầm qua sách báo đẻ có những đoạn văn nghị luận xã hội tiêu biểu, củng cố thêm kĩ năng viết văn nghị luận.

**c. Sản phẩm:** Những đoạn văn mà HS sưu tầm được.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Sưu tầm những đoạn văn nghị luận tiêu biểu, nhất là nghị luận xã hội gắn liền với đời sống xã hội. Từ đó, phân tích tác thao tác nghị luận  **- Đánh giá ý thức làm bài, chất lượng sản phẩm của HS** | **HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau**.  **(NL tự học)**  **+ Sưu tầm qua sách tham khảo, truy cập trên mạng internet** |

**IV. Hướng dẫn HS tự học**

* Làm BT1, BT2.
* Đọc văn bản “*Tác dụng của sách*” và nghiên cứu về cách viết đoạn văn nghị luận
* Soạn bài “*Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật*”

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng 10, môn Ngữ văn

- Một số tài liệu trên mạng internet

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 84 -KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: PHONG CÁCH CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ**

**TÊN BÀI HỌC:**

**PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT**

1. **MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | Hiểu được khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật : (với nghĩa chuyên môn) ngôn ngữ dùng trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà quan trọng hơn là có chức năng thẩm mĩ. Ngôn ngữ nghệ thuật bao gồm ngôn ngữ trong các tác phẩm tự sự, trữ tình và tác phẩm sân khấu. | **Đ1** |
| **2** | Hiểu các văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. | **Đ2** |
| **3** | Có khả năng thu thập thông tin liên quan đến văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. | **Đ3** |
| **4** | Biết phân tích, so sánh đặc điểm của văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với các phong cách ngôn ngữ khác. | **Đ4** |
| **5** | Biết cách trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. | **Đ5** |
| **6** | Có khả năng trao đổi, thảo luận về đặc trưng văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. | **N1** |
| **7** | Có khả năng tạo lập một văn bản nghị luận nghệ thuật. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **8** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **9** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: TRÁCH NHIỆM** | | |
| **10** | - Chăm chỉ học tập và rèn luyện bản thân.  - Có tình yêu văn học qua phong cách NNNT. | **CC**  **TN** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK; Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  (7phút) | **Đ1** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,**  **GT-HT,GQVĐ** | 1.ngôn ngữ nghệ thuật.  2. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ3,Đ4,Đ5,GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **Đ5, N1, V1**  **GQVĐ** | Vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác, thuyết trình. | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOAATJ ĐỘNG:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu**: **Đ1 - Kết nối**

**b. Nội dung**: Hs dùng kĩ thuật trình bày một phút để trả lời câu hỏi GV nêu ra: nhận xétvề cách dùng từ ngữ của Nguyễn Du trong 2 câu cuối đoạn trích Trao duyên: *Ôi Kim Lang, hỡi Kim Lang/ Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây?*

**c. Sản phẩm**: Câu thơ có thán từ *Ôi, hỡi*; cách gọi Kim Trọng là Kim Lang lặp lại hai lần; có hư từ *thôi thôi,* có cách xưng hô *thiếp- chàng;* có giọng thơ đau đớn, xót xa của nhân vật…

**d.Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:** Em có nhận xét gì về cách dùng từ ngữ của Nguyễn Du trong 2 câu cuối đoạn trích Trao duyên: *Ôi Kim Lang, hỡi Kim Lang/ Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây?*  **- Đánh giá sản phẩm.**  Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài: Nếu như ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hằng ngày dùng để trao đổi thông tin, tình cảm thì ngôn ngữ nghệ thuật lại dùng ngôn ngữ sinh hoạt làm chất liệu, trau chuốt, gọt giũa tạo nên một thứ ngôn ngữ mang tính thẩm mĩ cao hơn.* | - **HS thực hiện nhiệm vụ:**  - **HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**: |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC.**

**Thao tác 1: Tìm hiểu khái niệm**

**a. Mục tiêu: Đ1, Đ2**

**b. Nội dung:** Thông qua ngữ liệu trong sgk, HS trả lời câu hỏi về ngôn ngữnghệ thuật, điểm khác giữa ngôn ngữ nghệ thuật với ngôn ngữ trong đời thường.

**c. Sản phẩm:**

1. Khái niệm: Ngôn ngữ nghệ thuật trong tác phẩm văn chương, là ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật.

2.Phạm vi sử dụng: Trong các vb nghệ thuật như truyện ,bút ký ,tùy bút ,thơ ,kịch ...

3.Phân loại: Ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật có 3 loại:

+ ngôn ngữ tự sự: Trong các tac phẩm văn xuôi

+ ngôn ngữ thơ: Thơ ca ,hò ,vè...

+ ngôn ngữ sân khấu: Kịch ,tuồng ,chèo ...

4.Phương tiện diễn đạt :

+Cái hay của âm điệu

+ Vẻ đẹp chân thực của hình ảnh

+ Xúc cảm chân thành gợi ra nỗi niềm buồn thương, hờn, giận.

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  **- Giáo viên giao nhiệm vụ:**  **NHIỆM VỤ CỤ THỂ:**  **Thao tác 1:** Tìm hiểu ngôn ngữ nghệ thuật.  GV yêu cầu HS tìm hiểu mục I trong SGK và trả lời các câu hỏi:  --Ngôn ngữ nghệ thuật là gì?  Có mấy loại ngôn ngữ nghệ thuật?  -Ngôn ngữ nghệ thuật thực hiện chức năng gì?  Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật.  **GV cho ví dụ:**  + “Hai bên cầu có đến mấy vạn quỷ Dạ Xoa đều mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác...” -> Ngôn ngữ tự sự.  + “Gà eo óc gáy sương năm trống  Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên”-> Ngôn ngữ thơ.  + “Này thầy tiểu ơi  Thầy như táo rụng sân đình  Em như gái dở đi tìm của chua-> ngôn ngữ sân khấu.  - Ngôn ngữ nghệ thuật thực hiện chức năng gì?  Ví dụ: Bài ca dao “Trong đầm gì ..... bùn” cung cấp cho người đọc những thông tin nào?  **Thao tác 2:** GV diễn giảng thêm về chức năng thẩm mĩ ngôn ngữ: biểu hiện cái đẹp, khơi gợi, nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ ở người nghe, người đọc.  VD: “ *Trên trời mây trắng như bông*  *Ở giữa cánh đồng bông trắng như mây*  *Mấy cô má đỏ hây hây*  *Đôi bông như thể đội mây về làng”*  ( Ngô Văn Phúc)  ?Chức năng thẩm mĩ biểu hiện như thế nào trong bài ca dao?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **- HS làm việc cá nhân.**  **- HS báo cáo.**  **(NL thu thập thông tin)**  **HS trao đổi, thảo luận và trả lời:**  **HS suy nghĩ, trao đổi và trả lời** |

**Thao tác 2:** Tìm hiểu các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

**a.Mục tiêu: Đ1,Đ2,Đ3,Đ4, GT-HT,GQVĐ**

**b.Nội dung:** HS dựa vào ngữ liệu trong sgk, suy nghĩ trả lời cá nhân và thảo luận nhóm để hoàn thiện sản phẩm về 3 đặc trưng của PCNNNT: Đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật ?

Biểu hiện cụ thể của mỗi đặc trưng?

**c. Sản phẩm:**

***1. Tính hình tượng***

- Là đặc trưng cơ bản nhất.

- Được thể hiện nhờ các biện pháp tu từ.

- Làm cho ngôn ngữ nghệ thuật đa nghĩa, cụ thể,sinh động,hàm súc

***2. Tính truyền cảm***

*-Tính truyền cảm* trong ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện ở chỗ làm cho người đọc (người nghe) cùng buồn, vui, yêu, ghét,... như chính người viết (người nói).

-Năng lực gợi cảm xúc của ngôn ngữ nghệ thuật có được là nhờ sự lựa chọn ngôn ngữ (cách dùng từ, đặt câu,...).

***3. Tính cá thể hóa***

*Tính cá thể hoá* của ngôn ngữ nghệ thuật được tạo nên bởi cá tính sáng tạo của người viết.

Chính sự khác nhau trong cách dùng ngôn ngữ và những biện pháp xử lí ngôn ngữ đã tạo ra giọng điệu riêng, phong cách nghệ thuật riêng của từng nhà văn trong sáng tạo nghệ thuật.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  Ví dụ SGK/98  ?Hình ảnh hoa sen hiện lên qua những chi tiết nào?  ? Ngoài ra bài ca dao còn thể hiện điều gì?  Ví dụ: “Dốc lên khúc khủy ... thước xuống”  ?Vậy em hiểu thế nào là tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật?  ?Tính hình tượng được xây dựng bằng những biện pháp nghệ thuật nào?  Ví dụ: Thân em ... tay ai  -> Hình ảnh so sánh, ẩn dụ-> Người phụ nữ không có quyền quyết định số phận của mình.  ? Tính hình tượng tạo ra đặc điểm gì cho ngôn ngữ nghệ thuật? (đa nghĩa)  -Ví dụ 1: “Đau đớn thay .... là lời chung”  ?Tình cảm, thái độ của tác giả gửi gắm qua 2 câu thơ?  -> Đồng cảm, xót thương cho số phận của những người phụ nữ trong XHPK-> Ta phải trăn trở, suy nghĩ về thân phận người phụ nữ -> Thương cảm, đồng cảm với họ.  **Thao tác 2:**Tìm hiểu ***Tính truyền cảm*** của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật  - Thế nào là tính truyền cảm của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật?  Phân biệt tính cảm xúc của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt với tính truyền cảm của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật?  + Tính cảm xúc (đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt): biểu hiện sắc thái cảm xúc, tình cảm của người nói qua các yếu tố ngôn ngữ (từ, câu, cách nói, giọng điệu,...)  + Tính truyền cảm (đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật): thể hiện ở việc người nói (viết) bộc lộ cảm xúc của mình đồng thời làm cho người đọc cũng vui, buồn, tức giận, yêu thương,... như chính người nói (viết).  **Thao tác 3 :**Tìm hiểu ***Tính cá thể hoá*** của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật  ? Em hiểu thế nào là tính cá thể? Tính cá thể được biểu hiện ở đâu?  ?Phân biệt với tính cá thể của ngôn ngữ sinh hoạt?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.**  Gọi học sinh đọc “Ghi nhớ” (SGK tr.101) | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  (**NL giải quyết vấn đề, NL hợp tác)**  **HS xét VD trang 99.**  **- Suy nghĩ, trả lời cá nhân.**  **HS thảo luận theo bàn. Mỗi nhóm lấy 1 ví dụ. Từ ví dụ, phân tích biểu hiện của tính cá thể hóa.** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a.** **Mục tiêu**: **Đ3,Đ4,Đ5,GQVĐ**

**b. Nội dung:** HS sử dụng sgk, kĩ thuật trình bày 1 phút để hoàn thiện bài tập 4/SGK.

**c.Sản phẩm:** - Điểm giống nhau:

+ Đều lấy cảm hứng từ mùa thu.

+ Xây dựng thành công hình tượng mùa thu.

- Khác nhau:+ Về hình tượng: Mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến với bầu trời bao la, trong xanh, tĩnh lặng, nhẹ nhàng. Trong thơ Lưu Trọng Lư, mùa thu có âm thanh xào xạc, lá vàng lúc chuyển mùa. Trong thơ Nguyễn Đình Thi, mùa thu tràn đầy sức sống mới.

+ Về cảm xúc: Nguyễn Khuyến yêu cảnh trong sáng, tĩnh. Lưu Trọng Lư bâng khuâng với sự thay đổi nhẹ nhàng. Nguyễn Đình Thi cảm nhận được sự hồi sinh của dân tộc trong mùa thu.

+ Về từ ngữ: Nguyễn Khuyến chú ý đến các từ ngữ chỉ mức độ về khoảng cách, màu sắc, trạng thái hành động. Lưu Trọng Lư chú ý dùng âm thanh biểu hiện cảm xúc. Nguyễn Đình Thi miêu tả trực tiếp hình ảnh và cảm xúc.

+ Về nhịp điệu: Thơ Nguyễn Khuyến nhịp điệu nhẹ nhàng. Thơ Lưu Trọng Lư nhịp điệu chậm, buồn, đầy băn khoăn, trăn trở. Thơ Nguyễn Đình Thi nhịp điệu vui say, náo nức.

⭢ Các tác giả ở các thời đại khác nhau, tâm trạng khác nhau, dấu ấn cá nhân khác nhau (1 nhà thơ cổ điển, 1 nhà thơ lãng mạn, )

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  ***Bài tập 4/SGK***  **- GV đánh giá sản phẩm và chuẩn kiến thức.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG.**

**a.Mục tiêu**: **Đ5, N1,V1**

**b.Nội dung**: Vận dụng bài học để phân tích đặc trưng phong cách ngôn ngữ văn bản với ngữ liệu nằm ngoài chương trình ( thơ, văn xuôi). Ví dụ: Phân tích 3 đặc trưng phong cách ngôn ngữ nghệ thuật qua bài thơ TÂM SỰ NÀNG THUÝ VÂN ( Trương Nam Hương).

**c.Sản phẩm:** TÂM SỰ NÀNG THÚY VÂN

Nghĩ thương lời chị dặn dò  
Mười lăm năm đắm con đò xuân xanh  
Chị yêu lệ chảy đã đành   
Còn em nước mắt đâu dành chàng Kim

Ô kìa sao chị ngồi im  
Máu còn biết chảy về tim để hồng  
Lấy người yêu chị làm chồng  
Đời em thể thắt một vòng oan khiên

Sụt sùi ướt cỏ Đạm Tiên  
Chị thương kẻ khuất đừng quên người còn  
Mấp mô số phận vuông tròn  
Đất không thể dấu linh hồn đòi yêu

Là em nghĩ vậy thôi Kiều  
Sánh sao đời chị ba chiều bão giông  
Con đò đời chị về không  
Chở theo tiếng khóc đáy sông Tiền Đường

Chị nhiều hờn giận yêu thương  
Vầng trăng còn lấm mùi hương hẹn hò  
Em chưa được thế bao giờ  
Tiết trinh thương chị đánh lừa trái tim

Em thành vợ của chàng Kim   
 Ngồi ru giọt máu tượng hình chị trao  
 Giấu đầy đêm nỗi khát khao

Kiều ơi em đợi kiếp nào để yêu.

(Trương Nam Hương)

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Vận dụng bài học để phân tích đặc trưng phong cách ngôn ngữ văn bản với ngữ liệu nằm ngoài chương trình ( thơ, văn xuôi). Ví dụ: Phân tích 3 đặc trưng phong cách ngôn ngữ nghệ thuật qua bài thơ TÂM SỰ NÀNG THUÝ VÂN ( Trương Nam Hương)  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5**. **TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học văn bản.

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học, tự sáng tác một bài thơ lục bát về mẹ.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS, bài thơ do HS sáng tác.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  **+** Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Vận dụng phong cách ngôn ngữ nghệ thuật để sáng tác 01 bài thơ về Mẹ. Sau đó chỉ ra các đặc trưng phong cách ngôn ngữ nghệ thuật qua bài thơ.  **- Đánh giá sản phẩm.** | **-HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  + Vẽ bản đồ tư duy  + Chọn thể thơ ( lục bát, tự do…); chú ý ngôn ngữ hình tượng, truyền cảm, mang dấu ấn cá nhân.  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(NL tự học)** |

**IV. Hướng dẫn học sinh tự học**

- Nắm vững các tri thức về ngôn ngữ nghệ thuật và các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

- Hoàn thiện các BT trong sgk.

- Tìm thêm ví dụ về các biện pháp tu từ được sử dụng trong các văn bản đã học.

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng Ngữ văn 10.

- Giáo trình Tiếng Việt thực hành

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 85,86 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: LÍ LUẬN VĂN HỌC**

**VĂN BẢN VĂN HỌC**

**(Thời lượng: 2 tiết)**

**I.MỤC TIÊU CẦN ĐẠT.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | -Hiểu được các tiêu chí chủ yếu của văn bản văn học. | **Đ1** |
| **2** | - Năm được cấu trúc của văn bản văn học với các tầng ngôn từ, hình tượng, hàm nghĩa. | **Đ2** |
| **3** | Có khả năng tiếp nhận, hiểu các văn bản thuộc lí luận văn học; | **Đ3** |
| **4** | -Biết cáchthu thập thông tin liên quan đến văn bản văn học; | **Đ4** |
| **5** | Biết cách phân tích, so sánh đặc điểm của các loại văn bản | **Đ5** |
| **6** | Biết cùng nhau hợp tác, trao đổi, thảo luận về những vấn đề mang tính chất lí luận về văn bản văn học. | **N1** |
| **7** | Có khả năng tạo lập một văn bản văn học. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **8** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **9** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: TRÁCH NHIỆM** | | |
| **10** | - Chăm chỉ học tập và rèn luyện bản thân.  - Có tình yêu văn chương, cuộc sống qua các văn bản văn học. | **CC**  **TN** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK; Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  **(10phút)** | **Đ1 -Kết nối** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến văn bản văn học. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (50phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,**  **GT-HT,GQVĐ** | 1.Các tiêu chí của văn bản văn học.  2. Cấu trúc của văn bản văn học  a. Tầng ngôn từ - từ ngữ âm đến ngữ nghĩa.  b. Tầng hình tượng.  c.Tầng hàm nghĩa. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (20 phút)** | **Đ3,Đ4,Đ5,GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (10 phút)** | **Đ6, N1, V1**  **GQVĐ** | Vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác, thuyết trình. | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**III.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY-HỌC:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Đ1- Kết nối.**

HS hào hứng tìm hiểu kiến thức mới của bài học.

**b. Nội dung: Sử dụng phương tiện**: Máy chiếu, quan sát, suy nghĩ và chọn đáp án đúng: GV tổ chức trò chơi ô chữ. Nội dung là HS đoán tên các tác phẩm văn học đã học ở lớp 10. Từ khoá là : VĂN BẢN

**c. Sản phẩm:**

**1. Tấm Cám.**

**2. Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy.**

**3. Chiến thắng Mtao – Mxây.**

**4. Phú sông Bạch Đằng.**

**5.Chuyện chức phán sự đền Tản Viên.**

**6. Ca dao hài hước.**

Từ khóa **VĂN BẢN**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của Thầy và trò*** | ***Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển*** |
| **CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**  - **GV giao nhiệm vụ**: GV tổ chức trò chơi ô chữ.  Em hãy đoán tên các tác phẩm văn học đã học ở lớp 10.  Từ khoá là **: VĂN BẢN**  **Từ đó, giáo viên giới thiệu** *Vào bài:* hàng ngày, chúng ta được tiếp xúc, đọc nhiều loại văn bản: miêu tả, tự sự, thuyết minh, nghị luận,... trong đó, có 1 số văn bản được gọi là văn bản văn học (VBVH). Vậy VBVH là gì? Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu các tiêu chí để xác định. | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a. Mục tiêu:** **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4, GT-HT,GQVĐ**

**b. Nội dung**: HS sử dụng sgk, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi để tìm ra các tiêu chí của văn bản văn học, cấu trúc của văn bản văn học, phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa văn bản văn học và văn bản phi văn học.

-Việc phân định VBVH ngày xưa chưa rõ ràng. Ngày nay, việc nhận diện VBVH được dựa trên những tiêu chí nào?

-Vì sao nói hiểu tầng ngôn từ mới là bước thứ nhất cần thiết để đi vào chiều sâu của văn bản văn học ?

-Khi nào thì 1 VBVH trở thành 1 TPVH sống động? Người đọc phải đọc VBVH ntn mới có ích, có ý nghĩa?

**c. Sản phẩm:**

1. *Các tiêu chí của văn bản văn học*

- Văn bản văn học phản ánh hiện thực khách quan và khám phá thế giới tình cảm và tư tưởng, thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người.

- Văn bản văn học được xây dựng bằng ngôn từ nghệ thuật, có hình tượng, có tính thẩm mĩ cao ; thường hàm súc, gợi liên tưởng, tưởng tượng.

- Văn bản văn học được xây dựng theo phương thức riêng, theo đặc trưng một thể loại nhất định (truyện, thơ, kịch).

2*. Cấu trúc của văn bản văn học*

a. *Tầng ngôn từ - từ ngữ âm đến ngữ nghĩa:*

- Khi đọc một tác phẩm văn học ,bước thứ nhất để hiểu đúng VB là ngôn từ (từ ngữ)

- Hiểu ngôn từ là hiểu các nghĩa (các tầng nghĩa ,nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn từ nghĩa đen đến nghĩa bóng ) của từ ngữ, là hiểu các âm thanh được gợi ra khi đọc, khi phát âm.

b. *Tầng hình tượng:*

- Dùng ngôn từ nghệ thuật để xây dựng các hình tượng VH.

- Hình tượng VH có thể là hình ảnh th.nhiên, tự nhiên: hoa sen, cành mai, cây tùng…; sự vật: những chiếc xe ô tô không kính (Bài thơ về Tiểu đội xe k kính; và đặc biệt, trung tâm là con người: Anh thanh niên (LLSP), chị Dậu(TĐ)…

- Hình tượng VH do tác giả sáng tạo ra không hoàn toàn giống hệt như sự thật cuộc đời, nhằm gửi gắm ý tình sâu kín của mình với người đọc, với cuộc đời.

c. *Tầng hàm nghĩa:*

- Hàm nghĩa là ý nghĩa ẩn kín, ý nghĩa tiềm tàng của VBVH.

- Khi nghiền ngẫm hàm nghĩa của một TP là lúc ta nâng cao tâm hồn mình, làm cho cuộc sống nội tâm trở nên sâu sắc phong phú hơn.

3.*Phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa văn bản văn học và văn bản phi văn học* : tính thẩm mĩ, tính hình tượng, tính kí hiệu.

- VBVH để trên giá sách, trong thư viện … không ai đọc thì chỉ là VB chết với những kí hiệu tồn tại khách quan.

- VBVH được con người tìm đọc, hiểu được các tầng nghĩa sâu xa của nó thì trở thành TPVH sống động, có linh hồn, có ý nghĩa đối với người đọc, hoàn thành tâm nguyện của tác giả.

- Người đọc muốn tiếp nhận đầy đủ và sâu sắc, muốn cảm thông được tâm tình của nhà văn thì cần phải học tập, suy nghĩ để nâng cao trình độ, để biết đọc, chuyển VBVH trở thành vốn liếng tinh thần của bản thân.

**d. Tổ chức hoạt động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV** | **HĐ CỦA HS** |
| **- Giao nhiệm vụ:**  - Trình bày cách hiểu của em về từng tiêu chí? TD?  + Mục đích viết “T.Kiều” , truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa” là gì?  + Nhận xét lời văn bài văn “ Bưởi Phúc Trạch” và bài “Đoàn thuyền đánh cá” ntn?  + Nhận xét kết cấu, hình thức thể hiện của các VBVH như thế nào? ( Truyện, thơ, kịch …)  🟑**Vì sao nói hiểu tầng ngôn từ mới là bước thứ nhất cần thiết để đi vào chiều sâu của văn bản văn học ?**  🟑**Em hiểu thế nào là tầng hình tượng trong tác phẩm ? Thông qua hình tượng tác giả muốn gửi gắm vấn đề gì ?**  🟇HS dựa vào ngữ liệu III SGK tr 120 để trả lời  🟑**Hàm nghĩa của văn bản văn học là gì ? Cho ví dụ cụ thể ?**  TD: SGK/119,120  - Khi nào thì 1 VBVH trở thành 1 TPVH sống động? Người đọc phải đọc VBVH ntn mới có ích, có ý nghĩa?  🟑**Thế nào là từ văn bản đến tác phẩm văn học ?**  - Khi nào thì 1 VBVH trở thành 1 TPVH sống động? Người đọc phải đọc VBVH như thế nào mới có ích, có ý nghĩa?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức.** | **- Thực hiện nhiệm vụ.**  🟇HS ... tìm ra nghĩa tường minh. Cho ví dụ.  🟇HS vận dụng kiến thức ở bài Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật để trả lời.  🟇HS nghe giảng và ghi nhận nội dung bài.  🟇HS dựa vào ngữ liệu III SGK tr 120 để trả lời  **- Báo cáo nhiệm vụ.**  **-Các nhóm khác bổ sung.**  **(NL hợp tác,NL giải quyết vấn đề, NL tự học)** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a**.**Mục tiêu**: **Đ5, Đ6, N1**

HS vận dụng kiến thức về lí thuyết đã học để giải quyết bài tập về văn bản văn học.

**b. Nội dung**: HS đọc văn bản trong sgk và trả lời theo các câu hỏi.

- Văn bản “*Nơi dựa”:*

**c. Sản phẩm:** Văn bản “*Nơi dựa”:*

a. Văn bản là một bài thơ văn xuôi của Nguyễn Đình Thi. Bố cục của văn bản chia làm hai đoạn có cấu trúc câu, hình tượng tương tự nhau:

- Câu mở đầu và câu kết của mỗi đoạn có cấu trúc giống nhau.

- Mỗi đoạn đều có hai nhân vật có đặc điểm giống nhau. Đoạn một là một người đàn bà và một đứa nhỏ, đoạn hai là một người chiến sĩ và một bà cụ.

Tác giả tạo nên cấu trúc đối xứng cốt làm nổi bật tính tương phản, từ đó làm nổi bật ý nghĩa của hình tượng.

b. Những hình tượng trong hai đoạn của bài thơ gợi lên nhiều suy nghĩ về nơi dựa trong cuộc sống. Người đàn bà dắt đứa nhỏ nhưng chính đứa nhỏ lại là *"Nơi dựa”* của người đàn bà. Người chiến sĩ *"đỡ bà cụ”* nhưng chính bà cụ lại là *"Nơi dựa”* cho người chiến sĩ.

Thông thường, nếu xét theo lôgic vật chất thì người yếu đuối sẽ phải dựa vào người vững mạnh. ở đây có điều ngược lại, tưởng phi lôgic nhưng lại rất lôgic, đó là thứ lôgic của tinh thần. *"Nơi dựa”* ở đây là chỗ dựa tinh thần, nơi con người tìm thấy niềm tin, tình yêu và ý nghĩa cuộc sống. Bài thơ còn muốn nói một điều sâu sắc hơn: con người phải có lòng biết ơn đối với quá khứ và luôn hi vọng về tương lai.

**d.Tổ chức hoạt động**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  *Đọc văn bản (SGK) và thực hiện các yêu cầu nêu bên dưới:*  - Văn bản “*Nơi dựa”:*  **- Nhận xét, chuẩn kiến thức** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **- Nhận xét.** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG.**

**a.Mục tiêu**: **Đ6, N1,V1**

HS biết ứng dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề nâng cao về văn bản văn học.

**b.Nội dung**: Vận dụng bài học để phân tích các tiêu chí của văn bản văn học.

2 văn bản:

- Văn bản “*Thời gian”:*

- Văn bản *“Mình và ta”:*

**c. Sản phẩm:**

- Văn bản “*Thời gian”:*

* 1. Văn bản là một bài thơ của Văn Cao. Bài thơ có cấu tứ độc đáo và cách ngắt nhịp linh hoạt, cách vắt dòng có chủ định. Văn bản có thể chia làm hai đoạn:

Đoạn một: từ đầu đến *"... trong lòng giếng cạn".*

Đoạn hai: tiếp theo đến hết.

Đoạn một nói lên sức mạnh tàn phá của thời gian. Đoạn hai nói

về những giá trị bền vững tồn tại mãi với thời gian.

- Thời gian cứ từ từ trôi *"qua kẽ tay"*, và âm thầm *"làm khô những*

*chiếc lá". "Chiếc lá"* vừa có nghĩa thực, cụ thể vừa có nghĩa bóng

, ẩn dụ. Nó vừa là chiếc lá trên cây, mới hôm nào còn xanh tươi sự

sống thế mà chỉ một thời gian lọt *"qua kẽ tay"*, lá đã *"khô"*, lá chết.

Nó vừa là những chiếc lá cuộc đời trên cái cây cuộc sống mà khi thời

gian trôi đi, sự sống cứ rụng dần như những chiếc lá. Những kỉ niệm

trong đời thì *"Rơi/ như tiếng sỏi/ trong lòng giếng cạn"*. Thật nghiệt

ngã là qui luật băng hoại của thời gian.

- Vấn đề ở đây là ai cũng nhận ra qui luật ấy nhưng không ai cũng có

thể làm cho mình bất tử cùng thời gian. Vậy mà vẫn có những giá trị

mang sức sống mãnh liệt chọi lại với thời gian, bất tử cùng thời gian.

Đó là sức mạnh vượt thời gian của thi ca và âm nhạc (hiểu rộng ra

là nghệ thuật). dĩ nhiên phải là *"những câu thơ", "những bài hát",*

những tác phẩm nghệ thuật đích thực. Hai chữ *"xanh"* được láy lại như

"chọi" lại với chữ *"khô"* trong câu thứ nhất.

- Câu kết thật bất ngờ: *"Và đôi mắt em/ như hai giếng nước"*. Dĩ nhiên

đây là *"hai giếng nước"* chứa đầy những kỉ niệm tình yêu, những kỉ

niệm tình yêu sống mãi, đối lập với những kỉ niệm *"rơi"* vào *"lòng*

*giếng cạn*" quên lãng của thời gian.

* 1. Qua bài thơ “*Thời gian”*, Văn Cao muốn nói rằng: thời gian có thể
  2. xoá nhoà tất cả, chỉ có văn học nghệ thuật và tình yêu là có sức sống lâu bền.

3- Văn bản *“Mình và ta”:*

Văn bản là một bài tứ tuyệt đặc sắc của nhà thơ Chế Lan Viên rút trong tập *Ta gửi cho mình*. Bài thơ đề cập đến những vấn đề lí luận của thi ca, của văn học nghệ thuật.

a. Hai câu đầu:

*Mình là ta đấy thôi, ta vẫn gửi cho mình.*

*Sâu thẳm mình ư? Lại là ta đấy!*

Hai câu thơ thể hiện quan niệm sâu sắc của Chế Lan Viên về mối quan

hệ giữa người đọc (*mình*) và nhà văn (*ta*). Trong quá trình sáng tạo,

nhà văn luôn có sự đồng cảm với bạn đọc cũng như trong quá trình

tiếp nhận tác phẩm, bạn đọc luôn có sự đồng cảm với nhà văn. Sự

đồng cảm phải có được nơi tận cùng *"sâu thẳm"* thì tác phẩm mới thực

sự là tiếng nói chung, là nơi gặp gỡ của tâm hồn, tình cảm con người.

c.Hai câu sau là quan niệm của Chế Lan Viên về văn bản văn học và

tác phẩm văn học trong tâm trí của người đọc:

*Ta gửi tro, mình nhen thành lửa cháy,*

*Gửi viên đá con, mình dựng lại nên thành.*

Nhà văn viết tác phẩm văn học là sáng tạo nghệ thuật theo những đặc

trưng riêng. Những điều nhà văn muốn nói đều đã được gửi gắm vào

hình tượng nghệ thuật và nghệ thuật chỉ có giá trị gợi mở chứ không

bao giờ nói hết, nói rõ. Người đọc phải tái tạo lại, tưởng tượng thêm,

suy ngẫm, phân tích để sao cho từ bếp *"tro"* tưởng như tàn lại có thể

*"nhen thành lửa cháy"*, từ *"viên đá con"* có thể dựng nên thành, nên luỹ

, nên những lâu đài, cung điện nguy nga.

Quan niệm trên của Chế Lan Viên đã được nhà thơ phát biểu theo cách

của thơ và đó cũng là một minh chứng cho quan niệm của chính nhà

thơ.

- Câu ca dao sau đây có phải là một văn bản văn học không? Vì sao?

"*Gió đưa cành trúc la đà,*

*Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương.*

*Mịt mù khói tỏa cành sương,*

*Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây hồ".*

- Phân tích ý nghĩa hàm ẩn trong khổ thơ :

*..." Vẫn còn bao nhiêu nắng*

*Đã vơi dần cơn mưa*

*Sấm cũng bớt bất ngờ*

*Trên hàng cây đứng tuổi"*

(Hữu Thỉnh,*Sang thu*)

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:** Hãy đọc văn bản rồi phân tích các tiêu chí:  - Văn bản “*Thời gian”:*  - Văn bản *“Mình và ta”:*  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học văn bản.

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học, tự sáng tác một bài thơ lục bát về mẹ.

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS, bảng cấu trúc các tầng nghĩa những tác phẩm thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật đã học.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Lập bảng và nêu cấu trúc các tầng nghĩa những tác phẩm thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật đã học trong chương tình Ngữ Văn 10 HK2  **-HS thực hiện nhiệm vụ:** | **-HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà.**  **+ Vẽ đúng bản đồ tư duy**  **+ Dựa vào cấu trúc các tầng nghĩa, xác định các tác phẩm thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật để kẻ bảng trình bày.**  **- Báo cáo sản phẩm vào tiết học sau.**  **(NL tự học)** |

**IV. Hướng dẫn học sinh tự học**

- Nắm vững các tri thức về văn bản văn học

- Hoàn thiện các BT trong sgk.

- Tìm thêm ví dụ về các biện pháp tu từ được sử dụng trong các văn bản đã học.

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng Ngữ văn 10.

- Giáo trình *Lí luận văn học*

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 87 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: LÍ LUẬN VĂN HỌC**

**TÊN BÀI HỌC:**

**NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA VĂN BẢN VĂN HỌC**

**(Thời lượng: 1 tiết)**

**I.MỤC TIÊU CẦN ĐẠT.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | Hiểu được các khái niệm về nội dung văn bản văn học : đề tài, chủ đề, tư tưởng của văn bản, cảm hứng nghệ thuật. | **Đ1** |
| **2** | Năm được các khái niệm về hình thức của văn bản văn học : ngôn từ, kết cấu, thể loại. | **Đ2** |
| **3** | Có khả năng tiếp nhận, hiểu các văn bản thuộc lí luận văn học. | **Đ3** |
| **4** | Biết cáchthu thập thông tin liên quan đến văn bản văn học; | **Đ4** |
| **5** | Phân tích được các tầng nghĩa của văn bản văn học, thấy được giá trị của các văn bản văn học. | **Đ5** |
| **6** | Biết cùng nhau hợp tác, trao đổi, thảo luận về những vấn đề mang tính chất lí luận về văn bản văn học. | **N1** |
| **7** | Có khả năng tạo lập một văn bản văn học. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **8** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **9** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: TRÁCH NHIỆM** | | |
| **10** | - Chăm chỉ học tập và rèn luyện bản thân.  - Có tình yêu văn chương, cuộc sống qua các văn bản văn học. | **CC**  **TN** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK; Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  **(7phút)** | **Đ1 -Kết nối** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến văn bản văn học. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5**  **GT-HT,GQVĐ** | 1.Các khái niệm về nội dung văn bản văn học  2.Các khái niệm về hình thức văn bản văn học  3.Ý nghĩa của nội dung và hình thức của văn bản văn học | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ5, Đ6, GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **Đ6, N1, V1**  **GQVĐ** | Vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác, thuyết trình. | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY-HỌC:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a.Mục tiêu**: **Kết nối-Đ1**

Tìm một số câu tục ngữ hoặc ca dao có nói về mối quan hệ giữa nội dung và hình thức trong cuộc sống. Qua đó, có động lực tìm hiểu kiến thức mới.

**b.Nội dung:** HS sử dụng kĩ thuật: kể nhanh, tư duy nhanh, trình bày một phút để trả lời nhanh câu hỏi của GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Ca dao VN có những câu nói đặc sắc về mối quan hệ giữa nội dung và hình thức: *“Trông mặt mà bắt hình dong/ Con lợn có béo thì lòng mới ngon”, “Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/ Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe”, “Đất rắn trồng cây khẳng khiu/ Những người thô tục nói điều phàm phu”...*

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**: Tìm một số câu tục ngữ hoặc ca dao có nói về mối quan hệ giữa nội dung và hình thức trong cuộc sống.  **-Đánh giá sản phẩm.**  Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài:* Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của VBVH cũng là mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời nhau. Nội dung được hiện thực hóa bằng một hình thức cụ thể và hình thức phải biểu hiện một nội dung nhất định. Tuy nhiên, khi cần tìm hiểu chuyên sâu về một phương diện nào đó của VBVH, người ta có thể chỉ đề cập đến 1 trong 2 mặt trên... | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu**: **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5,GT-HT,GQVĐ**

**b.Nội dung:** GV sử dụng máy chiếu, kĩ thuật khăn trải bàn để giao nhiệm vụ cho HS. HS sử dụng sgk, nghiên cứu kĩ các ngữ liệu và câu hỏi bên dưới để thực hiện nhiệm vụ.

**c.Sản phẩm:**

|  |
| --- |
| **1. Các khái niệm về nội dung văn bản văn học**  a.Đề tài:  Là lĩnh vực đời sống được nhà văn nhận thức, lựa chọn, khái quát, bình giá và thể hiện trong văn bản.  b.Chủ đề:  Là vấn đề cơ bản được nêu ra trong VB. Chủ đề thể hiện điều quan tâm cũng như chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống.  c.Tư tưởng của VB:  - Là sự lý giải của nhà văn đối với chủ đề đã được đặt ra trong VBVH.  -Là nhận thức của tác giả muốn trao đổi, nhắn gửi, đối thoại với người đọc.  - Là linh hồn của văn bản.  d.Cảm hứng nghệ thuật:  Là nội dung tình cảm chủ đạo của VB. Những trạng thái tâm hồn, những cảm xúc được thể hiện trong VB sẽ truyền cảm và hấp dẫn người đọc.  - Đề tài là lĩnh vực đời sống được nhà văn thể hiện trong văn bản.  - Chủ đề là vấn đề cơ bản được thể hiện trong văn bản.  - Tư tưởng của văn bản là cách mà nhà văn lí giải vấn đề cơ bản, là điều nhà văn muốn chuyển tải đến người đọc.  - Cảm hứng nghệ thuật là tình cảm chủ đạo của văn bản.  **2.Các khái niệm về hình thức văn bản văn học**  - Ngôn từ là yếu tố đầu tiên để văn bản văn học khác với các loại văn bản khác. Ngôn từ bao giờ cũng mang dấu ấn tác giả.  - Kết cấu là sự sắp xếp, tổ chức các yếu tố của văn bản để trở thành một chỉnh thể.  - Thể loại là những quy tắc tổ chức hình thức văn bản thích hợp với từng nội dung văn bản khác nhau. |
| **Ý nghĩa quan trọng của ND và HT VBVH**:  -VBVH cần phải có sự thống nhất giữa ND và HT: ND tư tưởng cao đẹp và HT mới mẻ, hấp dẫn. ( TD: 129 )  - Thiếu hoặc yếu một trong hai điều kiện trên thì giá trị và sức hấp dẫn của VB sẽ bị giảm đi. |

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ: Tìm hiểu sgk và trả lời các câu hỏi sau:**  - Các yếu tố thuộc về mặt nội dung của VBVH?  - Giải thích ngắn gọn ý nghĩa của các yếu tố đó?  - Chủ đề là gì? VD?  - Em hiểu như thế nào về tư tưởng của văn bản? VD?  **- Đánh giá sản phẩm.**  **-GV chốt lại :**  \*“Tắt đèn” => Lên án những thế lực hắc ám hoành hành ở nông thôn, trân trọng yêu thương người nông dân bị áp bức.  \* “Đôi mắt” => Khẳng định cách nhìn mới mẻ về cuộc kháng chiến và con người tham gia kháng chiến, phê phán cái nhìn méo mó, phiến diện về hiện thực kháng chiến.  - Cảm hứng nghệ thuật là gì? Cho ví dụ ?  TD: \* “Tắt đèn” => Nhiệt tình tố cáo XH TDPK trước CM, trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân.  \* “Đôi mắt” => Nhiệt tình khẳng định cái mới và phê phán triệt để cái bảo thủ, lạc hậu.  - Nêu các khái niệm thuộc về mặt hình thức của VBVH?  - Giải thích ngắn gọn ý nghĩa của các yếu tố đó? VD minh họa?  -Vai trò của nội dung và hình thức trong VBVH?  Hs đọc sgk, suy nghĩ, trả lời.  Gv nhận xét, bổ sung hoàn chỉnh.  Gv nhận xét, bổ sung, lưu ý: Giữa nội dung và hình thức có mối quan hệ biện chứng làm nên giá trị của VBVH. Không có 1 “hình thức thuần túy” mà chỉ có “hình thức mang tính nội dung” và cũng ko có 1 “nội dung trần trụi” thoát li hình thức. | **- HS tìm hiểu ngữ liệu trong sgk.**  **HS đọc kĩ và trả lời câu hỏi** : \* “Đôi mắt” – Nam Cao => nhận đường của văn nghệ sĩ trong t/kỳ mới.  **HS giải thích ngắn gọn** |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a.** **Mục tiêu: Đ5,Đ6,N1**

**b.Nội dung: Sử dụng:**

- Phương tiện: Sgk, vở ghi

- Phương pháp, kĩ thuật: Kĩ thuật động não, trình bày 1 phút để trả lời câu hỏi: So sánh đề tài 2 văn bản : *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố và *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan

**c. Sản phẩm:** 1/Giống nhau : cả 2 đểu viết về cuộc sống cơ cực của người nông dân ở nông thôn VN trước cách mạng tháng Tám và sự vùng lên phản kháng của họ

2/Khác nhau :

- Tắt đèn tả cuộc sống nông thôn trong những ngày sưu cao thuế nặng và sự vùng lên tự phát của họ

- Bước đường cùng lại miêu tả nỗi lầm than cơ cực của người nông dân trước thủ đoạn bóc lột bằng hình thức cho vay nặng lãi của bọn địa chủ .Họ không còn lối thoát phải tự phát chống lại

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  Em đã học và đọc 2 văn bản: *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố và *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan. Em hãy so sánh sự giống nhau và khác nhau về đề tài của 2 tác phẩm?  **- Nhận xét sản phẩm và chuẩn kiến thức.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **Đ6, N1, V1.**

**b. Nội dung:** HS sử dụngsách giáo khoa, tài liệu để làm BT: BT2/130:

**-Phương pháp, kĩ thuật**: Đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày vấn đề.

**c. Sản phẩm: BT2/130:**

- Hai khổ thơ đầu nói đến nỗi mong mỏi đợi chờ thành quả lao động và công sức của người mẹ bỏ ra để đổi lấy những thành quả:

“ *Những mùa quả ……… mẹ tôi”*

Hình ảnh “ *mang dáng giọt mồ hôi mặn”* tượng trưng công sức phải bỏ ra của người lao động; hình ảnh lặn, mọc như mặt trời, mặt trăng tượng trưng sự lao động bền bỉ, thầm lặng mà chỉ có người lao động mới cảm nhận được những giọt mồ hôi *“rõ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi”.*

- Ở khổ thơ thứ ba, tác giả chuyển sang nói chuyện “ trồng người”

“ Và chúng tôi ………. quả non xanh”

Hình ảnh “ *bàn tay mẹ mỏi*” tượng trưng những nỗ lực cuối cùng của người mẹ trong việc nuôi dạy con.

Hình ảnh” *quả non xanh* “ tượng trưng cho kết quả chưa trọn vẹn, chưa như ý nguyện của người mẹ.

Nó có thể là dấu hiệu cho sự thất vọng nơi mẹ khi đã tới hồi “ bàn tay mẹ mỏi”, và mẹ chỉ còn biết khóc thầm “ rỏ xuống lòng thầm lặng”.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **- GV giao nhiệm vụ:** Phân tích nội dung và hình thức của văn bản: *Mẹ và quả*  BT2/130:  **- Đánh giá sản phẩm.**  **- Chuẩn kiến thức** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a. Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi, mở rộng kiến thức sau khi học văn bản.

**b. Nội dung:** HS lập sơ đồ tư duy bài học,lập bảng so sánh nội dung và hình thức văn bản nghệ thuật đã học ở HK2

**c. Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy của HS, bảng so sánh.

**d. Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Lập bảng so sánh nội dung và hình thức văn bản nghệ thuật đã học ở HK2  **- Đánh giá sản phẩm khi học sinh báo cáo** | -**HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  + Vẽ đúng bản đồ tư duy  + Lập bảng so sánh ngắn gọn, đủ ý theo yêu cầu mỗi bài.  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau** |

**IV. Hướng dẫn học sinh tự học**

- Nắm vững các tri thức về văn bản văn học

- Hoàn thiện các BT trong sgk.

- Tìm thêm ví dụ về các biện pháp tu từ được sử dụng trong các văn bản đã học.

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng Ngữ văn 10.

- Giáo trình *Lí luận văn học*

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 88 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP**

**Tên bài học:**

**ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT**

**(Thời lượng: 1 tiết)**

**I.MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:**

**1. Kiến thức :**

- Khái quát về lịch sử tiếng Việt : nguồn gốc, quan hệ họ hàng, lịch sử phát triển và chữ viết của tiếng Việt.

- Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ : khái niệm giao tiếp ngôn ngữ, hai qua trình trong giao tiếp ngôn ngữ, các nhân tố giao tiếp, đặc điểm của dạng nói và dạng viết trong giao tiếp ngôn ngữ.

- Hai phong cách ngôn ngữ ( PCNNSH và PCNNNT ) : khái niệm, các dạng biểu hiện, các đặc trưng cơ bản của từng phong cách và những đặc điểm về phương tiện ngôn ngữ của từng phong cách.

- Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt : sử dụng đúng chuẩn mực và sử dụng hay.

**2.Bảng mô tả các năng lực, phẩm chất:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nghe – nói –viết** | | |
| **1** | Có khả năng tiếp nhận kiến thức các văn bản liên quan đến Tiếng Việt. | **Đ1** |
| **2** | Biết cách thu thập thông tin liên quan đến Tiếng Việt. | **Đ2** |
| **3** | Có khả năng phân tích, so sánh đặc điểm của Tiếng Việt với loại hình ngôn ngữ khác. | **Đ3** |
| **4** | Có khả năng trao đổi, thảo luận về hoạt động giao tiếp, phong cách ngôn ngữ văn bản | **N1** |
| **5** | Sử dụng thành thạo Tiếng Việt để tạo lập văn bản. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **6** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **7** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: CHĂM CHỈ, TRÁCH NHIỆM** | | |
| **8** | - Chăm chỉ học tập và rèn luyện bản thân.  - Có tình yêu Tiếng Việt và có ý thức sử dụng Tiếng Việt một cách chuẩn mực, có trách nhiệm làm cho Tiếng Việt ngày một phong phú hơn.. | **CC**  **TN** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK; Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  **(7phút)** | **Kết nối** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến nội dung ôn tập Tiếng Việt. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (20 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4**  **GT-HT,GQVĐ** | Ôn tập:  1. Hoạt động giao tiếp.  2.Những đặc điểm cơ bản của văn bản.  3.Đặc điểm cơ bản của PCNNSH và PCNNNT .  4.Lịch sử phát triển của Tiếng Việt.  5.Tổng hợp những yêu cầu sử dụng Tiếng Việt chuẩn mực. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ3, Đ4, GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (5 phút)** | **N1, V1**  **GQVĐ** | Vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác, thuyết trình. | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY-HỌC:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

1. **Mục tiêu**: **KẾT NỐI**
2. **Nội dung:** HS quan sát 2 văn bản, trả lời câu hỏi để tìm ra điểm giống và khác nhau về cách sử dụng ngôn ngữ.

**VB 1:**

*- Vải hôm nay bán mấy?*

*- Kém ba xu dì ạ!*

*….*

*- Thế chẳng nhẽ rằng lại chơi?*

**Văn bản 2:**

*Đến đây mận mới hỏi đào:*

*Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?*

*Mận hỏi thì đào xin thưa:*

*Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào…*

**-Phương tiện**: Máy chiếu.

**-Phương pháp, kĩ thuật**: trình bày một phút.

**c. Sản phẩm:**

**- Văn bản 1:** Sử dụng từ ngữ trong đời sống sinh hoạt thường ngày: dân dã, mộc mạc…

**- Văn bản 2:** Sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh, chau chuốt, ẩn ý: mận, đào…

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ**:  Em hãyquan sát 2 văn bảnđể tìm ra điểm giống và khác nhau về cách sử dụng ngôn ngữ? (VB trong phần ND)  **- GV đánh giá sản phẩm.**  Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài: Như vậy, Tiếng Việt là một trong 3 phân môn quan trọng trong quá trình đọc hiểu văn bản. Hôm nay, chúng ta sẽ tổng kết lại toàn bộ nội dung phần TV đã học ở Ngữ văn 10 gồm* Khái quát về lịch sử tiếng Việt; Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; Hai phong cách ngôn ngữ ( PCNNSH và PCNNNT ) ; Những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt … | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:** |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

1. **Mục tiêu**. **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,N1**
2. **Nội dung:** HS dưới sự hướng dẫn của GV, lần lượt làm các bài tập: thống kê lại nội dung, kiến thức đã học
3. **Sản phẩm: (gộp với mục d)**
4. **Tổ chức thực hiện: (gộp với mục c)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV- HS** | | | **Sản phẩm** | |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  +Hoạt động giao tiếp là gì ?  **🟇HS nhắc lại khái niệm HĐGT bằng ngôn ngữ.**  🟑Có những nhân tố nào tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ?  **🟇HS nhắc lại 5 nhân tố**  **⯎GV nhận xét và chốt lại nội dung cần nắm.**  🟑Văn bản có những đặc điểm cơ bản nào ?  HS trả lời cá nhân  Hãy nêu những đặc điểm cơ bản của PCNNSH và PCNNNT?  **Tổ chức thảo luận nhóm:**  **Nhóm 1: Điền vào chỗ trống các ô phía bên trái;**  **Nhóm 2: Điền vào chỗ trống các ô phía bên phải;**  🟑Nguồn gốc của tiếng Việt ?  🟑Quan hệ họ hàng của tiếng Việt ?  🟑Lịch sử phát triển của tiếng Việt ?  **HS trả lời cá nhân**  🟑Lập bảng tổng hợp những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực ?  **Tổ chức thảo luận nhóm:**  **Nhóm 3: Điền vào chỗ trống 2 ô phía bên trái;**  **Nhóm 4: Điền vào chỗ trống 2 ô phía bên phải;**  **⯎GV nhận xét và chốt lại nội dung cần nắm.**  **⯎GV hướng dẫn HS làm câu 7.** | | **I. Hoạt động giao tiếp :**  -Là hoạt động *trao đổi thông tin* của con người trong hoạt động xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ ( dạng nói hay viết ), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức về tình cảm về hành động.  *- Sự chi phối của các nhân tố :*  + Nhân vật giao tiếp.  + Hoàn cảnh giao tiếp.  + Nội dung giao tiếp.  + Mục đích giao tiếp.  + Phương tiện cách thức giao tiếp.  - *Mỗi hoạt động giao tiếp gồm hai quá trình :*  + Tạo lập văn bản ( do người nói viết thực hiện ).  + Lĩnh hội văn bản (do người nghe, người đọc thực hiện )  **II. Những đặc điểm cơ bản của văn bản :**  + Thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.  + Sự liên kết chặt chẽ giữa các câu.  + Mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng một hình thức thích hợp.  + Nhằm thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.  \* Văn bản : PCNNSH, PCNNNT, PCNNKH, PCNNCL, PCNNHC, PCNNBC.  **III. Đặc điểm cơ bản của PCNNSH và PCNNNT :**   |  |  | | --- | --- | | ***PCNNSH*** | ***PCNNNT*** | | - Tính cụ thể.  - Tính cảm xúc.  - Tính cá thể. | - Tính hình tượng.  - Tính truyền cảm.  - Tính cá thể hóa. |   **IV. Trình bày khái quát về :**  *- Nguồn gốc của tiếng Việt :*  Thuộc họ ngôn ngữ Nam Á.  *- Quan hệ họ hàng của tiếng Việt :*  + Thuộc dòng Môn-khmer.  + Có quan hệ hò hàng gần gũi với tiếng Mường.  *- Lịch sử phát triển của tiếng Việt :*  + Tiếng Việt trong thời kì dựng nước.  + Tiếng Việt trong thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc.  + Tiếng Việt dưới thời kì Pháp thuộc.  + Tiếng Việt từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.  **V. Tổng hợp những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực :**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | ***Về ngữ âm và chữ viết*** | ***Về từ ngữ*** | ***Về ngữ pháp*** | ***Về phong cách ngôn ngữ*** | | - Phát âm phải đúng chuẩn.  - Viết đúng chính tả. | Dùng đúng với hình thức, cấu tạo, ý nghĩa, đặc điểm ngữ pháp. | Sử dụng câu theo đúng quy tắc ngữ pháp tiếng Việt. | Khi nói và viết phải phù hợp với các đặc trưng của từng phong cách. |   **V. Chọn câu đúng :** *b d, g, h và các câu còn lại sai.* | | |
| **GV hướng dẫn HS điền vào bảng so sánh đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết** | **VII. Bảng so sánh đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết :**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | ***Hoàn cảnh và điều kiện sử dụng*** | | ***Các yếu tố phụ trợ*** | ***Đặc điểm chủ yếu về từ và câu*** | | ***Ngôn ngữ nói***  ***Ngôn ngữ viết*** | - Người nói, người nghe trao đổi trực tiếp với nhau , để đổi vai, luân phiên.  - Người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ.  - Người nghe phải tiếp nhận lĩnh hội kịp thời.- Người viết, người đọc trao đổi, tiếp xúc gián tiếp qua văn bản.  - Người viết có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa ngôn ngữ.  - Người đọc có thể đọc lại nhiều lần để lĩnh hội. | - Phương tiện hỗ trợ như : nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ của người nói.  - Phương pháp hỗ trợ là hệ thống dấu câu, các kí hiệu văn tự, hình ảnh minh họa, biểu bảng, sơ đồ. | - Từ ngữ mang tính khẩu ngữ, từ địa phương, tiếng lóng, các biệt ngữ, trợ từ, thán từ, từ ngữ đưa đẩy, chêm xen.  - Sử dụng câu tỉnh lược, đối đáp.  - Từ ngữ :  đúng với từng phong cách.  - Câu văn :  đúng chuẩn ngữ pháp. | | | |

**HĐ 3.LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu**: **Đ3,Đ4,N1**

**b. Nội dung** : GV hướng dẫn HS sử dụng:

- Phương tiện: Sgk, vở ghi

- Phương pháp, kĩ thuật: trình bày 1 phút.

Để thực hiện nhiệm vụ luyện tập GV yêu cầu:

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

*Có oản, anh tình phụ xôi*

*Có cam phụ quýt, có người phụ ta*

*Có quán tình phụ cây đa*

*Ba năm quán đổ, cây đa hãy còn*

*Có mực, anh tình phụ son*

*Có kẻ đẹp tròn, anh phụ nhân duyên*

*Có bạc, anh tình phụ tiền*

*Có nhân ngãi mới, anh quên em rồi.*

(Văn học 10, tập một, NXB Giáo dục - 2000, tr.71)

Phân tích nghệ thuật ẩn dụ, so sánh trong lời ca.

1. **Sản phẩm:**

- Nghệ thuật ẩn dụ kết hợp với cách nói so sánh xuất hiện trong từng lời ca. Hàng loạt các hình ảnh gợi giá trị vật chất oản - xôi, cam - quýt, quán - cây đa, mực - son, bạc - tiền được đặt trong thế đối sánh dể thể hiện cho người và ta, người mới và người cũ. tình mới và tình cũ: Anh chàng trong bài ca là kẻ hám vật chất, phụ bạc, “có mới nới cũ” nên dù đã có xôi, có quýt, có cây đa, có son, có tiền, tức là có cô gái/người vợ, chủ thể cùa lời ca rồi, mằ cồn phụ tình, phụ nghĩa để đến với người mới.

- Tuy sử dụng cách nói so sánh nhưng lời ca không nhấn vào sự chênh lệch giữa người cũ và người mới mà chủ yếu đặt các hình tượng trong tương quan đối sánh khá ngang bằng từ đó nhấn mạnh, khắc sâu sự bội bạc của người đàn ông. Cô gái/người vợ kia có đến nỗi nào đâu mà bị anh ta ruồng rẫy để theo người khác?!

1. **Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: (ngữ liệu ở mục Nội dung hoạt động)  (Văn học 10, tập một, NXB Giáo dục - 2000, tr.71)  Phân tích nghệ thuật ẩn dụ, so sánh trong lời ca?  **- Đánh giá sản phẩm của HS.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

1. **Mục tiêu: N1, V1**
2. **Nội dung:** HS sử dụng kĩ năng viết đoạn văn để trình bày ý kiến cá nhân về kĩ năng giao tiếp tiếng Việt của tuổi trẻ ngày nay.
3. **Sản phẩm:** Đoạn văn hoàn chỉnh của HS (có câu chủ đề): đúng nội dung đề yêu cầu.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **- GV giao nhiệm vụ:**  Từ phần Ôn tập, hãy viết đoạn văn 200 từ bày tỏ suy nghĩ về kĩ năng giao tiếp tiếng Việt của tuổi trẻ hôm nay trong cuộc sống.  **- Đánh giá sản phẩm của HS.**  **- Chuẩn kiến thức** | **- HS thực hiện nhiệm vụ.**  **(**Vận dụng phần bài ôn Hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt để liên hệ )  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.**  **(NL giải quyết vấn đề)** |

**HĐ 5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a.Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi kiến thức, mở rộng hiểu biết về Tiếng Việt và cách sử dụng tiếng Việt hiệu quả.

**b. Nội dung hoạt động:** Hs lập sơ đồ tư duy tóm tắt kiến thức của bài học

**c. Sản phẩm:** bài làm của học sinh tại nhà.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **HĐ của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  **+ Vẽ bản đồ tư duy bài học**  **+ Sưu tầm, đọc thêm các bài viết về ngôn ngữ tiếng Việt, đọc Từ điển tiếng Việt để có thêm vốn ngôn ngữ.**  - **Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của HS.** | **-HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà**  + Vẽ đúng bản đồ tư duy  + Tìm kiếm qua sách báo, truy cập internet**.**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ vào tiết học sau.**  **(NL tự học)** |

**IV. Hướng dẫn học sinh tự học**

- Hoàn thiện các BT trong sgk.

- Tìm thêm ví dụ về các biện pháp tu từ được sử dụng trong các văn bản đã học.

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng Ngữ văn 10.

- Ôn tập tiếng Việt 10

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**Tiết 89,90 – KHDH**

**BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM**

**(ĐỀ THI TÂP TRUNG CỦA SỞ GD)**

**ĐỀ XUẤT 1 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ**

**I.MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA**

1. **Kiến thức :**

Ôn tập, củng cố một số kiến thức trọng tâm của chương trình Ngữ văn 10 học kì 2 theo các nội dung Văn học, Làm văn, với mục đích đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của HS thông qua hình thức kiểm tra tự luận.

1. **Kĩ năng :**

* Kĩ năng đọc - hiểu văn bản.
* Rèn luyện kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận văn học: biết tìm ý, lập dàn ý, xây dựng và triển khai luận điểm; hoàn chỉnh bài viết với bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung.

1. **Thái độ:**

* Nghị luận trong sáng và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trong hành văn.

1. **Định hướng các năng lực cần hình thành cho HS**

* Năng lực tạo lập văn bản văn nghị luận về một tác phẩm văn học.
* Năng lực giải quyết vấn đề.

**II.HÌNH THỨC KIỂM TRA:**

- Tự luận.

- Cách tổ chức kiểm tra: HS làm bài trên lớp

**III.** **THIẾT LẬP MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | | **Cộng** |
| **Vận dụng thấp** | **Vận dụng cao** |
| **Phần I:**  **Đọc -hiểu** | -Nhận biết thông tin trong văn bản  - Nhận biết biện pháp tu từ | - Hiểu ý nghĩa của câu văn  - Nêu được tác dụng của biện pháp tu từ  - Thông điệp tác giả muốn nhắn nhủ | Thông điệp tác giả muốn nhắn nhủ |  | ***4câu***  ***3 điểm***  ***30 %*** |
| Số câu  Số điểm  Tỉ lệ % | 2 câu  0,75 điểm  7,5 % | 3 câu  1.25 đ  12,5 % | 1 câu  1 điểm  10% |  |  |
| **Phần II: Làm văn** |  |  |  | ***-***Tạo lập một đọan văn NLXH nghị luận vấn đề rút ra tư văn bản đọc – hiểu  - Tạo lập bài văn NLVH về các tác phẩm văn học trung đại | ***2 câu***  ***7 điểm***  ***70 %*** |
| Số câu  Số điểm  Tỉ lệ% |  |  |  | 2 câu  7 điểm  70 % |  |
| **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ %** | ***0,75 điểm\***  ***7,5 %*** | **1.25 đ**  **12,5 %** |  | ***7 đ***  ***70***  ***70 %*** | ***10 đ***  ***100%*** |

**IV. BIÊN SOẠN CÂU HỎI THEO MA TRẬN**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Môn: Ngữvăn 10  *Thờigian: 90 phút* |

**PHẦN I. ĐỌC - HIỂU (3,0 điểm)**

**Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu:**

*(1) Tôi tên là Nick Vujicic. Khi bắt tay vào viết quyển sách này, tôi hai mươi bảy tuổi. Khác biệt với hầu hết mọi người, tôi không tay, không chân ngay từ lúc mới lọt lòng. Hoàn cảnh nghiệt ngã tưởng đã có lúc nhấn chìm tôi nhưng rồi khát vọng sống mãnh liệt đã giúp tôi chiến thắng số phận (…)*

*(2) Nếu tôi thất bại, tôi sẽ thử làm lại, làm lại và làm lại nữa. Nếu bạn thất bại, bạn sẽ cố làm lại chứ? Tinh thần con người có thể chịu đựng được những điều tệ hơn là chúng ta tưởng. Điều quan trọng là cách bạn đến đích. Bạn sẽ cán đích một cách mạnh mẽ chứ?*

*(3) Bạn sẽ gặp khó khăn, bạn có thể khuỵu ngã và cảm thấy như thể mình không còn sức mạnh để đứng dậy được nữa. Tôi biết cảm giác đó. Tất cả chúng ta đều biết cảm giác đó. Cuộc sống không phải lúc nào cũng dễ dàng nhưng khi chiến thắng những dốc ghềnh của cuộc sống, chúng ta sẽ mạnh mẽ hơn, và càng quý trọng hơn những cơ hội mà chúng ta có được. Điều thực sự quan trọng chính là những thông điệp sống bạn chia sẻ với tất cả mọi người trong hành trình cao đẹp và cái cách bạn kết thúc hành trình ấy.*

*(4) Tôi yêu cuộc sống của bạn như yêu cuộc sống của chính mình. Hãy đến với nhau, những món quà dành cho chúng ta là rất đáng ngạc nhiên.*

                                                (Trích “Cuộc sống không giới hạn” của Nick Vujicic)

**Câu 1.** Trong đoạn (1), tác giả đã nói đến hoàn cảnh nghiệt ngã mà mình gặp phải là gì? Điều gì đã giúp tác giả vượt qua hoàn cảnh ấy? (0,5 điểm)

**Câu 2.** Trong câu “*Cuộc sống không phải lúc nào cũng dễ dàng nhưng khi chiến thắng những dốc ghềnh của cuộc sống, chúng ta sẽ mạnh mẽ hơn, và càng quý trọng hơn những cơ hội mà chúng ta có được*” ở đoạn (3), tác giả đã sử dụng phép tu từ nào? Ý nghĩa của phép tu từ đó? Theo tác giả, “*khi chiến thắng những dốc ghềnh của cuộc sống*” phần thưởng ta nhận được là gì? (1,0 điểm)

**Câu 3.** Câu nói “*Tôi yêu cuộc sống của bạn như yêu cuộc sống của chính mình*” trong đoạn (4) cho thấy tác giả là người như thế nào? (0,5 điểm)

**Câu 4.** Thông qua cụm từ “*Hãy đến với nhau*”, tác giả muốn nhắn nhủ điều gì tới mọi người? (1,0 điểm)

**PHẦN II. LÀM VĂN (7,0 điểm)**

***Câu 1 (2,0 điểm)***

Từ văn bản đọc – hiểu trên, anh/chị hãy viết đoạn văn (không quá 200 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về ý kiến: “*Điều quan trọng là cách bạn đến đích. Bạn sẽ cán đích một cách mạnh mẽ chứ?”.*

***Câu 2 (5,0 điểm)***

Cảm nhận của anh /chị về vẻ đẹp của người anh hùng Từ Hải qua đoạn trích *Chí khí anh hùng* (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

**-----HẾT-----**

**V**. **ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Phần** | **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** | | **I** |  | **ĐỌC HIỂU** | **3,0 điểm** | | **1** | - Trong đoạn (1), tác giả đã nói đến hoàn cảnh nghiệt ngã mà mình gặp phải là: không tay, không chân ngay từ lúc mới lọt lòng.  - Điều giúp tác giả vượt qua hoàn cảnh ấy là khát vọng sống mãnh liệt. | 0,5 điểm | | **2** | - Trong câu “*Cuộc sống không phải lúc nào cũng dễ dàng nhưng khi chiến thắng những dốc ghềnh của cuộc sống, chúng ta sẽ mạnh mẽ hơn, và càng quý trọng hơn những cơ hội mà chúng ta có được*” ở đoạn (3), tác giả đã sử dụng phép tu từ ẩn dụ: *Dốc ghềnh của cuộc sống.*      Ý nghĩa của phép tu từ ẩn dụ:  chỉ những khó khăn, thách thức, khắc nghiệt… trong cuộc sống.  - Theo tác giả, “*khi chiến thắng những dốc ghềnh của cuộc sống*”, phần thưởng ta nhận được là: *chúng ta sẽ mạnh mẽ hơn, và càng quý trọng hơn những cơ hội mà chúng ta có được.* | 1,0 điểm | | **3** | Câu nói “*Tôi yêu cuộc sống của bạn như yêu cuộc sống của chính mình*” trong đoạn (4) cho thấy tác giả là người yêu đời, yêu cuộc sống, yêu thương mọi người… | 0,5 điểm | | **4** | Thông qua cụm từ “*Hãy đến với nhau*”, tác giả muốn nhắn nhủ mọi người: Hãy xích lại gần nhau hơn, quan tâm, chia sẻ, động viên, giúp đỡ, yêu thương nhau nhiều hơn… | 1,0 điểm | | **II** |  | **LÀM VĂN** | **7,0 điểm** | |  | **1** | **“*Nếu tôi thất bại, tôi sẽ thử làm lại, làm lại và làm lại nữa. Nếu bạn thất bại, bạn sẽ cố làm lại chứ? Tinh thần con người có thể chịu đựng được những điều tệ hơn là chúng ta tưởng. Điều quan trọng là cách bạn đến đích. Bạn sẽ cán đích một cách mạnh mẽ chứ?*”** | 2,0 điểm | | **Yêu cầu về hình thức:**  - Viết đoạn văn khoảng 200 chữ  - Trình bày mạch lạc, rõ ràng; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. |  | | **Yêu cầu về nội dung:**  **a. Giải thích:**  - Thất bại: không đạt được mục đích, mục tiêu đã đặt ra; không làm được điều mình mong muốn…  - Làm lại và làm lại nữa: bắt đầu lại công việc mà ta đã thực hiện nhưng thất bại, chưa đạt được mục tiêu đã đề ra.  - Ý kiến của Nick Vujicic muốn đề cập đến sức mạnh của ý chí và nghị lực của con người. Thất bại là điều không thể tránh khỏi, nhưng sau mỗi lần thất bại con người cần có ý chí, nghị lực, niềm tin, biết vượt lên chính mình.  **b. Bàn luận:**  - Trong cuộc sống, mỗi người đều có ước mơ, mục đích để vươn tới. Trên con đường vươn tới mục đích, chúng ta có thể thất bại do nhiều nguyên nhân (nêu dẫn chứng).  - Điều quan trọng là đứng trước thất bại, chúng ta không được bỏ cuộc, phải dũng cảm đương đầu với khó khăn, thử thách, biết rút kinh nghiệm, biết đứng dậy làm lại từ đầu (nêu dẫn chứng).  - Khi làm lại từ đầu, chúng ta phải có động lực và niềm tin (nêu dẫn chứng).  - Câu nói của Nick Vujicic đã đánh thức ý chí, sự tự tin trong mỗi chúng ta; giúp chúng ta mạnh dạn đối mặt với những thử thách trong cuộc sống. Sức mạnh tinh thần lớn lao có thể giúp con người vượt qua mọi  khó khăn…  - Phê phán những người hay nản chí, có suy nghĩ, thái độ và hành động tiêu cực khi gặp thất bại.  c. Bài học nhận thức và hành động:  - Câu nói của Nick Vujicic bao hàm một quan niệm sống tích cực và là lời khuyên bổ ích: Hãy làm lại khi đã rút kinh nghiệm sau mỗi lần thất bại; phải có ý chí, niềm tin, nỗ lực vươn lên; không đầu hàng số phận…  - Liên hệ bản thân (trả lời câu hỏi của Nick Vujicic). |  | | **Câu 2** | 1. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận văn học: gồm 3 phần (Mở bài, Thân bài, Kết bài). Phần Thân bài triển khai thành nhều đoạn văn. | |  |  | 1. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng Từ Hải trong đoạn trích *Chí khí anh hùng* ( trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du). | |  |  | 1. Triển khai vấn đề  * Vẻ đẹp của Từ Hải: * Vẻ đẹp Từ Hải trong khung cảnh chia tay ở 4 câu đầu được thể hiện qua: ; cách gọi trang trọng *trượng phu*; lí tưởng lớn lao - *lòng bốn phương;* ánh nhìn phi thường- *trông vời trời bể mênh mang;* tư thế- *thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong*. * Vẻ đẹp của Từ Hải qua cuộc đối thoại với Kiều thể hiện chí khí, quyết tâm và sự tự tin qua lời hứa lập nên sự nghiệp lẫy lừng. Qua cuộc đối thoại ta thấy Từ Hải không chỉ là một người anh hùng mà còn là một người chồng tâm lí, tri kỉ của Kiều. * Vẻ đẹp của Từ Hải qua tư thế lên đường ở 2 câu cuối : Hình ảnh cánh chim bằng lướt gió tung mây là biểu tượng cho chí khí anh hùng. * Nghệ thuật miêu tả người anh hùng:   + Từ Hải được miêu tả bằng những từ ngữ trang trọng: “trượng phu”, “mặt phi thường. Bên cạnh đó là những hình ảnhước lệ mang tính vũ trụ: “động lòng bốn phương”, “Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp trời”, “Gió mây bằng đã đến kì dặmkhơi”. Những từ ngữ, hình ảnh này nhằm nhấn mạnh chân dung tiêu biểu của một vị anh hùng đồng thời thể hiện cái nhìntrân trọng của Nguyễn Du với Từ Hải.  + Tác giả chủ yếu miêu tả những hành động và lời nói của Từ Hải, ít đi sâu vào nội tâm.Nguyễn Du đã sử dụng cách miêu tả lí tưởng hoá để nâng cao tầm vóc của Từ Hải.   * Nhận xét, đánh giá tổng hợp về nhân vật Từ Hải:   - Từ Hải là một nhân vật anh hùng lí tưởng.  - Nguyễn Du đã dành cho Từ Hải những vần thơ ngợi ca đẹp nhất, hào sảng nhất. | |  |  | 1. Diễn đạt lưu loát, không mắc quá 5 lỗi dùng từ, đặt câu. | |  |  | 1. Sáng tạo: có những ý mới, ý hay chưa có trong đáp án trên (liên hệ với những tác phẩm cùng đề tài, cùng giai đoạn…) hoặc văn viết có hình ảnh, cảm xúc, lập luận chặt chẽ, thuyết phục. | |

**Tiết 95,96 - KHDH**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP**

**TÊN BÀI HỌC:**

**TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nghe – nói –viết** | | |
| **1** | Có cái nhìn tổng quát về nội dung và hình thức nghệ thuật của từng bộ phận văn học. | **Đ1** |
| **2** | Có khả năng tiếp nhận kiến thức từ các tác phẩm Văn học Ngữ văn 10 | **Đ2** |
| **3** | Năng lực thu thập thông tin liên quan đến phần Văn học Ngữ văn 10 | **Đ3** |
| **4** | Nhận biết và phân tích được giá trị nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm văn học Ngữ văn 10. | **Đ4** |
| **5** | Có khả năng phân tích, so sánh đặc điểm của văn học dân gian, văn học viết; VHVN và VHNN | **Đ5** |
| **6** | Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học Ngữ văn 10 | **Đ6** |
| **7** | Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của những tác phẩm kí văn học Ngữ văn 10 . | **N1** |
| **8** | Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học; | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **9** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **10** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: CHĂM CHỈ, TRÁCH NHIỆM** | | |
| **11** | - Chăm chỉ học tập và rèn luyện bản thân.  - Có tình yêu văn chương, cuộc sống qua các tác phẩm văn học. | **CC**  **NA** |

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK; Phiếu học tập,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  **(10 phút)** | **Kết nối** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến nội dung ôn tập phần văn học. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (50 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5**  **GT-HT,GQVĐ** | Tổng kết các giai đoạn phát triển  của VHVN từ đầu thế kỉ X đến hết XIX | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; kĩ thuật sơ đồ tư duy. | Đánh giá qua sản phẩm HĐ nhóm, qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (15 phút)** | **Đ3, Đ4, GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (10 phút)** | **N1, V1**  **GQVĐ** | Vận dụng kiến thức để giải quyết một vấn đề nâng cao. | Đàm thoại gợi mở; Thuyết trình; Trực quan. | Đánh giá qua sản phẩm cá nhân, qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(5 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác, thuyết trình. | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY-HỌC:**

**HĐ 1. KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu**: **Kết nối.**

**b. Nội dung: Thông qua phiếu học tập, HS hoàn thiện để tổng kết các nội dung trong sgk và GV yêu cầu.**

**c. Sản phẩm**: Chủ nghĩa yêu nước và Chủ nghĩa nhân đạo.

**CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Gv** | **Hoạt động của HS** |
| - **GV giao nhiệm vụ**: Nghe ngâm lại một số đoạn trích văn học trung đại Việt Nam.  ? Nêu các giá trị truyền thống của VH VN ?  **- Đánh giá sản phẩm của HS**  **Từ đó, giáo viên giới thiệu** *Vào bài:* Chúng ta đã học xong toàn bộ các kiến thức VH 10. Tiết học tới đây, chúng ta sẽ cùng tổng kết toàn bộ các kiến thức đó 1 cách khái quát nhất trên cơ sở trao đổi - thảo luận theo các câu hỏi trong sgk. | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**  . |

**HĐ 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**a.Mục tiêu: Đ1,Đ2,Đ3,Đ4,Đ5, GT-HT,GQVĐ**

**b. Nội dung: tập trung thảo luận các vấn đề về các bộ phận hợp thành của VHVN; đặc điểm của VHDG và văn học viết.**

**c. Sản phẩm:**

**1.VHVN bao gồm 2 bộ phận: VHDG và VH viết.**

**2.Văn học viết VN :** *gồm 2 phần :*

- *Văn học trung đại :* từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.

- *Văn học hiện đại :* từ đầu thế kỉ XX đến nay .

**a. Nội dung** ( Đặc điểm nội dung )

+ Văn học viết phản ánh 2 nội dung lớn là : *yêu nước và nhân đạo.*

*+* Thể hiện tư tưởng, tình cảm của người Việt Nam trong những mối quan hệ đa dạng như : quan hệ với thế giới tự nhiên, quan hệ với quốc gia, với dân tộc, quan hệ xã hội, quan hệ bản thân.

**b. Đặc điểm riêng : (Phiếu HT của HS)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chữ viết*** | ***VHVN từ thế kỉ X 🡪 hết thế kỉ XIX*** | ***VHVN từ đầu thế kỉ XX🡪 nay.*** |
| ***Chữ viết*** | Chữ Hán và chữ Nôm. | Chủ yếu là chữ quốc ngữ. |
| ***Thể loại*** | - *Thể loại tiếp thu từ Trung Quốc :* cáo, hịch, phú, thơ Đường luật, truyện, kí, tiểu thuyết chương hồi,  - *Thể loại sáng tạo trên cơ sở tiếp thu* : thơ Đường viết bằng chữ Nôm.  - *Thể loại văn học dân tộc :* truyện thơ, ngâm khúc, hát nói. | - *Thể loại tiếp biến từ văn học trung đại :* thơ Đường luật, câu đối.  - *Thể loại văn học hiện đại :* thơ tự do, truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch. |
| ***Tiếp thu từ nước ngoài*** | Tiếp thu văn hóa, văn học Trung Quốc | Bên cạnh việc tiếp nhận ảnh hưởng của văn học Trung Quốc, văn học hiện đại đã mở rộng tiếp thu văn hóa, văn học phương Tây như văn học Nga – Xô Viết, văn học Mĩ La tinh, ... |

**3. Tổng kết văn học Việt Nam thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX :**

- Hai thành phần văn học chữ Hán và chữ Nôm :

- Bốn giai đoạn văn học :

+ Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV.

+ Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII.

+ Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.

+ Nửa cuối thế kỉ XIX.

**d.Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Gv** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  \*Các nhóm HS dựa vào câu hỏi SGK và lần lượt cử đại diện trả lời. Cả lớp nhận xét, góp ý .  🟑**Văn học Việt Nam gồm mấy bộ phận ? Đặc điểm chung, riêng của VHDG và văn học viết ?**  **Tổ chức thảo luận nhóm:**  ***Nhóm 1,2: Điền vào chỗ trống các ô phía bên trái;***  ***Nhóm 3,4: Điền vào chỗ trống các ô phía bên phải;***  **(NL thu thập thông tin, NL hợp tác, trao đổi)**  🟑**Nội dung của văn học viết Việt Nam ?**  🟑**Nêu những đặc điểm riêng giữa VHVN từ thế kỉ X 🡪 hết thế kỉ XIX và VHVN từ đầu thế kỉ XX🡪 nay về chữ viết, thể loại, ... ?**  **Tổ chức thảo luận nhóm:**  ***Nhóm 1,2: Điền vào chỗ trống các ô phía bên trái;***  ***Nhóm 3,4: Điền vào chỗ trống các ô phía bên phải;*** | - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.  - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.  **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**  . |

**HĐ tổng kết các giai đoạn phát triển**

**của VHVN từ đầu thế kỉ X đến hết TK XIX**

***CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC VIẾT TỪ THẾ KỶ X ĐẾN HẾT THỀ KỶ XIX***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn văn học** | **Đặc điểm lịch sử** | **Nội dung văn học** | **Tác giả - tác phẩm** | **Thể loại** |
| TK X-XV | -Đầu TK X đất nước ta giành độc lập  -Giai cấp phong kiến đóng vai trò tích cực trong lịch sử  -Nhiều chiến công hiển hách trong đấu tranh chống ngoại xâm | -Tinh thần yêu nước quật khởi, chống ngoại xâm  -Tự hào dân tộc  -Ca ngợi đất nước thanh bình, thịnh trị | -Lý Thường Kiệt (Nam quốc sơn hà)  -Trần Quốc Tuấn (Hịch tướng sĩ )  -Trương Hán Siêu (Bạch Đằng … )  -N. Trãi (Bình Ngô … ) | -Thơ chữ Hán thất ngôn …  -Hịch  -Phú  -Cáo |
| TK XVI- đầu XVIII | -Triều đại phong kiến suy vi  -Đạo đức , lễ giáo phong kiến suy đồi .  -Xã hội loạn lạc, chiến tranh Lê Mạc, Trịnh-Nguyễn  -Nhân dân đói khổ | -Một bộ phận tiếp tục ca ngợi vua, ca ngợi anh hùng, liệt nữ .  -Trong VHDG xuất hiện khuynh hướng phê phá hiện thực | -Nguyễn Bỉnh Khiêm (Bạch Vân am tập … )  -Thơ Lê Thánh Tông  -Truyền kỳ mạn lục- Nguyễn Dữ  -Mạc Thiên Tứ (Hà Tiên thập vịnh ) | -Thất ngôn  -Văn xuôi chữ Hán |
| Nửa sau TK XVIII- đầu TKXIX | -Giai cấp phong kiến khủng hoảng trầm trọng .  -Phong trào nông dân khởi nghĩa khắp nơi .  -Nguyễn Huệ đánh tan quân Xiêm, quân Thanh ( triều đại mới .  -Triều đình phong kiến nhà Nguyễn thiết lập . | -Trào lưu mới , trào lưu nhân đạo chủ nghĩa .  -Tấm lòng nhân đạo , niềm khao khát đòi quyền sống con người, nhất là phụ nữ | -Nguyễn Du : Thanh Hiên thi tập , Đoạn trường tân thanh, Văn chiêu hồn …  -Đặng Trần Côn-Đoàn Thị Điểm : Chinh phụ ngâm .  -Nguyễn Gia Thiều, Phạm Thái, Hồ Xuân Hương,BHTQ, N.C.Tù | -Thơ chữ Hán , thơ chữ Nôm .  -Khúc ngâm  -Thơ Đường luật( Việt hoá chữ Nôm . |
| Nửa sau TK XIX | -1858 thực dân Pháp xâm lược Việt Nam- nhà Nguyễn cầu hòa .  -Cuộc kháng chiến của nhân dân  -T.D Pháp cai trị đất nước . | -Tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm diệt giặc .  -Khuynh hướng phê phán , tố cáo xã hội | -Nguyễn Đình Chiểu: Văn tế …, Lục Vân Tiên  -Nguyễn Khuyến  -Trần Tế Xương | -Văn tế |

**HĐ LUYỆN TẬP.**

1. **Mục tiêu: Đ6,N1,V1**

**b. Nội dung: Sử dụng SGK, kĩ thuật khăn trải bàn để hoàn thiện phiếu học tập (theo nhóm).**

1. **Sản phẩm:**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC** | **CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO** |
| Biểu hiện phong phú, đa dạng, vừa *phản ánh truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc*, vừa chịu sự tác động của tư tưởng “trung quân ái quốc” qua “Tỏ lòng” “Phú sông Bạch Đằng” “Đại cáo bình Ngô”, “Cảnh ngày hè”. | truyền thống nhân đạo của văn học Việt Nam. Bên cạnh đó là những ảnh hưởng tích cực vốn có của Nho. Phật, Đạo ( Phật : “Cáo bệnh bảo mọi người, Lão, Nho “ Vận nước”, Nho “Tỏ lòng”, “Nhàn”, “Truyện Kiều”, “Chinh phụ ngâm”, “Chuyện chức phán sự đền Tản viên”, ... |

**PHIẾU HỌC TẬP ÔN TẬP SỬ THI (SO SÁNH)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Sử thi*** | ***Đặc điểm riêng*** | ***Đặc điểm chung*** |
| ***Đăm Săn***  ***( VN )*** | - Khát vọng chinh phục thiên nhiên, xóa bỏ các tập tục lạc hậu, vì sự hùng mạnh của bộ tộc.  - Con người hành động. | Chủ đề : hướng đến những vấn đề chung của cả cộng đồng. Cả ba sử thi đều là bức tranh rộng lớn phản ánh hiện thực đời sống tư tưởng của con người thờ cổ đại. |
| ***Ôđixê***  ***( Hi lạp )*** | - Biểu tượng cho sức mạnh trí tuệ và tinh thần chinh phục thiên nhiên để khai sáng văn hóa, mở rộng giao lưu văn hóa.  - Khắc họa nhân vật qua hành động. | - Nhân vật tiêu biểu cho sức mạnh, lí tưởng của cộng đồng, ca ngợi những con người với đạo đức cao cả, với sức mạnh, tài năng, trí thông minh, lòng quả cảm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên, chiến thắng cái ác vì chân thiện mĩ. |
| ***Ramayana***  ***( Ấn Độ )*** | - Chiến đấu chống cái ác, cái xấu, vì cái thiện, cái đẹp ; đề cao danh dự và bổn phận ; tình yêu tha thiết với con người, với cuộc đời, với thiên nhiên.  - Con người được miêu tả về tâm lí, tính cách | - Ngôn ngữ mang vẻ đẹp trang trọng, hình tượng nghệ thuật với vẻ đẹp kì vĩ, mĩ lệ, huyền ảo, với trí tưởng tượng phong phú, bay bổng. |

**PHIẾU HỌC TẬP ÔN VHNN:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Thơ Đường*** | ***Thơ hai - cư*** |
| *Nội dung :* phong phú đa dạng, phản ánh trung thực, toàn diện cuộc sống xã hội và đời sống tình cảm của con người, nổi bật lên là những đề tài quen thuộc về thiên nhiên, chiến tranh, tình yêu, tình bạn, người phụ nữ. | *Nội dung :* ghi lại phong phú cảnh với sự vật cụ thể ở một thời điểm nhất định trong hiện tại, từ đó khơi gợi một cảm xúc, suy tư sâu sắc nào đó. |
| *Nghệ thuật :* hai thể chính là cổ phong ( cổ thể ), Đường luật ( cận thể ) với ngôn ngữ đơn giản mà tinh luyện, thanh luật hài hòa, cấu tứ độc đáo, rất hàm súc, giàu sức gợi cảm. | *Nghệ thuật :* gợi là chủ yếu, sự mơ hồ dành một khoảng không to lớn cho trí tưởng tượng của người đọc. Ngôn ngữ rất cô đọng, cả bài chỉ 17 âm tiết trong khoảng mấy từ. Tứ thơ hàm xúc và giàu sức gợi. |

**PHIẾU HỌC TẬP VH TRUNG ĐẠI**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tác phẩm | Tên thể loại |
|  |  |

**Bảng so sánh:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Văn học trung đại VN** | **Văn học hiên đại VN** |
| Thể loại | Tiếp thu từ văn học TĐTQ: chiếu, cáo, hịch, biểu, văn tế, phú, thơ Đường luật, truyền kì, tiểu thuyết chương hồi...  Sáng tác trên cơ sở tiếp thu: thơ Đường luật chữ Nôm  Sáng tạo: ngâm khúc, truyện thơ, hát nói... | Tiếp biến từ văn học trung đại: thơ Đường luật, câu đối, văn tế viết bằng chữ quốc ngữ  Thể loại mới: thơ tự do, truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch nói, phê bình văn học |
| Tiếp thu từ nước ngoài | Trung Quốc | Phương Tây (Pháp, Nga, Anh, Mĩ...) |

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Gv** | **Hoạt động của HS** |
| **-GV giao nhiệm vụ:**  1/Sắp xếp tên các tác phẩm VHDG dưới đây vào các thể loại phù hợp theo bảng hê thống: *Đăm săn, Tấm Cám, Nhưng nó phải bằng hai mày, Thánh Gióng, Đẻ đất đẻ nước, Thạch Sanh, Em bé thông minh, Đẽo cày giữa đường, Êch ngồi đáy giếng, Treo biển, Thầy bói xem voi, Sự tích hồ Gươm...*  2/Lập bảng so sánh Những đặc điểm riêng phân biệt giữa văn học trung đại và văn học hiện đại:  **- Nhận xét sản phẩm của các nhóm** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:** Tự hoàn thiện phiếu HT:  1/ Ví dụ:   |  |  | | --- | --- | | Tên tác phẩm | Tên thể loại | | Thẩn trụ trời | Thần thoại |  |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đặc điểm | Văn học trung đại VN | Văn học hiên đại VN | | Thể loại |  |  | | Tiếp thu từ nước ngoài |  |  |   **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ**  . |

**HĐ 4.VẬN DỤNG**

**a.Mục tiêu**: **N1, V1**

**b. Nội dung:**

**-Phương tiện**: Sách giáo khoa, tài liệu

**-Phương pháp, kĩ thuật**: Đọc ghi nhớ, tư duy, trình bày vấn đề.

Trình bày cảm nhận riêng về 1 nhân vật văn học mà mình yêu thích nhất trong các tác phẩm văn học đã học ở lớp 10.

**c.S ản phẩm: BT của HS đã hoàn thiện.**

**d.Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **GV giao nhiệm vụ**  Trình bày cảm nhận riêng của em về 1 nhân vật văn học mà em yêu thích nhất trong các tác phẩm văn học đã học ở lớp 10.  **- Đánh giá sản phẩm.** | **- HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ** |

**HĐ 5.** **TÌM TÒI, MỞ RỘNG**

**a.Mục tiêu:** HS có ý thức tìm tòi kiến thức, mở rộng hiểu biết về văn học Việt Nam và VH nước ngoài.

**b. Nội dung hoạt động:** Hs lập sơ đồ tư duy tóm tắt kiến thức của bài học

**c. Sản phẩm:** bài làm của học sinh tại nhà.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV - HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **GV giao nhiệm vụ:**  + Vẽ bản đồ tư duy bài học  + Sưu tầm thêm một số tác phẩm thuộc VH dân gian, VH trung đại và VHNN  **-Đánh giá sản phẩm.** | **-HS thực hiện nhiệm vụ:**  **- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:**  **(NL tự học)**  **+ Vẽ đúng bản đồ tư duy**  **+ Tìm kiếm kiến thức qua sách, truy cập mạng.** |

**IV. Hướng dẫn học sinh tự học**

- Nắm vững các tri thức về các tác phẩm văn học đã học

- Hoàn thiện các BT trong sgk.

- Tìm thêm ví dụ về các biện pháp tu từ được sử dụng trong các văn bản đã học.

**V. Tài liệu tham khảo**

- Thiết kế bài giảng Ngữ văn 10,...

- Chuẩn kiến thức và kĩ năng Ngữ văn 10.

- Ôn tập tiếng Việt 10

- Một số tài liệu trên mạng internet.

**VI. Rút kinh nghiệm giờ dạy**

**TIẾT 97,98 – KHDH**

**DẠY VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG**

**(SỬ DỤNG CÁC TÁC PHẨM CỦA SÁCH VĂN ĐỊA PHƯƠNG)**

**Ngày soạn:**

**Ngày dạy:**

**VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG**

**TÊN BÀI HỌC:**

**KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN TỈNH NAM ĐỊNH**

**Thời lượng: 2 tiết**

**I.MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MỤC TIÊU** | **MÃ HÓA** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ : Đọc – nói – nghe –viết** | | |
| **1** | Tìm hiểu các nội dung chương trình Ngữ văn của địa phương | **Đ1** |
| **2** | Hiểu được những nét cơ bản về nội dung và nghệ thuật của những văn bản văn học dân gian của địa phương. | **Đ2** |
| **3** | Phân tích được giá trị nội dung và nghệ thuật của các văn bản văn học dân gian ở địa phương mình. | **Đ3** |
| **4** | Biết cảm nhân, trình bày ý kiến của mình về các vấn đề thuộc giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học đân gian địa phương. | **N1** |
| **5** | Có khả năng tạo lập một văn bản nghị luận văn học. | **V1** |
| **NĂNG LỰC CHUNG:** **GIAO TIẾP VÀ HỢP TÁC, GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ** | | |
| **6** | Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ nhóm được GV phân công. | **GT-HT** |
| **7** | Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề. | **GQVĐ** |
| **PHẨM CHẤT CHỦ YẾU: TRÁCH NHIỆM** | | |
| **8** | - Trân trọng những giá trị của văn hóa truyền thống của quê hương mình.  - Sống có lí tưởng, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước. | **TN** |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị dạy học:** Máy chiếu/Tivi, giấy A0, A4,…

**2.Học liệu:** SGK, hình ảnh, clip về tác phẩm, phiếu học tập,…

**III.TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động học**  **(Thời gian)** | **Mục tiêu**  **(STT của YCCĐ)** | **Nội dung dạy học trọng tâm** | **PP/KTDH chủ đạo** | **Phương án đánh giá** |
| **HĐ 1: Khởi động**  (10phút) | **Đ1** | Huy động, kích hoạt kiến thức trải nghiệm nền của HS có liên quan đến chương trình văn học địa phương. | - Nêu và giải quyết vấn đề  - Đàm thoại, gợi mở | Đánh giá qua câu trả lời của cá nhân cảm nhận chung của bản thân;  Do GV đánh giá. |
| **HĐ 2: Khám phá kiến thức (57 phút)** | **Đ1,Đ2,Đ3,N1, GT-HT,GQVĐ** | Tìm hiểu về các tác phẩm VHDG của quê hương Nam Định. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác (Thảo luận nhóm, thảo luận cặp đôi); Thuyết trình; Trực quan; | Đánh giá qua sản phẩm sơ đồ tư duy với công cụ là rubric; qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 3: Luyện tập (10 phút)** | **Đ3, N1, GQVĐ** | Thực hành bài tập luyện kiến thức, kĩ năng | Vấn đáp, dạy học  nêu vấn đề, thực hành.  Kỹ thuật: động não  . | Đánh giá qua hỏi đáp; qua trình bày do GV và HS đánh giá  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 4: Vận dụng (10phút)** | **N1, V1** | Liên hệ thực tế đời sống để làm rõ thêm thông điệp qua các văn bản. | Đàm thoại gợi mở; Dạy học hợp tác | Đánh giá qua sản phẩm graphics qua trình bày do GV và HS đánh giá.  Đánh giá qua quan sát thái độ của HS khi thảo luận do GV đánh giá |
| **HĐ 5: Mở rộng**  **(3 phút)** |  | Tìm tòi, mở rộng kiến thức. | Dạy học hợp tác Thuyết trình; | Đánh giá qua sản phẩm theo yêu cầu đã giao.  GV và HS đánh giá |

**IV.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

**HĐ KHỞI ĐỘNG:**

1. **Mục tiêu: Kết nối – Đ1**
2. **Nội dung HĐ:** Xem video về danh lam thắng cảnh của địa phương. Nêu cảm nhận
3. **Sản phẩm:** Đền Trần, Phủ Dầy.
4. **Tổ chức thực hiện:**

**- GV giao nhiệm vụ: Hãy quan sát vi deo và trình bày cảm nhận của mình?**

**- HS thực hiện nhiệm vụ.**

**- Báo cáo kết quả.**

**- GV chuẩn kiến thức.**

**HĐ HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về ca dao, tục ngữ của tỉnh Nam Định**

**a.Mục tiêu**: **Đ1,Đ2,Đ3,Đ4**

1. **Nội dung:** HS sưu tầm văn học đan gian của địa phương Nam Định và báo cáo.
2. **Sản phẩm:** Phiếu học tập của nhóm 1, 2.
3. **Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ** **học tâp:** Hãy báo cáo sản phẩm của nhóm.

- **Thực hiện nhiệm vụ**: Nhóm 1 và nhóm 2 treo kết quả làm việc

* **Báo cáo sản phẩm:** MC mời nhóm 1, 2 lên thuyết trình. Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.
* **Đánh giá, nhận xét** : GV nhận xét kết quả làm việc của 2 nhóm
* Nhóm 1 và nhóm 2 treo kết quả làm việc
* MC mời nhóm 1 lên thuyết trình. Nhóm 2 nhận xét, bổ sung
* GV nhận xét kết quả làm việc của 2 nhóm

**1. Những câu phương ngôn có kèm theo địa chỉ cụ thể:**

- Nam Chân thất Cổ, Giao Thuỷ lục Hoành.

-  Nam Chân thất Cổ, Hải Hậu cửu An.

- Đông Cồn Quay, cồn Bẹ,

  Tây núi lẹ, Thần Phù.

**2. Những câu phương ngôn về đặc sản, sản vật, nghề nghiệp, tính cách con người qua cách nhìn , cách phác hoạ dân gian, của mọt làng quê Nam Định:**

- Làng Vân lò rèn,

Làng Sen go khổ.

- Mộc tượng xã Trung,

Tài phùng xã Thượng,

Nề tượng Phương Đê.

- Bình Lãng rút kén, ươm tơ,

Chợ trâu Quỹ Nhất, bánh đa làng Vò.

- Hay đan trại Cối

Múa rối làng Tè

Rè rè Liên Tỉnh.

**3. Về học hành, dòng họ:**

- Hoành Nha họ Vũ,

Trà Lũ họ Trần.

- Văn quan Phủ,

Phú quan Nghè,

Kinh nghĩa chỉ huy là quan Hoàng giáp.

 - Đậu phụ Thuỷ Nhai, Tú tài Hành Thiện.

**4. Về chợ búa, hội hè:**

- Bỏ con bỏ cháu, không bỏ hai mươi sáu chơn Ninh.

- Bỏ tổ bỏ tiên không ai bỏ chợ Viềng mồng tám

**5. Cảnh sắc quê hương được hoá thân qua lời của một chàng trai Nam Định:**

Hỡi cô thắt dải lưng xanh

Có về Nam Định với anh thì về

Nam Định có bến đò Chè

Có tàu Ngô khách, có nghề ươm tơ.

**6. Là cảnh trí một vùng (Quần Anh):**

Quần Anh có tiếng từ xưa

Biển đình Phong Lạc, bia chùa Phúc Lâm

Khách về khách vẫn hỏi thăm

Nước chè cầu Ngói, tơ tằm chợ Lương.

**7. Là phân công trong lễ hội Phủ Giầy:**

Ba năm vua mở khoa thi

Đệ Nhất thì hát, Đệ Nhì thì bơi

Đệ Tam thì đánh cờ người

Phương Bông, Đệ Tứ mùng mười tháng ba.

**8. Những câu ca vùng Mỹ Lộc:**

Cao Đài thì đón cối xay

Dần, sàng, rổ, rá về ngay Vạn Đồn

Làng Vọc bánh đúc, bánh hòn,

Làng Xá bắt ốc đi mò đôi chân

Làng Nguộn làm bút, làm cân

Làng La dệt vải tinh quân mọi nghề...

**9. Ca dao vùng Nam Trực, Trực Ninh:**

Hương cát mặc áo cổ nâu

Hàng sáo Cát Chử bụi đầu ai kêu

Văn Lãng đội vạt áo dài

Ruộng lương cũng lắm đi hai ba ngày

Nam lạng lắm chiếu, lắm đay

An Quần xe vẹt, xe đay suốt ngày

Lịch Đông thì lắm buôn thay

Xối Đông đóng đất tày tày lắm ghê

Trung Lao đan thúng ngồi lê

Hạ Đồng đan lưới đan te cả ngày

Mấy làng phong tục cũng hay

Xung quang những nước non này từ xưa ...

**10. Lịch họp chợ vùng Hải Hậu:**

Ngày một, ngày bảy chợ Lương,

Hai, sáu Ninh Cường, năm, chín Đông Biên.

Cồn Chàm mươi, bốn là phiên,

Ba, tám chợ Đền, thêm chợ xã Trung.

Hôm Đình buổi sáng họp đông,

Nửa ngày Phe Sáu, bên sông chợ Cầu.

Giáp Phương Để sớm chợ Dâu,

Lẻ cgợ Cồn Cốc, chẵn âu Đông Cường.

Nhắn ai là khách thông thương,

Quần Anh lắm chợ ta buôn nhiều hàng.

**11. Chợ Chùa (Nam Giang - nam Trực):**

  Xanh mắt là chị hàng na

Mặn mà hàng muối, ngọt hoa hàng đường...

**12. Về hút thuốc lào:**

     Tiền thì trong túi rỗng không,

Muốn ăn thuốc Ngữ ba đồng một hoa

                    \*

                \*     \*

     Điếu này mua ở tỉnh Đông

Em nay là gái má hồng tỉnh Nam

     Đồn vui em mới đi làm

May sao lại gặp được chàng ở đây

     Mời chàng xơi điếu thuốc này

Ăn rồi tỉnh tỉnh say say mặc lòng

     Hai tay bưng điếu chín rồng

Mời chàng xơi thuốc về phòng kẻo khuya

**13. "Lịch" làm việc trong năm của phụ nữ Ý Yên:**

Tháng giêng gà gáy cơm đèn

     Chị em sắm sửa đồng tiền rong chơi

Tháng hai về đồng Yên Hoà

     Tháng ba kiếm củi gánh ra chợ Dần

Tháng tư cắt lúa tám xuân

     Tháng năm cắt rạ ngày ăn quan tiền

Tháng sáu lúa rải thấp tho

     Kiếm dăm ba thúng ăn cho nở nồi

Tháng bảy xới lúa rong chơi

     Tháng tám cắt lá bán nơi chợ Già

Tháng chín Phủ Khoái, Thanh Hà

     Nghe đồn có lúa em ra kiếm tiền

Từ rày đã sang thánh mười

     Đi đập lang sớm trồng chơi vài sào

Tháng một mạ đã xanh sao

     Trong bụng náo nức trở vào cấy chiêm

Tháng chạp cá mánh kiếm tiền ...

**14. Màu sắc và trang phục**

Hương Cát mặc áo bồ nâu

Văn Lãng phong phanh áo dài

                  \*

              \*      \*

     Chợ Phúc ba dãy hàng nâu

Sao cô mặc trắng cho sầu lòng anh.

                 \*

              \*    \*

Trình Xuyên, Cốc Gạo, Dương Lai

Áo nái mặc ngoài, áo vải mặc trong

Khoe ra vẻ thuý, sắc hồng

**Hoạt động 2: Tìm hiểu về truyền thuyết, sự tích của Nam Định**

* Nhóm 3 và nhóm 4 treo kết quả làm việc:

+ Kể tên những truyền thuyết, sự tích về các nhân vật, địa danh, dòng họ của Nam Định mà em biết.

+ Chọn một truyền thuyết hoặc sự tích để kể cho lớp nghe.

* MC mời nhóm 3 lên thuyết trình. Nhóm 4 nhận xét, bổ sung
* GV nhận xét kết quả làm việc của 2 nhóm

1. **Truyền thuyết:**

Truyền thuyết về Đức thánh Minh Không;Kiến quốc phu nhân Lương Minh Nguyệt; về Mẫu Liễu Hạnh; về Cường Bạo Đại Vương; về bà chúa Phùng Ngọc Đài; thần Tam Bành;…

1. **Sự tích**

* Sự tích dòng họ Ngô Bách Tính (Nam Trực)
* Sự tích dòng họ Ngô ở làng Thi (Xuân Thi – Xuân Trường)
* Sự tích dòng họ Vũ (Hoành Nha – Giao Thủy)
* Chuyện khai hoang lập làng của dòng họ Phạm ở Nghĩa Hưng

\***Chọn kể**: Truyền thuyết về mẫu Liễu Hạnh

Ngày xưa, ở trên thiên đình có cô con gái Ngọc Hoàng tên là Liễu Hạnh. Tính tình cô phóng túng ngang bướng, không chịu theo khuôn phép nhà trời. Ngọc Hoàng hết lòng dạy dỗ nhưng vô ích, cô chứng nào vẫn giữ tật ấy. Giận vì trong nhà có con gái hư không thể làm vì cho thiên hạ, Ngọc Hoàng quyết trị tội để cho con tu tỉnh. Nhân một lần Liễu Hạnh phạm lỗi, Ngọc Hoàng bèn đày nàng xuống trần trong ba năm. Sau khi xuống trần, Liễu Hạnh hóa thân thành một cô gái đẹp, dựng một cái quán ở chân núi đèo Ngang. Đây là nơi rừng núi vắng vẻ nhưng cũng là nơi con đường thiên lý từ Bắc vào Nam vắt qua, nên hàng ngày không bao giờ ngớt bộ hành đi lại. Từ xưa đến nay, vì sợ giặc cướp và thú dữ, không ai dám đến đó mở quán bán hàng. Vì vậy ngôi hàng độc nhất của Liễu Hạnh ngày nào cũng đông khách. Bất kỳ ai lên đèo xuống đèo, đã đi qua quán không thể không ghé lại nghỉ chân, huống gì trong quán lại có cô gái tuyệt sắc.

Từ khi bị đày, Liễu Hạnh vẫn chưa bỏ được nết cũ, khinh mạn và trêu chọc mọi người. Cho nên, hễ ai vào quán ăn bánh uống nước rồi tiếp tục ra đi thì không sao. Nhưng hễ thấy chủ quán xinh đẹp mà giở thói cợt nhả, hoặc có ý cậy sức, cậy thế, cậy thần làm điều bất chính thì nàng quyết trị tội không tha: lúc trở về nếu không lăn ra chết cũng trở thành điên rồ ngây dại.

Hồi ấy là thời vua Lê Thái Tổ trị vì thiên hạ. Tiếng đồn về một cô gái đẹp một mình mở quán ở đèo Ngang không mấy chốc lan truyền rất rộng. Khắp nơi bàn tán xôn xao. Người thì nói chủ quán là một cô gái võ nghệ hơn đời, mình nàng địch nổi trăm người một lúc. Kẻ thì cho cô là một ả giang hồ thành thạo, không những giỏi quyến rũ trai tơ mà còn làm nhiều nghề không lương thiện khác. Cũng có người cho cô là một nàng tiên xuống thử người phàm trần. Mỗi người nói một phách không biết thế nào mà tin. Nhưng tiếng đồn xa gần về cô chủ quán đèo Ngang cũng thu hút vô số chàng trai vô công rồi nghề từ làng quê đến kẻ chợ. Hoàng tử con vua Lê bấy giờ đang trẻ người non dạ, nghe tin ấy bụng cũng say mê. Hoàng tử muốn sai ngay quân lính đi bắt người con gái kia về, nhưng vốn biết tính vua cha rất nghiêm khắc, làm náo động cả một phương là chuyện không bao giờ nhà vua cho phép. Vả lại nghe nói người con gái ấy đã giỏi võ nghệ lại có nhiều phép thuật nên cũng ngần ngại.

Sau cùng không ngăn nổi lòng ao ước và trí tò mò, một hôm, hoàng tử giấu vua cha và hoàng hậu, sắm sửa cáng xá hành lý, đóng vai một nhà quý tộc trẻ tuổi dẫn đoàn thị vệ cải trang ra đi. Sau hơn mười ngày đường, hoàng tử vượt qua sông Lam, rồi núi Nam-giới, và sắp bước chân lên đèo cao nhất.

Từ trên đèo Ngang, Liễu Hạnh đã biết có hoàng tử đến tìm mình, lại cũng biết đó là một chàng trai tầm thường, không có bản lĩnh gì, nhưng lại kiêu căng, dật lạc. Để ngăn cản, nàng hóa phép thành một cây đào tiên mọc ở vệ đường, chỗ hoàng tử đang nghỉ chân; trên cây có một quả chín mọng rất đẹp mắt. Hoàng tử vừa chợt thấy quả đào đã thèm rỏ giãi, bèn không đợi sai lính hầu, vội trèo lên ngắt xuống toan ăn. Quả đào đang thơm ngát và ngon lành, bỗng đâu khi sắp bỏ vào miệng thì trở nên mềm nhũn trên tay hoàng tử, rồi thu nhỏ, cuối cùng mất biến không còn tý gì nữa. "Quả đào này có ma?". Bọn thị vệ kinh hãi la lên và khuyên hoàng tử hãy nên cẩn thận. Hoàng tử cũng cảm thấy rờn rợn. Nhưng vì vẫn không thể hiểu được ý nghĩa răn đe kín đáo của Liễu Hạnh, nên một chốc sau chàng lại giục phu cáng tiếp tục đi nhanh đến chân đèo.

Khi giáp mặt Liễu Hạnh quả nhiên cả thầy lẫn tớ ai nấy đều thảng thốt sững sờ. Chưa bao giờ hoàng tử lại mê mẩn đến như thế. Người con gái này có nhan sắc kiều diễm đúng như lời đồn, trong cung đình vua cha dễ không có người nào sánh kịp. Hoàng tử bèn kín đáo hạ lệnh cho cả đoàn dừng chân ở quán, lân la hết ăn đến uống kéo dài đến tận chiều, rồi khi mặt trời gần lặn, bảo với chủ nhân:

- Đường xa trời tối. Chúng ta muốn nghỉ lại ở đây một đêm. Chẳng hay nữ chủ nhân có bằng lòng không?

Liễu Hạnh đã thừa rõ tâm tư của hoàng tử, bèn khước từ:

- Thưa công tử, ở đây hàng quán chật chội, vả lại chỉ có mấy chị em là đàn bà con gái, công tử và các vị ở lại sợ không tiện. Cách đây nửa dặm về phía Đông có làng xóm. Các vị đến đó trú sẽ có sẵn nhà cửa và dân phu phục dịch.

- Chúng ta chỉ cần nghỉ ở đây thôi! Nữ chủ nhân đừng lo. Chỉ cần một chỗ trong quán để căng màn là đủ. Ngoài ra xin hứa là không làm gì phiền đến nữ chủ nhân cả.

- Nếu thế thì công tử cứ tùy tiện.

Tối lại, mọi người ăn cơm xong sửa soạn đi ngủ. Những phu cáng và lính hầu trải chiếu nằm la liệt giữa sân. Riêng hoàng tử đã có hai thị vệ căng màn trướng ở trong quán. Trời mùa hè mát mẻ, trăng gió hữu tình. Dưới ánh đèn dầu, hoàng tử dựa cột trò chuyện với nữ chủ quán không rời. Liễu Hạnh vẫn chịu khó ngồi nán lại tiếp. Mỗi lời nói của nàng đều đẹp lòng khách làm cho hoàng tử càng thêm mê hồn. Chàng quên mất lời hứa, đánh rơi cả vẻ đạo mạo lúc mới tới và bắt đầu tả lơi. Liễu Hạnh cự tuyệt và chạy vào buồng. Trong cơn si mê, hoàng tử không cần gì thể diện nữa, bèn chạy theo vào. Có ngờ đâu chỉ trong nháy mắt, Liễu Hạnh đã biến hình, phi thân lên núi bắt một con khỉ cái về cho hóa thành một cô gái đẹp để đánh lừa hoàng tử. Không thấy chủ quán đâu nhưng thấy một cô gái khác trong buồng, hoàng tử liền cầm lấy tay dắt tới trước đèn. Nhìn thấy cô gái này cũng đẹp không kém gì cô chủ, hoàng tử liền giở trò suồng sã. Nhưng bỗng chốc hắn rú lên một cách dễ sợ làm cho bọn lính hầu đều tỉnh dậy. Trong tay hoàng tử không phải là một cô gái nõn nà nữa mà là một con khỉ cái lông lá đầy người. Bọn lính hầu xông lại. Vụt một cái, con khỉ lại biến thành một con rắn hổ mang hoa từ trên người hoàng tử vươn lên kèo nhà, há miệng phun lửa phì phì, rồi biến mất. Khi bọn lính hầu thắp được đèn lên thì hoàng tử đã ngã vật ra quán mê man, mặt cắt không còn giọt máu.

Nửa đêm hôm đó người ta cắt ngựa trạm đưa hoàng tử về kinh. Về đến cung, hoàng tử trở nên mất trí, ai hỏi cũng không trả lời, chỉ cười nói một mình. Hoàng hậu và phi tần hết sức lo sợ. Một mặt, Hoàng hậu cho giấu kín chuyện "vi hành" khinh suất đó, mặt khác cho mời các bậc ngự y và thầy thuốc giỏi khắp kinh thành. Tuy nhiên, các danh sư được đón vào chữa chạy cho hoàng tử đều lắc đầu bó tay. Trong cung càng thêm bối rối hoảng hốt. Sau cùng, có người mách nên vào xứ Thanh xin bùa phép ở tám vị Kim Cang họa may mới khỏi.

Lại kể chuyện một ngàn năm về trước, Phật bà Quan âm một hôm hiện ra ở biển Đông hóa phép thành hai cái túi: một nổi lên ở giữa biển, còn một, ở trên núi Ói làng An-đông xứ Thanh. Sau một thời kỳ lâu dài, hai cái túi nở ra hai đóa hoa, và từ trong mỗi đóa hoa hiện ra bốn vị tướng có phép biến hóa cực kỳ huyền diệu. Theo lệnh của Phật bà, tám vị tướng thân chinh đi tám phương đánh dẹp tà ma quỷ quái đang hoành hành quấy nhiễu. Dẹp xong, Phật bà gọi họ về ở lại chỗ cũ. Người ta quen gọi là Bát bộ Kim Cang.

Lập tức bọn thị vệ được lệnh vua vào Thanh-hóa để xin bùa phép của tám vị Kim Cang. Nhờ có bùa phép, hoàng tử dần dần khỏi bệnh. Sau khi bình phục, hoàng tử cúi đầu nhận tội với vua cha, kể lại cho vua nghe tất cả câu chuyện gặp gỡ giữa mình với nữ chủ quán ở đèo Ngang. Vua Thái Tổ hết sức giận dữ, vì hoàng tử đã dám khinh thường lệnh vua, bỏ phủ đi chơi, hãm mình vào cảnh thân tàn ma dại, nên xuống chiếu cất ngôi hoàng tử mà lập con thứ lên thay. Nhưng vua còn hết sức giận dữ vì ở trên bờ cõi mình trị vì lại có một người con gái dám khinh nhờn phép nước. Vua bèn ban lệnh hỏi quan trấn thủ xứ Nghệ về lai lịch nữ chủ quán đèo Ngang. Sau một thời gian cho người cất công dò la, quan trấn thủ mới gửi sớ về tâu bày, trong sớ nói đó là một nữ yêu không biết từ đâu đến, hay bắt hồn đàn ông con trai, nếu không có phép cả tài cao thì khó lòng khuất phục.

Vua lại lệnh cho với các pháp sư phù thủy cao tay đi trừ yêu. Nhưng chẳng bao lâu họ đã trở về triều xin chịu tội vì chẳng những không trị nổi yêu mà mọi phép giở ra đều bị Liễu Hạnh thu mất cả. Vua lại đành phải cầu cứu tám vị Kim Cang. Nhận lời vua, tám vị phi thân vào đèo Ngang. Được tin chẳng lành, Liễu Hạnh ra ứng chiến. Cuộc chiến đấu dần dần trở lên dữ dội. Mới đầu Tám vị Kim Cang làm một trận bão lớn, mưa dồn gió giật khủng khiếp, cây đổ khắp lượt, nước tràn vào vây lấy đèo Ngang. Liễu Hạnh cũng hóa phép chống lại. Nàng làm cho cây rừng đã đổ lại đứng dậy cùng với đất đá bay rào rào vào kẻ thù. Thấy Liễu Hạnh pháp thuật cao cường, tám vị Kim Cang lại hóa phép thành thú dữ tập hợp nhe nanh múa vuốt xông vào hàng đàn toan xé cắn, nhưng Liễu Hạnh đã kịp thời bay lên không trung, rồi dùng phép tiêu diệt hết bầy mãnh thú.

Trận đánh diễn ra ba ngày ba đêm. Đèo Ngang trở thành một bãi chiến trường rùng rợn. Mọi phép thuật của hai bên lần lượt giở ra mà chưa phân thắng phụ. Về sau tám vị Kim Cang biết mình bất lực, bèn bay lên trời cầu khẩn Phật bà. Phật bà ném cho họ một cái túi. Nhờ đó nên cuối cùng Liễu Hạnh sa vào túi của Phật bà. Tám vị Kim Cang mang túi về kinh báo tiệp.

Vua lập tức ra sân điện tra hỏi.

- Ngươi là ai?

- Tâu bệ hạ, là con gái Ngọc Hoàng bị đày xuống cõi trần, lấy vùng đèo Ngang làm nơi trú ngụ.

- Là con Ngọc Hoàng sao lại phá phách dân sự và làm hại hoàng tử con ta?

- Việc trừng trị bọn con trai chòng ghẹo nhi nữ, ăn hiếp người cô đơn là tuân theo phép nước, không phải phạm phép nước.

Thấy Liễu Hạnh nói là con Ngọc Hoàng, lại thấy nàng đối đáp khôn ngoan, vua đổi giận làm vui. Cho nên sau cuộc thẩm vấn, vua hạ lệnh tha bổng, chỉ khuyên nàng đừng gây náo động và tàn hại dân lành.

Ít lâu sau Liễu Hạnh sinh một đứa con trai, mỗi bàn tay có sáu ngón, nàng mang con đến ngôi chùa trên núi Hồng-lĩnh gửi cho một nhà sư nuôi dạy, dặn nhà sư hãy giúp cho con mình được lừng danh trong nước. Rồi đó, đủ ba năm. Liễu Hạnh trở về trời.

Nhưng không bao lâu Liễu Hạnh lại bị Ngọc Hoàng đày xuống trần một lần nữa. Lần này Liễu Hạnh đến đèo Ba-dội cũng là nơi vắng vẻ, rồi dựng lên ở đây một cái lầu ba tầng, bốn bên có thành bao bọc. Trong thành có vườn, đủ các thứ hoa thơm cỏ lạ. Trong vườn tập hợp đủ các giống chim. Cạnh vườn có ao, thả đủ các giống cá. Hàng ngày nàng sai mở cửa cho khách bộ hành đi qua về lại được tự do vào nghỉ chân và nhìn ngắm. Ở đây có quán xá, và cũng như lần trước, Liễu Hạnh thường hóa mình cô gái bán hoa quả, quà bánh, trầu nước và đồ chơi. Ai ăn uống mua bán rồi đi thì không sao, nếu giở chuyện trộm cướp trăng hoa, lập tức bị nàng trừng trị.

Ở được mấy năm, Liễu Hạnh lại sinh một con trai thứ hai. Đứa bé thiếu mất ở mỗi bàn tay một ngón. Nàng đem con gửi cho một sư nữ ở chùa Bà-đỏ, bảo sư rằng:

- Ta hai lần xuống trần đẻ được hai đứa con, cũng định cho chúng trở thành vương giả nhưng không đạt, vì một đứa quá thừa, một đứa lại quá thiếu. Hãy làm cho nó được nổi tiếng, ít nhất cũng trở thành Trạng.

Rồi đó, hết hạn ở trần. Liễu Hạnh đốt tất cả lâu đài mà trở về trời.

Những đứa con của Liễu Hạnh về sau quả nhiên nổi tiếng, trong đó có một đứa tên là Trạng Quỳnh. Chỗ di tích ngôi đền của Liễu Hạnh xây lên ở xứ Thanh và ở xứ Nghệ, người ta dựng thành đền thờ trên núi. Không một ai dám động đến một vật gì ở các ngôi đền này cả, vì sợ Liễu Hạnh báo thù.

KHẢO DỊ

Truyện Liễu Hạnh từ lâu đã được nho sĩ cải biến thành một truyện đượm màu sắc tôn giáo và nho hóa khác với truyện dân gian, mặc dầu cho đến nay, truyện kể trong dân gian cũng đã ít nhiều biến đổi về chủ đề: các hình tượng và tình tiết đã được cắt xén, sàng lọc.

Theo Thính văn dị lục và một số thần tích thì Liễu Hạnh là con gái Ngọc Hoàng, vì đánh vỡ chén ngọc bị giáng xuống trần đầu thai ở nhà Lê Thái Công, xã Vân-cát (Nam-định) mang tên là Giáng Tiên. Lớn lên làm con nuôi một viên quan hưu họ Trần, được học hành nên có tài văn chương, giỏi đàn sáo. Năm mười tám tuổi lấy chồng là Đào lang, con một viên quan ở làng. Được ba năm hết hạn đày không bệnh mà chết, để lại cho chồng một trai, một gái. Nhưng vì "trần duyên chưa dứt", Ngọc Hoàng lại cho xuống trần, lần này với phép biến hóa huyền diệu. Nàng gặp lại bố mẹ và chồng con, nhưng sau đó lại bỏ đi, tính tình phóng túng, tung tích vô định: khi làm cô gái thổi sáo, khi hóa bà già chống gậy, ẩn hiện bất thường. Ở Lạng-sơn, nàng làm thơ ghẹo nho sĩ, ở hồ Tây làm cô hàng rượu ngâm vịnh và dự tiệc với các ông Phùng Khắc Khoan, họ Ngô, họ Lý, v.v... Lại vào Nghệ-an kết duyên với người học trò, thường ngày thơ ca xướng họa với chồng, sau sinh được một trai, rồi lại trở về trời.

Sau ba năm nhớ cõi trần, Liễu Hạnh lại xin vua cha cho xuống trần một lần nữa. Lần này có đem theo hai người thị nữ. Họ trú ngụ ở phố Cát (Thanh-hóa) về sau được dân địa phương ở đây lập đền thờ. Triều đình sau một thời kỳ sai thuật sĩ tiễu trừ mà không xong, đành thừa nhận và sắc phong là Mã hoàng công chúa.

Sách vở của phái Nội đạo tràng miêu tả cuộc chiến tranh giữa Tiền quan với Liễu Hạnh như sau:

Khi đày Liễu Hạnh xuống trần, Ngọc Hoàng thấy chân bên tả của con đi dón gót, biết là xuống dưới ấy sẽ thành yêu, liền sai Tiền quan giáng sinh luôn để kịp thời ngăn chặn.

Có thói tàn nhẫn, Liễu Hạnh đi đến đâu gặp điều không vừa ý thì ra tay sát hại. Cho nên ở đâu nàng cũng làm cho người và vật tử thương. Thành hoàng phải "xuất ngoại". Người ta sợ nàng đến nỗi bỏ công ăn việc làm, ban ngày đóng cổng không dám lên tiếng hoặc phải bày đàn ở ven đường cúng lễ.

Về sau đến Sùng-sơn (Thanh-hóa) thấy cảnh đẹp, Liễu Hạnh báo mộng cho hào trưởng vùng ấy phải lập cung miếu. Thấy họ còn dùng dằng, nàng làm cho trong năm ngày chết hơn một nửa dân. Khi cung miếu dựng xong, nàng thường hoá thành gái đẹp bán hàng, hễ bọn trai trẻ và nho sĩ trêu ghẹo thì tâu về triều. Vua sai các vị pháp sư nổi tiếng đến trị, nhưng họ không trở về được. Có lần chúa Trịnh vào Lam-sơn. Liễu Hạnh cùng bộ hạ đón đường quấy phá. Chúa trở về giận lắm, sai người mời tất cả pháp sư phù thủy và hội tất cả thành hoàng vào đánh nhưng họ chỉ chuốc lấy thất bại.

Lại nói chuyện vị Tiền quan được giáng sinh làm con trai thứ ba một vị Thượng sư - là tổ sư phái Nội đạo tràng - cả ba anh em đều được Phật tổ truyền cho phép thuật, hai anh là Tả quan và Hữu quan tu tại Côn-sơn, còn Tiền quan thì ở ngay lại làng quê, tức là làng Từ-minh (Thanh-hóa) luyện đạo và truyền đạo cho học trò. Sau lần thất bại của các pháp sư phù thủy, nhà vua sai sứ đi triệu Tiền quan về kinh phong làm Thượng tướng cầm ba vạn quân đi đánh Liễu Hạnh.

Đến Tam-điệp. Tiền quan sai đóng quân lại, còn mình thì cải trang làm dân thường, cưỡi ngựa trắng tìm đến Sùng-sơn. Gặp Liễu Hạnh, Tiền quan làm bộ thân mật: - "Ta báo cho biết sắp sửa có nạn lớn vì nàng đã trêu chọc vua chúa. Họ sắp cử đến đây một pháp sư cao cường. E rằng nàng không địch nổi, nên ta đến xem nàng có phép gì, nêu thiếu ta sẽ dạy cho". Liễu Hạnh không ngờ gì cả, giở tất cả ba ngàn phép cho khách xem. Tiền quan hết lời ca ngợi, nói: - "Như thế này thì không cần phải học gì nữa". Khi Tiền quan về rồi, Liễu Hạnh mới biết là mình bị mắc mưu, nhưng đã muộn. Cuộc giao chiến bắt đầu. Bên Liễu Hạnh có các thần bộ hạ đến giúp. Bên phía Tiền quan có hai ông anh cùng với bát bộ Kim Cang làm tiên phong, hai bên tả hữu có hắc hổ, bạch xà, trung tâm có lục đinh lục giáp. Sau ba ngày ba đêm chiến đấu, trời nổi mưa to lớn, bụi cát mù mịt, sấm sét đùng đùng, cây cối nhà cửa tơi tả, người vật chết khắp nơi, nước sông đỏ như máu. Cuối cùng, quân của Liễu Hạnh thất bại. Quỳnh Hoa, Quế Hoa bỏ chạy. Tiền quan ngồi trên voi chín ngà giục thần tượng đem lưới sắt vây bọc. Liễu Hạnh hóa làm một đứa trẻ nhưng bị đuổi kíp quá, lại hóa thành con rồng trốn trong một cái giếng. Tiền quan bắt được trói bằng dây đồng giải về kinh đô. Vua chúa đang ngồi trong điện bỗng thấy một đám mây đen đầu rồng đuôi lân, rơi xuống văng lên ba lần ở sân điện, biết là Tiền quan đã thắng trận.

Nhưng Phật tổ không muốn để con gái Ngọc Hoàng chịu sự trừng phạt của người trần, nên đã kịp thời xuống gặp ba anh em, bảo họ giao cho mình làm cho nàng cải tà quy chính.

Có người kể thêm đoạn kết như sau:

Khi Liễu Hạnh bị bắt thì Phật tổ hiện ra giải cứu. Ngọc sư (tức Tiền quan) vâng lời Phật tổ cho nàng một bộ áo cà sa, một cái mũ ni-cô để quy phật. Vì vậy, ngày nay ở nhiều chùa có dựng thêm điện ở phía sau để thờ Liễu Hạnh.

Ở vùng Hà-tĩnh, Quảng-bình trước đây, dân gian thường lưu truyền nhiều mẩu chuyện về một cô gái thỉnh thoảng hiện hình trêu ghẹo những khách bộ hành đàn ông, nhất là các thầy khóa, thầy cử đi lại trên đường quốc lộ. Ví dụ truyện Cô Doạt (Hà-tĩnh). Nàng Ha (Quảng-bình). Có người nói những mẩu chuyện ấy vốn xuất phát từ Sự tích công chúa Liễu Hạnh mà phát triển ra. Lưu Trọng Lư đã từng viết một truyện lãng mạn nhan đề là: Người nữ tỳ của bà chúa Liễu  có lẽ cũng hư cấu từ những truyện loại ấy.

Ở vùng Hà-đông cũng có lưu truyền nhiều mẩu chuyện về Liễu Hạnh, ví dụ một mẩu chuyện sau đây:

Liễu Hạnh bị một pháp sư lừa bắt được bỏ vào một cái lọ nút kín, phía ngoài dán bùa rồi treo lên cây đa ở rừng vắng trên đường đi Vạn-phúc. Có hai vợ chồng đi bán dâu qua đó, nghe tiếng nói văng vẳng phát ra: - "Các con đến đây cứu mẹ, mẹ sẽ hậu tạ". Hai vợ chồng trước sợ hãi, nhưng sau đánh bạo trèo lên cây, đưa lọ xuống. Khi đập vỡ lọ thì thấy có một con bướm trắng bay ra, tự xưng là Liễu Hạnh, rồi biến mất.

Ở nhà mình, pháp sư, do tín hiệu riêng, biết giờ chết đã đến vì Liễu Hạnh đã trốn thoát và sẽ báo thù. Bèn sai con đem tro sàng khắp nền nhà, đoạn tắm rửa sạch sẽ rồi lên giường nằm, đóng cửa lại, dặn vợ con đến giờ ngọ hãy mở ra. Khi vợ con mở cửa thì thấy pháp sư đã chết, trên nền nhà có dấu bàn chân đi lại chi chít, v.v....

**HĐ LUYỆN TẬP:**

1. **Mục tiêu: Đ4,N1**

**b.Nội dung: Làm BT 3 trong sgk địa phương.**

**Bài viết đọc thêm:**

**Văn học viết Nam Định từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX**

Những tài liệu còn lại đến ngày nay cho biết, từ thế kỷ XI dưới triều Lý, nền văn học viết Nam Định đã bắt đầu phát triển. Cũng giống như tình hình phát triển văn học chung của cả nước thời bấy giờ, các tác giả văn học thường là các nhà sư.

Ở thời Lý, đội ngũ sư tăng đã rất đông đảo. Hai nhà sư Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải từng nổi tiếng về đường tu hành và tác phẩm văn học có giá trị, nhưng thể hiện nét đặc sắc của thơ ca thời Lý. Đó là những tư tưởng triết lý của đạo Phật được thể hiện thông qua những hình tượng thiên nhiên và cuộc sống con người giàu chất thơ.

Nhà sư Dương Không Lộ trong khi giảng giải cho các đệ tử về cảm quan vũ trụ mênh mông của đạo Phật có bài thơ "*Ngôn hoài*" nổi tiếng:

*Trạch đắc long xà địa khả cư  
Dã tình chung nhật lạc vô dư  
Hữu thời trực thượng cô phong đính  
Trường khiếu nhât thanh hàn thái hư*

Dịch thơ:

Kiểu đất long xà chọn được nơi  
Thú quê lai láng chẳng hề vơi  
Có khi xông thẳng lên đầu núi  
Một tiếng quạ kêu vang lạnh cả người

*(Kiều Thu Hoạch dịch)*

Nhà sư Nguyễn Giác Hải thì giảng giải về lẽ *"sắc không"* trong triết học Phật giáo qua bài thơ *"Hoa điệp"*:

*Xuân lai hoa điệp thiện tri thì  
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kì  
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn  
Mặc tu hoa điệp hướng tâm trì.*

*Dịch thơ:*

Xuân sang, hoa bướm khéo quen thì  
Bướm liệng, hoa cười vẫn đúng kỳ  
Nên biết bướm hoa đều huyền ảo  
Thây hoa, mặt bước để lòng chi.

*(Ngô Tất Tố dịch)*

Có thể nói rằng, hai nhà sư Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải thuộc về lớp người đã đặt nền móng cho nền văn học viết của đất Sơn Nam hạ xưa và Nam Định ngày nay.

Đến thế kỷ XIII - XIV dưới triều Trần, nền văn học viết Nam Định có bước phát triển mạnh mẽ với nhiều tác giả lớn để lại nhiều tác phẩm có giá trị lâu dài.

Nhà Trần xây dựng và hoạch định phương hướng phát triển hương Tức Mặc thành một trung tâm chính trị kinh tế, văn hoá ở phía Nam Thăng Long, tạo thế phát triển vững chắc cho cả nước thời bấy giờ.

Vì vậy, năm 1239, nhà vua sai nhập nội thái phó Phùng Tá Chu về tổ chức việc xây dựng cung điện, nhà cửa ở hương Tức Mặc mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, về văn học nói riêng ở vùng đất quê hương nhà Trần này. Đến năm 1262, Thiên Trường trở thành nơi làm việc, nghỉ ngơi và sáng tác thơ ca. Chùa chiền vừa là chỗ tu hành, vừa là nơi các nhà sư ngâm vịnh và sáng tác.

Từ giữa thế kỷ XIII trở đi, cùng với việc phát triển nền văn học Thăng Long, các vua quan nhà Trần đã tạo dựng nền văn học Thiên Trường (Nam Định ngày nay), với nhiều nhà thơ nổi tiếng và những tác phẩm thơ ca bất hủ. Đa số các vua Trần đều có thi tập, trong đó Trần Nhân Tông, ông vua thi sĩ, xứng đáng giữ một vị trí quan trọng trong lịch sử thơ ca dân tộc.

Sau Trần Nhân Tông, các vua từ Anh Tông, Minh Tông đến Nghệ Tông bằng những tiếng nói riêng của mình đều có đóng góp vào sự phát triển của văn học thời Trần trên vùng đất Nam Định.

Cùng với các nhà vua, các quan đại thần, các tướng lĩnh trong hoàng tộc mỗi khi về thăm, làm việc, nghỉ ngơi ở Thiên Trường đều có sáng tác thơ ca hoặc viết sách về Phật học và các khoa học khác.

Trần Quốc Tuấn với bài *"Hịch tướng sĩ"* bất hủ, Trần Quang Khải với *"Phò giá về kinh"*, Trần Nguyên Đán với nhiều sáng tác về Thiên Trường... là những tác giả lớn của văn học cả nước nói chung và văn học Nam Định nói riêng.

Đến cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, nhà Trần suy thoái rồi sụp đổ. Hồ Quý Ly giành được ngai vàng, nhưng chỉ được 7 năm rồi bị quân nhà Minh đánh bại. Đất nước rơi vào thảm cảnh dưới ách đô hộ của nhà Minh. Người anh hùng dân tộc Lê Lợi đã lãnh đạo toàn dân nổi dậy khởi nghĩa. Sau 10 năm chiến đấu, năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển của đất nước. Nền văn học Thăng Long và của cả nước lại phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên ở Nam Định thì từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII văn học không còn phát triển mạnh như ở thời Trần. Vẫn còn nhiều người thi đỗ tiến sĩ và cả trạng nguyên, nhưng không khí sáng tác thơ văn thì không còn sôi nổi như ở giai đoạn trước.

Theo các nguồn tư liệu hiện còn, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII ở Nam Định chỉ có khoảng 20 tác giả mà nổi bật là Lương Thế Vinh, Phạm Đạo Phú, Đặng Phi Hiển, Tống Hân, Trần Kỳ, Vũ Vĩnh Trinh, Nguyễn Địch, Phạm Ngộ Hiên, Vũ Huy Trác...

Lương Thế Vinh (1441- 1496) là người đầu tiên ở Việt Nam biên soạn sách *"Đại thành toán pháp",*đã thất truyền. Ông nghiên cứu về Phật học và nghệ thuật. *"Hí phường phả lục"* là cuốn sách đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu về sân khấu. Ông được vua Lê Thánh Tông cử giữ chức Tao Đàn sái phu (chuyên về đánh giá, phê bình, biên tập thơ ca trong hội Tao Đàn).

Thế kỷ XIX, là thời kỳ nở rộ của văn học Nam Định. Trên 40 tác giả với hàng nghìn tác phẩm xuất hiện đã khiến cho Nam Định trở thành một trong những trung tâm lớn của văn chương nước nhà.

Về mặt thể loại, có thể nói chưa bao giờ văn học Nam Định phong phú như ở giai đoạn này. Ngoài thơ (viết bằng thể đường luật) đã xuất hiện nhiều văn xuôi (dạng thực lục, chưa có tiểu thuyết). Nhiều tác giả có văn tập và xuất hiện nhiều công trình khảo cứu về lịch sử, văn hoá, văn học.

Về đội ngũ tác giả, chủ yếu vẫn là những người xuất thân khoa bảng nhưng có tác giả nổi tiếng mà đỗ đạt không cao. Ở hai vùng Xuân Trường, Ý Yên đội ngũ tác giả đông đảo có kiến thức uyên bác và có tài thơ văn đa dạng. Đặc biệt ở huyện Xuân Trường có làng Hành Thiện là một trung tâm văn học lớn với nhiều nhà khoa bảng lừng danh và nhiều nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Riêng dòng họ Đặng đã đóng góp nhiều tác giả và hàng trăm tác phẩm có giá trị. Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng đã lập ra thư viện gia đình là thư viện Hy Long lớn nhất Bắc kỳ thời bấy giờ. Con trai của ông là Đặng Xuân Viện không đi theo con đường cử nghiệp mà tập trung trí tuệ vào việc khảo cứu lịch sử, văn hoá đồng thời viết sách địa chí. Khối lượng sách sáng tác và biên khảo đồ sộ của hai ông chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng văn hoá Nam Định và cả nước.

Ở các địa phương khác trong tỉnh cũng đều có những tác giả nổi tiếng: ở Nam Trực có Ngô Thế Vinh, Vũ Hữu Lợi; ở Ý Yên có Phạm Văn Nghị, Lã Xuân Oai; ở thành phố Nam Định có Trần Bích San, Trần Tế Xương... Nhiều người trong số họ đã có những vị trí xứng đáng trong lịch sử, văn học dân tộc.

Ở giai đoạn này, chữ quốc ngữ bắt đầu phát triển nhưng hầu hết các tác giả vẫn viết bằng chữ Hán, Nôm. Trần Tế Xương chỉ viết bằng chữ Nôm, trở thành *bậc "thần thơ, thánh chữ"*,  vượt lên đứng vào hàng ngũ các tác giả lớn nhất của văn học Việt Nam. Đặng Xuân Viện, tuy sinh năm 1880 nhưng ông tập trung viết nhiều vào những năm đầu thế kỷ XX, dùng nhiều chữ quốc ngữ.

Tuy các tác phẩm chủ yếu vẫn được viết bằng chữ Hán, Nôm, nhưng các tác giả rất ít dùng điển cố nên người đọc dễ tiếp nhận. Cố nhiên, những tác phẩm được viết bằng chữ Nôm vẫn được lưu truyền rộng rãi so với những tác phẩm chữ Hán.

Nội dung văn học giai đoạn này có nhiều xu hướng. Xu hướng tập trung ngợi ca truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của quê hương đất nước như Đặng Xuân Bảng, Đặng Xuân Viện, Ngô Thế Vinh... Ngô Thế Vinh là người viết nhiều thơ phú về chính quê hương Bái Dương của ông. Các tập *"Bái Dương phú lược", "Bái Dương thi tập", "Bái Dương thư tập"*chứa đựng lòng yêu quê hương, đất nước rất sâu đậm của ông.

Xu hướng thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược là xu hướng có tính chiến đấu cao trong văn học giai đoạn này. Đại diện là các nhà thơ Phạm Văn Nghị, Lã Xuân Oai, Trần Văn Gia, Đặng Đoàn Bằng... Tiêu biểu nhất là Phạm Văn Nghị, một nhà sư phạm mẫu mực đã đào tạo ra nhiều nhân tài cho đất nước như: Nguyễn Khuyến, Trần Bích San... Lời thơ của ông chứa đựng hào khí bất khuất của dân tộc:

*Tây Nhung hà sự xâm Chu cảnh  
Chỉ nhật thiên qua toả tích trần*

Dịch thơ:

Giặc Tây sao dám phạm bờ cõi  
Chẳng mấy gươm trời quét sạch bay

*(Nguyễn Văn Huyên dịch)*

Triều Nguyễn bất lực, các cuộc khởi nghĩa chống xâm lược của nhân dân ta lần lượt bị thất bại, đất nước rơi dần vào ách thống trị của thực dân Pháp. Vì vậy, xu hướng yêu nước chống xâm lăng trong văn học Nam Định ở thế kỷ XIX cũng chuyển dần thành tâm trạng u hoài, xót xa cho cảnh nước mất, nhà tan.

Xu hướng trào phúng tuy không có nhiều tác giả tham gia nhưng có nhiều tác phẩm có giá trị lâu dài. Tú Xương là người đi đầu cho xu hướng này. Những tác phẩm sáng tác bằng chữ Nôm phản ánh chân thực xã hội nửa thực dân nửa phong kiến trong cuộc sống Âu hoá, lai căng... đã được truyền bá rộng rãi. Thơ Trần Tế Xương mang đậm sắc thái thị thành Nam Định trong giai đoạn lịch sử nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX:

*"Nhà nước ba năm mở một khoa  
Trường Nam thi lẫn với trường Hà  
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ  
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa  
Lọng cắm rợp trời quan sứ đến  
Váy lê quét đất mụ đầm ra  
Nhân tài, đất bắc nào ai đó  
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"*

*(Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu)*

Thơ ông cũng là loại thơ giàu chất phóng sự nhất trong thơ ca dân tộc. Cùng với Nguyễn Khuyến (ở Hà nam), Trần tế Xương đã trở thành ngôi sao sáng chói trong thơ ca hiện thực trào phúng Việt Nam.

***Theo: Địa chí Nam Định***